

LỜI NÓI ĐẦU

“Phàm vạn vật hữu hình tại thế, đều sanh nơi nguyên do chí thiện của cơ tạo-đoan gây dựng, và luật thiên nhiên buộc phải tăng tiến trong đường chí thiện ấy cho đến cuối cùng.

Đời càng tới càng hay, vật càng ngày càng đẹp, dầu cho phép bảo tồn mạnh mẽ buộc các loài động vật phải diệt lẫn lấy nhau đặng giữ gìn sanh hoạt đi nữa, là khi đã đặng trưởng thành, đủ trí-thức tinh-thần tự bảo, nghĩa là lúc chen lẫn cùng đời mà lập phẩm, mới tranh đấu cùng sự hung bạo của thế tình. Vì sự xung-đột mà nảy sanh ác tánh, chớ còn buổi sơ sanh vẫn giữ nguyên bản thiện.

Chẳng cần chi luận đến vật chất, thảo mộc vì là loại vô năng, dầu cho cảm thú với loài người cũng chưa hề thấy lúc sơ sanh mà có đủ sẵn-sàng nanh-vút”.(ĐHP (Khuê bài thiêng-liêng vị).

Ấy là lẽ tự nhiên của đất Trời, dù chúng ta có quan tâm đến hay không thì vạn vật cũng phải đi theo chiều hướng đó (theo luật tấn-hóa).

Loài người khôn ngoan hơn vạn vật, là nhờ có điểm lương tâm diu dặt, hiểu đặng sống thác là gì; trí tuệ cứ tiềm tàng biết rằng Minh (con người) đứng trên hết loài động vật là nhờ Thượng Đế ban cho điểm linh-quang, nếu ra sức học hỏi và tu sửa lấy mình trở nên ‘chí thiện’ thì con người sẽ được trở về ngôi vị ban đầu ‘Chí linh’ của mình.

Chúng ta cũng đã thấy: Những bậc ưu thời mẫn thế thường nghĩ-suy nhiều về cuộc sống của muôn loài nên đã khám phá ra ‘luật tiến-hóa’ của vạn vật trong vũ-trụ:

Loài Kim thạch là vô-tri vô giác, tiến lên làm loài thảo mộc là đã có được sinh hồn, loài thảo mộc tiến lên thành loài cầm thú mới có thêm được giác hồn, từ cầm thú tiến hóa lên làm người mới có thêm được phần linh-hồn. Trong bát phẩm chơn hồn thì con người đứng vào hàng phẩm tối-linh theo như kinh ‘Tấm Thánh’ đã nói:

*“Giữa vạn-vật Âm Dương tạo hóa
Dầu cỏ cây hoa quả biến sanh,
Con người đứng phẩm tối linh,
Nửa người, nửa phật nơi mình anh nhi.”*

Rồi từ con người phải nhiều khổ công tu luyện, trải qua không biết bao nhiêu kiếp làm người chân-thật mới tiến-hóa lên địa vị Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Phật-mẫu chơn kinh có câu:

*“Càn-khôn sản-xuất hữu hình,
Bát hồn vạn chuyển hóa thành chúng-sanh”*

Nói chung thì đó là sự tiến-hóa tự nhiên trong ‘bát hồn’, Riêng về loài người thì đã có một cứu cánh nhất định, một giới hạn mà khi họ vượt qua thì họ sẽ bước vào một giai đoạn mới. Nói một cách khác, **trên loài người là đời sống Siêu Nhân Loại.**

Luật tiến hoá vũ-trụ (Loi de Progression) định rằng: mọi vật đều thay đổi theo thời gian để tiến trên những con đường định sẵn. Dĩ nhiên, đi nhanh hay chậm còn tùy cá nhân và hoàn cảnh chung quanh.

Sự tiến hoá là sự trở về với Thượng-Đế, trở về với con người thật của mình, phát triển Phật tính của mình trọn vẹn, để giác ngộ., sự hợp nhất với Thượng-đế nghĩa là trở về với ngài vì chúng ta đều là một phần của ngài.

Theo sự hiểu biết của tôi về luật tiến hoá, thì với con người của thời đại hôm nay (thời nguyên-tử lực) phần trí

nào phát-triển khá cao, thể xác họ đã phát-triển khá hoàn-hảo, nhưng đa số vẫn chưa chủ trị được xác thân, vì họ biết đủ thứ nhưng phần ‘biết về mình’ thì rất ít. Một người tiến-hóa cao là người đã chủ trị được xác thân, đặt nó dưới sự kiểm soát của lý-trí và linh-hồn. Một người kém tiến hoá là người còn nhiều thú tánh, chỉ lo nghĩ đến các đòi hỏi của thể xác như ăn uống, ngủ nghỉ, dục tính. Những đòi hỏi thái-quá của thân xác mà ta không đủ sức cung-ứng cho nó, do đó ta sẽ gặp nhiều đau khổ để học lấy sự chủ trị xác thân.

“Thế gian là một trường học mà trong đó, có yếu tố đau khổ. Sau khi chủ trị được xác thân, là việc kiểm chế thể vía. Thế vía hay tư tưởng là điều rất khó kiểm soát, chinh phục. Ta thấy nhiều người tuy đã kiểm soát hành động của xác thân, nhưng vẫn còn để tư tưởng chạy lung tung như ngựa bất kham, không theo một đường hướng nào nhất định.

Sự định trí: “bất tư tưởng phải theo một đường lối suy nghĩ” sẽ đưa ta đến sự kiểm soát thể vía. Sau đó là sự kiểm soát thể trí, nghĩa là sử dụng trí tuệ để suy nghĩ, phân biệt, phá tan các tà kiến, các màng che phủ của vô minh. Định trí suy nghĩ là một việc, nhưng suy nghĩ chân chính, đứng đắn lại là một việc khác. Chỉ khi nào cả ba thể (1) : xác, Vía (hồn), trí hoàn toàn được kiểm soát thì ta sẽ hoà hợp với Chân Ngã (QUI TAM BỬU: Tinh – Khí - Thần hợp nhất). Từ đó, phàm nhân và Chân nhân hoà hợp làm một, con người sẽ tiến hoá đến một giai đoạn mới, trở nên một bậc chân nhân. Khi đó, con người bước vào một đời sống trường cửu của tinh-thần. Đó là một đời sống huy hoàng, tốt đẹp, vượt ngoài tầm hiểu biết của chúng ta, và không thể diễn tả bằng ngôn ngữ.

Bạn có tin rằng tất cả đều phải tiến tới đời sống đó ?

- Dĩ nhiên, tiến hoá là một định luật vũ trụ và rồi ai cũng sẽ phải đi trọn con đường đó (có nghĩa là ta phải TU: Se perfectionner rồi mới biết định luật đó). Ta có thể làm ác, ích kỷ, đi ngược dòng tiến hoá, nhưng làm thế ta chỉ làm chậm trễ sự tiến bộ của mình, nhưng không thể chặn đứng được dòng tiến hoá của nhân loại. Vấn đề đặt ra là thời gian, con người có thể đi đến mục đích trong thời gian ngắn nhất hoặc dài nhất . Thí dụ như ta có thể bơi xuôi dòng, ngược dòng hay chơi vơi ở một chỗ, nhưng dòng nước vẫn chảy và dù muốn hay không trước sau gì ta cũng trôi từ nguồn đến biển cả. **Sống thuận theo thiên ý là bơi xuôi dòng, nghịch thiên ý là ngược dòng.** Đa số con người thường chơi vơi, không nhất quyết, lúc chìm đắm, khi nổi trôi, có lúc ngược dòng, có khi lại xuôi dòng vì chưa ý thức sáng suốt để nhận định con đường phải theo."

Người đời nhân chỗ ghét, thương biến dịch đối đầu mà sinh ra đức tánh: Do chỗ kiêu mạn mà có đức-tánh khiêm-hòa , do chỗ sợ-hãi mà có đức tánh dũng-cảm , do có ràng buộc mà có giải-thoát v.v..

Các đức tánh trên dù sao vẫn có giới-hạn ở trong tương-đối. Còn người khi đã thông-triệt Dịch-lý âm-dương dù ho không tu hạnh khiêm hòa mà thấy họ thật là khiêm hòa, vì không hề biết kiêu-mạn, không nghĩ mình dũng cảm mà thật dũng cảm, vì không hề biết sợ-hãi. **Không tìm cách giải-thoát mà giải-thoát rất-ráo vì không hề biết đến sự buộc ràng.** Đó là cái CHÂN-KHÔNG mà DIỆU-HỮU chứa đủ mọi công-đức vô-vi.

Hạnh-phúc hay sự bất-hạnh của cuộc đời chúng ta chỉ hoàn toàn tùy thuộc vào kiến-giải của ta. **Mọi vấn đề, mọi bệnh-tật, tai ương , hiểm-họa, tội ác.v.v... của con người đều phát-sinh từ sự vô-minh, sự không thấu hiểu chân-lý.**

Theo Dịch-lý tất cả những hiện-tượng của cuộc sống tương-đối đều phát sanh từ sự sai-biệt của một **Thực tại DUY-NHẤT gọi là ĐẠO**. Đạo sinh ra vạn sự vạn-vật bằng cách tự phân-cực ra dưới hai hình trạng Âm Dương biểu thị dưới hình tướng Nam Nữ, động tịnh, tâm vật, tối sáng, nóng lạnh v.v... Đây là hai hình tướng đối diện nhau và bề ngoài có vẻ tương-phản, đối nghịch nhau, nhưng thực ra bổ túc cho nhau vì cùng phát sinh ở tại một nguồn gốc: **Vô-song nguyên-lý** (Nguyên-lý duy nhất không có hai). Hai hình tướng này không lìa nhau, trái lại cùng nương nhau mà có, cho nên chúng có thể biến đổi hình tướng của nhau. Sự phân đôi trong vũ-trụ không phải là nhị-nguyên duy-nhất. **Tuy nghe ra thì có vẻ mâu thuẫn. Đối tính tùy thuộc vào Một** và vì lẽ một mà thực tại cứu cánh nên ta phải xem những mâu thuẫn không phải như những tương phản hay địch thù mà như những gì bổ túc thêm hay, những người bạn, vì cái này cần thiết cho cái kia.

Thực tế do sự vô minh sâu-sắc của chúng ta, do cái nghiệp của chúng ta nên chúng ta không hiểu ý nghĩa của hiện tượng phân cực này để rời khỏi tâm bi ngã, phân biệt, chia rẽ, độc đoán, tranh đấu, hận thù... con người tự mình tạo ra ý thức nhị nguyên (1). **Khách quan mà nói thì nhị nguyên vốn chẳng có mà chỉ có đối tính phát sinh từ nhất nguyên không có tranh đấu cũng như không có hận thù thực sự bất kỳ ở mức độ nào.**

(1): Nhị nguyên là một sự giả tạo, mơ hồ, chủ quan của nội tâm chúng ta. Giải thoát ảo tưởng đó, có một chánh-kiến, đốn ngộ lý nhất như của pháp giới. Siêu việt mọi sai biệt đối đãi của vạn sự vạn-vật ấy là GIÁC-NGỘ. Thực ra mà nói thì một người có ' tư-tưởng nhị nguyên ' giống như người đứng chân hằng, suốt đời chỉ ở một chỗ không thể nào tiến-hóa được. họ chỉ biết sống trong nô-lệ của dục-vọng xác thịt)

... **Định mệnh con người luôn luôn có những thay đổi lớn, mặc dù không thấy rõ nhưng chúng ta vẫn vô tình**

tiên đến mục tiêu đã vạch sẵn. Tất cả đều là những thử thách cho sự nghiên cứu của các bạn. **Một chân lý có giá trị thực sự phải chịu nổi các thử thách của thời gian.** Cuộc đi tìm chân-lý cũng thế, nó đòi hỏi một sự cố-gắng và một tinh-thần khoa-học, suy xét để gạt bỏ các điều mê-tín, các thành-kiến.

Sau đây soạn-giả xin trích-lục lời tiên-tri của Chí-Tôn qua 4 bài thi thất ngôn tứ tuyệt và một bài bát cú đã in trong Thánh-ngôn hiệp-tuyên I và II, gởi đến quý bạn cùng chiêm- nghiệm.

THI:

*“**Trời hằng thương mến** lũ nhơn sanh,
Giận nổi **cuu cuu ở bạc tình**,
Ép trí sợ trôi, trôi khó níu,
Thương thì để dạ, dụng oai-linh.*

*“**Dập-diu lắm kẻ ngó Thiên-đường**,
Buổi thế không **lo níu nhánh dương**,
Dương thanh thì hay **đời mặt kiếp**
Nêu thân ở giữa **cuộc tang-thương**”*

*“**Tang-thương đã biến cuộc hầu gần**,
Bắc-Hải rồi sau lại hóa **sân**.
Thanh thế con người **toan cái ác**,
Tùng theo nhơn cách **đặng phong thân**.”*

*“**Phong-thân** đừng tưởng **chuyện mờ-hồ**
Giữa biển ai từng **gặp Lão Tô?**
Mượn thế **đặng toan phương giác thế**,
cũng như **nuơng viết của chàng Hồ**.”*

Bốn bài thi trên là nói chung về lòng dạ con người, riêng nước Việt-nam thì quý bạn hãy suy-gẫm bài thi sau:

**“Biển chuyển trời Nam cuộc đão huyền,
Trả vay cho sạch vết oan-khiên.
Trường đời đem thử gan anh-tuấn,
Cửa Đạo mới ra mặt Thánh-hiền.
Đau khổ gắng gìn nhân-nghĩa vẹn,
Tang thương chờ hưởng huệ ân riêng.
Non-sông Việt chủng ngày yên-lặng,
Chung sức cùng nhau đức lập quyền”**

Cùng chư vị ‘Đạo Tâm’,

“Con đường vô-tư để tìm cứu khổ cho chúng sanh là **con đường đạo-đức** mà đạo-đức là cần **phải trau nơi tâm** chỗ chẳng ai thấy được, là **ngọn đèn thiêng-liêng** sẽ soi tỏ lối đi của chúng ta trên bước đường lập công bồi đức.

Sự tiến hoá chẳng qua chỉ là biểu lộ của sự sống thiêng liêng, con người càng ngày càng trở nên tốt đẹp, tế nhị vì sự sống vô cùng cần được biểu lộ qua hình thể đó. Một bậc toàn thiện là việc tự nhiên, hợp lý do sự kết tinh đến mức tuyệt đỉnh của một con đường tiến hoá dài và liên tục.

Tây-Ninh Thánh-địa ngày vào Hạ.năm Canh-dần.

(DI: 2010)

Soạn-giả
Nguyễn Thủy.

Y-ĐẠO

醫道

ĐỀ TỰA QUYỂN Y-ĐẠO.

Cụ Lê hữu Trác đã nói: “Học Kinh Dịch đã rồi mới nói tới việc học thuốc”. Cụ Nguyễn đình Chiêu cũng đồng ý kiến đó nên trong “Ngư Tiêu vấn đáp Nho y điển ca” có câu:

“Đạo y nửa ở Dịch Kinh,

Chưa thông lẽ Dịch sao rành chức Y?

Thực vậy, việc tìm hiểu thật sâu-xa những vấn-đề thâm-thúy của Nội-kinh là một việc làm mà bất cứ nhà nghiên-cứu y-học cổ-truyền Đông phương nào cũng mong ước. Bởi vì, từ cái lý của Dịch đến cái lý của Y, người thầy thuốc Đông phương có thể tìm thấy nơi đây những nguyên-lý chung trong quan-hệ Thiên, Nhân, Địa đề phòng ngừa và trị bệnh.

Nhiệm-vụ cao cả của người học Y là để cứu con người thoát khỏi bệnh tật.. Để đạt được mục đích đó, nền y-học cổ-truyền dựa vào lý luận ‘Kinh điển’(bao gồm những tác phẩm như: Nội-kinh (Linh tó), Nan kinh, Tó-vấn, Linh-khu, Thương-hàn luận, Kim-quỹ yếu-lược...) là chính yếu.

Kinh Dịch là quyển sách đứng đầu trong các tác phẩm nói trên, đồng thời cũng là quyển sách được ứng-dụng trong nhiều lãnh-vực khoa học: vật-lý, hóa-học, toán-học, điện-học và hiện nay là nguyên-tử học... cũng không ra ngoài nguyên-lý ‘Âm Dương ngũ-hành’.

Có một số hoc-giả cho rằng khi nói đến Kinh Dịch trong Y-học là nói về ‘Âm Dương ngũ-hành’. Nhưng xét cho cùng quan niệm trên vẫn còn thiếu, tức nhiên chưa đủ để có thể giải-quyết được vấn-đề sinh-tử của con người về mặt ‘triết-lý nhân sinh’. Bởi vì Kinh dịch bao gồm vấn-đề Âm Dương ngũ-hành chứ không phải chỉ có Âm Dương ngũ-hành mà thôi.

CHƯƠNG I
HỌC THUYẾT TAM TÀI
A - CĂN-NGUYÊN ĐẠI-ĐẠO
Tức là CON SỐ 3 HUYỀN DIÊU

Những bậc thông-minh thánh trí ngày xưa luôn quan tâm đến cuộc sống của con người, nên thường ngẩng xem, cúi xét và quán nhân sự mà thông suốt được Trời Đất mới thấy rằng:

: Thiên – Địa – Nhân là ba lý lẽ đã làm nên thế giới hữu hình gọi là ‘Tam tài’. Vậy ‘Tam-tài’ có ý nghĩa gì? Học-thuyết ‘Tam Tài’ giữ vai trò gì trong cuộc sống còn của con người ? biến-hóa của nó như thế nào ?

1) Khởi nguyên:

Trời (天) có: mặt trời (**nhật**), mặt trăng (**nguyệt**), các vì sao (**tinh tú**).

Đất(地:địa)có:**Thủy** (Nước), **Hỏa** (Lửa),**Phong** (Gió)

Người (人: người) : **Tinh, Khí, Thần.**

Trong thế-giới hữu hình, duy chỉ có con người được đứng vào hàng phẩm ‘Tối linh’ theo như Kinh “Tấm Thánh” đã viết:

Những vạn vật Âm Dương Tạo-Hóa,
Đầu cỏ cây hoa quả biến sanh.

Con người đứng phẩm tối linh,

Nửa người nửa Phật nơi mình anh nhi.

Phần ‘tối linh’ đó là do Thượng Đế ban cho con người ‘điểm linh-quang’ mà người biết cách trau-dồi, tu-dưỡng và phát triển nó đến chỗ tận thiện, tận mỹ mới có được.

Kinh nói tiếp: sở dĩ có được cái ‘tối linh’ đó là do:

Đại Từ-Phụ từ bi tạo hóa,

Tượng mãnh thân giống cả Càn-khôn,

Và cũng bói thể, nên con người sống phải giữ sao cho được:

Vẹn toàn đủ xác đủ hồn.

Bấy giờ mới có thể:

Xây cơ chuyển thể bảo-tôn vạn-linh.

Các bậc thánh nhân lấy thuyết ‘tam tài’ làm bài học hằng tâm để luyện ‘Tam bửu’ mà ‘Lập Đức, lập công và lập ngôn’ cho riêng mình .

đã nói lên sự kết-hợp chắc chẽ không thể thiếu một. Đó là Trời (Thiên-lý, Đất (Địa-lý) và lý nhân (Nhân-vãn). Nơi con người, lý tam-tài này đã trở thành ngôi Tam-bửu, đó là Tinh-Khí-Thần: *(Trong mỗi con người có ba phần chính: 1- xác thân là phần hữu thể. Linh hồn là phần khí thể bán hữu hình thuộc về phần trí não. 3-Tinh-thần là điểm linh-quang tiềm tàng trong mọi con người mà ta gọi bằng nhiều danh từ khác nhau như Phật tính, Chân Ngã, Thần tính, v...v..)*

“Học-thuyết tam-tài” là một học thuyết khởi khai nền ‘Đại-Đạo’ vô cùng quan-trọng đối với con người trong cuộc sống. Ta gọi đó là Ba (Cha), là cái nguồn gốc sinh hóa ra Trời Đất, vạn-vật và con người mà Lão Trang gọi là ‘ĐẠO’.

Trong một ‘đàn cơ’ , Đức Hộ-Pháp có hỏi Đức Nguyệt Tâm chơn nơn : “ Cha và Thầy khác nhau. Tại sao Đại Từ Phụ cũng xưng là Thầy.”

Ngài vừa là Cha vừa là thầy:

“Bởi vì con người chúng ta nhờ Ngài mà có.

Ngài nuôi dưỡng thân thể ta bằng những thức ăn trong sạch.

Và tạo dựng linh hồn ta bằng phẩm Thiên.

Nơi Ngài tập trung Khoa Học và khôn-ngaoan,

Đại nghiệp của Ngài là không ngớt giục tấn linh hồn;

Những vật chất tồi tàn là châu báu trước mắt ngài,
Ngài biến các chơn linh hèn hạ thành Tiên Thánh.

Luật của Ngài là **Thương Yêu**, Quyền lực của Ngài là **Công-lý**.

Ngài quan tâm đến đạo đức, truất bỏ tật xấu.

Là ‘Cha’, Ngài ban cho các con sinh lực của Ngài,

Là ‘Thầy’, Ngài di truyền cho Thiên Tính”

(theo bản dịch từ Pháp-văn của Sĩ Tải Nguyễn

Minh Ngời)

Ấy vậy ‘lý Tam-tài’ đã khai nguyên cho một nền Triết-học Á-Đông vô cùng thâm-diệu mà **Dịch-lý** là điểm xuất phát, là phương tiên, là điểm tựa dành để cho những ai muốn tiến hóa nhanh cần phải quán-triết trước hết:

- Phật-giáo gọi lý ‘Tam-tài’ là ngôi ‘Tam bảo’ gồm có: Phật số 1, ngôi Pháp số 2 và ngôi Tăng số 3. Chỉ có con người mới được đứng vào vị trí của con số 3 (tức vào hàng ‘tam tài’) cho nên con số 3 đọc là ‘tam’ cũng có thể đọc là ‘tham’ (dự vào). Khi nào 3 ngôi này hòa hợp với nhau làm một đó là ngôi của Thượng-Đế, duy nhất bản thể (gọi là phản bản hoàn nguyên hay thất phản cửu hoàn hay hòa nhập với 1) thì Người tu (theo Đạo Cao-Đài) đã qui được tam bửu hay ‘luyện’ tinh hóa ra ‘khí’ (tức luyện được tinh khí thần hiệp nhất là ‘đắc Đạo’) thì linh hồn mới được hòa nhập với Thượng-Đế, lúc bấy giờ việc của ta làm là do Thượng-Đế sắp bày cho ta, nên mới có câu ‘Thầy là các con, các con là Thầy’.

(*Nho-Giáo lấy (lý tam-tài) làm TÂM, Dịch-lý gọi là quẻ Càn: (☰:*

Trời, là con số 1), Đạo Cao-Đài ngày nay tôn thờ Trời bằng biểu tượng “THIÊN NHÃN” cũng là do lý đó.

Công-giáo gọi là: Đức chúa Cha, đức chúa con và chúa Thánh-thần.

Tiên đạo gọi là Tinh, Khí, Thần.

Người 'Tu-chơn' gọi đó là 'Tam bửu'. hay 'Tam thể xác thân'.

Tam giáo tuy gọi tên con số 3 này bằng nhiều danh từ khác nhau, nhưng nói về Thiên-lý thì chỉ có một, cái MỘT này chính là TAMM của ta đó cũng là chỗ mà nhà nghiên-cứu cho là "Tam-giáo đồng nguyên" là đầu mối của Đại-Đạo, là Trời đó vậy)

B - NHO-Y - LÝ-SỐ NỀN TẢNG CON NGƯỜI

Phàm người học Dịch cũng như học về Đông-y, tất phải thấu hiểu lý-luận Đạo Nho (chữ 儒 có thể đọc là nhu: 需 là sự cần yếu của con người). ngày xưa ở Á-đông người ta rất chú trọng về vấn đề học-vấn, người đi học cần yếu trước nhất là học Đạo 'Nho' rồi tới học Y và sau cùng mới học đến Lý Số (tức là Kinh Dịch vậy). Ngày nay, thời 'Tam-kỳ Phổ-độ', Đấng Thượng-Đế khai Đạo tại Việt-Nam nói rằng: "Ngọc-hoàng Thượng-đế giáo đạo Nam phương" xưng danh là 'Thầy' và gọi các tín-đồ là 'môn-đệ'. Mục-đích của Thầy khai-đạo kỳ này là lấy đạo Nho làm nền tảng để chuyển thể (vì chữ Nho là một linh-tự có sự kết hợp với Đạo Dịch rất khít-khao). Bởi thế chúng ta học Đạo không thể không thông hiểu về Nho, Y, Lý-số vì nó có liên-quan với nhau như người một nhà) Có thông lý 'Nho' thì học thuốc mới dễ, làm thầy trị bệnh mới linh-ứng.

a)-NHO

Kinh Dịch đã minh chứng rằng cuộc sống của con người được nối tiếp nhau bằng sự 'vận-hành' uyển chuyển, bằng 'thông Thiên Địa', bằng biến-hóa. Con người là cái 'Tâm' của Trời Đất, con người sinh ra 'là' người, nhưng còn phải 'trở thành' Người. Quá trình 'trở thành' đó buộc con người sống phải luôn đồng nhịp với

nhịp biến-hóa của Thiên Địa, của ngày đêm, của nắng mưa... Từ sự hiểu biết ‘thông Thiên Địa’ đó, Nho học đã đặt ra vấn-đề ‘thông nhân sinh’ tức là tìm hiểu quan-hệ giữa người và người.

Nhị khí Âm Dương biểu-lộ ra ‘ngũ-hành’: Thủy Hỏa Mộc Kim Thổ. Con người do bẩm thụ ‘tứ khí’ của ngũ hành mà thành người, do đó con người phải sống hợp với ngũ hành.

Học Nho là học theo lối sống thuận với sự biến-hóa của ngũ hành.

Nho học là môn học nghiên-cứu ‘cách sống’, cách ‘quan-hệ giữa người và người. Mỗi hành gồm có Âm và Dương, do đó mỗi luân cũng sống theo một ‘cặp người’ cùng sống trong gia đình và xã-hội như:

Vua (chữ 王: vương) đối với Tôi (臣 thân: bậc dưới) và ngược lại ‘tôi’ đối với Vua (người làm chủ, đứng đầu một nước) như thế nào cho phải ‘Đạo’.

Cũng theo đó có sự tương-đối (từng cặp đối-đãi) về:

Cha đối với Con và Con đối với Cha,
Chồng đối với Vợ và Vợ đối với Chồng
Anh đối với Em và Em đối với Anh,

Bạn bè đối với nhau phải như thế nào? Những cách đối xử trên dưới, qua lại với nhau đó là phần ‘nhân đạo’ hay ‘Đạo nhân-luân’. Một cặp Âm Dương gồm 2 ‘cách đối xử’ (đối nhân xử thế) ta gọi là ‘luân’. Làm lộn-xộn một trong hai đạo đó gọi là ‘loạn luân’, làm không đúng với một trong hai đạo gọi là ‘phi luân’... Trời có ngũ-hành thì người có ngũ-luân hay ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín đó vậy.

b)- Y:

Nếu ‘Nho’ và ‘Nho-học’ là phép sống, và cách nghiên cứu ‘phép sống’, sao cho thuận với Thiên Địa, vạn-

vật, thì cũng trên nguyên-lý đó, ‘Y’ và ‘Y-học’ là Sự sống và tìm hiểu sự sống của ‘ngũ-tạng, lục phủ, khí huyết’ trong nội bộ của thân thể con người.

Trong vạn-vật đa thù (nhiều hình dạng), con người được xem là TÂM của Thiên Địa. Cũng vậy, trong ngũ-tạng, lục phủ đa dạng trái TIM chính là Tâm của con người.

Thiên khẩu-vấn (Linh-khu 28) có dùng chữ ‘**cu-xử**’. Cu và xử được Nội-kinh xem như là những cách sống ‘giữa người và người’ (Theo Nho là phần nhơn đạo), giữa ‘tạng phủ’ với nhau (Y-đạo).

‘Cu-xử’ dù ở người hay giữa tạng phủ với nhau đều phải thuận với sự vận-hành của Thiên Địa.(Trạng-thái đó gọi là ‘HÒA’).

Sự sống nhịp nhàng giữa tạng phủ và con người cũng là ‘HÒA’. Sự nhịp nhàng giữa con người với Thiên Địa cũng không ra ngoài lý ‘Hòa’. Sự nhịp nhàng từ tạng phủ đến con người ra đến Thiên Địa gọi là **Thái-hòa**, gọi là **‘Đại Đức’**.

Thánh ngôn đức Chí-Tôn có câu:

Chẳng quản đồng tông mới một nhà,

Cùng nhau một Đạo tức một Cha,

Nghĩa nhân đàn hình gửi thân trăm tuổi,

Dạy lẫn cho nhau đặng chữ **HÒA**.

Thoán-từ truyện quẻ Kiên viết: “Các chính tính mệnh, bảo hợp thái-hòa nãi lợi trinh”.(Mỗi người phải sống cho chính với Tính (1) và Mệnh, bảo-hợp được ‘Thái-hòa’, được vậy mới lợi và trinh.

Hê-từ ha truyện Chương I (kinh Dịch) viết:

“Thiên Địa chi Đại Đức viết Sinh”.

(Cái ‘Đại đức: đức lớn’ trong Trời Đất là ý-nghĩa của ‘Sinh: sự sống’).

Y-học ở đây là một phương-pháp mang lại sự sống, duy trì sự sống bằng cách chỉ cho con người biết cách “**Hòa**” với cái ‘Thái-hòa’ của toàn bộ Thiên – Nhân – Địa. Làm người phải biết thế nào là cách sống theo ‘Y-đạo’, là người thầy thuốc biết thế nào là ‘học Y’.

C - TỪ HỌC THUYẾT TAM TÀI ĐẾN NGÔI THÁI-CỰC HỮU HÌNH.

1) PHÂN THIÊN-ĐẠO HAY ĐẠO-DỊCH là phần (Lý-số : Hà-đồ và Lạc-thơ) nói về quyền năng của đấng hóa-công, Đấng vô-hình đã tạo ra Trời Đất mà người đời thường gọi Ngài là Đấng Thượng-Đế, là Đấng hằng hữu, là Đấng Chí-tôn chí-linh, chí diệu.

Đại La Thiên Đế **Thái-cực** thánh hoàng
Hóa-dục quần sanh, thống ngự vạn-vật.
Diệu diệu Huỳnh Kim-khuyết,
Nguy nguy Bạch Ngọc-Kinh.

(67)-Hệ-từ thượng-truyện Chương 11 viết: “Thị cố Dịch hữu Thái-cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát-quái”. Đó là quá trình biến-hóa từ Vô sang Hữu:(từ Thái-cực sang lưỡng nghi, sang tứ tượng để đi đến bát-quái...). Quá trình này đi từ khí-hóa ‘vô hình’ sang vạn-vật hữu hình, trong đó có con người. Con người là một ‘vật’ hữu hình do bẩm thụ cái ‘tinh khí’, cái tú khí của Âm Dương, của ngũ hành. Nghiên-cứ y-học tức là nghiên-cứ con người bằng khí huyết, tạng-phủ. Khí huyết tạng phủ này thông với Thiên Địa .

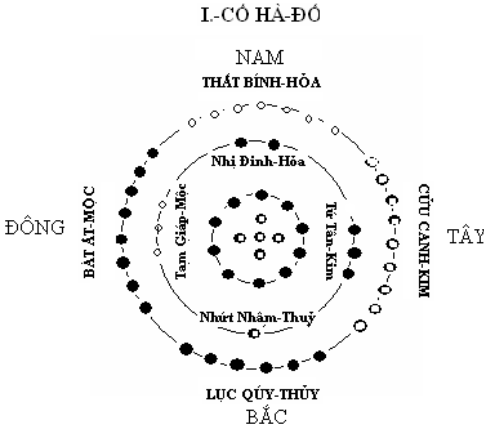
Kinh Dịch là một tác phẩm tìm ra những nguyên-lý chỉ đạo cho vấn-đề trên. Nó đi từ Hình nhi-thương vô-cực đến hình-nhi ha Thái-cực, để rồi đến vạn-vật hữu hình.

2) CHÂN KHÍ CỦA VÔ-CỰC.

Hà-đồ (là phần Lý-số) là đầu mối của Kinh-Dịch, có Hà-Đồ (rồi mới có Lạc-thơ) sau này Thánh-nhân mới vẽ ra Bát-quái. Hà-Đồ là phần cao-cấp của kinh-Dịch, là quyển kinh nói về Bí-pháp của Phật-gia, đó cũng là con đường thứ ba của Đại-Đạo, là biểu-tượng của Tiên-thiên

hư-vô chi chí, là triết-ly đại-đồng đó vậy.

“Theo truyền-thuyết kể rằng: Đời Vua Phục-Hi, Ngài thấy con Long-mã nổi lên trên sông Mạnh-Hà, trên lưng nó có nhiều điểm (Xem hình vẽ).



Nếu khí là cái gì khởi

thủy của vạn-vật như ta đã nêu trên, người xưa lại dùng chữ 道 Đạo để diễn tả con đường của quá trình khí hóa toàn diện. Hai danh từ ‘Khí’ và ‘Đạo’ đã diễn tả cái bắt đầu và cái chấm dứt của một chu kỳ sinh hóa của vạn vật, của con người trong một cái vòng ‘không có bắt đầu’ và cũng ‘không có chấm dứt’ mà sách Hoàng-đế nội-kinh gọi vòng này là ‘Chu nhi phục thi như hoàn vô đoạn’.

Khí và Đạo thực sự chỉ là một. Nó chỉ cái nguyên ủy từ đó đã sinh ra vạn-vật. Tất cả các nỗ-lực nghiên-cứu và thành-tựu về mặt y-học đông-phương trong mấy ngàn năm nay cũng chỉ đặt nền tảng ở nó mà thôi.

Quyển sách ‘Y-đạo’ được khai-triển từ nguyên-lý của Kinh Dịch để ứng-dụng vào y-học tiêu biểu qua bộ Hoàng-đế Nội-kinh, bộ Thượng-hàn luận,, bộ Kim-quỉ yếu-lược. Chúng ta lần lượt sẽ trình bày dưới đây.

Đạo “Vô-vi” là Thiên-lý để nói về phần ‘Tinh-thân’ hay ‘Tâm-linh’ của CON NGƯỜI (côn trùng thảo mộc loài nào chẳng linh). Trong cái không gian vô-tận (cõi Đại-la thiên) mà loài người không thể nào hình dung được biên-giới là đâu, lúc nào cũng có một đấng tối cao, tối diệu...mà tôn giáo Cao-Đài gọi Ngài với danh hiệu là ‘Ngọc Hoàng Thượng Đế’ (Đại-La Thiên-Đế Thái-cực Thánh-Hoàng (Kinh Thiên-Đạo). Ngài là đấng duy nhất điều hành Càn Khôn vũ-trụ và ban sự sống cho muôn loài vạn-vật. Ngài là đấng tự hữu và hằng hữu giáng cơ lập Đạo Cao-Đài trong thời ‘Tam-kỳ Phổ-Độ này chúng sanh gọi ngài bằng Thầy và tôn ngài là Đấng ‘Đai-Từ Phụ’ (xem lại số 3 đã nói trên mục (A).

-Vạn vật luôn biến chuyển không ngừng, đó là ý-nghĩa của chữ ‘Dịch 易 (Thuyết Tiến-hóa):

Muôn vật đều biến-động không ở một chỗ, như ta ngồi yên một chỗ trên một cái ghế hàng giờ đồng hồ, theo quan năng của ta là “ngồi yên một chỗ” . Nhưng mặt đất mang ta vận-chuyển chung quanh mặt trời, nên sự yên tĩnh của ta đối với Thái-dương-hệ thì vẫn là ‘động’ vì quả đất xoay mang ta từ chỗ này qua chỗ khác. Hóa cho nên ta có thể nói là muôn vật trên trái đất đều lúc nào cũng biến-động mà không ở nguyên một chỗ. Cũng như ta ngồi ở trong xe lửa hay xe hơi đang chạy. Ta vẫn ngồi yên mà xe mang ta từ xứ này sang xứ khác.

Vì sự thay đổi không thường cho nên người làm dịch không thể như những người làm ra toán học như Pythagore đã định cách tính của hình tam giác, bằng

những định lý nhất định. Nhưng người làm dịch không thể đặt ra những định lý cần yếu làm lệ thường để tính một cách dễ dàng như những định-lý của Kỹ-hà-học, số-học, tóm lại của Toán-học vì lẽ rằng trong đạo Dịch cái **dịch lý cốt yếu và cần thiết nhất là sự biến-hóa** . Có biến-hóa thì mới gọi là Đạo Dịch, mà đã biến-hóa ắt theo thiên-lý và đã biến-hóa thay đổi luôn luôn như vậy thì đến cho những định-lý đã đặt cũng phải thay đổi theo nó . Hóa cho nên người làm dịch không thể đặt ra cái lệ thường toát yếu mà chỉ lấy sự biến-hóa làm căn-bản để tính theo sự thay đổi của Thiên-lý thôi vậy. (Để có được sự hiểu biết thật chính xác sự thay đổi đó ta phải học ‘Dịch lý’ trong suốt cuộc đời mình).

Sách dịch tức là sách gồm ở trong cả một cái Đạo của trời đất gồm từ các tiêu thiên-địa hay là cái đơn nguyên-tử (monade) của nhà Bác-học Einstein đến cái đại thiên-địa gồm tất cả cái Vũ-trụ to lớn có những Thái-dương-hệ như cái thái-dương-hệ mà trái đất ta vận-chuyển hiện tại. Như ta trông lên vòm Trời vào một đêm mùa Hè trời trong trẻo, ta sẽ thấy hằng hà sa số ngôi sao, mỗi ngôi sao là một định tinh, ta có biết đâu mỗi định-tinh cũng như mặt Trời là một “điện hạch” làm trung tâm điểm cho một thể-hệ của các hành tinh khác. Hóa cho nên làm sách Dịch đâu có phải lấy sự xa-xôi mà giải, phàm người ta đã hiểu như vậy ắt không thể xa đạo Dịch được vì Đạo Dịch là đạo của muôn vật của trời đất. Trong tâm-tâm ta, trước mắt ta đều có sự hành-động của Đạo Dịch. Ở cõi sinh-tồn này phàm từ cái nhỏ bé mà mắt thường ta không trông thấy cho đến những vật to lớn đều phải theo Đạo Dịch , nên muôn vật không thể xa Dịch vậy.

Dịch đã thành Đạo, nghĩa là đã thấy rõ ràng muôn vật ở trên cõi sinh-tồn này lúc nào cũng đều có sự thay đổi luôn luôn, không có một giây phút nào ngừng nghỉ được .

-Luật biến hóa phải theo cái Một (1) hay là Đại-Đạo:

Đức Chí-Tôn dạy: “Các con nên nhớ hoài rằng”
Thầy của các con là ông Thầy Trời, nên biết một ông mà
thôi thì đủ. Nghe à!”

“Nơi trần này, thiếu chi bực giả dối, các con có tin ai cho bằng tin cậy nơi các con? (cái một ở trong con người chính là Tâm ta đó). Cơ mầu nhiệm đã định nơi Thiên thơ, Đạo mở chủ ý điều dắt những kẻ hữu phần, đặng rón cùng nhau dắt lên khỏi con đường trắc trở, vệt nẻo chông gai, bước tận đến thang Trời hội hiệp cùng Thầy trong buổi chung qui, đặng cùng không do nơi tâm chí của các con. Sự yên tịnh và sự hòa bình là hai điều Thầy dựng mà gieo mối Đạo (**Đạo ở trong Tâm mới là chơn thật**). Biết bao lần sanh linh đã đổ máu vì Đạo! Thế mà có thành được không?

Thầy vì đó mà phải để cho các con chịu phiền não mà hành đạo cho vẹn toàn.

Do đó Đức Chí-Tôn mới nhắc nhở chúng ta rằng:

“Cơ lập Đạo là nhiệm mầu vô giá, **biết Đạo, biết ta, biết người, biết thế, biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong ưu liệt rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng, biết sự thế là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết nhục vinh mà dạy trở trên con đường tân thối**. Có đâu đường đời còn lăm giành xé, hại lẫn nhau, mong chi đặng tâm Tiên nơi Phật.

“ Các con, mỗi đứa đã tự mở một con đường, thì Thầy vẫn không vui được trong sự phân chia (phe phái), nên hay là hư, phải hay là quấy, Thầy chính để cho tâm

các con liêu lầy. **Tâm cứng cõi**, Đạo điều hòa thì cứ bước tới Thầy, **tâm trí bất định**, đạo hạnh không hoàn toàn, thì con đường hám lợi xu danh tới hang sâu vực thẳm đó, vì sức các con đã rã rời thì tài nào níu kéo đỡ nâng khuyên nhủ nhau được”.

“Con đường vô tư để tìm cứu khổ cho chúng sanh là con đường đạo đức. Ngọn đèn thiêng liêng sẽ chực soi tỏ bước của các con; khác với con đường ấy là đường của **quỉ vương đem lối**”.(Phân chia phe phái, vì danh lợi không thể gọi là chánh Tâm) .

“Vây nên nhớ mấy lời Thầy, chẳng phải đọc sơ qua mà coi làm chơi, cần chiêm nghiệm kỹ lưỡng mà hiểu nghe”.

3) TỪ KHÍ HU-VÔ ĐẾN VẠN VẬT HỮU HÌNH

Từ lúc Thái-cực tách thành động tĩnh, thành lượng nghi thì hai quẻ Kiền và Khôn tượng-trung cho sự bắt đầu biến-hóa để sinh ra vạn-vật: Thiên Địa là cha mẹ của vạn-vật trong đó có con người.(xem lại Hà-đồ ở quyển SDI).

Mở đầu quẻ Kiền Khổng tử viết trong Thoán-từ truyện: “Đại tai Kiền nguyên, vạn vật tư thi” (大哉乾元 萬物資始) = To rộng thay! Cái nguyên-khí của quẻ Kiền, vạn vật đều bắt đầu từ đó.

Hệ-từ truyện nói: Kiền tri thái thi... 乾知太始 (Đạo Kiền điều-hành cái Thái thi...) Rõ hơn nữa. Hệ-từ thượng truyện viết: “ Hình nhi thượng giả, vị chi Đạo” (形而上者謂之道) = Phân thuộc ‘Hình-nhi thượng’ gọi là Đạo.

(Có thể nói, trong toàn quyển Kinh Dịch đây là những câu-nhắc nhở rõ-ràng đến phần ‘lý-khí’ ‘bản-nhiên’, ‘chân nguyên’ mà Chu Liêm-

Sống Đạo II: Pháp-luân thường chuyển – Y –Đạo - Phép dưỡng-sinh).

Khê gọi là 'vô-cực' và Lão tử gọi là 'Thường Đạo'. và phải đợi đến 10 thế-kỷ sau Lão tử và Trang tử, với Chu Liêm-Khê, Thiệu Khang-Tiết...thì vấn-đề 'Thường đạo' và 'khí vô cực' mới có cương-lĩnh.

Tuy nhiên, về mặt nghiên-cứu và ứng-dụng thì đời Hán là thời-kỳ ứng-dụng rất tuyệt-vời với bộ **Hoàng Đế nội kinh** dành riêng cho y-học.)

1) **PHÂN VÔ HÌNH(Lý).**

Khí vô-cực là khí chân-nguyên. Quá-trình đi từ khí Vô-cực 'hoá' qua khí Thái-cực để hình thành thế giới hữu hình và được Chu Liêm-Khê gọi là 'Vô-cực nhi Thái-cực'. Con đường chuyển-hoá đó được diễn-tả một cách tổng-quát là '**Đạo**'.

Lão tử gọi sự vận-hành của khí vô-cực là 'Thường Đạo', là 'Vô'.

Mở đầu Đạo-Đức kinh ông viết:

"Đạo khả đạo Phi thường Đạo; Danh khả danh phi Thường danh" (Cái 'Đạo' có thể dùng lời để diễn tả được, đó không phải là cái 'Thường Đạo'; cái Danh có thể dùng lời để diễn tả được, đó không phải là cái 'Thường Danh'.

'Thường Đạo' và 'Thường Danh' ở đây Lão tử muốn nói đến cái khí bản-nhiên, khí 'Chân-nguyên', cái 'Đại-Nhất' mà Huệ Thi nói là không thể diễn-tả được, nếu cái mà lời nói diễn-tả được, đó không phải là 'Thường Đạo'.

Ông nói tiếp: Vô danh Thiên Địa chi thủ,

Hữu danh vạn vật chi mẫu.

(Câu nói này, trong lịch-sử đã được các nhà học-giả lỗi-lạc nhất chia làm hai cách đọc, dĩ nhiên vẫn giữ một ý-nghĩa giống nhau.

1) Cách đọc thứ nhất; theo Tư-mã Quang, Vương An-Thạch và Lương Khải-Siêu:

Vô, danh Thiên Địa chi thủ;

Hữu, danh vạn vật chi mẫu.

= **Cái 'Vô'** là dùng để gọi tên cho cái 'Thiên Địa' chi thủ, **cái 'Hữu'** là để gọi tên cho cái 'vạn vật chi mẫu'.

2) Cách đọc thứ hai: Theo Vương Bật...

Vô danh, Thiên Địa chi thủ;

Hữu danh, vạn vật chi mẫu.

= Cái ‘**Vô-danh**’ là cái ‘Thiên Địa chi thủ’; Cái ‘**Hữu-danh**’ là cái ‘vạn vật chi mẫu’.

Như đã nói, hai cách đọc tuy khác nhau, nhưng cũng đều diễn tả lý của Lão tử: THƯỜNG ĐẠO, THƯỜNG DANH, VÔ, VÔ DANH. Những tự và từ này đều nhằm mô tả cái khí ‘chân-nguyên’, ‘Thái-nhất’, tức là cái bắt đầu của vạn vật. (còn gọi là Tiên-thiên hư-vô chi khí)

Lão tử nói tiếp: Đạo thường vô danh, phác: (Cái “Đạo thường” không thể gọi tên được, chỉ gọi là Phác 道常無名樸).

Ông nói tiếp (Chương 41): Đạo ẩn vô danh = 道隱無名: (Cái ‘Đạo ẩn’ không gọi tên được.)

Tóm lại, Lão tử gọi ‘Thường đạo’ là ‘**Vô**’, gọi vạn vật là ‘**Hữu**’.

Phùng Hữu-Lan diễn tả thêm: “**Đạo là vô danh, nhưng nó chính là nguồn gốc sinh ra cái ‘Hữu danh’.** Đó là ý nghĩa của câu nói ‘Vô, danh Thiên Địa chi thủ’, ‘Hữu, danh vạn vật chi mẫu’. (PHL, Tân nguyên đạo, tr 64).

Tuy nhiên, như Lão tử đã nói “Thường Đạo” là cái gì không thể gọi tên, nhưng cuối cùng vẫn phải gọi là ĐẠO.

Tác-dụng của Đạo là sự ‘tự vận-hành’ của khí.

Nó vượt lên trên Thiên Địa, vạn vật, không âm-thanh, không hình-tướng, tự nó tồn-tại mà không biến đổi, nó có trước Thiên Địa vạn vật con người và nó cũng là nguồn của Thiên Địa vạn vật và con người.

Ông nói: “Thiên Địa, vạn vật sinh ra từ Hữu, Hữu sanh ra từ Vô.”

Đã gọi là Đạo thì Đạo chính là Thường Đạo, vì tự nó không biết đến từ lúc nào và lúc nào nó cũng ‘tự vận-hành’ không thay đổi. Cũng chính vì thế mới gọi nó là ‘**Vô**’ hoặc gọi là ‘**Vô danh**’.

Tóm lại, vạn-vật tuy thiên hình vạn trạng nhưng cũng từ ‘**VÔ**’, từ ‘**Thường Đạo**’ mà bắt đầu : ‘**tr thi**’. Vạn vật có thể có những sai biệt, nó biến-hoá đa đoan, nhưng Đạo thì không thể sai lệch hoặc biến-hoá đa thù được. Có thay đổi là do phần hữu hình của thời khí trong Trời Đất, của luân-lý trong xã-hội, của khí-huyết trong cơ thể con người... Nhưng Đạo luôn luôn giữ được lẽ **thường** của nó.

(Các quẻ trong Kinh Dịch chỉ là sự công-thức hoá quy-luật biến thiên đối với thế-giới hữu hình của vạn-vật có tính mô-phạm để từ đó chúng ta có thể hiểu được Thường Đạo, hiểu được lẽ ‘tr thi’, ‘tr sinh’ ...

Đoạn này nói sự luân chuyển của âm dương trong 6 hào. Nếu ta nghiệm xét tất cả trong 64 quẻ của Kinh Dịch, thì thấy cái âm dương lên xuống không thường trong 6 hào.

Sự di dịch của âm dương là do theo từng quẻ đã thành để chỉ một hiện tượng biến đổi nên mới nói là cái cứng cái mềm di dịch cùng nhau thay đổi. (Cương nhu tương thối nhi sinh biến hóa (Kinh-dịch).

2)-PHÂN HỮU HÌNH

Nghiên cứu Kinh Dịch là phải nghiên-cứu luôn từng hào, từng quẻ, nhưng chúng ta phải biết thoát ra từ nguyên-lý của sự sắp-xếp, biến-hoá đó, nhất là lãnh vực y-học cổ-truyền Đông-phương.

Thiên ‘Tiên thiên đồ thuyết’ sách “Y-học nhập môn” đã nói: “Học Kinh Dịch đã, rồi sau đó mới có thể nói đến y-học được! (Nói như vậy) không phải bảo chúng ta chỉ học ở vạch, học ở hào. Chúng ta thử ‘quan’:nhìn) Tâm của chúng ta (thiên-học gọi là ‘Hồi quang phản chiếu’), trong đó quả thực có vạch nào không ? có hào nào

không? Chỉ là ‘nguyên-lý’, nguyên-khí’ ‘hỗn-hợp’ không gián-đoạn mà thôi. Sinh ra Thiên, sinh ra Địa, sinh ra Nhân, sinh ra vật, tất cả đều do sự ‘tạo-hoá’ này làm chủ mà ra vậy...”

Chúng ta thấy cái gọi là ‘Hỗn hợp vô gián’ là nguyên-lý, nguyên-khí, của sự sống trong vũ-trụ. Trong đó thì thân thể chúng ta là một dạng hữu-hình cao-quý nhất, cũng vận-hành đồng nhịp theo đúng với Thiên-lý, với chân-nguyên đó mà thôi.

Nguyên-lý cao nhất của nền y-học cổ truyền là ở đây mà người học y đông-phương phải nắm cho vững.

Sách Kiên-tac-đô (Dịch-vĩ) viết: “...Ôi! Cái hữu hình sinh ra từ cái vô-hình, còn Kiên Khôn được sinh ra từ đâu? (1). Cho nên mới nói: Có Thái-dịch có Thái-sơ, có Thái-thỉ có Thái-tổ. **Thái-dịch** là khí chưa hiện ra, **Thái-sơ** là cái bắt đầu của khí. **Thái-thỉ**, là cái bắt đầu của hình. **Thái-tổ** là cái bắt đầu của chất. **Khí, hình, chất** đều có đủ nhưng chưa rời nhau, cho nên gọi là ‘hồn luân’ (渾淪). **Hồn luân** ý nói lúc vạn-vật còn đang trộn lẫn vào nhau mà chưa tách rời nhau. Nhìn không thấy nó, quay quanh nó không được, cho nên gọi là Dịch. **Dịch không có hình-dáng, không có bờ-bến. Dịch biến để thành Nhất**”.

Đoạn văn trên cũng diễn-tả đúng với những ý-nghĩa mà chúng ta đã nói của Kinh Dịch và Lão tử...

Chú giải (1): Bài ‘*Thái hư lý khí Thiên-Địa Âm Dương ca*’ trong sách *Y-tông kim giám* viết:

*Vô cực Thái hư khí trung lý,
Thái cực, Thái hư lý trung khí.
Thừa khí động tĩnh sinh Âm Dương,
Âm Dương chi phân vi Thiên Địa,
Vị hữu Thiên Địa khí sinh hình,
Dĩ hữu Thiên Địa hình ngụ khí.
Tùng hình cứu khí viết Âm Dương,
Tức khí quan lý viết Thái cực.*

(78)- Bài thơ trên đây của sách ‘*Y-tông kim-giám*’ đã diễn tả quá trình hình thành từ ‘vô-hình’ đến ‘hữu-hình’ của ‘lý’ và ‘khí’ của Vô-cực và

Thái-cực. Nội dung bài thơ chúng ta sẽ nói ở phần sau, ở đây, chỉ xin trình bày lại bằng chính lời giảng-giải của tác-giả qua hai câu thơ có liên-quan đến ‘Vô-cực’ và ‘Thường Đạo’ mà thôi.

Sách ‘Y-tông kim-giám’ đã tự chú bài thơ trên như sau: “**Thái là ý nói chí-đại, chí-cực. ‘Hư’ ý nói trạng thái ‘không hư’, ‘vô vật’. Ý nói rằng trong cái cực Đại, cực hư, vô thanh, vô xứ đều có đầy đủ cái lý-khí cực đại cực-chí. Lúc lý-khí chưa phân ra, còn trộn lẫn vào nhau ta gọi đó là ‘Thái-hư’.**

Khi gọi là ‘Thái hư mà vô-cực’ tức là nói đến cái ‘lý chủ-tể’ trong cái khí lưu-hành của Thái-hư.

Khi gọi là ‘Thái-hư mà Thái-cực’ tức là nói đến cái ‘khí lưu hành’ trong sự chủ-tể của lý Thái-hư.” Cho nên Chu-tử nói rằng: “Vô-cực nhi Thái-cực” cũng chính là lấy từ ‘cực vô’ mà suy ra cái ‘cực hữu’ vậy”.

Như vậy, trong cái ‘cực vô’ không có cái nào không mang cái ‘lý’ của nó, và trong cái ‘cực hữu’ không có cái nào không mang cái ‘khí’ của nó. Nếu không đi từ cái ‘lý của vô-cực’ để mà suy ra cái ‘khí của Thái-cực’ làm sao chúng biết được ‘có’ cái khí ấy? Nếu chúng ta không đi từ cái ‘khí của Thái-cực’ để mà suy ra cái ‘lý của vô-cực’, làm sao chúng ta biết được có cái ‘lý’ ấy?

Do vậy, chúng ta biết rằng ‘lý’ và ‘khí’, nếu phân ra một cách khác nhau thì chúng là **hai**. Nhưng nếu nhìn trong trạng-thái ‘hồn hợp’ mà nói thì chúng chỉ là **một**...có cái lý đó thì phải có cái ‘khí’ đó. Có cái khí đó thì phải có cái lý đó. Danh xưng tuy là hai, kỳ thực chỉ là một mà thôi.

Chúng ta vừa trình bày một phần nhỏ về ý-nghĩa của bài thơ trong sách **Y-tông kim-giám**, nói về khí vô-cực và Thái-cực.

Xin trình bày tiếp phần còn lại của bài thơ phần nói về khí Thái-cực và Âm Dương hữu-hình.

PHÂN Y DỊCH

(Lý-khí: 理器):

Trong khoảng trời đất có khí âm dương (mặt Trời và mặt trăng làm nguồn gốc cho sự động và tịnh, sáng và tối, thực chất của nó là khí sanh quang). thường ngâm người như nước ngâm cá vậy. Sở dĩ khác với nước ở chỗ có thể thấy và không có thể thấy, nó lảng-lặng vậy. Nhưng người ta ở giữa khoảng trời đất, cũng như cá rời khỏi nước, giống nhau vậy.

Cái không gián cách thì như khí mà vẫn ở nước, (biểu tượng là quẻ Khảm ☵ có một hào dương ở giữa hai âm mà cuộc sống này không thể thiếu nó được) nước ví với khí như bùn ví với nước . Đây là khoảng trời đất như hư rộng mà có thật. Người ta thường ngâm trong yên lặng mà lấy cái khí TRI LOAN cùng với nó trôi chảy lưu thông trà trộn với nhau vậy.

VÁN-ĐỀ TOÀN (全) VÀ CHÂN (真)

(Đại nhất và Tiểu nhất)

Theo Kinh-Dịch, “KHÍ: 氣”(Énergie) là nguyên-ủy của vạn-vật hữu hình. Khí này đã bao trùm trong vũ-trụ ngay từ lúc còn trong trạng-thái đầu tiên chưa ‘động tĩnh’. Huệ Thi nói: Chí đại vô ngoại vị chi Đại nhất, chí tiểu vô nội vị chi Tiểu nhất. (至大無外謂之大 一 至小無內謂之小 一) = Lớn nhất không gì ra ngoài nó gọi là Đại-nhất. Nhỏ nhất, không nơi nào, vật nào mà không có nó (bên trong) gọi là Tiểu-nhất.

- “**Chí đại**” là một tiếng dùng để mô tả cái khí bao trùm vũ-trụ, là cái khí đầu tiên (元氣) gọi là nguyên khí, từ đó sinh ra vạn vật và con người.

- “**Chí-tiểu**” là tiếng mô tả rằng : trong mỗi vật, dù là chỗ nhỏ đến đâu, nó cũng chỉ là một dạng hoá-khí, khí này được Chu Liêm-Khê gọi là “**Vô-cực**”(2). (mà con người đã định được hình của khí vô-cực: 十 ‘Thập= 10 con số trong “Hà-đồ”). Nó là cái làm cho “vật là vật”, “người là người”. Từ đó người xưa đánh giá cấp bậc khí-hoá ở mỗi vật hay ở mỗi người.

Chú-giải (2): Nguyên-khí (元氣) là “Toàn”, là “chân”, là “bản nhiên”.

Nguyên-khí (原氣) là vạn vật hữu-hình , là thực”(chân), là “tự-nhiên”.

Chúng ta đọc lại chuyện “Thu thủy” của Trang-tử để có một khái niệm rõ hơn về “Đại-nhất” và “Tiểu-nhất”. Nội-dung câu chuyện như sau:

“Mùa thu, nước dâng lên, tất cả các sông nhỏ đều chảy dồn về sông Hoàng-hà. Nước sông Hoàng-Hà đột-nhiên rộng bao la. Đứng một bên bờ nhìn sang bên kia không còn phân-biệt nổi con trâu và con ngựa. Thế là, Hà Bá lấy làm cao-hứng, cho rằng tất cả những cái gì hay nhất, đẹp nhất trên đời đều qui-tụ về với con sông lớn ấy. Sau đó, thần Hà Bá bèn xuôi theo dòng sông hướng về phía đông đi tới. Khi đến Bắc-hải, Ông quay mặt về đông để nhìn thì không còn thấy bờ bên đâu nữa cả. Thế rồi thần Hà Bá quay đầu lại than thở với thần biển rằng: Tục ngữ có nói: “Chỉ biết được một phần vạn của Đạo đã cho là không ai bằng mình. Đó là câu nói đúng với tình cảnh của tôi trong lúc này. Nay tôi chứng kiến được sự to rộng không lường của biển, nếu tôi không đến trước mặt ngài để thấy tận mắt kết-quả sẽ rất là tai-hại, nghĩa là sẽ bị các bậc đại-sư cười cho.”

Thần Bắc-hải đáp: “Con ếch nằm dưới đáy giếng không thể bàn chuyện biển to, bởi vì nó bị nơi ở chật hẹp của nó làm che lấp nó. Con sâu của mùa Hạ không thể nói về mùa lạnh-lẽo bởi vì nó bị thời-lệnh làm hạn-chế...Nay Ông từ sông ra, trông thấy biển lớn mới hiểu được cái nhìn sai hẹp của mình, vậy ông nên bàn chuyện Đạo lớn đi là vừa...”

Nước trong thiên-hạ không nơi nào lớn bằng biển...nhưng tôi chưa bao giờ cho rằng mình là to rộng. Bởi vì ‘biển’ cũng chỉ là một hình-thể nằm trong Trời Đất mà thôi. Nó cũng thọ khí Âm Dương để có. Riêng trong Trời đất, biển ví như một viên đá nhỏ trên một núi to...

Thần Hà-Bá nhấn mạnh: “Thế thì tôi cho Thiên Địa là lớn nhất và cái đuôi của sợi lông mùa thu là nhỏ nhất, được không?”

Câu chuyện đến đây cho chúng ta nhận-xét rằng chữ “Thiên Địa” mà hai vị Thần bàn luận như trên chỉ thuộc “Thiên Địa hữu hình, hữu thể”. Bởi vì thông thường ai cũng cho Trời Đất là lớn, đuôi của sợi lông mùa thu là nhỏ. Thiên Địa mà Bà Bá cho là lớn nhất đây chỉ thuộc vào ‘thực-tế, thuộc vào kinh-nghiệm giác-quan của con người, trong lúc đó, cái ‘Đại nhất’ và cái ‘Tiểu nhất’ mà Huệ Thi nói phải thuộc ‘chân-tế’.

Vì thế, khi thần Hà Bá trả lời thần Bắc-hải được vị Thần này kết-luận: “...Bởi vì sự lớn nhỏ, nhiều ít của vạn-vật là vô cùng, thời-gian không bao giờ ngừng lại , vạn vật bẩm-thụ khí (Âm Dương) không giống nhau, sự chung-thử không bao giờ không biến...”

Qua câu chuyện trên, chúng ta có thể tóm-tắt như sau: **Đại Nhất:** Bản-nhiên, chân-tế. (Đại-Đạo)

Vũ-trụ hữu hình: Tự-nhiên, Thực-tế.

Trang tử nói trong thiên Tề-vật luận: “Đã là Nhất thì còn có thể dùng lời để nói được sao? Mà khi đã nói lên cái Nhất thì có thể cho là lời nói chưa nói gì sao? ‘Nhất’ và ‘ngôn’ là hai việc khác nhau.”

Ví thế đối với cái ‘Đại nhất’, cái ‘chân-tế’, cái ‘Thường Đạo’ chỉ có thể là dùng nói, vì nói cũng vô ích, cũng không nói được gì. Cái ‘Nhất’ đó; cái ‘Nguyên-khí’ (1) đó chúng ta không thể ‘nói’ và sờ mó được.

(1): *Cái nguyên khí đó chính là “Tiên-thiên hư-vô chi khí”, là Đạo đó vậy). Nhưng trong vũ-trụ cũng như trong thân-thể con người, nó lại là phần quan-trọng nhất, là nguồn gốc của sự ‘sống’. Khí của vũ-trụ hay của con người đều không thể làm bộc-lộ ra ngoài. Nếu không, vũ-trụ sẽ mất sáng, con người sẽ kiệt sức.*

Thiên ‘Tứ khí điều thần luận’ (Tổ-vấn 2) viết: “Thiên Đức ẩn tàng và vận-hành không ngừng, cho nên không phải đi xuống. Thiên-khí nếu bộc-lộ cái sáng thì mặt Trời, mặt trăng không còn sáng và do đó mà tà-khí lên vào làm hại các không khíểu.”

Sách Hoàng-Đế nội-kinh Tổ-vấn dịch thích chú: “Đức ở đây là chỉ vào sức hàm chứa trong khí tự-nhiên, nó đun-đẩy cho vạn vật và con người có tác-dụng sinh-hoá. Chữ ‘tàng’ có nghĩa là ‘ẩn tàng’, không bộc-lộ ra ngoài”.

Trương Cảnh-Nhạc chú: “**Thiên Đức không lộ ra ngoài** gọi là ‘tàng đức’. Nó vận-hành ‘**kiện**’, không ngừng -nghỉ, gọi là ‘bất chỉ’ (a).”

(Kinh Thiên-đạo):

Thời thừa Lục long du hành **bất tức**

Khí phân tứ tượng hoá truyền vô biên,

Càn kiện cao minh.

Vạn loại thiện ác tất kiến.

Trương Chí-Thông chú: “ Khí ở trên Trời đến lúc sẽ thanh-tịnh, quang-minh, dù rằng cái ‘minh-đức’(b) vẫn luôn luôn ẩn-tàng, nhưng lúc nào cũng ‘kiện vận’ bất tức(c). Ôi! Thiên-khí giáng xuống, Địa-khí thăng lên tạo thành quẻ Địa Thiên Thái (d). Sự vận-hành và dụng sự của nó không bao giờ ngơi-ngỉ, cho nên không cần đợi đến lúc hạ xuống mới gọi là ‘há’. Ở đây người xưa muốn nói rằng Thiên-khí phân-bố ở khắp nơi hoá-sinh vạn-vật. Nhưng cái thể, cái vị của nó vẫn tôn-quý và cao-thượng vậy.


Thiên-khí rất là quang-minh, đó là nhờ vào cái ‘minh-đức’ tàng ẩn, cho nên ban ngày sáng là nhờ ‘nhật’, ban đêm sáng là nhờ ‘nguyệt’. Nay **nếu minh-đức không còn ‘tàng’ được nữa mà để lộ ra ngoài thì mặt Trời, mặt Trăng không còn chỗ tựa để phát ra ánh sáng nữa.** Đó là ý-nghĩa câu nói ‘Thiên minh nhi nhật nguyệt bất minh’.

Thiên-đức không ẩn-tàng được sẽ làm ‘hu’ cái thể vốn thanh-tịnh và cao-minh của mình, do đó tà-khí sẽ thừa ‘hu’ để làm hại. Vì thế mới nói rằng: ‘ Thiên vận là phải lấy nhật làm quang-minh, Dương-khí nhân đó bốc lên. Vệ-khí nhân đó ra ngoài. Nay nếu Dương-khí trong người không còn được giữ vững tức là không kín ở trên, không bảo-vệ được bên ngoài, do đó mà tà-khí sẽ theo không khiêu vào để làm hại.


Đây nói về **Thiên bảo-bọc Địa. Dương bảo-bọc Âm** (Vuông trong Tròn hay Lạc-thơ trong Hà-Đồ), **chính vì vậy mà Thiên Đức phải ẩn-tàng cho vững-vàng, kín-đáo, không nên phô-trương ra ngoài để tiết thoát đi xuống dưới vậy.”** (Đây là pháp ẩn thân của người TU).

Vương Bỉnh chú: “Tứ thời vận-hành thành thứ-tự gọi là ‘thất diệu’ thành một chu. Thiên vận-hành không

hiện ra hình, cho nên nói là ‘tàng Đức’, vì cái ‘Đức’ ẩn cho nên ứng-dụng không hết, đó là ý-nghĩa của chữ ‘bất há’... Nếu Thiên-khí tự lộ cái ‘minh’ của mình thì cái ‘minh’ của nhật nguyệt sẽ bị ‘bất minh’. Tất cả nhằm nói lên rằng **chân-khí của con người không thể để cho tiết-thoát ra ngoài. Chúng ta phải dùng phép sống ‘thanh-tĩnh’ để bảo-vệ cái ‘Thiên-chân’ của mình. Nếu chúng ta rời khỏi cái Đạo thì hư-tà sẽ nhập vào không khiêu vậy.**

GIẢI NGHĨA:(a),(c): Chữ kiện:  nếu hiểu thông thường nó có nghĩa là sức khoẻ, sức mạnh, nhưng ở kinh Dịch nó là sức mạnh của Dương-khí, nó giữ cho sự vận-hành của Thiên Địa bao giờ cũng hài-hoà, không mệt-mỏi, không ngơi-ngỉ. Nó thuộc quẻ Kiền:

Đại Tượng truyện viết: “Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức

 (天行健君子以自強不息): Sự vận-hành của Thiên Đạo là theo lẽ ‘Kiến’. Người quân tử nên theo đó để tạo đủ sức mạnh, đủ nhân-nại thi-hành theo Thiên Đạo không ngơi-ngỉ.

(b) Trong cảnh Nhạc dùng chữ ‘Thiên đức’, ‘tàng đức’, TC Thông dùng chữ ‘minh-đức’. Tất cả ba từ này đều có nghĩa như chữ ‘minh-đức’ của sách Đại-học: “Đại-học chi đạo tại minh minh đức...” Tất cả các từ này đều nhằm mô tả cái Đức sáng của ‘Nguyên-khí’ (Hà-Lạc) nơi Trời Đất cũng như nơi con người.

d) Quẻ Địa Thiên Thái: Thoán-từ truyện viết: “ Thiên Địa giao nhi vạn vật thông. (天地交而萬物通) = Thiên Địa giao nhau để vạn vật được thông.



e) Theo Thiên ‘Thiên nguyên kỳ đại luận’ (Tổ-vấn 66) thì ‘Thất diệu’ gồm nhật, nguyệt, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Trên đây, chúng ta vừa trình bày một cách khái-quát về vấn-đề ‘TOÀN’ và ‘CHÂN’, nó là nguyên-ủy của Thái-cực, Âm Dương, Ngũ hành mà chúng ta sẽ lần-lượt nói ở sau.

B)-PHẦN ĐỊA.(THUỘC CUNG KHÔN ☷) HAY CUNG VÀ MÈM

(CÒN GỌI LÀ LƯƠNG NGHI TỨC TAM DƯƠNG TAM ÂM)

NGUYÊN LÝ ÂM DƯƠNG: Thái-cực sanh ra lưỡng-nghi là hai bên: Âm và Dương.

Thái-cực là phần Dương, là Trời, biểu tượng là quẻ Càn:☰, là số 1, là **tam Dương**.

Lưỡng nghi là phần Âm, là đạo Đất, là biểu tượng con số 2, là quẻ Khôn: ☷, là **tam Âm** Âm-dương học tức Dịch học là một môn học cùng lý tận tính dĩ chí u Mạng. Cùng lý là muốn biết cái sở dĩ nhiên của sự vật với cái sở đương-nhiên của sự vật mà thôi. Biết cái sở dĩ-nhiên cho nên cái chí không hoặc (không nghi-ngờ), biết cái sở đương-nhiên cho nên việc làm không bị sai lầm .

Cùng lý là biết cho hết cái lý của từng sự vật, cho nên nói rằng: “Muốn biết mười việc mà mới biết được 9 việc, dầu có một việc chưa biết cũng không sao. Nhưng nếu học một việc mà mới biết đến 9 phần , còn một phần nữa không biết không được , phải biết cho đến hết cả mười phần mới được, như vậy thì sự hiểu biết của ta mới hoàn toàn. Phạm vi trong thiên-hạ không việc nào là không có lý. Nếu ta xét cho đến cùng được , thì từ việc lớn của vua tôi , cho đến việc nhỏ của sự vật, không có điều gì là không biết cái sở dĩ nhiên và cái sở đương-nhiên của nó mà không nghi-ngờ chút gì, rồi cứ theo điều thiên bỏ điều ác, mà không có cái lông cái tóc gì hệ lụy. Ấy bởi thế mà sự học lấy cùng lý làm trước vậy. Cái thuyết cùng lý về sau thành ra một cái học rất thịnh. Nhưng trong cái cùng lý này ta phải thông suốt ba chặn đường: Lý Thiên, lý Địa và Lý nhân gọi là lý Tam tài, ba lý này không thể biệt lập một mình mà phải hiệp lại thành một khối duy nhất thì

mọi vật mới thành-tựu được. theo đó ta có thể khẳng-định rằng: “ Vạn vật không có “Ba”(1) thì không có sự thành hình buổi ban đầu.

CHÚ GIẢI (1): Con người gọi Ba này là Cha, là người sanh ra mình, đó cũng do sự hòa-hợp của cái cơ (số 1) và cái ngẫu (số 2) tức là sự giao-hợp giữa một Dương và một âm (1+2= 3) mà thành . Kinh-dịch gọi lý này là ĐẠO: “Nhất Âm, Nhất Dương chi vị Đạo”. Thánh-nhân làm thành sách Dịch-lý để lưu lại cho đời có đủ ý cho mọi sự lý ở trong sách rồi , chỉ nên chú-trọng về sự đọc sách. Luận cái lý của thiên-hạ thì những điều yết diệu tinh-vi đều chính đáng cả, xưa nay không di-dịch. Duy có Thánh-nhân mới có thể biết hết được, mà những việc làm lời nói của thánh-nhân không có điều gì là không làm phép tắc cho thiên-hạ và đời sau; Ai thuận theo là quân-tử mà cát, ai trái không theo là tiểu-nhân mà hung. Cái điển tích rõ ràng, cái hiệu quả tất nhiên , điều gì cũng đủ ở trong kinh huấn sử sách . Muốn cùng cái lý của thiên-hạ mà không lấy đó dò tìm, thì chính là ngảnh mặt vào tường mà đứng vậy. Vì thế mà sự cùng lý phải bởi sự đọc sách vậy.(tứ Thư và ngũ Kinh có kinh Dịch làm gốc) Tin rằng các lý tự nhiên là thánh hiền đã nói cả trong sách , cho nên mới nói rằng: “Đọc sách để xem cái ý của Thánh-hiền , nhân cái ý của thánh-hiền để xem cái lý tự nhiên .Thành thử hai chữ cùng lý chỉ chủ ở sự đọc sách Thánh-hiền, sách của Tam giáo (Nho, Thích, Đạo , sách thánh ngôn, thánh-giáo của Đại-đạo Tam-kỳ Phổ-độ) , vì đây là phần luyện tinh hóa khí , là pháp môn tu-tập của đạo Cao-Đài (luyện Tam-bửu: Tinh, Khí, Thần) vậy. Cái ý kiến có phần hẹp-hòi , là vì lý thì có vô cùng chỉ lý, mà sách thì chỉ bàn được những cái hữu hạn; lấy cái hữu hạn mà xét cái vô cùng , thì sao cho xiết được . Bởi cái tư tưởng ấy cho nên người học đạo về sau thành ra câu thúc, cố chấp không mở mang ra được).

Quá-trình khí-hóa vạn-vật hữu hình đi từ ‘Vô-cực’ sang ‘Thái-cực’ rồi sang ‘Lưỡng-nghi’ như chúng ta đã trình bày trước đây, sự phát triển sinh-hóa đã rõ nét từ lưỡng-nghi (Âm Dương) mà tiếp theo sau đây là phần trình bày quan-trọng nhất về vấn đề ‘khí-hóa vạn-vật hữu hình’.

VẤN ĐỀ ‘KIẾN TÁNH’

Manh-tử cho rằng ‘Tính’, ‘Khí’ là cái mà con người
bẩm thụ được của Trời Đất, của ‘Đạo’. Sự vận-hành của
khí là tự-nhiên, là tốt không với riêng ai mà chung cho tất
cả muôn loài có sự sống trong vũ trụ này. Con người là
linh vật đứng đầu trong ‘Bát phẩm chơn hồn’, cho nên
trong ‘phép dưỡng-sinh’, trong cuộc sống, phải giữ gìn,
phải tuân thủ theo sự vận-hành của Thiên Đạo thì mới nên
cho.

Về mặt luân-lý, nó là cái làm cho con người trở nên
ngươi ‘hoàn hảo’, làm cho con người khác với cầm thú.

Về mặt vận-hành của khí-hóa trong thân thể, nó là
khí chu lưu trong thân thể không hề ngừng nghỉ (đó là lục
khí , là khí sinh thành của vạn vật, ứng với câu : “Thiên
nhất sinh thủy Địa lục thành chí”)

Manh tử nói: “Phù! Chí khí chi soái dã. Khí thể chi
sung dã” = (Ồi! Chí (ý tưởng) làm chủ soái của Khí. Khí
thì tràn đầy trong con người vậy.

Manh tử nói tiếp: “Ta khéo dưỡng cái ‘khí hạo-
nhiên của ta’.

Công-Tôn Sưu hỏi: ‘Dám thừa Thầy, **khí hạo**
nhiên là gì?’

Manh tử đáp: ‘khó diễn-tả’. Khí ấy là chí đại, chí
cương. Nếu chúng ta biết nuôi nó một cách thuận-lợi,
đừng làm thương-tổn đến nó, nó sẽ tràn đầy trong Trời
Đất.

Nguyễn Công-Trứ có câu:

“khí hạo-nhiên chí đại chí cương,

So chính khí đã đầy trong Trời Đất...”

Tuy nhiên, theo Mạnh tử, trong quá-trình nuôi
dưỡng khí ấy trong con người chúng ta, chúng ta không
thể nóng-nảy, chúng ta phải điềm-đạm nhẫn-nại, đừng bắt
chức theo người nước Tống.

Mạnh tử kể: “ Nước Tống có một người, ông này cứ mãi lo-lắng lúa của mình lâu lớn. Ông bèn đi ra ruộng để ‘nhỏ’ cho lúa được mọc lên cao hơn. Công việc xong rồi Ông hăm-hở chạy về nhà khoe với người nhà rằng: ‘Hôm nay ta mệt quá, vì ta đã giúp cho lúa mau lớn.’”

Con ông nghe vậy, vội-vàng chạy ra ruộng để xem, thì ra lúa ở ruộng đã khô hết cả.”

Mạnh tử kết-luận: “Hiện nay người trong thiên-hạ dù làm việc ngoài đời hay trong khi ‘dưỡng khí’, số người không giống với người nước Tống đã giúp cho lúa chóng lớn, thật là ít vậy.

Thiên Tân-tâm thương viết: “Vạn-vật bị ư ngã, phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên” = (Vạn-vật có đầy đủ trong ta, nếu ta quay về với ta để ‘thành’, không còn niềm vui nào hơn . (Đây là một quan-niệm của Kinh Dịch: nối tiếp giữa con người và Thiên Địa. ‘Vạn-vật có đầy-đủ trong ta’ ý nói ta là ‘tiểu vũ-trụ’. Nhân đạo từ Thiên-đạo mà ra. Do đó, ta phải luôn-luôn hành-động cho đúng và cho được với cái Đạo tự-nhiên ấy.

‘Phản thân’ là lời kêu gọi của Mạnh tử để con người quay về với ‘nguyên-khí’ với cái Đạo để chúng ta hành-động đúng với Thiên-lý (mà cũng là thiên-y vậy).

ÂM DƯƠNG LÀ GÌ?

Thiên : "Âm Dương Ứng Tương Đại Luân" (TVấn 5) ghi : "Âm Dương giả, thiên địa chi đạo dã, vạn vật chi kỷ cương, biến hóa chi phụ mẫu, Sinh sát chi bản thủy, Thần minh chi phủ dã, Trị bệnh tất cầu kỳ bản" (Âm Dương là quy luật của trời đất, cương kỷ của vạn vật, nguồn gốc của mọi biến hóa, Căn cội của sự sinh trưởng và hủy diệt, là kho tàng chứa đựng thân mình, trị bệnh phải tìm rõ căn bản của bệnh).

Tiếp tục trình bày vấn đề “**Luỡng nghi**” hay nói rõ hơn là vấn đề “**Âm Dương**”.

Kinh Dịch đã xác nhận : “ Nhất Âm, nhất Dương chi vi Đạo”, là phần quan trọng nhất trong quá trình khí hoá hữu hình, từ Thiên Địa, vạn vật cho đến con người.

Đối với y-học Đông-phương, Âm Dương, ngũ hành, Can chi (thập thiên-can và thập nhị địa-chi) đóng vai trò then chốt trong lý-luận để tìm ra nguyên nhân gây nên bệnh tật (tức là sự mất quân bình trong tiểu vũ-trụ của con người).

Danh từ “Âm Dương” được dùng nhiều hơn trong Y-học . Quá trình thay đổi danh xưng từ “Lưỡng-nghi” sang Âm Dương là một quá trình của lịch sử Triết-học Đông-phương được thành tựu qua nhiều thời kỳ từ “thời Cổ-đại” cho đến “thời Cận kim”.

Trước khi đi sâu vào phạm vi Y-học của “Nội-kinh”, chúng ta nên hiểu rõ phần định nghĩa về “Âm Dương” trong Kinh “Tổ-vấn” vì nó là điều kiện ắt có để hiểu được, tính được bài toán tương ứng giữa sự thay đổi của Vũ-trụ, khí huyết trong con người mà từ đó tìm ra cách giải-quyết sự bế tắc giữa hai bên (lưỡng-nghi).

ĐẶC-TÍNH CỦA ÂM DƯƠNG

Nhờ linh-năng trực-giác mà các bậc hiền-thánh xưa của nền triết-lý **Á-đông đã chia vạn-vật ra làm hai nguyên-tính âm dương** . Hai nguyên-tính này mới xem qua thì thấy chúng tương-phản, đối-lập nhau . Nhưng thật ra hai nguyên-tính này bổ-sung mật thiết với nhau: Nương nhau mà cùng có như ngày và đêm, sáng và tối , nóng và lạnh, nam và nữ. Ấy là hai yếu-tố căn-bản để sáng-tạo, kích-động, hòa-hợp phá-hoại và kiến-thiết vạn-vật trong vũ-trụ. **Âm-dương luôn luôn song hành là hai phương-diện của một hiện-tượng biến-hóa chứ không phải là một khái-niệm hợp-lý và cố-định**. Người Đông-phương nhận-định vũ-trụ ở phương-diện biến-dịch, nhìn sự vật ở

nội tâm cũng như ngoại cảnh, ở quan-điểm chuyển-động , vô-thường: “Vạn-vật phù âm nhi bảo dương, xung-khí dĩ vi hòa” (Vạn-vật không vật nào là không công âm bằng dương, nhân chỗ xung nhau và hòa nhau).

Quá trình hình thành: Để hiểu rõ nguồn gốc của hai khí Âm Dương do đâu mà có, chúng ta vận-dụng hai phương pháp “Quy-nạp và diễn-dịch” để nhận-định về nguyên-lý âm dương .

Trong phần Kinh của Dịch chỉ đề cập riêng lẻ từng trường hợp như: Thiên địa, cương nhu, nam nữ, thượng hạ... Thế rồi trong phần “Dục” từ hệ-từ về sau lại nói rất nhiều về âm dương, rõ ràng trong giai đoạn này Âm Dương đã trở thành “thông số” chung để đại diện cho các khái niệm “Lưỡng-nghi” nơi vạn vật và con người. Các đoạn văn này đã đến sau Trâu Diễn; riêng trong Kinh Dịch, con đường đi này đã nương theo hai ngã: Quy nạp và diễn dịch.

1) **Diễn dịch:**

-**Kiên** cửu **cương** thượng **phu** quân-tử **nam** động **Dương**
-**khôn** lục **nhu** hạ **thê** tiểu nhân **nữ** tĩnh **Âm**

2) **Qui nạp:** Ngay trong Kinh Dịch, sau khi Âm và Dương mang vai trò mới , tất cả các khí, hình, vật...đều có thể dùng Âm Dương để thay thế. Ví-dụ:

Hào Dương là hào một vạch (—) trước phải gọi là **hào Cửu** thì sau đó có thể gọi là “hào dương”; hào hai vạch liền (--) trước đó phải gọi là **hào “lục”** thì sau đó có thể gọi là hào “Âm”.

Tất cả như : cương nhu, động tĩnh, đều có thể gọi chung là Âm Dương ...Một bài toán luận-lý đã được áp dụng rất tuyệt vời theo **qui nạp** như sau:

Động Nam Cửu Cương **Dương**

Tĩnh nữ Lục nhu Âm
Từ cách qui nạp trên, ta dùng lối diễn dịch như dưới đây:
Phủ biểu tả Đởm nhiệt DƯƠNG
Tạng lý hữu can hàn ÂM

ÂM DƯƠNG TƯƠNG XUNG ĐỂ TƯƠNG HÒA

Vạn-hữu do chỗ (Âm Dương) xung nhau và hòa nhau mà sinh-hóa vô cùng.

Âm dương tương đối sai biệt bất-tận cũng như phương hướng Đông Tây, Nam Bắc. **Những gì có nhiều năng-lực âm hơn năng-lực dương thì gọi là Âm** (vì vậy mà tiền nhân gọi tên thiếu Âm ($\overline{\text{---}}$) là Dương trong Âm, nó là Dương chứ không phải là Âm như một số nhà nghiên cứu cho là Âm, nhưng là dương ở trạng thái tĩnh), và những gì có **nhiều năng-lực dương hơn âm thì gọi là Dương** (**Thiếu Dương**: --- tức là Âm ở trạng thái động). Nói tóm lại **âm-dương luôn luôn tương-đối chứ không có một cái gì tuyệt-đối Âm hay tuyệt-đối Dương trong vũ-trụ này** . Ông Giáp có thể âm đối với ông Ất nhưng là dương đối với ông Bính. Quả đất dương đối với mặt trăng nhưng âm đối với mặt trời .

Trên văn-tự, người ta dùng chữ Âm để chỉ một cái gì lạnh-lẽo , tối-tăm, buồn-bã, bất-động hay chết-chóc . Ví dụ như: âm-phong, âm-phần, âm-hồn, âm-phủ. Còn **Dương** là để chỉ những cái gì sống-động, sáng-sủa, vui-tươi, như trong chữ dương-gian, dương-minh. Âm còn dùng để chỉ một cái gì huyền-diệu, thơ mộng, nên người ta gọi mặt trăng là thái-âm; Dương để chỉ một cái gì nóng nảy , cuồng-bạo ví-dụ như mặt trời người ta gọi là thái-dương .

(Ngày nay khoa-học chẳng những khám-phá ra vạn-vật đều cấu tạo bởi các nguyên-tố cũng hợp thành bởi những điện-tích âm dương mà cơ thể mọi sinh-vật chính là một nhà máy phát-điện , các tế-bào cũng là

những thời nam-châm điện, những động-điện, những máy phát-thanh và thu-thanh vi-tế .

Ở phòng thí-nghiệm “Général Électric” . Ở Hoa-kỳ người ta đã đặt hai điện-cực trong mình một con chuột cống . Một điện-cực bằng thép (âm) dưới da, và một bằng Bạch-kim (dương) trong xoang của phúc mô (Péritoine). Con chuột này cho thường xuyên một dòng điện 0,68 Volt để chạy một máy radio tý hon. Người ta ước-đoán rằng thí-nghiệm này có thể tiếp-tục đến suốt đời con chuột, vì có cả bầy chuột được đặt các điện-cực trong mình và trong vòng 6 tháng , thỉnh-thoảng người ta lại đo cường-độ của dòng điện và thấy lượng điện vẫn không thay-đổi gì .

Ba nhà Bác-học Pháp sadrow, Douzou và Polowsky khám phá ra rằng **nhân của tế-bào cơ-thể con người, đúng ra là acit nucléic có đặc tính của những thời nam-châm điện và những động-điện**, và như vậy mỗi tế bào chứ không phải chỉ riêng tế-bào óc đều có thể tiếp được những tín-hiệu như những máy thu-thanh nhỏ để truyền cảm-xúc lên óc và nó cũng lại có thể phát đi những tín-hiệu nữa..

Đâu đâu cũng âm dương , âm dương biểu hiện trong thiên hình vạn trạng từ vật-chất đến tâm-linh...

Về phương diện vật-lý : thứ gì chứa nhiều nước (còn các điều kiện khác giống nhau) thì Âm, ít nước hơn thì dương .

Về phương-diện hóa-học: Mọi vật chất gồm nhiều H, C, Li, As,, Na ...thì dương hơn những hợp-chất gồm ít và chứa các chất như O, N, K, P, S.

Theo Dịch-lý, tất cả mọi vật đều có thể phân hạng vào một trong hai loại tương-phân và sau đó xếp-đặt theo sự thích-nghi hổ tương của những cấu-từ âm dương .

Tất cả mọi hiện-tượng và mọi đặc-tính của vạn-vật đều tùy thuộc vào tỷ-lệ và cách hòa-hợp của hai nguyên-tính âm dương cùng hai nền tảng Dương-lực hướng tâm và Âm-lực ly-tâm..)

C - PHẦN NHÂN

C₁.TINH KHÍ TẠO RA VẠN VẬT

Chương IV Hệ-từ truyền viết: “Tinh khí vi vật” (精氣為物) = Tinh-khí tạo nên sự vật. Đây chính là vấn-đề then-chốt trong quá-trình khí-hoá, bao-trùm về vũ-trụ hữu-hình.

Sách **Hoàng đế nội-kinh** lý-luận rất rõ về ‘Tinh’ và ‘khí’ này. Ở đây chỉ xin trình-bày vài câu quan-trọng trong bộ sách trên nhằm làm sáng tỏ câu nói trong Kinh Dịch

Thiên ‘Bản thân’ (Linh khu 8) viết “Cổ sinh chi lai vị chi tinh. Lưỡng tinh tương ‘bác’ vị chi Thân”

(*Chữ ‘bác’ có nghĩa là giao-kết nhau...*)

= Cho nên, **khi con người bắt đầu ‘sinh’ hoặc bắt đầu có sự sống thì cái làm cho người ‘sinh’ gọi là ‘tinh’**. Hai tinh cùng đánh nhau gọi là ‘thân’.

Trương Cảnh-Nhạc chú: “Cái gọi là ‘tinh’ chính là cái ‘Thiên chi nhất’ (Thái-cực) và cũng là cái ‘Địa chi lục’.

a-Tam Dương phối với Tam Âm: Trời có 3 khí

Lạc-Thơ

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Dương : Thiếu-Dương, Dương – minh, Thái-Dương, **Đất có 3 khí**

Âm: Thái-âm, Thiếu-âm và quyết-âm . Chủ của 3 khí Dương là Kiền

(☰), chủ của 3 khí Âm là Khôn (☷).

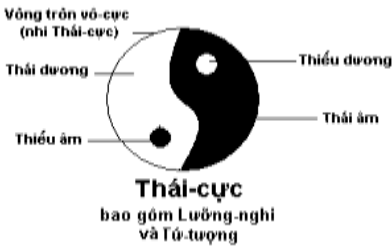
Hai khí Kiền Khôn giao nhau thành ra ‘Bát quái hậu thiên’ có hình dáng giống ‘chữ Điền:

(田) mà vị-trí chỗ giao điểm gồm có 9 con số tương ứng với ‘Bát-quái hậu-thiên’: 1 là Khảm; 2 là Khôn; 3 là Chấn, 4 là Tốn; 5 là Trung ương; 6 là Kiền; 7 là Đoài; 8 là Cấn; 9 là Ly (bản đồ Lạc-thơ bên đây.

Trong phép luyện đạo có câu: “Luyện tinh hóa khí” chúng ta nên hiểu ‘tinh’ ở đây chính là cái ‘Một’ mà cái một chính là ngôi ‘Thái-cực’, tức là ‘Kim-đơn’ của nhà luyện đạo.

Như chúng ta đã biết Kinh Dịch là quyển sách diễn giải lại quá trình của vạn-vật hữu-hình từ Thái-cực, lưỡng

nghi, mà Thái-cực cũng chính là lưỡng nghi, tứ-tượng. biến-hóa ra. (Xem hình sau đây):



Chúng ta không thể tách ra như những dữ-kiện nằm riêng-rẻ bên nhau để nghiên-cứu. Nhưng vì nhu cầu cần trình bày cho rõ lý mà quyển sách đòi hỏi,

chúng ta tạm phân ra để theo dõi mà thôi. (Điều cần-yếu là khi đọc nó, chúng ta đồng thời phải có cái nhìn quán-xuyên, quán-xuyên từ khí vô-cực, Thái-cực, lưỡng-nghi... quán-xuyên từ Thiên đến Nhân đến Địa, quán-xuyên từ khí huyết trong thân-thể con người đến ngũ-vận lục-khí của tuế nguyệt thịnh suy).

Thái-cực sinh lưỡng nghi... để rồi sinh ra vạn vật. Đây chính là tinh-khí của Thái-cực là nguồn sinh ra vạn vật. Kinh Dịch đã phát họa ra một cách đại-cương có tính-cách chỉ-đạo cho sự giải-thích sau này ở **Hoàng đế nội-kinh**. Chúng ta sẽ dành vấn đề lưỡng nghi cho phần sau. Ở đây, chúng ta tạm đưa ra một vài ý tổng-quát mà thôi.

(Thiên lấy cái 'nhất' sinh Thủy, Địa lấy cái 'lục' thành Thủy. Từ đó sinh ra ngũ-hành sớm nhất. Chúng ta thấy rằng vạn-vật lúc còn sơ sinh đều chỉ là nước. Ví-dụ những hạt của quả lúc chưa kết thực cũng chỉ là nước. Ví-dụ cái thai, cái trứng lúc mới thành cũng chỉ là nước. Phàm cái bắt đầu của sự sống con người, cùng với côn-trùng, thảo mộc, không gì không như thế. Đây chính là câu nói trong Kinh Dịch: "Nam nữ cấu tinh, vạn-vật hoá sinh". Lưỡng tinh ở đây là tinh khí của Âm Dương. Phàm cái Đạo sinh thành của vạn vật, không vật nào không do sự giao-cấu nhau của Âm Dương để rồi sau đó thần-minh mới được hiện ra.

*(Cơ sanh-hóa Càn Khôn đào tạo,
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên (Kinh 'Hôn-phối')*

Cho nên, sự sinh ra của con người, tất nhiên là do sự hợp nhau của hai khí Âm Dương. Do hai tinh khí của

cha mẹ giao-cấu nhau rồi mới tạo thành ‘hình’ và ‘thần’.

c₂- **Thiên Địa hợp khí gọi là ‘人:nhân’.**”

Trương Chí-Thông chú: “Tinh’ ở đây là ‘khí’ lúc vạn vật chưa thành hình và còn đang thọ “Thiên chi nhất”.

Thiên Quyết-khí (Linh khu 30) cũng viết một câu tương tự như thiên Bản-thần: Lưỡng thần tương bác, hợp nhi thành hình, thường tiên thân sinh, thị vị tinh. = Hai thần cùng đánh nhau (giao nhau) hợp lại mà thành ‘hình’, thường ‘sinh’ (hiên hữu) trước khi thân-thể thành ‘hình’. Đó gọi là ‘tinh’.

Quá-trình hình-thành ra vạn vật, như vậy, đi từ vô-cực, thái-cực. Khí-hoá tiến từ Thái-cực, để rồi chính lưỡng-nghi (Âm Dương) mới là giai-đoạn ‘tương thôi’ thành vạn-vật mà chúng ta tiếp-tục trình-bày sau đây.

Vạn hữu trong pháp-giới mỗi mỗi đều có hai đức tính tương xung, tương phản nhưng tương liên, tương-trợ, tương-quan, tương-phối. Vì vạn-hữu đều **giả hợp** do hai năng-lực đó: Âm và Dương. “Vạn-vật công âm và bồng dương, nhân chỗ xung nhau mà hòa nhau.”

Chính do sự tương-phản âm-dương, nhân chỗ xung nhau mà **Hòa** nhau để hóa-sanh vạn-vật , tạo lập ra vũ-trụ Càn-khôn .

Cô Âm hay độc Dương có nghĩa là chết. Sách xưa có câu: “Vô Dương tắc Âm vô dĩ sanh, vô Âm tắc dương vô dĩ hóa”. Muốn sanh-hóa phải có đủ âm dương đáp-đôi làm **thể dụng** lẫn nhau vì độc Dương chẳng sanh, cô âm chẳng trưởng.

(Như đã trình bày trên, quá trình khí hóa thành vạn vật hữu hình đi từ “vô-cực” sang “Thái cực” rồi sang “lưỡng nghi”. Thực ra đây chỉ là lối nói còn hạn hẹp trong phạm vi ngôn ngữ .

Không làm gì có những giai đoạn phân chia rõ-rệt giữa vô cực, thái cực và lưỡng nghi (Âm Dương). Những từ ngữ này chỉ là cái “khả

đạo”. Lão-Tử đã cho rằng cái “khả đạo” không phải là cái “Thường đạo”. Thường đạo là một chuỗi “sinh hoá” không hề gián đoạn.)

Dù sao sự phát triển sinh hoá cũng rõ nét từ lưỡng nghi “Âm Dương”, cho nên bắt đầu từ đây tôi xin trình bày phần quan trọng nhất:

C₃- KHÍ HÓA VẬN VẬT HỮU HÌNH.

Con người thọ khí của Trời Đất mà sinh (có nghĩa là lấy khí dương của Trời làm khí (là phần nhiệm của HÀ-ĐỒ), lấy khí âm của Đất làm huyết (Là phần hành của LAC-THỐ). Do đó khí thường hữu dư, huyết thường bất túc.

Như vậy, chúng ta thấy rõ : Trời Đất là cha mẹ của vận vật. **Trời rộng lớn làm Dương** mà vận hành bao trùm ra ngoài đất . **Đất cư ở giữa Trời** làm âm, nhờ cái đại khí của Trời nâng đỡ lên. Mặt Trời thì thực thuộc dương , vận hành trùm bên ngoài mặt Trăng. Mặt trăng thì khuyết thuộc âm, bảm thụ ánh sáng của mặt Trời làm sáng.

“Âm khí của con người tiêu trưởng nương theo sự doanh hư của mặt Trăng . Vì thế trong cuộc sống của con người , con trai 16 (2x8) tuổi thì tinh khí được thông , con gái 14 (2x7) tuổi thì kinh nguyệt vận hành. Đây là quá trình mà con người từ lúc hữu hình sinh ra, bú sữa, ăn thủy cốc để nuôi dưỡng thì âm khí mới thành, bấy giờ âm khí mới phối với dương khí . Tất cả con đường đó làm cho con người thành người và thành cha mẹ. Người xưa ắt phải gần 30 tuổi và 20 tuổi mới giá (lấy chồng) và thú (lấy vợ), đủ cho thấy âm khí rất khó thành . Điều này cũng nói lên rằng người xưa rất khéo trong việc “nhiếp sinh” và “dưỡng sinh”. Duy đến tuổi 50 về sau mới gọi là dưỡng âm. Nội Kinh nói: tuổi đến 40 thì âm khí tự còn phân nửa và việc ngủ thức bắt đầu suy rồi vậy.

Ôi! Nhìn về mặt trưởng thành và suy yếu, âm dương chỉ cung cấp khoảng 30 năm để rồi bắt đầu khuyết dần trong việc nhìn, nghe, nói và hành động tình dục của con người là vô bờ, đó là đủ thấy âm khí là cái gì khó thành mà dễ suy yếu. Như vậy, làm sao cho phép chúng ta được “túng dục”? (Nội-kinh).

C₄ - KHÍ LÀ SỰ SỐNG. (KHÍ -SANH-QUANG)

“Đức Jesus đã dạy rằng trong thiên nhiên có chất liệu để làm đủ mọi vật, và người ta có thể tìm lương thực của mình trong đó. Chúng ta chỉ cần rút các chất liệu này để tạo ra mọi thứ cần dùng” (trích sách ‘Á-châu huyền-bí)

Nội Kinh viết: “Dương khí là Thiên khí chủ ngoại, Âm khí là địa khí chủ nội. Cho nên, Dương đạo là thực, Âm đạo là hư.

Không có khí thì không có vạn vật, mà không có Lý thì con người chưa thể thành người. **Cho nên sự sống thật của con người là Lý Và Khí** mà ai cũng phải biết và sống sao cho hợp với nó thì mới có đủ tư cách làm một bậc chính nhân thành đạt trong cuộc sống này vậy.

Thiên “Tiên Thiên Đồ thuyết” sách Y học nhập môn đã viết: “Học Kinh Dịch đã, rồi sau mới có thể nói đến Y-học được. Bởi thế mà cụ Nguyễn-Đình-Chiều trong “Ngư Tiều vấn Đáp Nho Y điển ca” có câu:

Đạo Y nửa ở Dịch-Kinh

Chưa thông lý Dịch sao rành chước y

Tỏ rằng muốn học Hiên Kỳ

Trước tua đọc quẻ Bào-Hy mới tường.

Nói như vậy, không có nghĩa là bảo chúng ta chỉ học ở vạch (hoạch) ở hào. Chúng ta thử nhìn Tâm của chúng ta, trong đó quả thực có vạch, có hào nào không?... Chỉ là “Nguyên khí”, nguyên lý hỗn hợp không gián đoạn mà thôi. **Sinh ra Thiên, sinh ra Địa, sinh ra Nhân, sinh**

ra Vật...tất cả đều do sự “Tạo-hoá” này làm chủ mà ra.”.

Cái gọi là “hỗn hợp vô gián” chính là nguyên lý, nguyên khí, là cái nguyên uỷ của sự sống trong vũ trụ, trong đó thì thân thể chúng ta là một dạng hữu hình quý nhất, cũng vận hành đồng nhịp theo đúng với sự vận hành của Thiên lý, chân nguyên đó mà thôi.

Các ý kiến trên của các nhà y học lỗi lạc Đông phương cũng tạm đủ để chúng ta đánh giá được vai trò chỉ đạo của Kinh Dịch trong Y học Đông Phương.

D - ÂM DƯƠNG GIAO-CẢM ĐỂ ĐỊNH-VỊ THÀNH HÌNH (210).

Qua phần ‘Tam-tài’, chúng ta đã cảm nhận được những luật biến dịch, biến hóa, từ đó con người không thể không noi theo để sống (sao) cho thích hợp với lẽ Đạo, đồng thời phải biết thêm cái đức lớn của Trời Đất (Thiên Địa chi đại đức viết sinh) để sống hòa hợp một cách bền vững trước sự thăng trầm của vũ-trụ.

D₁. QUY-LUẬT VẬN-HÀNH của lưỡng-nghi hoặc Âm Dương ‘tạo hóa’ thành vạn-vật hữu hình và định vị (1). Tất nhiên, chúng ta sẽ dành cho các phần sau nói riêng, vẽ riêng thành con người với ‘thân thể, khí huyết, thủy hỏa, tạng phủ...’ một cách sống động, sống toàn diện giữa ‘Thiên, nhân, địa. và vạn vật’.

Giải thích: (1) Âm dương có hòa hiệp thì càn-khôn mới yên-tịnh, vạn-vật mới sinh-hóa phát-triển và thăng-hoa.

Thượng-Đế tạo ra phẩm con người là do lấy ngôi Phật phối hợp với ngôi Pháp (tức ngôi 1+ ngôi 2 hay Phật hợp với Pháp ra ngôi Tăng) thành ra ngôi Ba là phẩm con người. Con người có đủ hai ngôi Trời và đất nơi mình cộng thêm ngôi ba nữa thì mới được hoàn hảo(1: Phật + 2: Pháp+3: Tăng+Tam dương + Tam Âm)= 9(gọi là ‘cửu Thiên khai-hóa’). Như vậy mới có thể gọi “con người đứng phẩm tối linh. Nửa người, nửa Phật nơi mình anh nhi”(Kinh tâm Thánh.)

Từ Thái-cực sang lưỡng-nghi, Thiên-Địa đã được thành hình để rồi định được sự tôn ty trong vũ-trụ, trong xã-hội và trong con người.

Mở đầu chương I Hệ-từ thượng truyện, ta đã thấy trình bày những nét thật chính:

“ Thiên ở tôn, Địa ở ty, thế là Kiền Khôn đã được định rồi vậy. Thấp và cao đã bày ra, thế là sự sang hèn đã được định. Sự động và tĩnh có lẽ thường của nó, thế là cương và nhu đã được quyết đoán rồi . Các loại đã tụ lại thành phương , các vật phân ra thành đàn , như vậy sự cát hung đã sinh ra rồi vậy. Ở trên Trời thành tượng, ở dưới Đất thành hình, thế là sự biến-hóa đã hiện ta rồi vậy.

Tất cả những nét đại cương vẽ nên hình và tượng của vạn vật như trên cho ta thấy Thiên Địa, cao ty, quý tiện, động tĩnh, cương nhu, cát hung, hình tượng...chính là những ‘vật’ đã được định hình và định vị để tạo nên vũ-trụ.

Con người, được định-nghĩa như một ‘vật’ bảm thụ khí Âm Dương và ngũ-hành hoàn chỉnh nhất thì: ‘phải biết sống đồng nhịp với sự sống của vũ-trụ’:

Đó là sự hòa hợp Âm Dương . Trong lý ‘Tam tài’: thiên, Địa, Nhân thì con người thuộc phần nhân nên ở giữa tức đầu đội trời, chân đạp đất, con người ở giữa là giữ chữ Hòa. Chữ “HÒA” ở đây không những chỉ nói đến con người ở lãnh vực trai gái mà nói bao gồm tới ba lãnh vực là” Hòa Thiên, Hòa địa và hòa nhân.(1).

(1): Biểu thị của chữ Hòa. (đó là chữ vương (☯): Trên đầu có một nét ngang (—) tượng cho Trời, dưới chân có một nét ngang (—) tượng cho Đất và ở giữa là chữ thập (⊕) tượng cho con người là do sự phối hợp của Trời Đất vậy). Hình ảnh chữ Vương Trên Thiên bàn có thêm một nét ở

trên hết là hình thiên nhân tạo thành chữ chủ 主 (tức Trời là chủ tể trong vạn vật) là biểu hiện cho sự “thái-hòa” của Trời đất vậy.(Qua biểu tượng chữ chủ này, ta có thể hiểu (suy đoán) được tại sao Đức Di-Lạc được tôn danh là ‘Di-Lạc vương Bồ-tát’ ha ‘Di-Lạc Vương Phật’).

D₁ - ÂM DƯƠNG GIAO-CẢM và sự quan-hệ giữa NGŨ TẠNG LỤC PHŨ với THIÊN ĐỊA.

Âm Dương ngũ hành khi hữu hình nơi con người hay nơi vạn vật đều thể hiện rõ cái ‘Tính’ của ngũ hành. Nói khác đi, mỗi vật hiện hữu được nhìn ở ‘ngũ’ (tức con số 5 ở trung-ương là MỒ KỶ Thổ) mà kinh Dịch đã nói ‘Các hữu Thái-cực’ là thể) tức là ở Địa, ở phần hữu hình rõ nét của sự nuôi nấng của Địa-khí. Trong mỗi ‘hành’ lại được chia ra làm Âm và Dương . Tất nhiên phải có sự quan-hệ với ‘lục khí’ của Thiên thì vạn-vật mới được thành hình. Chúng ta sẽ bàn tiếp vấn đề này ở phần sau đây.

Sách ‘y-tông kim giám’ đã nói lên ý-nghĩa của sự quan-hệ này qua bài ‘Thái hư lý khí Thiên Địa Âm Dương ca’:

Vị hữu Thiên Địa khí sinh hình,
Dĩ hữu Thiên Địa, hình ngũ khí.
Tùng hình cứu khí viết Âm Dương,
Tứ khí quan lý viết Thái cực.

Khi ta nói khí là nói đến Âm Dương, khi nói hình là ta nói đến ngũ hành . Vấn đề biến-hóa thật là vi-diệu, không thể nào trình bày hết được. Ở đây chúng ta chỉ dựa vào Nội – Kinh phần nào để làm căn-bản trình bày nguyên-lý biến-hóa của Âm Dương giao-cảm với ngũ hành. Trong Nội kinh có nhiều thiên bàn trực-tiếp đến Âm Dương , các thiên khác dù không trực tiếp nói về Âm Dương nhưng

vấn lấy lý Âm Dương làm căn-bản cho mọi vấn-đề của con người.

Thiên ‘Âm Dương ứng tượng đại luận’ mà Trương Chí-Thông đã giới-thiệu trong (Tổ-vấn 5) bàn về các vấn-đề Thiên Địa, thủy hỏa, tứ thời, ngũ hành, hàn nhiệt, khí vị đều phù hợp với hình thân, tạng phủ của con người. Còn những vấn đề khác như thanh trọc, khí huyết, biểu lý, thượng hạ, thành tượng, thành hình, không có cái nào đi ngoài đạo-lý Âm Dương. Ngoài ra, như việc chẩn mạch, quan hình sát sắc, trị liệu châm cứu cũng lấy phép theo lý âm dương. Bởi thế mới đặt tên cho thiên này là ‘Âm Dương ứng tượng đại luận’.

Mở đầu thiên này viết:

“Hoàng Đế nói: “Âm Dương là ‘đạo: con đường’ của Thiên Địa, là ‘cương kỷ’ của vạn-vật, là phụ mẫu của biến hóa, là ‘bản thi’ của sinh sát, là ‘phủ’ của thần minh.

Trị bệnh ắt phải tìm ở ‘bản: gốc’. Vì thế tích Dương để thành Thiên, tích Âm để thành Địa. Âm thì tĩnh, Dương thì táo, Dương thì sinh, Âm thì trưởng. Dương thì sát, Âm thì tàng. Dương hóa khí, Âm thành hình. Hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn. Hàn khí sinh trọc, nhiệt khí sinh thanh. Thanh khí ở dưới, thì sẽ sinh ra bệnh xông tiết, trọc khí ở trên thì sẽ sinh ra bệnh phù trương. Đó là con đường Âm Dương phản tác và con đường ‘ngịch tòng’ của bệnh vậy.

Cho nên khí thanh dương thành Thiên, khí trọc Âm thành Địa. Địa khí lên trên thành mây, Thiên khí xuống dưới thành mưa. Mưa xuất ra ở Địa-khí, mây xuất ra ở Thiên-khí vì thế khí thanh Dương xuất ra ở thượng khiếu, trọc Âm xuất ra ở hạ khiếu. Khí thanh Dương phát ra ở tấu-lý, khí trọc Âm chạy đến ngũ tạng, Khí thanh Dương là ‘thực’ cho tứ chi, khí trọc Âm quy về lục phủ.

Giải-nghĩa: “Vạn vật chi cương kỷ”: Hai chữ cương 綱 và kỷ 紀 đều có bộ ‘mịch 糸: tơ sợi’ là muốn nói về vấn-đề dệt có đầu mối lớn nhỏ. Bởi Dương đóng vai trò chính của khí để sinh, Âm đóng vai chủ trì để lập. Nên mới có câu ‘Âm Dương là cương kỷ của vạn vật’. Mỗi tơ lớn là cương (—), mỗi tơ nhỏ là kỷ (- -). Đầu mối tổng (lớn), dài là cương, cái vây quanh, ngắn và nhiều hơn gọi là kỷ.

Trương cảnh Thông chú: “Vạn-vật nhờ có Âm Dương mà ‘thông’ lại nhau được gọi là cương, phân tán ra nhỏ gọi là kỷ.”

Biến hóa chi phụ mẫu: Thiên ‘Thiên nguyên kỷ đại luận’ (Tổ vấn 66) viết: “Vật đến lúc sinh gọi là ‘Hóa’, vật đến lúc cực gọi là ‘Biến’.” Biến là con đường đi dần đến của hóa, hóa là giai-đoạn thành của biến, Âm có thể biến thành Dương, Dương có thể biến thành Âm. Dù cho sự biến hóa đa đoan, nhưng không ngoài sự sinh ra của Âm Dương, cho nên gọi ‘Âm Dương là cha mẹ của sự biến hóa’.

Sinh sát chi bản thỉ: Thiên lấy Dương sinh Âm trưởng, Địa lấy Dương sát Âm tàng.

Thần minh chi phủ dã: Kinh Dịch đã mô tả ÂmDương biến hóa đến không đo lường được thì gọi là ‘thần 神’, Âm Dương giao-hợp làm cho vạn vật được sáng tỏ gọi là ‘minh:明’

Thần của Âm Dương đã hóa ngũ khí của Thiên, hóa ngũ hành của Địa để sinh ra vạn vật, cho nên mới gọi ‘Âm Dương là phủ của thần minh’.

Trị bệnh tất cầu kỳ bản: Vương Bãng chú: “Âm Dương và sự sinh sát biến hóa của muôn loài đồng tham hợp với hình thân con người. Cho nên trong phép trị bệnh

ắt phải tìm về cái **gốc** tức là tìm về những qui-luật biến-hóa của Âm Dương.” Chữ ‘bản’ có nghĩa là gốc. Gốc ở đây là lấy gốc của Âm Dương, gốc ở tạng phủ, khí huyết, thượng hạ của con người đều lấy gốc ở Âm Dương, trong lúc đó những khí ngoại dâm như Phong Hàn Thủ Thấp hoặc tứ thời ngũ hành cũng đều thuộc vào hai khí Âm Dương.”

Cố tích Dương vi Thiên, tích Âm vi Địa: Tích Dương lên đến chỗ cao nhất thành thiên, tích Âm đến chỗ dày nhất thành Địa. Đây là nối tiếp ý của câu trên, ý nói trị bệnh phải theo cái lý của Thiên Địa Âm Dương.

Âm tĩnh Dương táo: Âm khí của Địa chủ về tĩnh cho nên theo lẽ ‘thường’. Dương khí của Thiên chủ về động, cho nên vận-hành bất tức (không ngừng nghỉ).

Dương sinh Âm trưởng, Dương sát Âm tàng: Âm Dương lúc hướng về vượng và thịnh thì Dương-khí sinh-phát, Âm-khí trưởng-thành. Âm Dương lúc hướng về suy và thoái thì Dương-khí đóng vai trò thu lại, sát, Âm-khí đóng vai trò bế-tàng.

Mùa xuân và hạ thuộc Âm Dương của Thiên, cho nên chủ về Dương sinh Âm trưởng, mùa thu và mùa đông thuộc Âm Dương của Địa cho nên chủ về Dương sát Âm tàng.

Dương hóa khí, Âm thành hình: Thiên chủ về ‘sinh’ ra vật, Địa chủ về ‘thành’ vật. cho nên Dương hóa khí của vạn vật thì khí ở con người chúng ta cũng theo Dương hóa; Âm thành hình của vạn vật thì hình ở con người chúng ta cũng theo Âm mà thành.

Hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn: Mã nguyên Đài chú: “Con người chúng ta bị hàn, hàn cực thì sinh ra nhiệt. Ví-dụ như bị thương hàn sau đó lại biến thành nhiệt chứng. Đây là một lẽ. Thân chúng ta bị nhiệt,

nhiệt cực thì sinh ra hàn, ví dụ như nội nhiệt đến cực sẽ sinh ra hàn. Đây lại thêm một lẽ nữa.

Trương Cảnh Thông chú: “Âm hàn và Dương nhiệt, đó thuộc về chính khí của Âm Dương. Hàn cực sinh nhiệt có nghĩa là Âm đã biến thành Dương. Nhiệt cực sinh hàn có nghĩa là Dương đã biến thành Âm. Thiệu tử nói ‘cái thỉ của động sinh ra Dương, khi động đến cực thì âm sinh. Cái thỉ của tĩnh sinh ra nhu, tĩnh đến cực thì cương sinh.’ Đây chính là ý nghĩa mà sách Chu Dịch đã nói rằng ‘Lão thì biến còn thiếu thì không biến’. Cho nên cái lý của Âm dương hễ đến cực thì sẽ biến sinh. Bệnh của con người cũng thế, khi nhiệt thậm thì phát hàn, hàn thậm thì phản nhiệt. Đạo trị bệnh cũng thế, nếu như uống lâu ngày về thuốc khổ hàn sẽ hóa Hỏa.’

Hàn khí sinh trọc, nhiệt khí sinh thanh, thanh khí hạ tắc sinh xông tiết, trọc khí tại thượng tắc sinh tân trưởng, thử Âm Dương phản tác, bệnh chi nghịch tòng dã :

Vương Bãng Chú: “Nhiệt khí ở dưới thì cốc khí sẽ không hóa, cho nên sinh ra chứng tiêu chảy, hàn khí ở trên thì khí không tán, cho nên sinh ra chứng phù trưởng.”

Trương Cảnh Thông chú: “Hàn khí ngưng ở dưới cho nên sinh ra trọc Âm, nhiệt khí tán ở trên cho nên sinh ra thanh Dương. Khi nói ‘thanh khí ở dưới’ có nghĩa là nó từ trên mà giáng xuống dưới cho nên sinh ra bệnh tiêu chảy. Khi nói ‘trọc khí ở trên’ có nghĩa là nó từ ở dưới lên trên ngưng lại, vì thế sinh ra bệnh phù trưởng . Đây là trường hợp phản tác của thân hình chúng ta làm cho khí nghịch tòng mà sinh ra bệnh. Đây cũng nói về thể và vị của Âm Dương đều có thượng hạ.”

Cố thanh Dương vi Thiên, trọc Âm vi Địa, Địa khí thượng vi vân, Thiên khí hạ vi vũ. Vũ xuất Địa khí,

vân xuất Thiên khí: Vương Bãng chú: “Âm ngưng ở trên kết lại thành mây, Dương tán ở dưới rớt xuống thành mưa. Mưa có từ mây để mà thí-hóa trên vạn vật, cho nên mới nói ‘vũ xuất Địa-khí’. Mây dựa vào khí để giao-hợp, cho nên mới nói ‘vân xuất Thiên khí’. Cái lý của Thiên Địa đã như vậy, khí thanh trọc của nhân thân cũng như thế.”

Trương Cảnh Thông chú: “Đây là đoạn văn nối tiếp ý trên. Vị trí của Âm Dương đều có chỗ thượng hạ của nó. Riêng khí của Âm Dương trên dưới cùng tương giao rồi sau đó mới có ‘vân hành vũ thí’ để rồi hóa-sinh vạn vật. Khí thanh Dương thành Thiên, khí trọc Âm thành Địa. Địa tuy ở bên dưới, nhưng Địa-khí thăng lên trên để thành mây. Thiên tuy ở trên, nhưng Thiên-khí giáng xuống thành mưa.

Do mây rồi sau đó mới có mưa, đó có nghĩa là mưa tuy từ trên rơi xuống, nhưng thực ra nó vốn từ Địa-khí thăng lên mà thành mây. Cho nên mưa xuất ra từ Địa-khí rồi do ở mưa rơi xuống sau đó mới có mây thăng lên, do đó tuy nói rằng mây tuy thăng lên từ Địa nhưng thực sự nó do mưa rơi từ Thiên xuống cho nên mới nói mây xuất ra từ Thiên-khí. Đây là con đường giao nhau giữa Âm Dương. Con người cũng ứng theo như thế.”

Cổ thanh Dương xuất thượng khiêu, trọc Âm xuất hạ khiêu : Thượng khiêu đây gồm 2 tai, 2 mắt, 2 mũi, miệng (gồm có 7 lỗ gọi là ‘thất khiêu sanh quang’). Hạ khiêu gồm tiền-âm (bộ sinh-dục) và hậu-âm (chỗ hậu-môn).

Trương Cảnh Thông chú: “Khí thanh Dương của con người lấy gốc ở Thiên nên lên trên xuất ở thượng khiêu. Khí trọc âm của con người lấy gốc ở Địa nên xuống dưới xuất ra ở hạ khiêu. Đây muốn nói rằng khí Âm

Dương nơi con người ví với mây thăng lên và mưa giáng xuống. Khí của con người thông với Thiên Địa.”

Thanh Dương phát tấu lý, trọc Âm tấu ngũ tạng : “Tấu là nơi Tam-tiêu thông hội với nguyên khí và chân khí; Lý là chỉ vào nơi ‘vấn và lý’ nơi bì phu và tạng phủ .”

Trương Cảnh Thông chú: “Khí thanh Dương thông-hội ở tấu-lý, còn phân tinh huyết thuộc Âm trọc thì chạy vào ngũ tạng. Ngũ tạng chủ về tàng tinh.”

Thanh Dương thực tứ chi, trọc Âm quy lục phủ:

Trương Cảnh Thông chú: “Tứ chi là cái gốc của Dương-khí. Lục phủ có vai trò truyền hóa vật mà không tàng giữ. Đây nói về khí thanh Dương sanh ra từ âm-thực sẽ sung-thực cho tứ chi. Còn phần hỗn trọc lại quy vào lục phủ . Tỳ chủ về tứ chi...Đoạn đầu nói về khí thanh dương ‘lên ở trên’, đoạn giữa nói khí thanh dương phát theo đường tấu-lý ra ngoại vào nội . Đây nói về khí thanh Dương là sung thực cho tứ chi. Bởi vì Dương khí ví với Thiên và nhật, vị-trí của nó ở ngôi cao nhưng sự vận-dụng của nó lại đi khắp bốn phương , lục hợp cửu châu...”

Thiên này (Tổ vấn 5) nhấn mạnh về vai trò của Âm Dương : “Thiên Địa là ‘thương ha’ của vạn vật. Âm Dương là nam nữ của huyết khí. Tả hữu là con đường của Âm Dương . Thủy Hỏa là trung và triệu của Âm Dương. Âm Dương là nguồn gốc của sinh thành . Cho nên nói rằng: Âm ở bên trong đóng vai trò gìn-giữ cho Dương , Dương ở bên ngoài, đóng vai trò sứ-giả cho Âm.”

Thiên ‘Thiên nguyên kỷ đại luận’ (Tổ vấn 66) cũng lập lại cùng nội-dung như ở câu trên (Tổ vấn 5).

Vạn vật hữu hình, hữu sinh-hóa là nhờ vào khí của hai quẻ Kiền và Khôn.

☰ Quẻ Kiền:

☷ Thoán-từ truyện viết: “Đại tai Kiền nguyên vạn

vật tư thì = To rộng thay! Nguyên khí của quẻ Kiền, vạn vật đều bắt đầu từ đó.

QUẺ KHÔN



Thoán-từ truyện viết: “Chỉ tai Khôn nguyên, vạn vật tư sinh = Bao-la thay! Nguyên-khí của quẻ Khôn , vạn vật đều được sinh ra từ đó.

Thoán-từ truyện quẻ Kiền viết tiếp: “Vận hành vũ thí, phẩm vật lưu hình = Mây mưa bay đi khắp nơi làm cho phẩm và vật thành hình khắp cả.

Chương II Thuyết-quái truyện viết : “Lập nên Đạo của Thiên gọi là Âm Dương, lập nên Đạo của Địa gọi là nhu cương...”

Thiên ‘ Thiên nguyên kỷ đại luận’ (Tổ vấn 66) tóm hết các ý nghĩa của Kinh Dịch trên hết sức sâu-sắc : “Vạn vật tư thì, ngũ vận chung thiên (1). Bố khí chân linh tổng thống Khôn nguyên (2). Cửu tinh huyền lãng, thất diệu chu toàn (3). Viết Âm viết Dương , viết nhu viết cương (4) U hiển ký vị, hàn thử thì trương (5). Sinh sinh hóa hóa phẩm vật hàm chương (6).

Dịch nghĩa: Vạn vật được ‘tư thì’, thì ngũ vận vận-hành tròn Thiên vận, bố-tán khí ra khắp vạn vật và con người, bao gồm chung hai khí Kiền Khôn, cửu tinh được treo sáng trên Trời , nhật nguyệt và ngũ tinh chu hành được Thiên-độ. Gọi đó là nhất Âm, nhất Dương , gọi đó là nhu là cương , nét tối (đêm) và sáng (ngày) đã được vị trí của nó, khí hàn, thử được vãng lai, sinh sinh hóa hóa, phẩm và vật được hiện rõ.

Chú-giải:

(1): Trương Cảnh Thông chú: “ Ngũ vận đây là vận của Mộc, Hỏa, thổ, Kim, Thủy. Chữ ‘chung thiên’ ý nói ngũ vận vận-hành hết một vòng Thiên 365 độ và ¼ độ. Vạn vật nhờ vào sự hóa-nguyên (元) mới có sinh, như vậy ngũ hành vận hành theo Thiên vận không ngừng nghỉ. Đây

đúng với ý-nghĩa của Kinh Dịch: ‘Đại tai Kiền nguyên, vạn vật tu thì’.”

(2): TCThông chú: “Chữ ‘chân linh’ đây nói về quan-hệ giữa con người và vạn vật . Câu ‘tổng thống Khôn nguyên’ ý nói Địa ở trong Thiên, Thiên thì bao bọc bên ngoài Địa. Kinh Dịch nói ‘Chí tai Khôn nguyên vạn vật tu sinh’.

(3): TCNhạc chú: “Cửu tinh ở đây là Thiên-bồng (蓬) Thiên-nhuế (芮) Thiên-xung (衝), Thiên-phụ (輔), Thiên-cầm(禽), Thiên-tâm (心), Thiên-nhậm (任), Thiên-trụ (柱), Thiên-anh (英).

MNĐại chú: “Thất diệu đây gồm Nhật, Nguyệt, Kim-tinh, Mộc-tinh, Thủy-tinh, Hỏa-tinh, Thổ-tinh. Ngũ vận hành có trì, có tốc, có thuận có nghịch, ví với chính sự của nhà vua, cho nên còn gọi là thất-chính (政).”

(4): Câu này đã lấy ý trong kinh Dịch mà chúng ta đã trích ra trên ‘Lập Thiên chi Đạo viết Âm dữ Dương, lập Địa chi Đạo viết nhu dữ cương’...”

(5): Chữ ‘u’ ở đây có nghĩa là nơi u-tối, chữ ‘hiển’ là sáng-tỏ. Đây ví với Dương là ngày, là sáng, Âm là đêm là tối. Ngày đêm vận hành cũng là Âm Dương vận-hành có ‘vị 位’, tức là có mức-độ của nó. Chữ ‘thị trương’ đây là co duỗi, là hàn thử vãng lai.

(6): Câu trên đây tóm-tắt những ý-nghĩa quan-trọng nhất trong quá trình Kinh Dịch mô-tả sự hữu-hình của vạn vật. Chữ ‘sinh sinh hóa hóa’ thì chúng ta đã nói rất nhiều lần trong quyển sách này. Riêng 4 chữ ‘Phẩm vật hàm chương’ mang mỗi chữ một ý-nghĩa riêng mà chúng ta phải giải-thích riêng.

Thoán-từ truyền quẻ Kiên viết: “Vân hành vũ thí, phẩm vật hàm chương” = Mây và mưa rơi xuống khắp nơi, (nhờ vậy mà) phẩm và vật được ‘hàm chương:

Thiên ‘nguyên đạo’ (sách Văn-tâm điều long) đã lập lại ý nghĩa của ‘phẩm, vật, hàm chương’ một cách tuyệt vời. Nội-dung của thiên này (xem lại bài tựa) mô-tả quá-trình hình-thành vạn vật. Vạn vật thành hình tùy theo trình-độ khí-hóa mà nó bảm-thụ được để nó có những tên gọi khác nhau: Văn, Đức, Phẩm, Vật, Khí (器), chương, tượng, hình... Ta có thể hiểu một cách tổng quát như sau:

Đức: là biểu hiện một cách tròn vẹn nhất của một vật về ‘khí’ mà vật đó bảm thụ được của Thái-cực, Âm Dương: Một màu sắc, một âm-thanh, một hành-động...

- Tất cả những gì hiện-hữu trong Trời Đất đều được gọi chung là vật: Nhân-vật, thực-vật, động-vật...nói chung là ‘vạn-vật’.

Văn: Là những biểu-hiện hài-hòa nhất về cái Đức của mỗi vật, nó ‘có’ khi vạn vật ‘có’: Văn chi vi Đức dã, đại hỹ! Dữ Thiên Địa tịnh sinh giã’. Những gì mà con người mô-phỏng lại của văn, bằng chữ viết, âm-nhạc, hội-họa cũng chỉ là ‘tác-văn: làm lại, vẽ lại văn’ mà thôi. Chúng ta tìm hiểu văn của Trời gọi là Thiên-văn, văn của người gọi là nhân-văn, của Đất gọi là Địa-lý.

Tượng: Là những ‘vật’ được thành ở Trời, hình là ‘vật’ được thành ở đất: ‘Tại Thiên thành Tượng, tại Địa thành hình’. Trong thân-thê con người, chúng ta cũng đều có đủ Thiên Địa. Ngũ tạng là những ‘vật’ bên trong người thuộc tượng. Tượng như vậy là những ‘vật’ chỉ ‘có’ chứ chúng ta không thể sờ mó được, khi chúng ta sờ-mó được thì nó không còn là tượng nữa. Ta gọi môn học về ngũ tạng lục phủ là ‘Tang tượng học’ là thế. Trong thiên-nhiên,

hình gồm có núi sông, cây cỏ, chim muông...thì trong con người chúng ta hình chính là tay chân, da thịt, tóc tai...

Lão tử trong Đạo-đức kinh đã nói rất nhiều về vật và tượng, Nội-kinh cũng nói rất nhiều về tượng. Quá-trình cổ nhân nhìn Thiên, nhìn Địa để ‘pháp tắc: bắt chước’ Thiên tượng, Địa hình là quá-trình làm cho cái văn được minh ; văn đã minh thì sự bắt chước sẽ giúp cho Thánh-nhân chế ra nhiều thành-quả về văn-hóa cho con người dùng.

Hệ-từ hạ truyện chương II viết: “Ngày xưa Bào Hy thị làm vượng thiên-hạ, ông đã ngẩng (ngưỡng) lên để ‘quan’ tượng trên Trời, cúi (phủ) xuống để quan pháp dưới Đất, Ông nhìn cái ‘văn: đường nét’ của chim thú và những gì (thích-hợp cho cuộc sống) dưới Đất. Gần thì ông lấy (kinh-nghiệm) ở thân mình, xa thì ông lấy hiểu biết ở các vật. Thế là ông vạch ra ‘bát quái’, nhằm làm thông được cái Đức của thân mình, nhằm phân loại được cái tình của vạn vật. Ông đã thắt dây lại thành cái lưới, cái vó để đi săn, đánh cá, nhờ lấy (tượng) ở quẻ Ly. Họ Bào Hy mất, họ Thàn nông lên thay, ông đeo gổ làm lưới cày, uốn gổ làm cán cày, đem sự ích-lợi về cái cày để dạy dân trong thiên-hạ, Ông đã lấy (tượng) ở quẻ Ích”.

Như vậy, chúng ta thấy, tượng là thuộc Thiên, nhưng con người có thể ‘bắt chước’ theo sự hữu-hiệu của Thiên tượng để tạo ra vật cho con người dùng.

Tổ-vấn có nhiều thiên nói về tượng, như ‘Âm Dương ứng tượng đại luận’, Lục tiết tạng tượng luận... cũng đi theo nguyên-lý đó.

Những ‘vật’ mà thánh-nhân tạo ra như chúng ta nói trên gồm nhiều loại: mang tính-cách cao và thấp. Nếu ở trình-độ thấp ta gọi là ‘khí: 器’, tức là mức-độ của một dụng-cụ. Ví-dụ Nội kinh gọi bộ-phận sinh-dục là ‘ Âm -

khí: 陰器’, thiên ‘lục tiết tạng tượng luận (Tổ-vấn 9) mà chúng ta đã trình bày, đã gọi Tỳ, Tiểu-trường... là ‘khí’. Khí ở đây là một loại dụng-cụ để chứa đựng. Nhưng nếu ở trình-độ cao hơn, người xưa gọi là ‘phẩm: 品’. Ở mức độ dụng-cụ thôì, cây đàn chỉ là ‘nhạc-khí’樂器’.

Chúng ta hãy xem lại một vài đoạn văn trong Văn tâm điều long định-nghĩa về những chữ trên: “Ngưỡng quan thổ diệu, phủ sát hàm chương...Cổ hình lập tắc chương thành hỹ, thanh (聲) phát tác văn minh hỹ.” = (Ngẩng lên để ‘quan’ phun ra cái ‘diệu’, cúi xuống để ‘sát’ cái ‘hàm chương’...cho nên hình được lập nên thì ‘chương’ thành vậy, thanh phát ra thì ‘văn’ minh vậy.

Chúng ta thấy chữ ‘曜: diệu’ ở đây là chiếu sáng rực-rỡ.

Hào Lục tam quẻ Khôn viết: “Hàm chương khả trình”(含章可貞): ‘hàm chứa điều chương là có thể trình’.

Văn-ngôn quẻ Khôn lại viết: ‘Hàm vạn-vật nhi hóa quang’ = Hàm chứa vạn vật mà hóa ra sáng-sủa.’

Căn-cứ vào những tài-liệu trên, chúng ta thấy chữ ‘văn’ chỉ vào sự hài-hòa giữa vạn vật tạo thành nét đẹp ở Trời và ở người. Riêng Đất được kinh Dịch xem như là một nơi chứa đựng, nuôi dưỡng vạn vật mà không bao giờ mệt-mỏi. Chữ ‘hàm’ có nghĩa là chứa, là dung-nạp, là giao-cảm với Thiên để hóa-sinh vạn vật.

Như văn-tâm điều long đã nói ‘ Hình lập nhi chương thành, thanh lập tắc văn minh’ thì chữ chương chính là ‘văn’ nhưng hiện-hữu rõ hơn, qua âm-thanh, màu sắc, chua cay, tanh khét, ở ngay mặt đất, gần-gũi trực-tiếp với cuộc sống con người. Nói rõ hơn, văn và chương chính là động và tĩnh, Âm và Dương. Như vậy phẩm và vật được

chứa , được sinh ra và nuôi dưỡng từ văn của Trời và người và từ chương của Đất..

D₂- NGŨ HÀNH TIÊN THIÊN

Chu Liêm-Khê đã viết ‘Thái-cực đồ thuyết’ để giải-thích cho ý-nghĩa của Thái-cực đồ .

Nguyên-tác của bài này không dài lắm, nhưng nó bao-quát mọi vấn-đề đối với vũ-trụ từ chưa hữu-hình đến hữu-hình: vô-cực, Thái-cực, Âm Dương, Ngũ hành, con người...Ta có thể xem đây là một bảng lược-đồ hoàn-chỉnh của quá-trình bao-la trên.

ĐOẠN 1: Vô cực nhi Thái cực.

Sách Tính lý tiết yếu (TLTY) chú: “Ở tầng trên thượng Thiên vốn vô thanh, vô xứ, nhưng đó chính thực là cái gốc, cái then-chốt của tạo-hóa đã tạo ra mọi phẩm và vật trong Trời Đất. Cho nên, khi nói rằng ‘Vô-cực chuyển sang Thái-cực’ không có nghĩa là ngoài cái Thái-cực ra còn có thêm cái Vô-cực nữa.!”

Một vấn-đề đặt ra: Kinh dịch chỉ nói ‘Dịch hữu Thái-cực’ mà thôi, như vậy không thể nói là còn có cái vô-cực nữa. Vậy tại sao Chu Liêm-Khê lại nói ‘Vô-cực nhi Thái-cực’?

Chu Hy trả lời: “Nếu không nói đến Thái-cực thì vô-cực sẽ chìm đắm vào một trạng-thái hư-không, tịch-mịch, không đủ làm cái gốc cho vạn-vật. Trái lại, nếu không nói đến vô-cực thì Thái-cực cũng sẽ giống với một vật nào đó thôi, không đủ làm cái gốc của muôn vạn sự biến-hóa.”

Đoạn 2: “Thái-cực động nhi sinh Dương, động cực nhi tĩnh, tĩnh nhi sinh Âm, tĩnh cực phục động. Nhất động nhất tĩnh hổ vi kỳ căn , phân Âm phân Dương, lưỡng nghi lập

yên. = Thái-cực động mà sinh ra Dương, động cực thì tĩnh, tĩnh sẽ sinh Âm, tĩnh cực thì động trở lại. Một động, một tĩnh cùng làm gốc cho nhau, phân ra làm Âm, phân ra làm Dương. Thế là ‘lưỡng nghi’ được lập rồi vậy.

Phùng Hữu-Lan cho rằng: “Cái ‘nhất động’, ‘nhất tĩnh’ của Thái-cực có thể xảy ra đồng thời với nhau”(1).

Sách TLTY giải-thích rằng: “Thái-cực có động và có tĩnh. Đó là sự lưu-hành của Thiên-mệnh.

Câu ‘Lưỡng nghi lập yên’ có nghĩa là đã có sự phân ra rõ nét về Âm Dương. Thái-cực là lẽ vi-diệu của bản nhiên. Động-tĩnh là cơ-cấu vận-hành của ‘cơ’. Thái-cực là Đạo của Hình-nhi-thượng. Âm Dương là ‘器 khí’ của hình-nhi-hạ. Nếu Đạo không có khí thì đạo sẽ không thành hình-thể. Nếu khí mà không có Đạo thì khí sẽ ‘bất lập’: không thể thành và tồn-tại được.”

Trình tử nói rằng: Động tĩnh thì ‘vô đoan’, tức là không có đầu-mối. Âm Dương thì ‘vô thi’ tức là không có bắt đầu.

Sách TLTY nói tiếp: “Thái-cực tùy theo Âm Dương mà thành động tĩnh. Âm Dương thì dựa vào động tĩnh mà sự ‘sinh hóa’ sẽ hiện ra ...Thử đi thì hàn lại, Nhật đi thì nguyệt lại. Xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng... vận cổ cũng theo lẽ thường đó mà thôi.”

ĐỘNG VÀ TĨNH

Thiên ‘động tĩnh’ sách Thông-thư giải-thích: “Động mà không tĩnh, tĩnh mà không động đó là vật. Động mà không động, tĩnh mà không tĩnh, đó là ‘thần’. Khi nói rằng ‘động mà không động’ và ‘tĩnh mà không tĩnh’ không phải là ‘không động hoặc không tĩnh’. Vật thì thuộc loại bất-thông, còn thần là cái vi-diệu của vận-phẩm., vận-vật.”

Qua lời giải-thích trên của sách Thông-thư chúng ta thấy rằng tất cả các sự vật đặc-thù, trong lúc động thì chỉ có động mà không tĩnh, trong lúc tĩnh thì chỉ có tĩnh mà không động. Một sự vật nào đó có hình dáng như thế này thì sẽ thế này chứ không đồng thời là thế kia , và ngược lại. Đó là ý nghĩa của chữ ‘bất thông’. Thái-cực thì không như vậy. Khi nói Thái-cực ‘động mà không động’, tức là nói trong cái động ‘đồng thời’ có cái tĩnh, khi nói ‘tĩnh mà không tĩnh’ tức là nói trong cái tĩnh đồng thời có cái động. Đó là ý-nghĩa của vấn-đề ‘Âm trung hữu Dương, Dương trung hữu Âm’, là ý-nghĩa câu nói ‘thần diệu vạn phẩm’.

Sách TLTY nhấn mạnh: “Thái-cực tùy theo Âm Dương mà thành động tĩnh, Âm Dương thì dựa vào động tĩnh mà sự sinh-hóa sẽ hiện ra. Ví dụ như con kiến trên chiếc cối xay. Cối chuyển-động thì con kiến cũng theo cối mà động. Cối ngừng lại thì con kiến cũng theo cối mà ngừng. Con kiến chuyển-động nhờ cối xay tuy nhiên, cũng nhờ sự chuyển-động của con kiến mà ta thấy được sự động tịnh của cối xay.

Con người có được cái Đạo cũng chỉ là được cái ‘誠 thành’. **Thành chính là Thái-cực.** Xưa nay chưa có một vật nào, dù nhỏ bằng sợi lông mà thoát khỏi cái lý đó.”

Sách Trung-dung nói: “Thành giả, Thiên chi Đạo dã: Thành là đạo của Trời..

Thành chi giả, nhân chi Đạo dã: thực-hiện được (Đạo Trời) đó là Đạo của người.

Như vậy ‘Thành giả’ chính là Thái-cực, còn quá-trình thực-hiện đầy đủ thái cực nơi con người gọi là ‘Thành chi giả’.

Đoạn 3: “Dương biến Âm hợp nhi sinh Thủy Hỏa Mộc Kim Thổ. Ngũ khí thuận bố tứ thời hành yên. Ngũ hành nhất Âm Dương dã.. Âm Dương nhất Thái-cực dã. Thái-cực bản vô cực dã. Ngũ hành chi sinh dã, các nhất, kỳ tính. Vô cực chi chân, nhị ngũ chi tinh, diệu hợp nhi ngưng . Kiền Đạo thành nam, Khôn Đạo thành nữ, nhị khí giao cảm, hóa sinh vạn vật, vạn vật sinh sinh nhi biến-hóa vô cùng yên.

= Dương biến, Âm hợp mà sinh ra Thủy Hỏa Mộc Kim Thổ. Ngũ khí thuận mà tỏa rộng ra để cho bốn mùa vận-hành được vậy. Trong ngũ hành, mỗi hành đều có một Âm Dương . Trong Âm Dương đều có một Thái-cực. Thái-cực lấy gốc ở vô cực. Ngũ hành sinh ra, mỗi hành có một tính.

Cái ‘chân’ của vô cực, cái ‘tinh’ của nhị khí và ngũ hành, hợp lại nhau một cách vi-diệu để rồi ngưng-tụ lại: Kiền Đạo thành nam (trai), Khôn Đạo thành nữ (gái). Hai khí giao-cảm nhau để hóa-sinh ra vạn-vật Vạn vật được sinh sinh để rồi biến-hóa đến vô cùng vậy.

Theo TLTY thì trong thiên-hạ không vật nào sinh ra ngoài cái tính, tức là không vật nào là không có tính. Nói chung, vạn vật thống-thể vào Thái-cực. Nói riêng, mỗi vật đều có một Thái-cực.

Thiệu Khang-Tiết nói: “Đạo là Thái-cực, Tâm là Thái-cực. Khi nói rằng ‘Tâm là Thái-cực’ ý nói rằng vạn vật tổng-hội ở Tâm.

Phùng Hữu-Lan giải-thích rõ hơn: “Đây rõ-ràng là Thái-cực sinh ra Âm Dương ngũ hành . Trong lúc đó, Thái-cực lại thực sự hiện hữu bên trong Âm Dương ngũ hành .”

Thiên ‘Lý, Tính, Mệnh’ sách ‘Thông thư’ giải-thích : “Nhị khí và ngũ hành đã hóa-sinh ra vạn vật năm hành khác nhau, hai khí hiện thực. Hai khí đó lấy gốc ở cái nhất.”

Đó là cái vạn-thù của vạn vật quy vào cái nhất. Cái nhất cũng thực sự được vạn phân (phân ra thành hàng vạn). Dù cái vạn thù hay là cái nhất, mỗi cái đều ‘chính’ được vai-trò của mình thì sự lớn nhỏ sẽ được định.”

Chúng ta thấy rằng trong ‘Thái-cực đồ thuyết’, Chu Liêm-Kê gọi ngũ hành là ngũ khí. Trong ‘Thông thư’ ông lại gọi Âm Dương là ‘nhị khí’. Như vậy, theo ông, dù là Âm Dương hay là ngũ hành, tất cả đều là ‘khí’.

Chu Hy nói: “Trong khoảng Trời Đất, có ‘lý’, có ‘khí’. Lý là Đạo của Hình-nhi-thượng, là cái gốc sinh ra vạn vật. ‘氣 khí’ và ‘khí 器’ của hình-nhi-hạ là những hình dáng cụ-thể của vạn vật. Cho nên, con người sinh ra được: bẩm-thụ cái ‘lý’, sau đó mới có ‘tính’, nói khác đi, con người hay vạn vật phải bẩm-thụ cái ‘khí’ sau đó mới có hình.”

Tóm lại, khí ngưng-tụ thành một vật nào đó thì vật đó chính là nó, vì nó đã bẩm-thụ được cái ‘lý’, cái Thái-cực. Cái mà vật đó bẩm-thụ được cho riêng mình. Gọi là Tính.

Qua 3 đoạn văn trên của ‘Thái-cực đồ thuyết’, ta thấy được bảng lược-đồ thật rõ bằng những nét chấm phá đi từ vô-cực ‘chưa hữu hình’ đến Thái-cực, Âm Dương, ngũ hành ‘hữu hình, hữu tính’ của vạn vật.

Trong y-học, con đường ‘vật hóa’ trên đã được thực-hiện một cách tuyệt-vời từ sinh-lý, bệnh-lý, dược-lý và cả điều-trị-lý nữa.

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH QUA MỘT SỐ DƯỢC LIỆU,

Thiên ‘tạng phủ kinh mạch tiên hậu bệnh mạch’ sách Kim-quỷ yếu-lược đã nhấn mạnh đến việc con người bẩm-thụ khí ‘ngũ hành’: “Phù nhân bẩm ngũ thường, nhân Phong khí nhi sinh trưởng. Phong khí tuy năng sinh

vạn vật, diệp năng hại vạn vật , như thủy năng phù châu, diệp năng phúc châu. = Ôi! Con người bầm-thụ khí của ngũ thường, nhân Phong khí mà sinh và trưởng . Phong-khí tuy có thể sinh ra vạn vật, mà cũng có thể hại vạn vật . Ví như nước có thể làm cho chiếc thuyền nổi lên , nhưng cũng có thể làm cho chiếc thuyền bị lật úp xuống .

Chữ ‘ngũ thường’ ở đây chính là ‘ngũ khí’, là ‘ngũ hành’. Chữ Phong khí là nói chung về khí Thái-cực, Âm Dương, ngũ hành.

Con người ‘sống’ có nghĩa là thực-hiện quá-trình khi-hóa hợp với Thiên Địa, Âm Dương ngũ hành qua từng thời của đời mình. Bất cứ một lý-do nào đó do nội thương con người sẽ bệnh. hay ngoại cảm làm mất đi sự ‘thăng bằng’ của khí-hóa thì

Lão tử đã nói: ‘tôn hữu dư, bỏ bất túc’. Theo nguyên-lý đó, người xưa, nhất là Thần-Nông đã ‘dùng dược trị bệnh’. Nói khác đi, Thần-Nông đã dùng dược để ‘bổ tả’, để điều-hòa sự thịnh suy trong con người.

Mỗi một dược vật bầm-thụ một khí nào đó trong ngũ hành để sinh ra, có tính có vị...

Đường Dung-Xuyên đã đặt vấn-đề : “Dược gồm cả côn-trùng, cỏ thạch, rễ cỏ, da cây ...tất cả đều khác với con người, vậy mà nó lại có thể trị dược bệnh của con người. Tại sao vậy?

Ông tự trả lời: “Trời Đất chỉ là hai khí Âm Dương lưu-hành để thành ngũ vận (Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ), đối-đãi nhau mà thành lục khí (Phong Hàn Thử Thấp Táo Hỏa). Con người sống là lấy gốc ở Thiên và gần-gũi với Địa , tức là con người bầm-thu ngũ vận lục khí để sinh ngũ tạng lục phủ.

Phàm các vật tuy hình dáng khác với con người , nhưng không vật nào không lấy gốc ở khí của Thiên Địa

để ‘sinh: sống’. Riêng sự vật vì chỉ ‘đắc’ có ‘một’ khí cho nên khác với con người, con người thì bẩm-thụ được ‘toàn thể’ khí trong Thiên Địa.

Nay giả-sử khí trong con người nghiêng về thịnh hay nghiêng về suy, như vậy gọi là ‘bệnh’. Người xưa đã mượn một loại dược vật nào đó bẩm-thụ được một khí để điều-hòa sự thịnh-suy trong thân-thể mình làm cho thân chúng ta trở lại ‘bình-hòa’.”

TÍNH DƯỢC CỦA THẢO MỘC

Ông nhân mạnh: 蓋假物之陰陽以變化人身之陰陽也 : Cái giả vật chi Âm Dương dĩ biến-hóa nhân thân chi Âm Dương dã.

Chúng ta đã nghe Chu Hy định-nghĩa ‘tính’ của vạn vật qua bài Thái-cực đồ thuyết, chúng ta hãy nghe Đường Dung-Xuyên trình-bày rõ hơn về ‘tính’ của dược-vật trong việc tri-liên:

Hình thành tính dược:

Ông đặt vấn-đề (điều 5/ Bản thảo vấn đáp):

“Mọi vật, mỗi vật đều có một ‘tính’, nhưng ở mỗi ‘tính’ như vậy dược thành hình như thế nào?”

Ông nói: “ phải xét đến cách sinh ra của nó để biết dược ‘tính’ của nó . Nếu nó cảm-thụ được khí của Dương để sinh ra thì ‘tính’ của nó thuộc Dương . Nếu nó bẩm-thụ được khí của Âm để sinh thì ‘tính’ của nó thuộc Âm. Hoặc có khi nó bẩm-thụ được Dương khí trong Âm, hoặc bẩm-thụ được Âm-khí trong Dương . Ta phải nhìn tổng-quát sự sinh thành của nó để khu biệt về tính, tức là ta xét sự chung thủy của một vật rồi thêm vào sự khác biệt về ‘hình, sắc, khí, vị’ rồi sau đó mới định dược tính.”

Ông đưa ra thí-dụ của nhân-sâm. Theo ông, có người cho là nhân-sâm bổ khí thuộc Dương, cũng có người cho là nó sinh ra tân (dịch) thuộc Âm. Đây là chúng ta chỉ luận về khí-vị của nhân-sâm mà lại không xét đến cái ‘lý’ đã sinh ra nó như thế nào.

Vì thế chúng ta không định được cái ‘tính’ của nó.

Theo sự nghiên-cứu của ông , ông trích hai câu thơ trong Bản thảo cương mục:

三 桠 五 加 Tam nha ngũ gia,

背 陽 向 陰 Bối Dương hướng Âm.

= (Cây nhân-sâm mọc) nhánh có 3 chạc, năm lá, Bối về Dương hướng về Âm.

Nhân-sâm sinh ở vùng Âm thấp của rừng cây ở Liêu-đông. Theo ông, tất cả thảo-mộc sinh ra ở vùng Âm thấp , bảm-thụ được khí của Thủy Âm nhuận trạch vì thế vị của nó khô cam và có chất trấp dịch. Nhân-sâm nhánh có 3 chạc và 5 lá là theo đúng với con số của Dương. Mầm của nó mọc ra từ trong đất Âm thấp, đó là do Âm mà sinh ra Dương , cho nên từ trong Âm-vị (味) của cam khô có khí sinh ra Dương. Khí này ta có thể nếm để biết được.

‘元 Nguyên-khí’ trong thân-thể con người xuất ra từ Thận thủy để đạt lên đến Phế, đó là sinh ra từ Âm mà xuất ra ở Dương, nó đồng một cái lý với nhân-sâm cũng từ Âm sinh ra Dương .

Nhân-sâm có thể đại hóa khí , khí đã hóa sẽ lên trên xuất ra ở miệng và mũi thành tân-dịch . Đây cũng là cái lý để chúng ta biết được Nhân-sâm sinh ra tân-dịch . Chúng ta không thể chỉ dựa vào ‘vị’ của nó mà thôi . Cho dù là luận về khí-vị thì ta cũng thấy rằng trong cái ‘cam khô’

vẫn hàm chứa cái khí sinh phát, đây chính là con đường ‘do Âm mà xuất ra Dương’ vậy.

Bàn về nơi sinh của Nhân-sâm, ông cho rằng bắc phương thuộc Thủy, ở quẻ, nó thuộc quẻ Khảm ☵. Quẻ Khảm thì ngoài Âm trong Dương. Nhân-sâm sinh ra ở Bắc phương, đó là Dương ở trong Âm. Quẻ Khảm thuộc Thủy. Khí Thiên Dương đều xuất ra ở trong Thủy. Trong con người Thân và Bàng-quang thuộc Thủy. Bao giờ Dương cũng hóa khí bốc lên từ Thủy, nó xuất ra ở miệng mũi thành hô hấp, nó làm sung cho bì-mao sẽ thành vệ-khí.

Đó cũng là con đường mà Dương-khí của Trời Đất đã hàm sẵn trong Thủy, khi hóa nó sẽ thành khí để rồi xuất ra tràn ngập trong vạn vật.

Trong ngũ hành, Thủy thuộc bắc-phương, Nhân-sâm sinh ra ở bắc-phương, bầm-thụ được Dương-khí trong Thủy, vì thế nó tương-hợp với quá-trình khí hóa trong con người. Vì thế người ta mới nói rằng ‘Nhân-sâm đại năng bổ khí’.

Theo ông không chỉ Nhân-sâm mới theo cái lý đó . Một số dược-vật khác cũng vậy. Cơ-sở lý-luận này cho ta biết được cái ‘tính’ của vạn vật. (133).

Nếu ở bắc-phương mà ta thấy có loại Dương-dược sinh ra từ trong Âm, thì trái lại, ở nam-phương ta cũng thấy có Âm-dược sinh ra từ Dương . Ví-dụ như ‘Chu-sa: 硃砂’ chẳng hạn.

Nhân-sâm thuộc Dương ở trong Thủy, ‘Đan-sa: đơn-sa’ thuộc Âm ở trong Hỏa. Đan-sa sinh ra ở Thân châu vì thế được gọi là ‘Thần-sa’. Người đời đã dùng Lưu-hoàng và Thủy-ngân luyện thành màu xích (đỏ) mạo danh là Thần-sa. Lại còn có ‘靈 Linh-sa’ cũng dùng hai vị trên luyện thành, có tên là Nhị-khí-sa, cho rằng nó có công-

năng ‘bổ Khảm điền Ly’. Phép này học theo Bảo-phác tử. nghe nói Bảo-phác tử nhờ uống thuốc này mà thành tiên:

Thủy-ngân thuộc Âm-trấp trong thạch, Lưu-hoàng thuộc Dương-trấp trong thạch (đá). Luyện chung lại sẽ biến cái Âm của Thủy-ngân hoàn-toàn quy về Dương màu của nó là thuần xích, giống hết với màu của Đơn-sa. Nhưng đây là do nhân-tạo. Khi mà Âm hoàn toàn quy về Dương thì Âm bị tận chỉ còn lại có Dương mà thôi, ngoài ra nó lại còn cái độc-tính của ‘Hỏa luyện’. Nếu chúng ta dùng nó để trợ Dương thoái Âm thì được, còn như dùng để ‘bổ Dương ích Âm’ thì không được. Nó không bằng Đơn-sa, vì Đơn-sa do tự-nhiên của Thiên Địa đào-luyện mà thành: trong Dương có hàm chứa Âm, bên ngoài nó lộ ra bằng màu Hỏa đỏ, bên trong nó hàm chứa Thủy Âm. Đơn-sa của tự-nhiên không nhờ đến hỏa-lực, như thế mới là cực kỳ thần-diệu, không thể lấy thủy-ngân và lưu-hoàng mà nói về Đơn-sa được.:

Trong hỏa hàm chứa thủy-khí, vì thế Đơn-sa có thể nhập vào Tâm, làm ích cho Âm để An-thần. Trong lúc đó Linh-sa và Thần-sa do luyện thành không có ‘tính’ ‘Dương trung hàm Âm’.

Duy chỉ có Ly Hỏa của nam-phương luyện thành Chu-sa một cách tự-nhiên, bên ngoài bộc-lộ ra màu của Hỏa, bên trong hàm chứa Thủy Âm, nó hợp với quẻ ☲ Ly: ngoài Dương nội Âm, Âm ở trong Ly là Thủy ở trong Khảm. Chu-sa bên ngoài có màu của Hỏa, bên trong hàm chứa Thủy-ngân, đó là tượng của Khảm Thủy hàm chứa trong Ly Hỏa, vì thế nó có thể ‘bổ cho Thủy của quẻ Khảm’, nhằm trấn-an được Ly cung: dưỡng huyết an thần.

Đường Dung-Xuyên nhấn mạnh: “Nhân-sâm bảm-thụ Dương-khí trong Thủy nhằm bổ khí, Chu-sa bảm-thụ

Âm-khí trong Hỏa nhằm dưỡng huyết, một sinh ở bắc-phương, một sinh ở nam-phương...nhờ đó ta biết được vấn-đề nam bắc, Thủy Hỏa, Âm Dương, huyết khí ...tất cả có cái lý của nó ...bắc phương thuộc Thủy phần lớn sinh ra loại dược ‘sinh khí phận’, như Hoàng-kỳ chẳng hạn. Nam phương thuộc Hỏa phần lớn sinh ra loại dược ‘sinh huyết phận’ như nhục-quế chẳng hạn.”

Trên đây, chúng ta đã đi từ định-nghĩa của ‘tính’ trong Kinh Dịch cho đến ‘tính’ trong dược vật, qua nhân-sâm và Chu-sa.

Tính của dược khi uống vào người, nó sẽ có những biến-hóa của nó trên căn-bản của ngũ hành sinh khắc thể-hiện qua hình, sắc khí vị...

So-sánh giữa Hoàng-kỳ và cam-thảo về mặt lý của ngũ hành và lý của Thái-cực:

Đường Dung-Xuyên nói: “...Cam-thảo vị chính cam nhập Tỳ Vị, nó chỉ có ‘thủ 守’ chứ không có ‘tẩu’(bỏ đi), nó bổ trung-khí hòa các vị dược khác . Tuy nó không sinh ra ở Hà-nam trung châu mà lại sinh ở vùng cực tây của Cam-túc, đó là vì Địa (thổ) của Cam-túc thuận-hậu, vì thế nó sinh ra Cam-thảo có rễ dài sâu đến 4, 5 xích , không khác với Hoàng-kỳ.

Thế nhưng Hoàng-kỳ thì bên trong rỗng thuộc vào khí-phận, đó là nó ‘đắc’ được Thủy-khí ở trong Thổ. Còn Cam-thảo ruột đặc (thực) nó ‘đắc’ được cái hậu của Thổ-khí, vì thế rễ dài sâu mà thực, tuy nó sinh ở tây nhưng thực sự đắc được khí của trung Thổ. Nói chung, cái lý của ngũ hành, khi phân ra để nói thì nó có những khác biệt nhau. Nhưng khi hợp lại để luận chung thì nó cùng đồng nhau từ một Thái-cực.

Vai-trò của Thổ vị trong ngũ hành:

Như chúng ta đã thấy trong đoạn 3 của Thái-cực đồ thuyết , ngũ hành từ Âm Dương biến hợp mà ra. Âm Dương từ Thái-cực mà ra, Thái-cực lấy gốc ở vô-cực. Khi hiện-hữu ra bằng vạn vật hữu hình thì trong người có ngũ tạng, Tỳ Thổ đứng trung-ương, trong dược vị thì Tỳ Cam đứng trung-ương. Như vậy vai-trò của cam phải quy Tỳ.

Đường Dung-Xuyên đặt vấn-đề xa hơn : “Người ta trị bệnh bằng dược thường lấy ‘vị’ làm chuẩn. Vị cam thì quy vào Tỳ-kinh, thế nhưng cam-vị ở dược rất nhiều, có khi nó nhập thẳng vào Tỳ Vị, hoặc có khi nó kiêm nhập vào 4 tạng khác. Ta phải phân-biệt như thế nào cho rõ?”

Theo ông thì chính ‘vị’ của Cam thì nhập thẳng vào Tỳ-kinh , còn nếu nó kiêm khô, kiêm toan, kiêm hàn, kiêm tân, ta gọi đó là ‘gián vị’ của Cam, những vị này kiêm nhập vào tứ tạng còn lại:

- Cam-thảo 甘草 thuần cam, có thể bổ cho Tỳ-âm, có thể ích cho Dương-khí của Vị, hoặc dụng sinh, hoặc dụng thực, hoặc dùng nó để hòa trăm loại dược, không đâu là không thích-nghi.
- Hoàng-tinh 黃精 vị cam mà nhiều trấp, đúng là dùng để bổ cho Thấp-khí của Tỳ.
- 山藥 Sơn-dược: Sắc bạch kèm vị toan, cho nên nó bổ Tỳ và kiêm nhập vào can và Phế.
- 白朮 Bạch-truật: Vị cam mà khô ôn, cho nên nó bổ Tỳ ôn Thổ, hòa can-khí nhằm thư-thái Tỳ-khí.
- 蒼朮 Thương truật: Vị cam mà khô táo, cho nên nó sẽ làm táo dược Vị, khử dược Thấp.
- 黃耆 Hoàng-kỳ: Vị cam mà khí thịnh, cho nên dùng nó để bổ khí.
- 龍眼 Long nhãn quy Tỳ, nó được sản-xuất tại Viêm-châu, Đắc dược sinh ra từ Hỏa –khí của mùa

hạ-lệnh, đó là Hòa sinh Thổ, cho nên nó bổ Tâm kiêm bổ Tỳ

- 使君子 Sứ-quân-tử nhân vị cam có thể bổ Tỳ lại có thể giết được cam-trùng (疳), nhân vì khí của nó kiêm hương xú, nó mang tính ôn-liệt (烈) cho nên khi uống vào thì kỵ uống nhiệt trà, nếu phạm phải thì bị tiêu chảy, giống uống ba-đậu lúc nóng thì tiêu chảy vậy.
- 黃牛 Hoàng ngưu (bò) thịt của nó thuộc cam ôn, đại bổ Tỳ Vị.
- Thịt dê tuy cam nhưng lại có khí tanh, nó đặc được vị ôn của Mộc, cho nên nó bổ Tỳ kiêm bổ can.
- Thịt heo tuy cam nhưng kiêm hàn, nó đặc được hàn tính của Thủy Thổ, cho nên nó ‘滋 tư’ Tỳ và nhuận Thận.
- Sữa người vị cam, lấy gốc ở cái trấp của việc ăn uống, nó đặc được khí-hóa của Phế và Vị mà thành, cho nên nó có thể nhuận-dưỡng Vị, ‘tư 滋’ sinh huyết-dịch, bổ được Tỳ-Âm rất tốt.
- 甘松 cam tùng vị cam nhưng hương lại ‘烈 liệt’ cho nên nó chủ về ‘lý 理’ cái khí của Tỳ.
- 木香 Mộc-hương sở dĩ lý được khí chính vì khí nó quy Tỳ nhưng vị lại kiêm vi tân, lại đặc được cái ôn của Mộc-khí, sức của nó là làm sơ Thổ. Vả lại thân Mộc-hương gồm 5 nhánh, 5 lá, 5 tiết, tất cả đều hợp với con số của Tỳ Thổ, vì thế nó lý được Tỳ.
Nếu kể về các loại ‘quả: trái cây’, ta có:
- 大棗 Đại-táo vỏ màu hồng, nhục màu hoàng, bì thuộc tân, nhục thuộc cam, nó có tính ‘Hòa sinh Thổ’, vì thế nó thuần dùng để bổ Tỳ Vị.

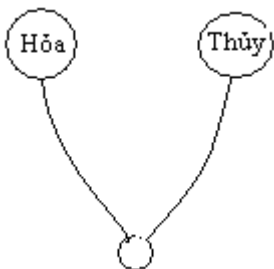
- 梨 (trái lê) vị cam nhưng hàm chứa ‘水津 thủy tân’, vì thế nó làm nhuận Tỳ Phế.
- 荔枝 lê-chi sinh ở đông-nam vị cam toan, cho nên nó quy Tỳ và can để ôn và bổ.

Nói tóm lại, cam-vị đều nhập Tỳ nhưng ta nên xét thêm vị được kiêm ở mỗi loại dược để biết nó nhập vào tạng nào trong việc chữa trị...

Vấn-đề sắc, vị của Thủy Hỏa cùng một gốc:

Chúng ta còn nhớ, ngũ hành trong Thái-cực đồ cho ta thấy Thủy và Hỏa cùng xuất ra ở một gốc. Thủy làm gốc cho Hỏa, Hỏa làm gốc cho Thủy.

a)- Vị khổ là vị của Hỏa, thế nhưng dược vị khổ đều không bổ Hỏa, ngược lại chỉ tả Hỏa, tại sao?



Đường Dung-Xuyên nói rằng vật đến cực thì ‘phục: quay trở lại’. Dương cực thì Âm sinh. Nếu luận ở quẻ thì trong quẻ Ly ☲ có hào Âm, đó là cái tượng trong Ly Hỏa đã hàm chứa Khảm Thủy.

Phạm loại dược nào đặc Hỏa-vị thì bên trong đều hàm chứa Thủy-tính và nó có thể giáng Hỏa. Đây là cái lý ‘Thủy Hỏa hổ-căn: Thủy và Hỏa cùng làm gốc cho nhau’. Ví dụ: 黃連 Hoàng-liên vị chính khổ cho nên nó nhập thẳng vào Tâm-kinh nhằm tả Hỏa.

梔子 Chi tử vị khổ tượng của Tâm-bào, cho nên nó tả Tâm-bào-lạc (tả Hỏa)

連翹 Liên-kiêu: cũng tượng của Tâm-bào-lạc nhưng chất của nó ‘khinh, dương: nhẹ và tỏa rộng’ vị vị khổ, vì thế nó

khi thanh đạt lên trên , nó làm thanh được Hỏa của Tâm và Thượng-tiêu ở đầu mắt.

蓮子 Liên tử tượng của Tâm, nhưng liên-tâm lại nằm ở trong giữa, vị của nó là cực khổ , ví với hào Âm trong quẻ Ly ☲, dùng nó để thanh cái Hỏa ở Tâm.

黃芩 Hoàng-cầm vị khổ bên trong nhiều hư không, có nhiều lỗ rỗng. Trong con người, chỉ có Tam-tiêu là có những lỗ rỗng để vận-hành Thủy khí, nó chủ Tướng hỏa. Hoàng-cầm rỗng bên trong nó nhập vào Tam-tiêu, vả lại vị của nó khổ vì thế nó chủ về việc thanh được Tướng Hỏa.

胆草, 胡黃連 Đờm-thảo, Hồ hoàng-liên vị khổ mà rắn sáp , nó kiêm cả tính của Thủy, Mộc, cho nên đều có thể tả Mộc Hỏa của Can và Đờm . Duy có Đờm thảo rễ nhiều, mọc sâu và nhỏ, cho nên nó tả Hỏa kiêm giáng lợi. Hồ Hoàng-liên thì chỉ ‘thủ : giữ lấy’ mà không đi. Đó là điều nên phân-biệt.

大黃 Đại-hoàng vị khổ, hình to mà khí ‘烈 liệt’ cho nên nó đi vào Tỳ Vị, hạ Hỏa càng nhanh.

b)- Khổ được dùng tả Hỏa, sắc thường màu vàng, tại sao thế?

Đường Dung-Xuyên nói rằng Hoàng là màu của Thổ. Lý của ngũ hành, hễ ‘công thành thì thoái’. Sắc của Hỏa màu hồng, khí nó sinh Thổ thì sắc nó thành hoàng . Ta thấy được ‘màu Hoàng là màu Hỏa thoái’. Vì thế loại dược hoàng và khổ đều chủ ‘thoái Hỏa’. Trường-hợp vị khổ mà sắc không hoàng, đó là nó kiêm cả tính khác nữa. Ví-dụ:

- 花粉 Hoa phấn sắc bạch vị khô mà có chất dịch (液) vì thế nó công-năng tả Hỏa ít mà công-năng tư Thận thì nhiều.

- 丹皮 Đan-bì sắc hồng vị khô, do đó nó thanh được Tâm Hỏa mà hành huyết.

- 青黛 Thanh-đai sắc thanh, vị khô, nó thanh được can Hỏa và tắt được Phong...

Trên đây, chúng ta đã đi từ Thái-cực đồ, Thái-cực đồ thuyết đến vai trò của ‘Hình, sắc, khí, vị’ của dược tính tác-động vào ngũ tạng lục phủ của thân-thể con người. Thủy hay Hỏa, bổ hay tả...tất cả đều theo luật vận-hành của Trời Đất được giải-thích qua Kinh Dịch: Âm Dương giao-cảm để hóa-sinh, lẽ cùng thông, biến-hóa...

Dưới đây chúng ta tiếp-tục trình bày:

TÍNH THIÊN&ÁC

Đoạn 4: Duy nhân dã, đắc kỳ tú nhi tối linh. Hình ký sinh hỹ, thần phát tri hỹ. Ngũ tính cảm động nhi thiện ác phân, vạn sự xuất hỹ.

Dịch nghĩa: Duy chỉ có con người bẩm thu được cái tú-khí của ngũ hành nên được tối linh. (Xem phần Ngũ hành trang 98). Khi hình-thể đã sinh thì thần cũng biểu-lộ ra để có sự hiểu biết. ngũ tính cảm-động nhau mà thiện ác được rõ, vạn sự từ đó mà ra vậy.

Theo TLTY thì “Mọi người đều có cái lý động tĩnh, nhưng thường làm mất đi bởi sự động sắc .”

Hình sinh ra ở Âm, thần phát ra ở Dương. Ngũ tính tức là ‘ngũ thường chi tính’, do cảm ở vật mà thành động (Xem lại phần Âm ngũ hành và Dương ngũ hành nơi Hà-đồ ở quyển ‘Sống-Đạo’). Dương khí động

thành thiện, Âm khí động thành ác. Tính của ngũ thường khác nhau nên tạo ra thành muôn ngàn sự việc khác nhau.

Chu Hy nói trong ‘Thi kinh truyện tự’:

Nhân sinh nhi tĩnh, Thiên chi tính dã, cảm u vật nhi động, tính chi dục dã. = Con người sinh ra là tĩnh, đó là tính Trời, cảm bởi vật mà thành động, đó là cái dục của tính.

TLTY đã dẫn lời của Chu Hy nói: “Nhi khí và ngũ hành giao-cảm mà sinh ra con người và vạn vật. Sinh ra nhưng có sự khác nhau về ‘tinh-khí’ và ‘thô khí’. Ví-dụ con người đầu tròn tượng trưng cho Trời, có chân vuông tượng-trưng cho Đất, dáng đứng thì bình chính, đoan-trang, thẳng đứng, đó là vì con người bảm-thụ được cái chính-khí của Trời Đất, cho nên họ mới biết được Đạo-lý, có được tri-thức.

Vạn vật khác chỉ bảm-thụ được cái khí lệch (1), cho nên loài cầm thú thì sống và sinh trưởng theo hướng ngang (橫生 hoành sinh), loài thảo mộc thì sống và sinh trưởng theo hướng đầu xuống dưới đuôi lại hướng lên trên (Đó là quẻ Thiên Địa Bỉ).

Trong số các vật, vật nào được gọi là có ‘tri: biết’ cũng chẳng qua là thông được một con đường duy nhất cho riêng mình mà thôi. Ví-dụ: con rái cá thì biết cụng té, con chó chỉ biết giữ nhà, con trâu chỉ biết cày ruộng ...mà thôi.”

Như vậy, con người bảm-thụ cái tú-khí của ngũ hành như thiên ‘ngũ vận’ sách Lễ-ký đã nói, do đó chỉ có con người mới có ‘Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín’ biết trắc-ẩn, biết thẹn, biết thương ghét, biết phải trái...Tất cả những cái đó được Kinh Dịch cũng như các nhà Nho gọi là có ‘tĩnh’, nó là cái biểu-lộ của ‘tính’.

Nói khác đi, nó giống như Trung-dung gọi là ‘中 Trung’. Dù trung hay tính, nó vẫn là cái chưa phát ra.

Phùng Hữu-Lan nói: “Cái ‘chưa phát ra’ gọi là Tính; cái ‘đã phát ra’ gọi là Tình. Chỉ có Tâm mới bao quát được cả cái đã phát và chưa phát. Đây gọi là ‘Tâm đã thống cả Tính lẫn Tình’.”

Chu Hy nói: “người người có một Thái-cực, vật vật có một Thái-cực.”

Phùng Hữu-Lan cũng giải-thích và đồng-ý cho rằng sở-dĩ con người và vạn-vật khác nhau về Tính đó là vì chúng đã bẩm-thụ được cái thanh-khí hoặc troc-khí khác nhau mà thôi.

Ông nói: “Cái khí mà con người bẩm-th được là thanh và chính, vì thế nên con người có thể biết được điều mà mình bẩm-thụ được chính là lý, là Thái-cực . Mặc dù có thể biết, nhưng vẫn phải học để biết theo từng giai-đoạn tuổi. Theo lối nói của Chu Hy, cái cố gắng, cái học chính là câu nói: “格物致知 cách vật trí tri” của Đai-hoc .”

CHỮ ‘THÀNH’.

(Bài Niệm hương (Kinh cúng tứ thời) có câu: “Đạo gốc bởi lòng thành tín hiệp”). Thế nào là ‘Thành’?

Sách Thông-thư gọi tính ‘Thiện’ của người là công-phu thực-hiện được cái mà Trung-dung gọi là ‘誠 Thành’.

Chương ‘Thành’ sách Thông-thư viết: “Thành là cái gốc của thánh-nhân . Câu ‘Đai tai Kiên nguyên vạn-vật tư thí’ là cái nguồn của Thành vậy. Câu “Kiên Đạo biến-hóa các chính tính-mệnh’ đã lập nên chữ ‘Thành’. Nó là cái thuần-túy chí thiện. Kinh Dịch nói: “Nhất Âm nhất Dương chi vị Đạo, kế chi giả, thiện dã, thành chi giả, tính dã”.

Đức ‘元 nguyên’, đức ‘亨 hanh’ là lẽ ‘thông’ của Thành. Ôi! Kinh Dịch to rộng thay, là nguồn của tính mệnh vậy.”

Sách Thông-thư cũng **giải-thích về chữ ‘Ác’** nói trong Thái-cực đồ thuyết. Mở đầu chương ‘Thành, cơ, Đức, sách Thông-thư viết:

誠無為機善惡: Thành vô-vi, cơ thiện ác.

Cái ‘Thành’ mà bất động (vô vi) thì đó là cái cơ của thiên ác.

Chương 5 Hệ-từ hạ truyện viết: “ Cơ giả, động chi vi, cát hung chi tiên hiện giả dã ” = Cơ là điểm nhỏ của mọi cái động, là sự hiện ra trước của mọi điềm lành dữ .(chữ thập (十): cơ thiên).

Chương ‘Thành’ sách Thông-thư định-nghĩa ‘cơ’: Động nhi vị hành, hữu vô chi gian giả, cơ dã = Cái động mà chưa thành hình, nó ở vào khoảng giữa hữu và vô, gọi là ‘cơ’.

Con người tính vốn thiên, nhưng trong quá-trình hành-động và va-chạm với sự vật khác không phải lúc nào cũng hợp với ‘trung’. Nếu không hợp với trung thì gọi là ác.

Chúng ta thấy rằng theo Kinh Dịch thì Dương là cương, Âm là nhu, con người bẩm-thụ khí Âm Dương nên tính cũng có cương nhu. Khi cương nhu không hòa-hợp đúng nó sẽ làm cho ngũ tính bị cảm và động, không hợp với ‘Trung’, đó là ác.

Chương ‘Thận động’ sách Thông-thư nhắc lại câu nói trong Trung-dụng: “Cổ quân-tử thận kỳ độc: cho nên người quân-tử phải thận-trọng trong lúc hành-động một mình.”

Đoạn 5:

Thánh nhân định chi dĩ trung chính nhân nghĩa

聖人定之以中正仁義

Thánh nhân chi đạo nhân nghĩa trung chính nhi dĩ hỹ

聖人之道仁義中正而已矣

nhi chủ tĩnh (vô dục cố tĩnh) lập nhân cực yên. Cố

而主靜(無欲故靜)立人極焉故

thánh nhân dữ Thiên Địa hợp kỳ đức. Nhật nguyệt

聖人與天地合其德日月

hợp kỳ minh, tứ thời hợp kỳ tự, quỷ thần hợp kỳ cát

合其明四時合其序鬼神合其吉

hung. 凶.

Dịch nghĩa: “Bậc thánh-nhân định rằng nhờ ở nhân nghĩa trung chính (Chu Liêm-Khê tự chú: Đạo của thánh nhân chỉ là nhân nghĩa trung chính mà thôi) mà chủ về tĩnh (tự chú: vì vô dục nên tĩnh). Đó là Đạo làm người đã được đứng-đắn đến cực rồi vậy.

Cho nên thánh-nhân là người hợp với cái đức của Trời Đất, hợp với cái sáng của mặt trời, mặt trăng, hợp với cái thứ-tự của 4 mùa, hợp với điềm lành dữ của quỷ thần.”

Sách TLTY nói rằng tĩnh là cái ‘chân’ của Tính. Nếu con người không có cái Tâm tịch-nhiên vô dục để được tĩnh thì làm sao có thể đối-đãi với cái ‘biến’ của vạn vật để mà thống nhất cái động của vạn vật.

Câu ‘Lập nhân cực yên’ có nghĩa là quá-trình hành động của một người rất tiêu-chuẩn, đứng-đắn.

Chương ‘Thuận-hóa’ sách Thông-thư viết: “Trời lấy Dương sinh vạn vật, lấy Âm thành vạn vật. Sinh là nhân, Thành là Nghĩa. Cho nên thánh-nhân ở bên trên dùng nhân để ‘育 dục’ vạn vật, dùng nghĩa để ‘正 chính’ vạn vật.

Chúng ta nhận thấy nội-dung của đoạn văn trên nhân mạnh đến cách ‘sống’ của con người, đó là giữ cho được ‘tĩnh’.

Câu ‘trung chính nhân nghĩa’ rõ-ràng là nhắc-nhở chúng ta sống hòa-hợp với lẽ biến-hóa của Âm dương mà thôi.

Tiết đầu tiên của thiên ‘Thượng cổ thiên chân luận’ (Tổ-vấn 1) ghi:

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: “Ta nghe rằng người thời thượng cổ tuổi có đến trăm mà động-tác vẫn không suy yếu. Người thời nay tuổi mới nửa trăm mà động-tác đều đã suy yếu. Đó là vì thời thế khác nhau ư ? hay là con người sắp mất đi (sự hòa-điệu Âm Dương)?”.

Kỳ Bá đáp: “Người thời thượng cổ đều biết cái Đạo tu-dưỡng, họ bắt chước theo lẽ (biến-hóa) của Âm Dương, họ hòa-hợp được với thuật luyện tinh-khí. Họ ăn uống có điều-độ, thức ngủ theo lẽ thường , không lao-động mệt-nhọc một cách cầu-thả . Do đó hình-thể và thần-khí của họ đầy-đủ để có thể sống trọn tuổi Trời. Trăm tuổi mới chết...”

NHÂN NGHĨA LÀ ĐẠO CỦA NGƯỜI

Chương 2 Thuyết-quái truyện viết: “Ngày xưa bậc thánh nhân viết ra Dịch là để bày tỏ sự sống thuận với cái lý của ‘tính mệnh’. Cho nên, cái Đạo lập nên Thiên gọi là Âm và Dương, cái Đạo lập nên Địa gọi là nhu và cương

,cái Đạo lập nên nhân (người) gọi là ‘仁 nhân’ và ‘義 nghĩa.’.”

Như vậy, ‘nhân nghĩa’ ở đây không phải là lòng thương người một cách chung chung, mà nó chính là một cách sống hòa-điều với Âm Dương của Thiên, cương nhu của Địa.

Thiên ‘Thương cổ thiên chân luân’ nói tiếp: “Bậc thánh-nhân dạy người dân (dưới mình) muốn cho họ đều phải rõ về (tai hại) của hư tà tặc phong, muốn cho họ tùy theo thời-tiết mà tránh tà-khí phải giữ lòng điềm-đam hư-vô, phải sống đúng với chân-khí của mình. Tinh-thần có giữ được bên trong thì bệnh làm sao có thể đến được? được vậy thì chí sẽ nhàn mà ít ham muốn. Tâm được an mà không sợ-sệt, hình thể nhọc-nhàn mà không mệt-mỏi. Khí được theo với lẽ thuận...”

Đây cũng chính là ý-nghĩa mà thiên ‘Tứ khí điều thần luân’ (Tổ-vấn 2) đã nhấn mạnh: “Thiên minh nhi nhật nguyệt bất minh.”

Đoan 6: Quân tử tu (修) chi cát, tiểu nhân bội (悖) chi hung. Cổ viết: Lập Thiên chi đạo viết Âm Dương, lập địa chi Đạo viết nhu dữ cương (柔剛), lập nhân chi Đạo viết nhân dữ nghĩa. Hựu viết: “nguyên thi: 原始) phản chung (反終). Cổ tri tử sinh chi thuyết (說). Đại tai Dịch dã: Tư kỳ chí hỹ (大哉易也斯其至矣).

Dịch nghĩa: “ Người quân-tử tu sửa (chính-khí) cho nên ‘cát’; kẻ tiểu-nhân làm ngược lại (chính-khí) cho nên ‘hung’. Vì thế Dịch nói ‘Đạo lập nên Thiên gọi là Âm và Dương, Đạo lập nên Địa gọi là nhu và cương, Đạo lập

nên nhân gọi là nhân và nghĩa’. Kinh Dịch lại nói: “Nguyên bắt đầu đi rồi trở lại cái chung”. Vì thế nên biết được cái lý của việc sống chết. Ôi! Lý của Dịch to rộng thay! Đạt đến mức này là cao nhất vậy.”

Chúng ta thấy ở câu kết-luận, Chu Liêm-Khê đã khuyên-cáo con người nên hành-động theo Đạo người quân-tử, tức là luôn luôn lúc nào cũng phải tu đức, phải sống đúng theo Thiên-Đạo, được vậy thì kết-quả sẽ ‘cát: lành’. Ngược lại, bọn tiểu-nhân sống nghịch với Thiên-Đạo thì kết-quả sẽ ‘hung’.

Thiên ‘Tứ khí điều thần luận’ (Tổ-vấn 2) nhấn mạnh: “**Ôi! Âm Dương vận-hành trong 4 mùa là cái ‘căn: rễ’, cái bản (gốc) của vạn vật.** Cho nên, bậc thánh-nhân đến mùa xuân và mùa hạ thì dưỡng Dương, đến mùa thu và mùa đông thì dưỡng Âm, đó là đề theo đúng với cái căn và cũng đề cùng với vạn-vật chìm nổi theo cánh cửa của việc sống chết.

Nếu sống nghịch lại với cái căn, đó là chặt đứt cái ‘bản’ là hủy-hoại cái ‘chân’ vậy. Cho nên, Âm Dương vận-hành trong 4 mùa là nơi chung-thỉ của vạn vật. là cái gốc của việc sống chết.”

Thiên này nói tiếp: 逆之則災害生 從之則苛疾不起 是謂得道 道者聖人之愚者佩之 從陰陽則生 逆之則死 從之則治 逆之則亂 反順為逆 是謂內格.

Nghịch chi tắc tai hại sinh, tùng chi tắc hà tật bất khởi, thị vị đắc Đạo. Đạo giả, thánh-nhân hành chi, ngu giả bội chi. Tùng Âm Dương tắc sinh, nghịch chi tắc tử, Tùng chi tắc trị, nghịch chi tắc loạn. Phản thuận vi nghịch thị vị nội cách.

Dịch nghĩa: Sống nghịch lại với Âm Dương thì tai hại sẽ xảy ra. Sống thuận theo với Âm Dương thì các tật bệnh nặng không thể dấy lên, gọi là đắc Đạo.

Đạo là con đường mà thánh-nhân đi theo, kẻ ngu thì làm nghịch lại. Theo đúng với Âm Dương thì trị (yên), nghịch lại thì loạn. Xoay ngược cái thuận thành cái nghịch, gọi là Nội-cách.

Phùng hữu-Lan nói rằng con người phải lấy lòng ‘trung chính’ để làm khuôn mẫu cho mình và lấy lòng ‘nhân nghĩa’ để đối-xử với kẻ khác.

Rõ-ràng câu nói trong Kinh Dịch ‘Lập nhân chi Đạo viết nhân dữ nghĩa’ không phải là để nói đến một thứ nhân nghĩa thương người chung chung, mà **‘nhân nghĩa’** ở đây chính là hành-động đúng theo sự vận-hành của Âm Dương (Thiên), đúng theo nhu cương (Địa), đúng với ý-nghĩa mà thiên ‘Tứ khí điều thần luận’ đã nói: “Âm Dương giả, vạn vật chi chung tử dã, tử, sinh chi bản dã.”

Con người chỉ cần hành-động như thế đã là thánh-nhân rồi. Thánh-nhân là người sống thuận với lẽ biến của Âm Dương, kẻ ngu (tiểu-nhân) thì làm ngược lại.

Tóm lại, nếu Kinh Dịch chỉ mới phát-họa những nét đại-cương về Thái-cực và con người, nếu Trung-dụng hay dực-truyện tô đậm nét hơn với lòng ‘thành’, thì Thái-cực đồ và Thái-cực đồ thuyết đã tô đậm hơn nữa: Vô-cực, Thái-cực, Âm Dương, ngũ hành. Rồi chính Nội-kinh mới là tác-phẩm lập nên con người bằng một thực-thể hoàn-chỉnh nhất có khí huyết, kinh mạch, cốt-nhục, hồn-phách, tử sinh...

CHƯƠNG II

LUẬT BIẾN-HÓA TRONG KINH DỊCH

(Pháp-luân thường chuyển)

Đây là phần quan-trọng trong việc trình-bày về luật biến-hóa , giao-cảm trong Kinh Dịch.

Khi ứng-dụng vào y-học, người thầy thuốc đông-phương cũng phải dựa vào lẽ biến để nghiên-cứu từ sinh-lý, bệnh-lý, mạch-lý và điều-trị-lý...

Thương-hàn luận và Kim-quỹ yếu-lược là 2 tác-phẩm đầu tiên đã khai-triển lẽ biến-hóa trong Nội-kinh để ứng-dụng vào lâm-sàng về các mặt như đã nói trên. Chúng ta sẽ bàn vấn-đề này sau đây.

Trong phần này, chúng ta đi từ những định-nghĩa đại-cương trong Kinh Dịch nói về **luật biến-hóa**. Qua sự trình-bày này, chúng ta sẽ dùng những tài-liệu trong Nội Nan, Thương Kim... để làm nổi-bật quan-hệ biến-hóa trong Kinh Dịch đến biến-hóa trong y-học.

Chương 8 Hệ-từ hạ truyện khẳng-định:

易之為書也不可遠為道也屢遷

Dịch chi vi thư dã, bất khả viễn, vi đạo dã lữ thiên

變動不居周流六虛上下無

biến động bất cư, chu lưu lục hư, thường há vô

常剛柔相易不可為典要

thường , cương nhu tương dịch, bất khả vi điển yếu,

唯變所適.

duy biến sở thích.

Dịch nghĩa:

Dịch khi được viết thành sách (là nhắc cho chúng ta biết rằng) không thể sống xa với (cái lý của nó). Đạo (của

Dịch) là luôn luôn dời-đổi, biến-động chớ không ở vào một chỗ. Nó lưu-hành khắp nơi trong cõi lục hư, lên xuống một cách ‘vô thường’, lẽ cứng mềm cùng thay nhau. Không thể xem nó như một mẫu-mực nào chỉ có dựa vào lẽ biến là thích-hợp nhất.

Câu nói trên đây, tất nhiên, không thể hiểu ngay và hiểu một cách đơn-giản được. Nội-dung của nó nhắc chúng ta biết rằng khí học Dịch, không nên dựa vào phần hữu-hình để hiểu một cách cố-định nào đó, chúng ta phải dựa vào lẽ biến-hóa của Đạo.

Những phần trước đây, chúng ta đã biết thế nào là ‘khí’, là Đạo. Chúng ta nên tiếp-tục những khái-niệm trên về khí để tìm hiểu những phần dưới đây.

Chương I Hê-từ ha truyền viết: “Cương nhu tương thời biến tại kỳ trung hỹ.= cương nhu xô-đẩy nhau mà biến tại bên trong vậy.

Chương này viết tiếp: “Cát hung hồi lận sinh ra từ trong cái động. Cương nhu là lập nên cái góc, biến thông thì theo đúng với thời...Cái động trong thiên-hạ được ‘trình’ bởi cái Nhất...”

Cương nhu là sự hữu-hình của vạn vật ở Địa.

Chương 2 Hê-từ thương truyền viết:

“Cương nhu tương thời nhi sinh biến-hóa...Biến hóa giả, tiến-thoái chi tượng dã.” = Cương và nhu xô-đẩy nhau mà thành biến-hóa ...**Biến-hóa là cái tượng của sự tiến-thoái.**

Những câu nói trên trong Kinh Dịch chứng tỏ biến-hóa là cái lý ‘Sinh sinh chi vị Dịch’. Có biến-hóa mới có giao-cảm, có giao-cảm mới có biến-hóa; giao-cảm và biến-hóa nằm trong một cái vòng mà Nội-kinh gọi là ‘chu nhi phục thi như hoàn vô đơan’: đi hết vòng rồi lại trở lại, như chiếc vòng ngọc không đầu mối’. Đây mới chính là điểm

mà cô-nhân thường nói ‘Học Dịch đi đã, rồi mới nói đến việc học y’!

Trong phạm-vi của quyển ‘Dịch-lý và y-lý’ tôi xin trình bày những nét lớn về vấn-đề này. Sau đó, chúng ta tiếp-tục dùng nó làm hành-trình để đi vào ‘rừng y’.

Trước hết tôi xin trình-bày luật biến-hóa , ở phần sau sẽ nói đến luật ‘giao-cảm’. Sau đó là phần dựng nên một con người, dĩ nhiên dưới mắt Đông-y , với thân và thể, thủ và túc, khí và huyết, kinh và mạch, ngũ và thức, buồn và vui...để chúng ta hiểu thế nào là ‘bình nhân’. Từ đó, chúng ta sẽ biết được thế nào là ‘bệnh nhân’. Công-tác của người thầy thuốc Đông-phương phải biết con đường đưa từ ‘bệnh nhân’ trở lại với ‘bình nhân’, hoặc giữ cho ‘bình nhân’ tránh được trở thành ‘bệnh nhân’.

Không Dĩnh-Đạt trong Chu Dịch chính nghĩa đã trích dẫn sách ‘Dịch Vĩ Kiền-tạc đò, chia sự biến-hóa của Kinh Dịch ra làm 3 nghĩa:

a)-**BIẾN-HÓA THEO DI-GIẢN (易簡).**

(Nhất bản tán vạn thù)

Như chúng ta đã biết, sự biến-hóa của vạn vật hữu hình đi từ vô-cực, thái-cực, lưỡng-nghi, tứ tượng...tức là đi từ ‘dị và giản’ của vô-cực, của Thái-cực, để rồi tiến tới vạn vật đa thù do Âm Dương tạo nên. Dịch-lý hay là y-lý đều phải đi bằng con đường từ phức tạp, đa thù để trở về với cái ‘dị giản’:

Thiên ‘Thiên nguyên kỷ đại luận’ (Tổ-vấn 66) viết: Cố vật sinh vị chi hóa, vật cực vị chi biến. Âm Dương bất trắc vị chi thần, thần dụng vô phương vị chi thánh: = Cho nên, vật ‘sinh ra’ gọi là ‘hóa’, vật đến lúc ‘cực’ gọi là ‘biến’. Âm Dương (biến-hóa đến chỗ) không đo-lường được gọi là ‘**thần**’. Cái ‘dụng’ của thần không bị đóng

khung vào một mặt nào, người thực-hiện được việc ấy gọi là thánh-nhân.

Thiên này nói tiếp: “Ôi! Cái dụng của biến-hóa: Ở Thiên là ‘huyền 玄’, ở nhân (người) là ‘đạo đạo’, ở Địa là ‘化 hóa’. Hóa sẽ sinh ra ngũ ‘味 vị’, Đạo sinh ra ‘智 trí’, huyền sinh ra ‘神 thần’. Thần ở Thiên là Phong, ở Địa là Mộc, ở thiên là nhiệt, ở Địa là Hỏa, ở Thiên là Thấp, ở địa là Thổ, ở Thiên là Táo, ở Địa là Kim, ở Thiên là Hàn, ở Địa là Thủy. Cho nên, ở Thiên gọi là ‘khí’, ở Địa gọi là ‘hình’.

Hình khí cùng tương cảm mà ‘hóa sinh’ ra vạn vật.”

Thiên ‘Lục vi chỉ đại luận’ (Tổ-vấn 68) và thiên ‘ngũ thường chính đại luận’ (Tổ-vấn 70) cũng nói tương-tự như thế.

Vạn vật hữu hình đa dạng, tất cả đều từ ‘khí’ để ‘biến’ để ‘hóa’.

Chương 1 Hê-từ thương truyền viết:

Kiên dĩ dị tri, thân dĩ giản năng , dị tắc dị tri, giản tắc dị tủng. = Đạo Kiên dựa vào cái ‘dị: dễ’ mà điều-hành mọi việc. Đạo Khôn thì dựa vào cái ‘giản’ mà thực-hiện được vai-trò của mình. Hễ ‘dị’ thì dễ điều-hành, ‘giản’ thì dễ làm theo.

Chương này viết tiếp:

易簡而天下之理得矣:

Dị, giản nhi thiên hạ chi lý đắc hĩ. = Nhờ vào ‘dị’ và ‘giản’ mà ta ‘đắc’ được cái lý trong thiên-hạ.

Như vậy, trong thiên Địa và con người, cái ‘dị’ cái ‘giản’ hiểu như là cái ‘nhất’. Chính cái đó mới là ‘đầu mối’ quan-trọng để điều-hành cái phức-tạp, đa-thù. Cái

‘dị’ và ‘giản’ cũng chính là cái nguồn gốc từ đó sinh ra vạn vật đa thù.

Chương 10 Hệ-từ thượng truyện gọi nó là ‘cơ’:

“Phù Dịch, thánh nhân chi sở dĩ cực thâm nhi nghiên ‘cơ’. Duy thâm dã cố năng thông thiên hạ chi chí; duy cơ dã cố năng thành thiên hạ chi vụ; duy thần dã cố bất tật nhi tốc, bất hành nhi chí. = **Ôi! Kinh Dịch có một nội-dung mà bậc thánh-nhân dùng để diễn tả cái chỗ cực ‘thâm’ để nghiên-cứu cái ‘cơ’ vậy.** Duy chỉ có thâm mới thông được cái chí của thiên-hạ; duy chỉ có ‘cơ’ mới thành được cái nhiệm-vụ trong thiên-hạ; duy chỉ có thần làm cho không vội-vàng mà được mau chóng, không đi mà đến.

Thánh-nhân ở đây, như chúng ta đã biết, là những người sống thuận với ‘Lý của tính mệnh’, họ cũng là những tác-giả của Kinh Dịch như Phục Hy, Văn vương, Chu-công Đán, Khổng-tử. Từ những người này cho đến những thế-hệ sau nối tiếp theo, tất cả đã làm công việc giải-quyết mọi vấn-đề quan-hệ giữa Thiên Địa, vạn-vật và con người. Hoàng Đế Nội-kinh là bộ sách giải-quyết vấn-đề trên riêng về mặt con người và bệnh tật.

Nguyên-lý để giải-quyết là bắt đầu từ chỗ phức-tạp nhất của xã-hội, gia-đình, thân-thể với ngũ tạng lục phủ ... để tìm ra cái thâm, cái cơ, cái ‘thần, tức là cái dị, cái giản. Duy chỉ có dị và giản tức là cái Thái Nhất mới giải-quyết tận nguồn gốc của vạn vật hữu-hình phức-tạp mà thôi.

Thiên ‘Thượng cổ thiên chân luận’ (Tổ-vấn 1) viết: “Ngày xưa Hoàng Đế sinh ra là đã rất thần linh...”

Ở đây, chúng ta hoàn-toàn không nên hiểu chữ ‘thần linh’ là một vị thần rất linh-thiên, có khả-năng siêu-việt, giúp-đỡ hoặc hãm-hại loài người ... chúng ta lại càng

không nên hiểu Hoàng Đế khi sinh ra đã là một vị thần-linh.

MN Đài chú: “Kinh Dịch viết: ‘Âm Dương không lường được gọi là thần.’

Chữ ‘Linh’ có nghĩa là tùy theo cảm để ứng theo. Kinh Thư cũng nói: “Duy chỉ có con người là ‘van vật chí linh’, cho nên gọi là thần linh.”

TCThông chú: “**Thần linh có nghĩa là người có trí tuệ**”.

TCNhac chú: “Thần linh có nghĩa là người ‘hết mục thông-minh’.”

Thông qua các lời chú-giải của các nhà y-học trên, chữ ‘thần linh’ vẫn chưa diễn-tả được ý-nghĩa sâu-sắc của nó. Thực sự, chúng ta phải chia từ này ra làm 2 tự để giải, sau đó tổng-hợp lại thì mới hiểu rõ được sâu hơn.

Trong sách Hoàng Đế Nội-kinh, nhất là trong vấn-đề trị-liệu, chữ thần phải được hiểu theo y-học, chứ không thể hiểu chung chung được. Thiên ‘cửu châm thập nhị nguyên’ (Linh-khu 1), Thiên ‘bát chính thần minh luận’ (Tổ-vấn 28), Thiên ‘Bản thần’ (Linh-khu 8)...tất cả đều mô-tả ‘thần’ như là một biểu-hiện sống-động nhất trong quá-trình khí-hóa của Âm Dương, quan-hệ không rời nhau giữa ‘tinh’ và ‘khí’.

Chúng ta có thể trình-bày một số tài-liệu rút ra từ trong Nội-kinh thật điển-hình về chữ ‘thần’, sau đó sẽ có phần nhận-định quá-trình đi từ ‘thần’ đến linh.

Thiên ‘Tiêu châm giải’ (Linh-khu 3) viết: “**Thần là chính-khí vậy.**”

Thiên ‘vinh vệ sinh hội’ (Linh-khu 18) viết: “**Huyết là thần khí vậy.**” TCNhac chú: “Khí vinh vệ tuy chia ra phân thanh và trọc, thể nhưng, tất cả đều là do phân tinh-hoa của thủy cốc mà thành. Tinh-khí là con đường

tiền của huyết thành màu xích (đỏ), không thể đo-lường được sự kỳ-diệu đó . Đó là ý-nghĩa của câu nói ‘Huyết là thần-khí’, TCNhac đã dẫn câu nói trong chương 5 Hệ-từ thượng truyện (Kinh Dịch): “Âm Dương bất trắc vị chi thần”.

Thực vậy, chúng ta thấy sự biến-hóa từ tinh-khí của Âm Dương của cốc và vị ‘biến-hóa’ thành huyết-khí là một quá-trình biến-hóa vô cùng vi-diệu, không thể đo-lường bằng phương-tiên hữu-hạn của tai và mắt con người.

Thiên ‘Thiên niên’ (Linh-khu 54) viết:

- **Hoàng Đế hỏi: “Cái gì gọi là Thần?”**
- **Kỳ Bá đáp: “ Huyết-khí đã hòa, khí vinh vệ đã thông, ngũ tạng đã thành, thần-khí sẽ ngụ vào Tâm.”**
- **Thiên ‘Kinh thủy’ (Linh-khu 12) viết: “Ngũ tạng là nơi hợp lại và tàng chứa thần, khí, hồn, phách.”**




Thiên ‘Cửu châm thập nhị nguyên’(Linh-khu 1) viết: “Tiết là nơi để cho thần-khí du-hành và xuất-nhập.”

Thiên ‘Bát chính thần minh luận’ (Tổ-vấn 26) viết: “Huyết-khí là thần của con người”

TCThông chú đoạn chót của thiên ‘Giải tinh vi luận’: Dương-khí là thần-khí, Hỏa-khí là Dương-khí . Ý nói bên trong ‘thần-khí’ được giữ-gìn bởi tinh-khí...Khí sinh ra ở thần, thần sinh ra ở tinh, tinh-khí nương theo thần-khí mà vận-hành.’

Đến đây, chúng ta có thể kết-luận thành 2 điểm:

a) **Bản- chất của thần chính là một dạng sinh-động của tinh mà tinh là sự kết-hợp hài-hòa giữa ‘Tiên-thiên khí’ và Hậu-thiên khí’.** Con người đầy-đủ tinh, tức là con người đầy đủ khí-huyết, sự hiện-hữu và sự biểu-hiện của nó sẽ sống-động, sẽ nhanh-nhẹn, theo kịp, theo đúng với sự biến-hóa, vận-hành của ‘Thiên nhân địa’ (hình dưới đây):

Thiên 
Nhân 
Địa 

Sự biểu-hiện như trên được gọi là ‘thần’, sự nhanh-nhẹn sống-động gọi là ‘linh’. Vậy TINH – KHÍ – THẦN – LINH là một quá-trình sinh-hóa của khí Âm Dương không ngừng-ngỉ, không tách rời, cũng như không thể bắt nó dừng lại để mà quan-sát nhìn nó như một đối-tượng nằm yên một chỗ.

b) Cho nên, ở dạng vô hình của khí, thần-linh là Âm Dương điều-hòa, còn ở dạng hữu-hình của thân-thể khí huyết thì thần linh là sự sống quan-hệ với những người xung-quanh mình, với xã-hội, với vũ-trụ. Nói khác đi, thần-linh là một khả-năng tiếp-nhận, phản-ứng nhanh-nhẹn, chính-xác, không sai với nhịp vận-hành chung của Thiên Địa.

Tóm lại, câu ‘Hoàng Đế sinh nhi thần-linh’ có nghĩa là Hoàng Đế sinh ra và lớn lên với 1 Tiên-thiên khí khỏe mạnh và một Hậu-thiên khí sung-túc, ông sống nhanh-nhẹn, thích-ứng tuyệt-vời với nhịp-điệu chung của vũ-trụ quanh mình”

Qua sự nhận-định trên, chúng ta thấy rằng ‘thần-linh’ nơi Hoàng Đế có nghĩa là ông này có một khả-năng từ tiên-thiên đến hậu-thiên để thành một người nắm được lẽ biến-hóa của vũ-trụ ‘dị giản’ đến phức-tạp để rồi đưa nền y-học Đông-phương đi đúng vào con đường ‘biến-hóa’ chung của Vô-cực, Thái-nhất đến sự ‘biến-hóa’ của Âm Dương...

THÁI-CỰC VI CHỦ (VŨ-TRỤ HỮU HÌNH.)

Chương 5 Hê-từ ha truyền xác-định:

機者動之微吉凶之先見者也

Cơ giả, động chi vi, cát hung chi tiên hiện giả dã.

= Cơ là chỗ nhỏ (vi) nhất của mọi cái động, là sự hiện ra trước của mọi điềm lành dữ.

Bậc Thánh-nhân phải ‘trị cơ’, ‘kiến cơ’ để hành-động đúng thời, đúng tận nguồn của một vấn-đề.(xem phần Hà-Đồ ở SỐNG ĐẠO I) .

Chương này nói tiếp:

君子見機而作不俟終日

Quân-tử kiến cơ nhi tác, bất sĩ chung nhật. = Người quân-tử phải kiến cơ để hành-động, không thể ngồi suốt ngày để chờ-đợi (nghĩa là phải Tu).

Vương Bật, về mặt Dịch-lý, đã giải-thích rất rõ trong thiên ‘Minh toán’ (Chu Dịch lược lệ):

夫眾不能治眾治眾者至寡者也

Phù ! Chúng bất năng trị chúng, trị chúng giả, chí quả giả dã. = Ôi ! ‘Chúng’ không thể trị chúng, muốn trị chúng phải là cái chí ‘quả’.

Ông nói tiếp: 夫動不能制動制天下之動者

貞夫一也 : Phù! Động bất năng chế động, chế thiên-hạ chi động giả, trinh phù nhất dã = Ôi! Động không thể chế được động, muốn chế cái động trong thiên-hạ, phải là cái ‘trinh nhất’.

Trong hai câu nói trên: ‘chúng’ và ‘động’ là muốn chỉ vào vạn-vật đa-thù, ‘quả’ thì chỉ vào cái Nhất, cái giản, cái dị...chữ ‘trinh nhất’ cũng thế.

Lão tử nói trong chương 39 Đạo-đức kinh: “Vương hầu đặc nhất dĩ vi thiên hạ trình. = Bậc Vương hầu đặc được cái nhất để làm cái trình trong thiên hạ.

Chương 1 Hệ-từ hạ truyện cũng viết: “Thiên hạ chi động, trình phù nhất dã. = Cái động trong thiên-hạ được trình là do ở Nhất. Ở đây, chúng, đông là sự biểu-hiện phức-tạp. Muốn giải-quyết cái phức-tạp không thể dùng đến phức-tạp mà phải trở về với cái ‘dị và giản’.


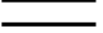


Khổng tử nói trong chương 5 Hệ-từ hạ truyện: “Thiên hạ đồng qui nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự, thiên hạ hà tư hà lự? = Thiên-hạ đi bằng nhiều đường khác nhau, nhưng cùng quy về một mối, (Thiên hạ) suy-nghĩ nhiều cách nhưng cùng đi đến chỗ ‘nhất trí’. Thiên-hạ còn lo gì? Nghĩ gì?

Chữ ‘đồng quy’ và ‘nhất trí’ cũng có nghĩa là cái nguồn gốc của dị và giản. Khi nói đến nhất thống thì phải nói đến tông (宗), khi nói đến hội thì phải nói đến nguyên (元). Có như vậy thì phiền mà không bị loạn, chúng mà không bị mê-hoặc.

Cho nên dù 6 hào (trong một quẻ dịch) có những ngôi vị khác nhau, nhưng ta có thể chọn một hào để làm sáng-tỏ, dù cương nhu có tương thừa nhau, nhưng ta có thể chọn một ngôi chủ để định khí.

Vương Bật đưa ra những thí-dụ trong kinh Dịch:

Trong quẻ có 5 hào Dương và 1 hào Âm, thì hào Âm đó làm chủ:

Quẻ ĐỒNG NHÂN		Quẻ Đồng Nhân : “Đồng nhân, nhu đắc vị, đắc trung nhi ứng hồ
		kiền viết Đồng nhân.”
		(Quẻ Đồng nhân : hào nhu đắc
		vị, đắc trung mà ứng với quẻ Kiền, gọi là Đồng nhân.)

Đại tượng truyện viết: “Thiên dữ Hỏa Đồng nhân, quân-tử dĩ tộc loại biến vật.” (Thiên và hỏa là tượng của Đồng-nhân. Người quân-tử dựa vào đó mà phân-biệt được tộc loại và phân biệt được vạn vật.

Chú giải: Quẻ Đồng nhân gồm có hai quẻ đơn Kiên và Ly. Xét toàn quẻ thì chỉ có 1 hào Âm ở giữa quẻ Ly là đặc trung, đặc chính tức đặc vị. Hào 2 là đức sáng, là Hỏa. Đồng nhân có nghĩa là hòa-đồng cùng người khác. Hào lục nhị ứng với hào cửu ngũ, đó là Đạo của người quân-tử: Hai quẻ Kiên và Ly hợp nhau để thành quẻ Đồng-nhân cũng nhờ có hào lục nhị. Hào này tạo thành quẻ Ly trong quá-trình mà quẻ Kiên hấp-thụ được một hào Âm ở giữa thành đũa con gái (trung nữ).

☲ ☵ TRUNG NỮ

Trên Trời, dưới Lửa, tính của 2 quẻ cùng giống nhau, biểu trưng của sự ‘thông chí’ trong thiên hạ. 5 hào Dương này nhờ có một hào Âm mà được cái tượng tốt như thế.

Quẻ LÝ ☲ Thoán-từ truyện viết: “Lý, nhu Lý cương dã. Duyệt nhị ứng hồ Kiên, thị dĩ lý hồ vĩ, bất diệt (啞) nhân, hanh.

Quẻ Lý là nói về nhu ‘đạp lên’ cương vậy. Đây là lấy đức ‘vui’ để ứng với quẻ Kiên, vì thế đạp lên đuôi cọp mà cọp không cắn người, hanh.

Chú giải: Quẻ này gồm 5 hào Dương và một hào lục tam thuộc Âm. Hào từ lục tam có nói “...đạp lên đuôi cọp, cọp cắn người, hung...”

Nếu chỉ nhìn riêng hào thì hào này là hung. Nhưng theo Vương Bật thì vai-trò của Thoán-từ là nhằm giải-

thích điếm chủ-yếu của một quẻ, hào lục tam của quẻ Lý này tạo thành cái thể của quẻ.


Câu ‘đạp lên đuôi cọp’ là nói về cái nguy. Hào lục tam làm chủ quẻ Lý, đó là dùng nhu ‘đạp lên’ cương, đó là nguy. Nhưng khi nói ‘đạp lên đuôi cọp mà cọp không cắn’ đó là lấy cái ‘vui’ của quẻ Đoài để ứng với quẻ Kiên, Quẻ Kiên tượng-trung cho cái đức cương chính. Ở đây cái Đức ‘duyệt: vui’ không đem ra để thi-hành một cách cầu-thả mà rồi đã lấy nó để ứng với quẻ Kiên, nhằm làm cho ‘đạp lên đuôi cọp mà cọp không cắn người’.

Chu Hy nói: “Quẻ Đoài gặp quẻ Kiên, đó là vui-vẻ để tiếp nhau với sự cứng mạnh...”

Nếu nhìn ở Đại-tượng của quẻ chúng ta thấy ‘thượng Thiên hạ Trạch’, người quân-tử xem đó để định được, để thấy được vai trò của kẻ trên người dưới...

Quẻ TIỂU SỨC	=====	Thoán-từ truyện viết: “Nhu đắc vị nhị thượng hạ ứng chi, viết Tiểu- súc.” :Hào nhu đắc vị mà làm cho thượng hạ ứng nhau gọi là Tiểu-súc.
	=====	
	=====	
	=====	

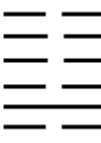
Chú giải: Quẻ Tiểu-súc gồm 2 quẻ đơn là Tốn và Kiên. Xét toàn quẻ Tiểu-súc thì quẻ Tốn có một hào Âm ẩn náo dưới 2 hào Dương, đức của nó là thuận. Tiểu-súc có nghĩa là chứa ít. Trên là quẻ Tốn, dưới là quẻ Kiên. Khí Âm ngăn khí Dương, Hào Âm duy nhất này đã làm chủ ngăn lại 5 hào Dương.. Sức chứa ít nên gọi là Tiểu-súc. Quẻ Kiên là mạnh, quẻ Tốn là thuận, hào nhị và ngũ là Dương, hào cửu nhị làm việc ở ngôi vị Âm, không đắc vị, không đắc chính nhưng vẫn thi-hành cái chí của mình được, dù rằng không rộng-rãi giống như mây dày đặc mà không mưa...

Quẻ ĐẠI HỮU  Thoán-từ truyện viết: “Nhu đắc tôn vị Đại trung nhi thượng hạ ứng chi viết Đại hữu.”

Hào nhu được ở ngôi tôn vị, cái lớn được hợp với trung mà trên dưới đều ứng-hợp, gọi là Đại-hữu.


Chú giải: Quẻ Ly thuộc hỏa, quẻ Kiên thuộc Thiên, hỏa ở trên Trời, chiếu sáng. Trong 5 hào Dương có hào Âm ở ngôi Dương đó là hào lục ngũ. Hào này ở ngôi tôn hợp với đạo trung làm cho 5 hào Dương đều hướng về để ứng-hợp. Đó là Đại hữu (có lớn), đó là đức nguyên hanh.

Trong quẻ có 5 hào Âm và 1 hào Dương thì hào Dương đó sẽ làm chủ:


Quẻ SƯ  Thoán-từ truyện viết: “Sư chúng dã . Trinh chính dã . Năng dĩ chúng chính khả dĩ vượng hỹ.= Quẻ Sư là chỉ vào số đông dân chúng. Trinh là chính.

Biết đưa dân chúng vào chỗ chính sẽ thịnh vượng.

Chú giải: Quẻ Khảm ở dưới, quẻ Khôn ở trên. Người xưa xem binh lính như lực-lượng làm ruộng. Hào cửu nhị nằm trong quẻ Khảm , đặc trưng là tượng của ông tướng, khiến cho 5 hào Âm trên dưới đều phải thuận theo: dân chúng, binh lính thì phải theo tướng . Hào cửu nhị lại ứng với hào lục ngũ, trinh chính.

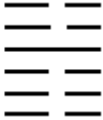
Quẻ TỶ  Thoán-từ truyện viết: “...Tỷ phụ dã, hạ thuận tòng dã. = Tỷ là giúp đỡ, kẻ dưới phải thuận tòng (trên).

Chú giải Hào cửu ngũ có đức cương đặc trưng chính, do đó trên dưới 5 hào Âm đều phải theo để gần-gũi nhau.

Quẻ KHIÊM  Thoán-từ truyện viết: “Khiêm hanh, thiên đạo há tế nhi quang minh , Địa

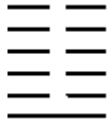
đạo ty nhi thượng hành . = Quẻ Khiêm là hanh-thông . Đạo Trời xuống thấp để cứu dân nên đức quang-minh. Đạo Đất thấp nhưng đi lên.

Chú giải Hào cử tam ở ngôi chính; trên dưới 5 hào Âm đều quay theo. Vì hào Dương ở ngôi chính nên đức được sáng , nhún-nhường để có thể quay xuống với dân, trong lúc đó thì quẻ cần ở dưới quẻ Khôn nhưng nhờ ở ngôi nhún-nhường nên dù ở dưới cũng không ai vượt qua được , vừa lòng cả trên dưới.

Quẻ DỰ  Thoán-từ truyền viết: “Dự cương ứng nhi chí hành, thuận dĩ động. = Quẻ Dự: cương mà được ứng nên chí được hành, đó là dưới thuận, trên

động, quẻ Dự.

Chú giải: Dự là sự hòa-thuận vui vẻ. Trên dưới ứng-hợp nên vui vẻ. Cử tứ là hào Dương tạo cho thượng quái thành quẻ Chấn, chấn là động, trên động mà lẽ thuận ở dưới , trên dưới được ứng nhau, được hòa nhau, Hào cử tứ dẫn-dắt 5 hào Âm, mặt Trời, mặt trăng không đi quá, sự vận-hành của 4 mùa không sai lệch, bậc thánh-nhân thi-hành việc trị dân được trong sạch nên dân phục. Tất cả đều vui-vẻ.

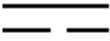
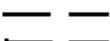
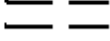
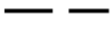
Quẻ PHỤC  Thoán-từ truyền viết: “Phục hanh cương phản...phản phục kỳ đạo...phục kỳ kiến thiên Địa chi tâm hồ” = Quẻ Phục thuộc đức hanh, hào cương đã trở lại...Đạo đã trở lại luật phản phục...Quẻ Phục cho ta

thấy được cái Tâm của Thiên Địa vậy.

Chú giải: Quẻ Phục gồm 5 hào Âm và dưới cùng là 1 hào Dương , đó là Dương-khí đã ‘phục: trở lại’. Vũ-trụ đi hết một vòng của thuận Khôn thì bắt đầu sống trở lại với nhất Dương sinh.

Nội quái là quẻ Chấn, ngoại quái là quẻ Khôn: khí Dương động ở dưới cùng theo lẽ tiến, từ dưới lên trên, biến-hóa theo lẽ thuận. Một vòng phản phục đi từ quẻ Cấu (tháng 5): Một hào Âm sinh ra dưới 5 hào Dương cho đến quẻ Phục (tháng 11): 1 hào Dương sinh ra dưới 5 hào Âm. Đây là ý-nghĩa của câu nói:

“Thất nhật lai phục, thiên hành dã ” . = Bảy ngày trở lại ‘phục’ đó là sự vận-hành của Thiên.

Quẻ  Thoán-từ truyền viết: “Bác, bác dã.
BÁC  Nhu biến cương dã. = Quẻ Bác có
 nghĩa là bóc ra, lột ra. Nhu mà biến
 thành cương vậy.

Đại tương truyền viết: “Sơn phụ ư Địa Bác, thượng dĩ hậu hạ an trạch: 山附於地剝上以厚下安宅 (Núi dựa vào đất, là tượng của quẻ Bác. Kẻ trên nên đối-đãi hậu với kẻ dưới để giữ yên được chỗ ở.

Chú giải: Quẻ Bác là quẻ có 5 hào Âm ở dưới 1 hào Dương . Âm thịnh lên mà ngôi vị của Dương đang rất suy. Vai trò của một hào Dương đây rất tế-nhi, khéo léo để giữ nơi ở của mình. Mọi việc theo hào Dương đến đây mà dừng lại, chính đốn đúng với mệnh Trời.

Chúng ta thường theo Vương Bật đề ra một số quẻ để chứng minh vai-trò của ‘dị giản’ của 1hào trong một quẻ. Cái gọi là ‘dị giản’ này được diễn-tả bằng nhiều danh-xưng khác nhau: dị, giản, Nhất, thâm, Cơ, Thần, Vô-cực, Thái-cực, Thường Đạo...

Thực vậy, trong y-học, tức là trong Nội-kinh, tất cả điểm then-chốt đó được Tố-vấn gọi là nhất.

Trước hết chúng ta giới-thiệu thiên ‘Ngọc bản luận yêu’ (Tố-vấn 15). Nội-dung chí của thiên này luận về

phương-pháp vận-dụng điều gọi là ‘Quỹ đặc kỳ hằng’ bằng cách chứng-minh qua mạch sắc của bệnh.

Chính vì phương-pháp này rất bảo-quý vì thế cho vào ‘Ngọc bản’. Sau đó là phần trình bày của Kỳ Bá rất sâu-sắc về sắc mạch. Vì thế mới có tên gọi là ‘Ngọc bản luận yếu’.

Dưới đây chúng ta thử đưa ra đoạn luận về phương-pháp sắc mạch đa dạng mà được quy về cái Nhất, tức là quy về thần-khí của bệnh nhân.

NGŨ HÀNH: NGUỒN GỐC CỦA SỰ SỐNG

(Biểu-tượng + CŨNG LÀ KHÍ SANH QUANG.)

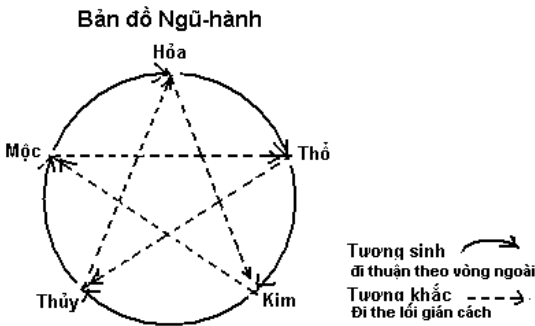
b) Sự sinh khắc chế hóa của Âm Dương Ngũ-hành:

Học thuyết Ngũ-hành coi tất cả sự vật trong vũ-trụ đều cấu thành bởi sự vận-động và biến-hóa của 5 loại vật chất: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. “NGŨ” là chỉ vật chất không thể thiếu được trong sinh-hoạt của 5 luồng vận động. “HÀNH” là chỉ vận-động và biến-hóa.

Vạn-vật trên thế-gian đều chịu sự sinh-khắc chế hóa của Âm Dương ngũ hành. Con người đã tìm ra qui luật đó. Vì thế, trong “Hoàng-Đế nội-Kinh” có nói:

“ Âm Dương là đạo của Trời-đất, là cương kỳ của muôn loài, là cha đẻ của muôn sự biến-hóa, là cái gốc của mọi sự mất còn”.

Cái khí của Trời Đất hợp mà làm một (tức là vũ-trụ biểu tượng là hình chữ “Thập”(十: tứ phương thượng hạ viết vũ; cổ vãng kim lai viết trụ), phân ra âm(一: nét



ngang), dương (丨: nét số), chia ra bốn mùa (Xuân:Thiếu âm,Hạ: Thái

Sống Đạo II: Pháp-luân thường chuyển – Y –Đạo - Phép dưỡng-sinh).

ương, Thu: Thiếu dương, Đông: Thái âm) bày ra năm hành: Thủy, Mộc, Hỏa, Kim, Thổ) Hành (行) là đi vậy. Cách đi không giống nhau: Di lên, đi xuống, đi thẳng, đi cong và ở một chỗ (Thổ ở trung cung) mà điều hành mọi việc cho nên gọi là ngũ-hành. Năm-hành là 5 ông quan trong một triều-đình, so ra sinh lẫn nhau mà gián cách thẳng lẫn nhau vậy. Tương sinh là theo thứ-tự mà sinh ra nhau như 1 sinh 2, 2 sinh 3, 3 sinh 4, 4 sinh 5.

Đồ hình dưới đây cho ta thấy: Theo chiều mũi tên đi theo chiều thuận là **tương sinh** tức là: Kim sanh Thủy; Thủy sanh Mộc; Mộc sanh Hỏa; Hỏa sanh Thổ; Thổ sanh Kim; Kim sanh Thủy.

Có **tương-sinh** tức có **tương thân**: Mộc sinh Hỏa. tức Hỏa thân Mộc...

Còn như **“gián tương thẳng” là khắc chế nhau như**: Kim thẳng Mộc (hay kim khắc mộc) ở giữa gián cách Thủy. Thủy thẳng Hỏa ở giữa gián cách mộc. Mộc thẳng Thổ ở giữa gián cách Hỏa. Hỏa thẳng Kim ở giữa gián cách Thổ. Thổ thẳng Thủy ở giữa gián cách Kim.- **Vòng tương-khắc là Mô tả một hành có khả năng hạn-chế, kiểm-soát hay phá hủy toàn bộ sự tiến-triển của một hành khác.**

Ví-dụ: Thủy dập tắt hỏa. Mộc hút nhựa sống từ Thổ. Hỏa nấu chảy Kim. Thổ xây đập ngăn Thủy...Kim dùng làm búa sắt chế được cùi (mộc). v.v.

Bổ túc cho vòng tương khắc là thuyết **Tương-cụ** (Cụ là sợ, là nể).

Thổ khắc thủy thì thủy cụ thổ.

Người xưa đã lấy thuộc tính của 5 loại vật chất để suy diễn trừu tượng, dùng để nói lên toàn bộ thế-giới vật chất, còn cho rằng 5 loại vật chất không những có quan-hệ tương hỗ tư sinh, tương hỗ chế ước mà còn không ngừng vận-động và biến-hóa. Nhân-loại phát hiện sự vận-động không ngừng và tác-dụng tương hỗ của ngũ-hành là qui luật là nguyên nhân SINH DIỆT và BIẾN-HÓA của vũ-trụ.

Trong hệ-thống lớn của vũ-trụ Bát-quái có thuộc tính ngũ-hành, vì thế bản đồ ngũ-hành là đơn-giản, nhưng vạn-vật trong trời đất có hàm chứa ở trong đó. Học thuyết ngũ-hành có tư-tưởng triết-học sâu-sắc, là một bộ-phận quan-trọng trong văn-hóa truyền thống của Trung-Quốc nói riêng và các nước Châu Á nói chung, trong đó có Việt-

Nam (y tổ là Hải-Thượng Lãn Ông ...) ngày nay có tôn-giáo Cao-Đài (Tòa-Thánh Tây-Ninh).

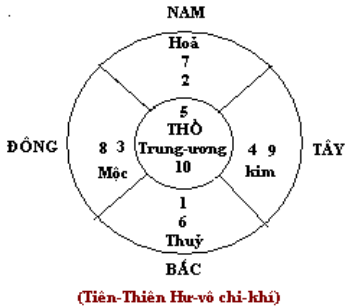
Hệ-từ của Chu-Dịch cũng nói: “Từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc phải biết về thuyết sinh-từ”, Âm-dương giao-hợp(Thái) là bắt đầu của sự vật. Âm dương phân-ly (Bi) là kết-thúc của sự vật : Hợp thì Sinh, ly thì Tử”.

Cái thể xác hữu hình của con người như ta đã thấy là do hai khí âm dương ngũ-hành kết tạo mới thành .

Kinh Dịch cho biết rằng: Có Trời rồi mới có Đất. Trời Đất kết hợp điều hòa mới sanh ra vạn vật và con người, cũng như con người ai cũng phải có Cha Mẹ. (1).

Chú-giải (1):Trời là dương số, là cơ số (số lẻ). Đất là Âm số là số ngẫu (tức số chẵn). Một (Dương) + Hai (Âm) tức là Đạo mà Kinh Dịch đã bảo: (Nhất Âm, Nhất dương chi vị ĐẠO). Do theo trên, ta có thể thiết lập riêng cho mình một biểu thức để làm nền tảng và mục tiêu mà chúng sanh phải tiến lên và làm cho sáng tỏ để phát triển trí tuệ của mình hầu hoằng dương chánh pháp của nền chơn Đạo theo thời “Tam-Kỳ Phổ-Độ” mà Thượng-Đế đã khai mở hơn 85 năm nay. Biểu thức đó như sau:

BẢN ĐỒ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH (SỐ-HỌC)



Càn: số 1= ☰ có 3 nét dương + hay hợp với Khôn số 2 có 2 nét âm ☷ tức là :1+ 2 = 3 . Con số 3 là do một gạch dương | gát chồng lên gạch âm -- thành hình chữ Thập “+” .

Biểu tượng này là để chỉ cho người biết rằng: khi chưa có chi trong càn khôn thế giới, ta gọi nó là “Tiên-Thiên Hư-Vô chi khí”, tức là khí Vô-Cực, cũng là khí sanh quang. Khí này còn trong trạng thái ‘tĩnh’, có nghĩa là chưa có vật chi trong càn khôn thế giới này cả.

Đến khi khối Thái-cực ‘động’ thì mới sanh ra ‘lưỡng nghi’, tức là hai khí Âm Dương, khí dương nhẹ thăng lên làm Trời, khí Âm nặng(trược khí) giáng xuống làm đất. Khi hai khí này phối hợp nhau thì Trời Đất mới được sanh ra và vạn vật cũng được thành hình từ đó. Các tiền Thánh (như Phục Hy...) theo đó mới nghĩ ra cách khai triển thành bức Hà-Đồ gồm có 10 con số (đó là phần LÝ-Số) nên ta gọi tên nó là ‘ ngũ-

hành' hay ngũ khí mà vạn vật ắt là bẩm cái khí ấy rồi mới có hình. Cho nên Dịch mới nói "Các hữu Thái-cực". Trong bản Hà-đồ còn nói: "Thiên nhất sanh Thủy (là nước tượng bằng quẻ khâm :☵ có 5 nét) mà Địa lục thành chi"(tức ngũ khí (là số 1) phối hợp với ngũ hành (số 5) mà thành ra thai bào vậy. Lấy theo số mà nói thì đó là cơ " Nhị ngũ", vì Trong ngũ hành còn chia ra ngũ hành dương và ngũ hành âm, tức Tiên-thiên dương ngũ hành từ số 1,2,3,4,5 và Hậu-thiên Âm ngũ-hành là các số từ 6,7,8,9,10. Số Dương là số Sanh và số Âm là số Thành.(xin xem lại tập SD , phần Hà-Đồ sẽ rõ hơn).

Ngũ hành là gì?

- Âm dương là ngưỡng cửa của sự phân-hóa biểu hiện thiên hình vạn trạng, tượng trưng là âm-dương Ngũ-hành, theo quá-trình HAI (Âm+Dương) và NĂM (Ngũ-hành).

Trời có năm hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy.

MỘC là bắt đầu của ngũ-hành, **Thủy** là cuối cùng của ngũ-hành.

Năm hành lấy **Thổ** làm giữa. Đây là thứ-tự của trời hay thiên-nhiên.

Ngũ-hành tương sinh:

MỘC sinh ra hỏa, Hỏa sinh ra thổ, Thổ sinh ra kim, Kim sinh ra thủy, Thủy sinh ra mộc , đây là **quan-hệ cha con**. Hỏa ở đằng trước, thủy ở đằng sau, Thổ ở chính giữa, đây là thứ-tự cha con vậy, chịu nhau mà phân bố. Năm hành theo nhau, mỗi cái như thứ-tự của nó . Quan của năm hành, mỗi cái trọn hết khả năng của nó .

Cho nên **Mộc** ở tại phương Đông mà chủ khí mùa Xuân.

Hỏa đóng ở phương Nam mà chủ khí mùa Hạ,

Kim đóng ở phương Tây mà chủ khí về mùa Thu .

Thủy đóng ở phương Bắc mà chủ khí về mùa Đông. Thế nên mộc (Mộc dục) chủ về Sinh mà Kim chủ

về Sắt (kim khắc mộc). Hỏa (Lửa) chủ về nóng mà Thủy (nước) chủ về lạnh ...

Thổ đóng ở giữa gọi là thiên-nhuận, **Thổ là cánh tay của Trời**. Đức tính của nó tốt đẹp , không thể lấy công việc của một thời tiết mà mệnh-danh nó được. **Cho nên năm hành trong bốn mùa thì Thổ đều gồm cả kim-mộc, thủy-hỏa, tuy mỗi hành một chức-vụ, nhưng không có Thổ thì THẾ không đứng được** (Thổ là chủ, là vua. Kim, mộc, thủy, hỏa là khách, là bầy tôi).

*Vi như chua, mặn, cay, đắng không nhân có vị ngọt, béo thì không thể thành vị. Ngọt là gốc của năm vị, Thổ là chủ của năm hành. Chủ của năm hành là **Thổ khí** cũng như năm vị có ngọt béo vậy, không thể không thành.*

Trời đất lấy đó làm căn bản cho sự điều lý quân phân, mỗi hành đều có tác dụng lớn lao quan trọng, chiếm một địa vị thiết yếu không gian và thời gian . Mọi sự vật dù lớn nhỏ, cả đến sông núi đất đai không sao thiếu được nó mà thành tựu, mà tiến bộ, tùy theo đức tính của mỗi hành mà hiện ẩn, tương phối, tương ly.

Đại cương phương-pháp luận Đông-y dựa trên nền tảng ‘Duy vật biện-chứng’ và có những nguyên-lý sau: **Khí** (énergie) là vận-động của vật-chất qui-dịnh sự tồn-tại và phát triển của vạn vật. Trong đó các công năng của cơ thể con người khi bình thường là sinh-lý, khi bất thường gây ra bệnh-lý. Vạn-vật biến chuyển không ngừng theo chu-kỳ: Mâm trung-ương nãy sinh biến chuyển tốt-độ (phát-triển), suy-yếu rồi hủy-diệt qua 5 giai-đoạn: SINH – TRƯỞNG- HÓA – THẬU – TÀN. Năm giai-đoạn như vậy tức nhiên có 5 khí tương ứng:

1) **MỘC KHÍ**: Là nguồn năng-lượng ứng với sự nảy sinh, khởi-động tượng cho Mùa xuân. Do đó, nếu Mộc khí vượng lên sẽ gây quặn thắt, nhu động khản trương. Mộc

khí suy gây mỗi yếu, nhu động yếu. Mộc ứng với Gan (can).

2) HỎA KHÍ: Là nguồn năng-lượng thể hiện cao độ sự sống, giai-đoạn trưởng. Tính của Hỏa là phát nhiệt. Do đó Hỏa khí vượng gây viêm nhiệt, nóng sốt, đau nhức. Hỏa khí suy gây ra cảm giác quá mát. Hỏa ứng với Tâm tượng cho mùa Hạ.

3) THỔ KHÍ: Là nguồn năng-lực trung-ương giữ vai-trò nuôi dưỡng, chủ sự luân-lưu của huyết (thống huyết). Thổ khí vượng làm cảnh vật chao-đảo, lật ngược. Thổ khí suy gây tê nặng, suy-nhược, xây-sẫm. Thổ ứng với Tỳ (15 ngày cuối của 4 mùa đều thuộc thổ: thìn, tuất, sửu, mùi).

4) KIM KHÍ: Là nguồn năng lực bốc lên, thâm liễm. Do đó Kim khí đầy-đủ làm nhu-nhuận, mịn-màng. Kim khí suy sẽ gây tức trướng, sinh sôi, khô táo. Kim ứng với Phế chủ mùa Thu.

5) THỦY KHÍ: Là nguồn năng-lực tàng-trữ trong người, liên-hệ đến các triệu-chứng ôn, hàn, súc giảm. Thủy khí đầy đủ làm âm-áp linh-hoạt. Thủy khí suy khiến cho cảm giác lạnh, bài-tiết nhiều, cơ-quan co rút lại. Thủy ứng với Thận chủ mùa Đông.

Dựa trên nguyên-lý ‘Động và phản-động lực’ người xưa chứng-minh được sự liên-hệ của 5 luồng khí lực theo luật sinh khắc ngũ-hành.

Đặc-tính của Ngũ-hành:

Nước (Thủy) thấm xuống, Lửa (Hỏa) bốc lên, cây (Mộc) có cong có thẳng, Kim loại (Kim) co dãn đối thay tùy sự cần dùng của tay thợ. Đất (Thổ) gieo trồng gặt hái. Người Đại nhân phải thấu hiểu lẽ sanh khắc biến hóa mà tùy thuận theo tự nhiên để áp dụng vật lý ngoại giới, chế tạo những cơ cấu vật dụng cần thiết hằng ngày, mở mang cuộc sống cho nhân quần xã hội ngày thêm

thăng tiến để thuận lẽ Trời, hợp lòng người hầu giúp Trời Đất hướng dẫn quần sanh trở lại cội nguồn tự-do, hạnh-phúc.

Lý của khí Ngũ-hành:

“Trong khoảng Trời đất có Lý có Khí. Lý là cái đạo thuộc về Hình-nhi-thượng, cái gốc sự sinh ra vạn-vật thuộc về Hình-nhi-hạ, cái đồ để sinh ra vật. Bởi thế người với vật sinh ra, ắt là **bẩm cái khí ấy rồi mới có tính** ;. Trong thiên-hạ chưa có khí nào không có lý, cũng chưa có lý nào không có khí’. Vậy Lý là phần thuộc về Hình-nhi-thượng (Cung Ly ☲), mà khí là phần thuộc về Hình-nhi-

hạ (cung Khảm ☵).Nghĩa là Lý thì vô-hình, mà khí thì có hình , nhưng cái nọ lẫn cái kia , chứ không bao giờ có cái nọ mà không có cái kia được . Bởi vậy ông nói rằng: “Lý khí bản vô tiên hậu chi khả ngôn. Nhiên lý hựu phi biệt vi nhất vật, tức tồn hồ thị khí chi trung “: Lý với khí vốn không nói được có cái trước cái sau. Song lý không phải là một vật đứng riêng một mình, tức là ở trong khí (1)”. Lý với khí (tức thủy với hỏa cũng như trời với đất, không có thủy hỏa thì sự sống do đâu mà thành?) lúc nào cũng đi với nhau, nhưng xem câu vấn-đáp sau này thì ông vẫn cho lý là gốc. Hỏi rằng: “Trước khi chưa có Trời-đất , hết thầy chỉ có lý, có phải không?

- Rằng: “Trước khi chưa có Trời đất, hết thầy chỉ có Lý (Lý là vô-cực). Có lý ấy, mới có trời-đất ấy. Nếu không có lý ấy, thì cũng không có Trời-đất, không có nhân-vật gì cả . Có Lý là có khí(là khí Thái-cực) , hai cái cùng lưu-hành và phát-dục vạn-vật”. “ Thái-cực không phải là cái đã có trước khi có Trời-đất , không phải là cái vật hỗn (hỗn-tạp) thành ra, chỉ là cái tổng danh để gọi cái lý của trời-đất và vạn-vật, có phải không?”

- Rằng: “**Thái-cực** (biểu thị bằng chữ thập+ tượng trưng cho khí Thổ ở trung-ương) **chỉ là cái lý của trời-đất và vạn-vật. Nói ở Trời-đất, thì trong trời đất có cái thái-cực; nói ở vạn-vật, thì trong vạn-vật, mỗi vật có một cái thái-cực.**”(cũng như mỗi người chỉ có một cái đầu).Cho nên **Dịch mới nói: “Các hữu Thái-cực”.**

Thái-cực là Lý. Trong vạn-vật mỗi vật có một Thái-cực, nhưng tóm cả lại là **chỉ có một thái-cực**, cũng như là nói trong vạn-vật, **mỗi vật có một lý**, nhưng tóm cả lại là chỉ một lý duy nhất mà thôi (Thầy là các con, các con là Thầy) . Cái thuyết ấy cũng tương-tự cái thuyết của Trương-hoành-Cừ nói về Thái-hư.

Lý thì không phân-biệt ra khác nhau được, đều có chia ra làm nghìn, làm vạn mỗi cũng chỉ là một gốc mà thôi (gốc ở ĐẠO 道). Khí thì chia ra làm nhiều loài , mà mỗi loài một khác. Sự khác nhau ấy bởi tại khí có thanh, có trọc, hậu, bạc cho nên mới thành ra có sai-biệt.

Phật-giáo có câu: “Kiến tánh thành Phật”, vậy tánh là cái gì mà Phật nói thấy được Tánh là thành Phật?

Vạn-vật tuy có sai-biệt, nhưng vật nào cũng có cái Thái-cực. **Cái thái-cực ấy ở vào bậc thánh-hiền thì cái tia-sáng phát-hiện ra như hòn ngọc quý nằm trong chậu nước trong, mà ở vào người ngu dại, thì nó tối mờ đi, như hòn ngọc nằm trong chậu nước đục vậy.**

Thái-cực ở trong người ta là cái tính bản nhiên của mình. Cái tính ấy theo bản nguyên của nó thì ai cũng như ai cả. Song người ta lại bầm thụ cái khí mà sinh ra , tất là có cái tính khí chất thì tùy cái khí bầm: Thanh, trọc, hậu, bạc mà thành ra khác nhau. Thí-dụ như: Theo cái thuyết Ngũ-hành, ngũ đức tương-phối thì người nào chịu nhiều kim khí là khác người chịu nhiều mộc khí .v.v.

Chỉ có bậc Thánh-hiền thì mới có được cái tính khí chất, không những là có thanh, trọc khác nhau mà thôi, lại có thuần hay không thuần nữa. Thí-dụ: Có người thông-minh việc gì cũng hiểu cả, ấy là bởi có cái khí thanh,

nhưng đến việc làm thì vị tất việc gì cũng trúng lý, ấy là bởi có cái khí không được thuần. Có người cần hậu, trung-tín, ấy là bởi có khí thuần, nhưng đến sự biết thì vị tất việc gì cũng đạt được lý, ấy là bởi cái khí không thanh.

Thanh với trọc, thuần với không thuần là bởi cái thiên-mệnh định ra như vậy. **nhưng ta có thể lấy nhân-lực (tu-thân) mà biến-hóa cái tính khí chất đi, làm cho sáng cái tính thuần-túy là thiên-lý ra, ấy là cái công-phu của sự tu-dưỡng vậy.**

Cái tính bản-nhiên và cái tính khí chất tuy khác nhau, nhưng hai tính ấy mật tiếp với nhau, không bao giờ có tính nọ mà không có tính kia được. Bởi vì một bên là Hình-nhi-thượng thuộc về tinh thần, một bên là Hình-nhi-hạ thuộc về vật-chất. **Cái hình-nhi-thượng có cái hình-nhi-hạ mới phát-hiện ra được, ví như một gáo nước, không có cái gáo đựng thì nước không chứa vào đâu. Vậy nên đã có lý là có khí, mà có khí là có lý.**

QUỸ ĐẠC KỶ HẰNG

THIỆT MẠCH (Bắt mạch)

Nguyên văn: Hoàng Đế vấn viết: “Dư văn quỹ đạc kỳ hằng (1) sở chỉ bất đồng, dụng chi nại hà?” (2). Kỳ Bá đối viết: “Quỹ đạc giả, đạc bệnh chi thâm thiên dã; Kỳ hằng giả, ngôn kỳ bệnh dã. Thịnh ngôn Đạo chi chí số, ngũ sắc mạch biến, quỹ đạc kỳ hằng Đạo tại vu Nhất (3). Thần chuyên bất hồi, hồi tắc bất chuyên nãi thất kỳ cơ (4), chí số chi yếu bức cận dĩ vi (5), trừ chi Ngọc bản, mệnh viết hợp Ngọc cơ (6).

Dịch nghĩa: Hoàng Đế hỏi: “Ta nghe nói về phương-pháp ‘quỹ đạc kỳ hằng’, nhưng sự biểu-lộ của nó lại khác nhau, vậy phải vận-dụng nó như thế nào?”

Kỳ Bá đáp: “Chữ ‘quỹ đặc’ có nghĩa là đo-lường mức-độ sâu cạn của bệnh; chữ ‘kỳ hằng’ ý nói đến những kỳ bệnh. Thần xin được nói về ‘chí số’ (của mạch), nói về ngũ sắc và mạch biến, tất cả những phương-pháp đo-lường về các kỳ bệnh ấy, Đạo của nó chỉ ở Nhất. Thần-khí thì luôn luôn vận-chuyển (vận-hành) chứ không quay trở lại, khi mà nó quay trở lại tức là đã không còn vận-hành nữa. Đó là nó đã mất đi cái ‘cơ’. Sự quan-yếu của vấn-đề ‘chí số’ ở chỗ: khi chúng ta thiết mạch là chỉ tiếp-xúc được ở mức-độ thiên-cận, nhưng chúng ta phải biết đó là sự vi-diệu (của thần và cơ). Vì thế (cổ nhân) đã ghi nó lại trong ‘Ngọc-bản’, dùng để tham-hợp với thiên ‘Ngọc-cơ chân tạng luận’ vậy.

LUYỆN KHÍ HÓA THẦN

Chú giải:

(1) Quỹ đặc kỳ hằng:

Sách Hoàng Đế Nội Kinh Tô-vấn dịch thích chú: “Quỹ đặc ý nói đo lường và so-sánh; kỳ là dị thường, hằng là chính thường.”

Theo Mã Nguyên-Đài thì ‘quỹ đặc’ là dùng phép thiết mạch để tìm ra mạch-lý của bệnh.

2) Sở chỉ bất đồng ...: Ý nói khi đo-lường bằng sắc mạch Âm Dương, biết được độ thiên thâm, thuận nghịch, tất cả đều biểu-lộ ra khác nhau...

3) Thỉnh ngôn Đạo chí chí số ...Đạo tại vu nhất; thần chuyển bất hồi...nãi thất kỳ cơ:

Vương Bỉnh chú: “Huyết-khí chính là thần-khí.”

MNĐài chú: “Nhất có nghĩa là gì? Đó là nói về con người có thần-khí vậy.” Ông trưng ra một số thiên trong Linh tố:

-Thiên ‘Di tinh biến khí luận’ (Tổ vấn 13) có nói: ‘Có được thần thì khác’.

- Thiên ‘Thang dịch lao lễ luận’ (Tổ vấn 14) có nói:
“Khi mà thần-khí không còn thì bệnh không khỏi.”

- Thiên ‘Bát chính thần minh luận’ (Tổ vấn 26) nói:
“Huyết-khí là thần-khí của con người, không thể không dưỡng thân một cách cẩn-thận.”

- Thiên ‘Thượng cổ thiên chân luận’ (Tổ vấn 1)
Nói: “Nếu hình và thần còn đầy-đủ thì sẽ sống trọn tuổi Trời.”

Vương Bãng nhấn mạnh: “Thần là chủ của con người. Khi thần-khí vận-chuyển vào ngũ tạng thì sẽ không thể ‘hồi: quay trở lại’, ‘hồi’ có nghĩa là đi ngược lại mà không thể đi tới. Nếu bị hồi...tức là bị mất đi cái ‘cơ’. Ta thấy được ‘cơ’ ở tai thân, còn ‘yếu’ ở tại ‘cơ’...”

TCThông chú: “Mạch bắt đầu ở Túc thiếu-âm thận, ‘sinh’ ra ở Túc Dương-minh Vị, ‘vận-hành’ ở Túc Thái-âm Tỳ. Cho nên Thái-âm có nhiệm-vụ vận-hành khí đến tam âm, tưới nhuận cho tứ tạng . Chí số ý nói nhân mạch xuất nhập để mà đo được con số . Câu ‘ngũ sắc mạch biến’ ý nói mạch của ngũ tạng biểu-hiện ra ở sắc mặt.

‘Nhất’ có nghĩa là ‘thần’. Thần là thần-khí của huyết mạch của ngũ tạng. Tỳ là tạng trung-ương Thổ có vai trò tưới nhuận 5 tạng. Ngũ tạng nhận lấy khí chỉ có chuyển hành đi ra mà không được trở lại. Nếu nghịch lại chuyển qua cho cái sở thăng, đó gọi là hội chứ không phải truyền . Đó gọi là thất đi cái vận-chuyển tương sinh của ‘cơ’...”

Qua đoạn văn trên trong Tổ-vấn, chúng ta thấy rõ rằng những loại kỳ bệnh biểu-hiện bằng sắc diện khác nhau, bằng chí số của mạch khác nhau, nhưng cái ‘cơ’ mà người thầy thuốc phải nắm, đó là thần-khí của người bệnh . Bệnh biến-hóa từ thần-khí đến những nét đa dạng về sắc, mạch, người thầy thuốc phải học Dịch-lý để biết rằng,

bệnh biến theo từ ‘dị giản’ đến đa thù. Muốn chữa bệnh , phải biết dù có bao nhiêu thay đổi về sắc mạch, nhưng điểm chính vẫn là ‘thần, cơ, nhất’, đúng với câu trong Kinh Dịch: “Dị giản nhi thiên hạ chi lý đắc hỹ” và người thầy thuốc ví như người ‘quân tử kiến cơ nhi tác, bất sĩ chung nhật’

Sự thay đổi bệnh-tình tùy vào rất nhiều tình huống khác nhau, trong đó có ‘thời’, có hoàn-cảnh của cuộc sống bên ngoài và bên trong nội tạng... Thiên ‘Di tinh biến khí’ (Tổ vấn 13) đã đưa ra sự phối-hợp trong việc chẩn-đoán: sắc, mạch, vấn. Tất cả đều phải dựa vào cái Nhất nơi người bệnh và ông thầy thuốc . Cái nhất đó cũng chính là ‘cơ, thâm, thần’ mà chúng ta đã thấy nói ở phần trước. Riêng trong thiên này phương-pháp vấn-chẩn được thực-hiện thật chu-đáo nhằm kết-hợp với thần sắc của bệnh nhân. Sau khi mô-tả phép chẩn-trị tổng-quát xưa nay:

PHẦN VẤN CHẨN (để nắm bắt cho được cái nhất)

Đề viết: “Nguyện văn yếu đạo!”. Kỳ Bá viết: “Tri chi yếu cực, vô thất sắc mạch, dụng chi bất hoặc, tri chi đại tắc (1), nghịch tòng đảo hành , tiêu bản bất đắc, vọng thần thất quốc (2), khứ cố tỵ tân, nãi đắc chân nhân ,” Đề viết: “Dur văn kỳ yếu vu phu tử hỹ. Phu tử ngôn bất ly sắc mạch, thử dự chi sở tri dã.” Kỳ Bá viết: “Tri chi cực vu nhất.” Đề viết: “Hà vị nhất?” Kỳ Bá viết: “Nhất giả nhân đắc chi (3).” Đề viết: “Nại Hà?” Kỳ Bá viết: “Bế hộ tắc dữ”, hệ chi bệnh giả, sở vấn kỳ tình dĩ tòng kỳ ý, đắc thần giả xương, thất thần giả vong (4).”Đề viết: “Thiện”.

Dịch nghĩa:

Hoàng Đế nói: “Ta mong được nghe về cái ‘Đạo’ (Lý) quan-trọng trong việc lâm chứng.”

Kỳ Bá đáp: “Điểm quan-yếu ‘cực’ (nhất) của việc trị-liệu là đừng nhận-định sai về sắc mạch, và khi ứng-dụng (sắc mạch vào trị-liệu) đừng có nghi-ngờ . Đây chính là nguyên-tắc lớn nhất trong việc trị-liệu, (còn nếu như chúng ta không nắm vững vấn-đề trên, để rồi) làm cho bệnh tình bị nghịch tưng , bị ngược xuôi, không nắm được gốc ngọn, (như vậy, nếu người thầy thuốc chữa bệnh) sẽ làm hại đến thần-khí của bệnh-nhân. (dùng nó để) trị quốc sẽ làm vong quốc. Hãy vứt bỏ những thói quen sai-lầm củ , thể-hiện cho được tinh-thần mới, như vậy mới có thể đắc được cái sống của bậc chân-nhân .”

Hoàng Đế hỏi: “Ta đã nghe được những điều quan-yếu của phu-tử đã nói. Phu-tử nói rằng không nên rời sắc mạch, đó là điều mà ta đã hiểu rồi (không biết còn có những điều nào quan-trọng nữa không?).”

Kỳ Bá đáp: “Chỗ ‘cực: cao nhất’ của phép trị-liệu là ở chỗ nắm được cái ‘nhất’ .”

Hoàng Đế hỏi: “**Thế nào gọi là Nhất?**”

Kỳ Bá đáp: “Nhất có nghĩa là nhân ở (do ở) tiếp-xúc với bệnh-nhân mà biết được.”

Hoàng Đế hỏi: “Phải tiếp-xúc như thế nào?”

Kỳ Bá đáp: “Đóng cửa lớn, cửa sổ, gập-gỡ thân-mật với bệnh-nhân, hỏi-han về bệnh-tình một cách nhẫn-nại, làm thế nào để cho bệnh-nhân theo đúng ý mà nói ra (bệnh-tình của mình), (một mặt theo dõi thần-khí của bệnh-nhân, nếu) còn đắc thần thì khá, nếu họ bị thất thần thì nguy.”

Hoàng Đế nói: “Đúng vậy!”

Chú giải:

1) Trị chi yếu cực...tri chi đại tác:

TCThông chú: “Sắc mạch là con đường biểu-hiện của Âm Dương . Chỉ cần xem sắc mạch nơi người bệnh sẽ biết được việc tử sinh. Phép trị lớn là đây.”

2) **Nghịch tùng đảo hành...vong thần thất quốc:**

TCThông chú: “Câu nghịch tùng đảo hành’ có nghĩa là làm mất đi nghịch thuận lẽ vận-hành của 4 mùa và hàn thử...Tâm tàng thần và làm chủ toàn thân, nếu chủ còn sáng-suốt thì tất cả đều an...thần còn thì khí còn, vì thể thiên này rất trọng ‘thần-khí’.”

3) **Trị chí cực vu Nhất...Nhất giả nhân đắc chí:**

TCThông chú: “Kỳ Bá thấy Hoàng Đế đã biết về vấn-đề sắc mạch, ông nói tiếp rằng con đường trị-liệu còn dựa vào điểm ‘chí cực’, quy vào cái nhất mà thôi. Nhất chính là ‘thần’ (khí) ...Nếu biết được thần-khí thì sẽ nắm được sắc mạch tinh khí...vây.”

4) **Bế hộ tắc dĩ...thất thần giả vong:**

TCThông chú: “Khi nói đóng các cửa lớn và cửa sổ’ ý muốn không để cho ‘chí’ (cả thầy thuốc lẫn bệnh-nhân) bị thoát ra ngoài. Thần ‘xá: ở’ Tâm. Tâm động ra ngoài gọi là tình. **Chí và ý dùng để chế-ngự tinh-thần, để thu hồn-phách, để thích-ứng với âm lạnh, hòa-điều được hỉ nộ.** Vì thế không nên cho chí bị thoát ra ngoài (lo ra).

Khi nói ‘Hỏi-han về bệnh-tình một cách nhẫn-nại’ đó là để theo đúng với ý-tình (của bệnh-nhân), như vậy sẽ đắc được sự tồn vong của thần-khí...”

Qua hai đoạn văn trên trong Tố-vấn, chúng ta cũng thấy rõ được một điều là từ Kinh Dịch đến Y Dịch, sự vật được biểu-hiện hữu hình một cách đa dạng. Nhưng muốn giải-quyết, chúng ta phải nắm cho được chỗ ‘di và giản’ tức là nắm được cái ‘cơ’, cái thâm, cái thần. Thần sắc, mạch đạo, cuộc sống từ nội Tâm đến ngoại cảnh, sự thay-đổi khí-hóa của 4 mùa, tất cả đều ảnh-hưởng nhau và cùng

biểu-hiện ra thật khác nhau...và vì thế **bệnh xảy ra cũng hết sức đa dạng.**

Mặc dù vậy, người thầy thuốc phải biết nắm cho được cái ‘NHẤT’ như Tố-vấn đã nói. Cái Nhất đó thiên hạ biểu-hiện nơi con người ở thân-khí. Đây là một trong những nét độc-đáo trong việc chẩn-trị của y-thuật Đông-phương . Nó xác-định câu nói **‘Dị giản nhi chi lý đặc hỹ’.**

b) - **BIẾN DỊCH THEO BẤT DỊCH** **SỰ HÔ-HẤP**

(LƯỠNG CỰC ĐỘNG TĨNH)

Đây là phép ‘ Luyện-Đơn hay luyện thuốc Trường sanh bất tử của Tiên gia thời Tam-Kỳ Phổ-Độ”.

(Là nói về bí pháp của hai quẻ Khảm ☵ và Ly ☲).

Thông thường khi nói đến vấn-đề hô hấp thì ai cũng biết: Hít không khí (thanh khí : dưỡng khí) vào phổi và thở ra (đưa thán khí ra ngoài), đây là một việc làm tự-động, vì nếu chúng ta không biết, không nghĩ đến thì cơ thể chúng ta cũng tự-động làm việc đó. Còn vấn đề hô-hấp mà tôi muốn nói ở đây, nó bao gồm vấn đề tu-luyện và phụng sự của người TU theo “Tân-pháp Cao-Đài : hấp thu cho tường tận cái lý lẽ chân thật, tức đạo pháp nhiệm mầu để rồi truyền bá cái đạo-lý ấy cho đồng loại với mình được hiểu biết như mình thì việc hô-hấp này mới thực sự có ý nghĩa ‘phụng-sự vạn linh tức là phụng sự Thượng-Đế đó vậy.’” (sự hô hấp theo Y-lý phương Đông Đó là trách nhiệm của Phế và Thận vậy).

“ Theo các nhà Yoga Ấn-Độ, hoi thở là sự thể hiện khía cạnh vật chất của nội lực tiềm tàng trong con người. Chúng ta thở trung bình 21.600 lần mỗi ngày đêm. Nhịp thở mau sẽ làm con người suy yếu, giảm thọ, chế ngự được hoi thở làm chủ được nhịp thở theo hướng điều

hòa, sự sống được kéo dài và những công năng sẽ bộc phát tuyệt diệu hay còn non nớt tùy bản lĩnh khổ luyện của mỗi người. Theo tìm hiểu, một đời người dùng không hết một triệu tế bào Đại não trong tổng số 14 tỷ tế bào này. Tập luyện khí công chính là đánh thức, khai thác các tế bào còn say ngủ đó.”

Động cực thì trở lại tĩnh. Tĩnh cực thì trở lại động, giống như con người hô hấp vậy. Hô hấp ở đây muốn nói là có sự vận-hành của tư tưởng , tức là dùng tư tưởng hiểu biết tận tường (cùng lý tận tính) của mình về hai khí âm dương (giống như hít thở vào thuộc phạm vi của Thận vậy) để làm cho sự sống của mình được thăng hoa , khỏe mạnh và dùng sự hiểu biết về đạo lý của mình để phụng sự cho vạn linh (giống như hơi thở ra : ‘Hô’ thuộc Phế) Đây là thuật chuyển di ‘tư-tưởng’.

HÀN NHIỆT

HÀN là cực của hấp (thuộc quẻ Khảm ☵), là trâm của khí. NHIỆT là cực của hô (là phù của khí. ÔN là vi của hô, là thăng của khí (thuộc quẻ Ly ☲)). LƯƠNG là vi của hấp là giáng của khí. Một hô, một hấp cái “Cơ” theo lên có trật tự của nó. Nó có những quan hệ tương đặng để khỏi tiêu hại lẫn nhau (chiết khảm điền ly là quẻ Thủy Hỏa Ký-tế). Đây là nói về mặt dụng của việc lưu hành, còn trước đây là nói về đại và tiểu, hư và thực, tất cả đều nằm ở cái thể đối đãi nhau.

Có người nói: **Xa thì lấy gương ở Trời Đất, ở mặt Trời mặt Trăng, gần thì lấy gương ở thân thể của trai gái, có cái bất túc, có cái hữu dư.** Điều này chúng ta đã biết rồi. Còn nếu như nói rằng con người ở giữa nơi giao khí của Trời Đất, nay nếu muốn thuận với cái lý của âm

dương để mà thực hiện cái phép nhiếp sinh và dưỡng sinh, phải như thế nào mới là đúng?

Ta đáp: **Thận** chủ bệ tàng, **Can** chủ về sơ tiết. Hai tạng này đều có “Tướng hoá” và đều liên hệ với bên trên, với **Tâm** Tâm thuộc về “Quân hoá”, **cho nên con người khi bị ngoại vật làm cảm thì dễ động đến tâm. Tâm động thì Tướng hoá dễ bị động theo...** vì thế các bậc Thánh Hiền chỉ dạy cho con người ta “TU TÂM DƯỠNG TÁNH” . Ý chỉ của cô nhân thật là sâu xa vậy.

SỐNG VÀ CHẾT (vấn đề sanh tử).

TÁC-ĐỘNG CỦA 2 KHÍ NGŨ-HÀNH

a) Nguồn gốc phát sinh bệnh tật:(Phong khí)

Thiên ‘Tạng phủ kinh lạc tiên hậu bệnh’ (Kim quỹ yếu lược) viết: “Ôi! Con người bẩm thụ khí ‘五常 : ngũ thường’ do ở ‘Phong-khí’ mà có sinh trưởng. Phong khí tuy có thể sinh ra vạn vật, mà nó cũng có thể hại vạn vật, ví như nước có thể làm nổi cho chiếc thuyền và cũng có thể làm lật úp chiếc thuyền. **Nếu ngũ tạng được hòa, khí nguyên và chân được thông sướng thì con người sẽ được an hòa...**”

Ngũ thường đây chính là ngũ khí, ngũ hành, ngũ tạng trong con người . Tất cả đều vận-hành đồng-nhịp với Thiên Địa. Phong ở đây là khí giao-cảm giữa Thiên Địa, Âm Dương để con người thành người. Quá-trình này là quá-trình ‘Thiên-mệnh chi vị tính’ của sách Trung-dung đã nói.)

Con người ‘sống’ có nghĩa là thực-hiện quá-trình khí-hóa hợp với Thiên Địa, Âm Dương ngũ hành qua từng ‘thời’ của đời mình. Bất cứ một lý do nào đó do nội

thương hay ngoại cảm làm mất đi sự ‘thăng bằng’ của khí-hóa thì con người sẽ bệnh.

Nền Y-học hiện-đại cũng đã nhận-thức được rằng: Con người sở-dĩ sinh bệnh , dẫn đến tử-vong, hoặc bị những thương-tổn khác,, những tai-họa khác, đều do sự sinh khắc chế hóa của khí âm dương ngũ hành có tác-dụng quyết-định.

Lão tử đã nói ‘Tồn hữu dư, bỏ bất túc’ (tức là làm cho âm dương được quân bình và điều-hòa). Theo nguyên-lý đó, người xưa, nhất là Thần Nông đã ‘dùng dược trị bệnh’. Nói khác đi, Thần nông đã dùng dược để ‘bỏ tả’, để ‘điều-hòa’ sự thịnh suy trong con người.

TÍNH THIÊN.

Chương V Hệ-từ thượng truyện viết: “**Nhất Âm, nhất Dương chi vị Đạo, kế chi giả, thiên dã. Thành chi giả, tính dã**”. = (Sự vận-hành giao cảm giữa) **1 Âm, 1 Dương, gọi là Đạo** (là ý-nghĩa của Đạo).(Thiên Địa giao-cảm hoặc con người hành-động làm sao để) **kế-tục được theo cái lẽ của (Đạo) gọi là thiên. Khi nào thực hiện (hoặc hoàn thành) cái đạo ấy nơi người (hay vật) gọi là Tính.**

Câu nói trên có vài ý cần được nói rõ thêm.

Đạo là con đường vận-hành, biến-hóa từ khí vô-cực, đến Thái-cực, đến Lưỡng-nghi...đến vạn-vật hữu hình . Đạo tự nó có quy-luật biến-hóa của nó . Thiên-đạo biến-hóa có bình khí, có thái-quá, có bất-cập, tất cả đều biểu-hiện bằng một Âm và một Dương .Con người sống trong sự giao-biến của Thiên Địa, phải ứng theo đúng với Thiên Đạo, đó gọi là **thiên**. Rõ-ràng thiên ở đây không phải là tính thương người, hay làm lành lánh dữ một cách chung chung . Vận-hành đúng nhịp với Thiên Đạo để

thực-hiện Thiên Đạo nơi mỗi vật trong đó con người là quan-trọng nhất, đó gọi là ‘**Tính**’.

Đạo của Thiên làm mẫu mực cho Đạo của người. Mỗi giai-đoạn biến-hóa đúng với thời gọi là “**thiện**, là bất dịch, là trung trình, là thường.”

Đạo là một, nhưng biểu-hiện khác nhau, đó là hóa, là biến, nhưng đi tới cùng nó là một : “Vô-cực và Thái cực”. Thiên-khí có thường, có bất thường, con người trong cuộc sống phải biết để ứng theo, đó là ý-nghĩa của bất dịch, Trung-dung.

Ngay ở phần mở đầu, sách Trung-dung viết:

Thiên mệnh chi vị Tính, 天命之謂性

Suất tính chi vị Đạo, 率性之謂道

Tu Đạo chi vị giáo. 修之謂教道

= (Cái mà ta) bẩm thụ được ở Trời (Trời cho) gọi là “tính”. Hành-động thuận theo đúng với tính gọi là (nhân) Đạo. Sửa đổi cái Đạo ấy (để ứng với Thiên Đạo) gọi là “giáo”.

Con người bẩm-thụ được Thiên Địa khí để thành hình với ngũ tạng lục phủ, khí huyết... phải luôn luôn ứng với sự thay đổi của Thiên Đạo với từng thời, ta phải ‘linh: nhanh-nhẹn’ để xoay trở với thái-quá, với bất cập. Bởi vì khí của Thiên Địa sinh ra con người nhưng nếu con người sống nghịch lại với Thiên Đạo tức là không ‘giáo’, không ‘suất tính’ thì chúng ta sẽ bị ‘bệnh’ và ‘chết’..

Khi nói là ‘thiên mệnh chi’, tức là nói, ‘Trời đã ban cho’, tức là nói chúng ta ‘bẩm-thụ khí Âm Dương’. Âm Dương của Trời Đất có tiêu trường thì Âm Dương nơi người chúng ta cũng có tiêu trường theo đúng từng nhịp thay đổi đó. Theo đúng đồng nhịp gọi là thiện .

Chúng ta nhắc lại chương I Hệ-từ hạ truyen:

Thiên hạ chi động trình phù Nhất dã. (Cái động trong thiên hạ được trình bèn chính là ở cái **nhất** vậy.

(Nhất ở đây là Thái-nhất, là Thường đạo, là bất-dịch, trung trình..)

Chương này viết tiếp: “Cương nhu giả, lập bản giả dã. Biến thông giả,, thú thời giả dã” = Cương và nhu là để lập nên cái ‘gốc’. Biến và thông là để theo đúng với thời vậy.

Đạo vận-hành theo lẽ bất dịch, lẽ thường, cho nên mọi hành-động của con người không lúc nào được đi xa, đi sai với Đạo.

Sách Trung-dung (thiên I) viết: “Đạo giả bất khả tu du ly dã, khả ly phi Đạo dã.”= Đối với Đạo con người không thể xa rời dù trong thoáng chốc . Nếu đã xa rời thì hành động ấy không hợp với Đạo.

Sách Trung-dung (xuất-hiện trước Nội-kinh) luôn luôn nhắc-nhở con người trong hành-động thuộc luân-lý hay y-học trong cuộc sống hàng ngày phải cẩn-thận từng giây phút. Con người không thể sống nghịch lại với Đạo (thường).

SỐNG ĐẠO TỨC LÀ TRƯỜNG SINH.

Thiên ‘Tứ khí điều thần luận’ (Tổ vấn 2) đã nhấn mạnh: “...bốn mùa trong trời đất không còn giữ được điều-hòa sẽ làm thất đi cái Đạo. Như vậy cuộc sống chưa được nửa đường đã bị tuyệt-diệt. Duy chỉ có bậc Thánh-nhân là theo đúng với Thiên Đạo, vì thế họ giữ được thân mình không bị bệnh lạ, vạn vật sẽ không mất đi lẽ sống, sinh-khí không bị kiệt.”

Sống gần với Đạo cũng có nghĩa là biết trước tất cả những sự thay đổi của tứ thời để dự-trừ khi chưa bị bệnh . Thiên này nói tiếp: “ Cho nên, bậc Thánh-nhân không ‘trị: (để ý, nghiên-cứ)’ cái đã bệnh mà lo ‘trị’ cái chưa bệnh, không trị cái đã loạn mà lo trị cái chưa loạn... Ôi! Đợi khi

bệnh đã thành rồi mới dùng thuốc, đợi khi loạn đã thành rồi mới trị loạn, cũng ví như đợi khát nước rồi mới đào giếng, đợi lúc đánh nhau rồi mới đúc binh-khí. Như vậy, cũng chẳng muộn lắm ư?”

Lý âm dương của trời đất là kỷ cương , là đầu mối của sự sống vạn vật, âm dương không thể rời nhau mà có sinh có thành được (giống như hai đầu của một thanh nam châm , giống như điện khí (nếu không có cái hai này hiệp một lại thì sẽ không có sự sống bao giờ. Cho nên DỊCH nói tuy hai mà một). Vì vậy mà vợ chồng phối hợp nhau muốn trường cửu phải biết Đạo, làm theo đạo lý mới gọi là có đạo). Đạo của trời đất dù có phân chia đến cùng vẫn không mất được lưỡng tính, và đây là quan niệm ĐẠO TRỜI tức là tịnh hành (並行) hữu hợp (有合):

ĐẠO TRỜI KHÔNG HAI” (Phồn-lộ .q12))

Nói Đạo Trời không hai có nghĩa là chỉ có một, là Duy nhất bản thể. Dù là người phương đông hay phương tây cho chí đến cả vạn vật có được sự sống này đều là do đạo mà ra cả. Khi nghe người ta nói; Anh là đạo Công giáo, người kia là đạo Phật, người nọ là đạo Lão... Nói như vậy không có nghĩa là có nhiều Đạo mà thực ra đó chỉ là hình thức của tôn giáo chứ chưa phải là đạo. Tôn giáo chỉ là phương tiện mà đạo mới thật là cứu cánh chung cho tất cả loài người Thế nên Đạo là duy nhất, là vĩnh tồn không bao giờ hư hoại..

“Đạo trường cửu của trời là vật tương phản vậy, không nổi lên cùng một lúc được, cho nên gọi là một (Nhất trí). Một mà không hai là vận-hành của trời. Âm với dương là vật tương phản vậy. Cho nên hoặc đi ra, hoặc trở về , hoặc bên

phải, hoặc bên trái. Mùa xuân đều ở phương Nam , Mùa Thu đều ở phương Bắc, mùa Hạ giao ở trước mặt, mùa Đông giao ở sau lưng . Cùng vận-hành một lúc mà không cùng một đường, giao nhau gặp gỡ mà mỗi đảng đều đại-biểu cho một lý, đây vẫn về biểu thị của nó chẳng !

. Có cái bản thể đồng nhất (Đạo = 道) bên trong thì mới duy-trì được sự “Tĩnh hành bất đồng độ”, “Giao hội các đại-lý” đây là phần bản thể học vậy. Vạn vật đều có chỗ bắt đầu, cái chỗ bắt đầu ấy gọi là Nguyên 元: “Gọi là nhất nguyên ấy là cái bắt đầu đại yếu” (Vị nhất nguyên giả đại thủy dã 謂一元者大始也)”.

“Chỉ có bậc Thánh trí mới có thể liên thuộc muôn vật vào một mối mà hệ-thống vào nguyên 元. Cuối cùng không tới gốc do đây xuất ra để theo, không có thể mãn nguyện công trình. Thế nên lấy mùa xuân, mùa Thu biến đổi mà nhất trí gọi là nguyên . (Nguyên cũng như nguồn vậy. Nghĩa của nó là tùy vào Trời đất từ đầu đến cuối... cho nên nguyên là muôn vật , và ở tại đây là nguồn gốc loài người. Ở tại chỗ nào như thế nào? Nó ở tại trước khi có Trời đất”.)

TIÊN-THIÊN: Có trước Trời đất tức là có trước thiên-nhiên theo nghĩa hữu hình vật lý, tức là ở trên thiên-nhiên , ở trên thiên-địa còn có một nguyên-lý siêu nhiên. Cái nguyên-lý siêu-nhiên ấy là THIÊN (tức Thượng Đế là đấng Tạo-hóa) có cái đức sáng tạo như là một Duy-nhất viên mãn:(**Thiên là tổ của muôn vật** (gọi là Trời hay Thượng-Đế). Muôn vật không có Thiên (1) không sinh ra được.

(Một mình khí âm không sinh, một mình khí dương không sinh. Âm dương với Trời Đất tham-hợp rồi sau mới sinh.(Thiên Thuận-mệnh 70- q7 phần lộ)

(.Hình thập tự giá + là tương chữ Khí hay quẻ Khảm ☵ , đúng với câu “thiên nhứt sanh thủy”., là lý âm dương ngũ-hành thể hiện trên bức HÀ-ĐỒ gồm có 10 con số đó vậy).

GHI CHÚ (1): TRỜI LÀ AI ?

Trời cũng là Tầng Tô-phụ của người. Do đây nhân-loại mới bắt chước giống với Trời ở trên. Hình thể của người là hóa thiên số mà nên, huyết khí nghị-lực của người là hóa thiên chí làm đức nhân ái. Đức hạnh của người là hóa Thiên-lý thành ra chính nghĩa.

“ Nếu tham-gia với Trời đất thì ấy là hóa vậy”

Cái khả năng “Tham thiên-địa” ấy là đặc-biệt của tính người mới có vậy.

Bởi vì người với trời đất cũng một thể .Trời: Càn ☰ ; Đất: Khôn ☷ (vũ trụ).



Người: Đầu tròn cung Khôn ☷ ; Phía dưới cung khôn có 3 nét dương là miệng, bộ sinh dục, hậu môn hợp thành quẻ Càn ☰ . như vậy thì câu nói “ Trời người đồng thể” thật là chí-lý.

**THÁI-CỰC VÀ LƯƠNG
NGHI**

Hệ-từ nói: “ Dịch hữu Thái-cực, thị sinh Lương-nghi” Trương hoành Cừ cũng nói: “Cái lương” không lập được thì cái “Nhất” cũng không hiện ra được.

Nhất không hiện ra được thì cái “dung của lương” sẽ mất. Cái thể của “lương” là “ Hư thực”, là “Động tĩnh”, là Tụ tán”, là “Thanh trọc”, cuối cùng nó vẫn là cái “nhất”(Thiên Thái-hoà/chính mông”).

Chữ “Nhất” mà Trương hoành Cừ nói ở đây chính là Thái-cực. Ông nói: “Có Lương ắt có Nhất, đó là Thái-cực...(Dịch thuyết).”

Thái-cực là Nhất, là Thái hoà, là cái khí toàn chân. Cái khí đó trong lúc toả rộng mà chưa tụ lại, trạng thái đó được gọi là “Thái-hu”.

Ông nói: “Khí Thái-hư vô hình, đó là bản thể của khí...” (Thái-hoà/Chính-mông).

Cũng như Kinh Dịch đã nói, Ông đã diễn tả chữ **Thái-hư tuy không trông thấy, nhưng không phải là không có gì, không thể gọi là “hư-vô”**.

Ông nói: “Biết Thái-hư là khí thì không phải là không có gì...Khí Thái-hư khi thăng khi giáng, bay rộng ra, chưa bao giờ ngừng lại, Kinh Dịch gọi là “網緼 nhân-uân: un-đúc dây đăc”...đó là cái “cơ” của hư thực, động tĩnh, là cái bắt đầu của cương nhu, Âm dương. Cái nổi và bay lên thuộc khí thanh của Dương, cái chìm và giáng xuống thuộc khí trọc của Âm. Khi chúng ngộ và cảm, tụ và tán thì sẽ thành mưa gió, sương tuyết, thành vạn vật hữu hình, núi sông, con người...” (Tham-lưỡng/Chính-mông).

Theo ông, trong khí Thái-cực có hai khí Âm dương tương-cảm nhau, do đó mà khí Thái-cực không thể dừng lại ở trạng-thái Thái-hư: khí tụ thì vật sẽ thành, khí tán thì vật sẽ tán. (Thủy hoả, Hoả thủy).

Ông nói: “Do đó, ta biết rằng vạn vật tuy đa dạng, nhưng không vật nào không có Âm Dương .” (Thái-hoà/Chính-mông).

Sách Tính-lý tiết yếu chú: “ Ở tầng trên thượng thiên vốn vô thanh, vô xú, nhưng đó chính thực là cái gốc, cái then chốt của Tao-hóa đã tạo ra mọi phẩm và vật trong Trời Đất. Cho nên, khi nói rằng ‘Vô cực chuyển sang Thái-cực’ không có nghĩa là ngoài cái Thái-cực ra còn có thêm cái vô-cực nữa”. Sách Dịch chỉ nói ‘Dịch hữu Thái-cực’ mà thôi, nhưng Chu-liêm-Khê lại nói: “nếu không nói đến Thái-cực thì vô-cực sẽ chìm đắm vào một trạng thái hư không, tịch-mịch, không đủ làm cái gốc cho vạn-vật . Trái lại nếu không nói đến vô-cực thì Thái-cực cũng sẽ giống với một vật nào đó thôi, không đủ làm cái gốc của muôn vạn sự biến-hóa.”

Thái-cực động mà sinh ra Dương, động cực thì tĩnh, tĩnh sẽ sinh âm, tĩnh cực thì động trở lại. Một động, một tĩnh cùng làm gốc cho nhau, phân ra làm Âm, phân ra làm Dương. Thế là ‘Lưỡng-ngiht’ được lập rồi vậy.

Vấn đề Mây mưa sấm sét:

Trương Hoàn Cừ giải-thích: “**Âm tính là ngưng tụ, Dương tính là phát tán. Khi Âm tụ thì Dương ắt phải tán, nhờ đó cái thể quân-bình mới thành.** Khi Dương tán thì làm luy đến Âm, hai khí giữ chặt nhau thành mưa, rơi xuống. Khí-Âm làm cho Khí-Dương đặc-khí, bấy giờ dương-khí sẽ bay bổng lên thành mây. Cho nên nói rằng mây ban bố rộng ra từ Thái-hư, đó là Âm-khí bị gió đuổi, thu-liễm, tụ lại chưa tán vậy. Phàm khi Âm-khí ngưng tụ, Dương khí bị bao vây ở giữa không ra được (là quẻ ☵), do đó phân-kích mà nổ ra thành sấm sét (lôi-đình). Khi Âm khí ngưng tụ, Dương khí ở bên ngoài không vào được, cho nên nó sẽ quay quanh Âm-khí không ngừng thành ra gió (quẻ ☴)...**Khi Âm Dương hoà mà tán thì sẽ thành sương tuyết, mưa móc. Khi Âm Dương bất hoà mà tán thì sẽ thành khí độc tràn lan.** Âm khí thường mà tán ra chậm sẽ giao hợp với Dương-khí và mưa gió sẽ điều hoà, nóng lạnh được chính.” (Tham-lưỡng/Chính-mông).

CHÍNH KHÍ NƠI CON NGƯỜI

(112)- VĂN THIÊN TƯỜNG VỚI BÀI “CHÍNH KHÍ CA”

Con người một khi đã luyện được nhị khí âm dương hợp nhất rồi (tức là Tinh khí Thần hợp nhất hay ‘Tam-huê tụ đảnh’) thì đâu còn sợ gì bệnh tật đến với mình nữa, âm dương hợp thành nhất khí chính là chiếc áo giáp che chở cho thân mình chống lại với tà khí bên ngoài không thể nào xâm nhập vào mình được. Đó mới thật là chính khí.

Văn Thiên-Tường khi bị nạn ngôi tù đã viết bài “Chính khí ca” để diễn tả con người bám trụ được chính-khí của Trời Đất, cho nên dù bị nhiều gian lao đầy khí độc mà ông vẫn không bị bệnh.

Bài Chính khí ca gồm có bài “tự” và bài “ca”. Trong phạm vi của quyển sách này, tôi chỉ giới thiệu bài “Tự” và một đoạn đầu có liên-quan đến vấn đề **chính khí**, đến Âm Dương nơi con người mà thôi .

Bài “Tự của bài Chính-khí ca”:

“Tôi bị bắt ngôi tù tại Yên-kinh. Tôi bị giam tại một nhà tù xây bằng đất . Chiều dài của phòng giam chỉ có hơn 30 xích. Một cánh cửa duy nhất vừa thấp vừa nhỏ. Cửa sổ thì vừa ngắn vừa hẹp. Phòng giam vừa tối tăm vừa ẩm ướt . Khi mùa Hạ đến, các mùi hôi thúi tập trung vào phòng giam nhỏ bé này. Nước mưa làm cho bàn ghế trôi... Đây là thủy khí. Bùn đất từ trên vách, dưới đất phần lớn bị ẩm ướt , nổi bọt lên mặt nước. Đây là thổ khí. Khí hậu đột nhiên thay đổi , trời tạnh, cơn nóng bức tỏa ra khắp nơi . Khi trong phòng như bị bế tắc , bốn bề khí không thông được. Đây là **nhật khí**. Ngoài hiên nhà, bên dưới người ta dùng củi nấu cơm làm tăng thêm

Sống Đạo II: Pháp-luân thường chuyển – Y –Đạo - Phép dưỡng-sinh).

cho sức nóng của mặt Trời. Đây là **hoả khí** . Kho thực phẩm chứa đầy các thức ăn hôi thúi, theo gió từng cơn hôi nồng nặc làm cho mọi người ngộp thở. Đây là **mễ khí**. Người xếp sát người, vai sát vai, vừa bắn vừa hôi mùi mồ hôi. Đây là **nhân khí**...

Nói tóm lại, các mùi hôi thúi kể trên làm cho mọi người khi ngủ phải không thể nào không bị bệnh.

Tôi, con người nhỏ bé, gầy còm, suốt ngày đêm nằm ngò, ăn uống trong hoàn cảnh như thế đến nay đã được gần trót hai năm. May mà tôi không bị bệnh gì cả.

Nói chung, có lẽ tôi nhờ vào công phu tu dưỡng của bản thân. Thế nhưng chính tôi, tôi cũng không biết thế nào là tu-dưỡng . Mạnh-tử đã nói: “Ta khéo nuôi cái khí hạo-nhiên của ta. Những khí xấu, hôi gồm có gần 7 loại . **Đem cái khí một loại của tôi để chống lại 7 loại khí độc hại kia, tôi còn sợ gì nữa** ? Huống chi Khí hạo-nhiên là chính khí trong Trời Đất. Vì thế tôi viết ra bài “Chính-khí ca”.

Trên đây là bài Tự của bài “Chính khí ca”. Dưới đây tôi xin trích ra 6 câu đầu của bài ca này. Tôi nghĩ rằng trong phạm vi của quyển sách “Y-đạo”, một số câu như vậy cũng đủ để làm tiêu biểu cho vấn đề gọi là “Chính khí” trong thân thể con người:

Thiên Địa hữu chính khí, 天地有正氣

Tạp nhiên phú lưu hình. 雜然賦流形

Hạ tắc vi hà nhạc, 下則為河嶽

Thượng tắc vi nhật tinh. 上則為日星

Ư nhân viết Hạo nhiên, 於人曰浩然

Bái hồ tắc thương minh... 沛乎塞蒼冥

Dịch nghĩa:Trời Đất có chính-khí. Vạn-vật muôn màu, muôn vẻ thành hình là nhờ bẩm thụ được (khí) của Trời Đất. Ở dưới Đất thì thành sông núi , ở trên Trời thì thành mặt trời, các vì sao. Ở người gọi là khí hạo nhiên. Như vậy, chính-khí đã tràn đầy một cách sung mãn (trên Trời, dưới Đất và trong con người).

Chú giải: Câu 2 – **Tạp nhiên phú lưu hình:** Chữ “tạp nhiên” ý nói vạn vật hiện hữu với muôn hình vạn trạng. Chữ “phú” có nghĩa là ban cho, bẩm thụ được. Chữ “lưu hình” ý nói vạn vật nhờ bẩm thụ khí mà hữu hình.

Câu 6 – **Bái hồ tắc thương minh:** Chữ “bái” chỉ trạng thái sung-mãn của chính-khí ở khắp nơi. Chữ “thương” là chỉ Trời. Chữ “minh” chỉ đất. Chữ “tắc” là tràn đầy.(114)

HẠO NHIÊN CHI KHÍ

浩然之氣

Cùng quan niệm của Kinh Dịch, Mạnh-tử cho rằng: **“Tinh, Khí”** là cái mà con người bẩm thụ được của Trời, Đất, của “Đạo”. Sự vận hành của “khí” là “tốt”, là tự nhiên, không tốt xấu với riêng ai, cho nên con người trong phép dưỡng sinh, trong cuộc sống phải giữ gìn, tuân thủ theo sự vận hành của Thiên Đạo mới được.

Về mặt luân lý, nó là cái gì làm cho “con người thành người”, làm cho “con người khác với cầm thú”.

Về mặt vận hành của khí hoá trong thân thể, nó là cái khí chu lưu trong thân thể không ngừng.

Thiên ‘Công-tôn Sứ’ có ghi cuộc vấn-đáp giữa Mạnh-Tử và Công-tôn Sứ như sau:

Mạnh-tử nói: Chí khí chi soái dã. Khí thể chi sung dã (Ôi! Chí làm chủ-soái của khí. Khí thì tràn đầy trong con người vậy).

Mạnh-tử nói tiếp: “ Ta khéo dưỡng cái khí hạo nhiên của ta”.

Công-tôn Sứ hỏi: Dám thưa thầy, **khí hạo nhiên là gì?**

Mạnh-tử đáp: “ **Khó diễn tả! Khí ấy là chí đại, chí cương. Nếu chúng ta biết nuôi nó một cách thuận lợi, đừng làm thương hại đến nó, nó sẽ tràn đầy trong khoảng Trời Đất”.**

Tuy nhiên theo Mạnh-tử, trong quá trình nuôi dưỡng khí ấy trong con người chúng ta, chúng ta không thể nóng nảy, chúng ta phải điềm đạm, nhẫn nại, đừng bắt chước theo người nước Tống (1).

Mạnh-tử kết luận: “Hiện nay người trong thiên hạ dù làm việc ngoài đời hay trong khi “dưỡng khí”, số

người không giống với người nước Tống đã giúp cho lúa chóng lớn, thật là ít vậy”.

Thiên “Tận tâm thượng” viết:

Vạn-vật bị ư ngã, phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên. (Vạn vật có đầy đủ trong ta, nếu ta quay về với ta để “Thành”, không còn niềm vui nào hơn.

Ghi chú (1): Mạnh-tử kể: “Nước Tống có một người, ông này cứ mãi lo lắng về lúa của mình lâu lớn. Ông bèn đi ra ruộng để nhổ cho lúa được mọc lên cao hơn. Công việc xong rồi ông hăm hở chạy về nhà khoe với người nhà rằng: “Hôm nay ta mệt quá, vì ta đã giúp cho lúa mau lớn.

Con ông nghe vậy, vội vàng chạy ra ruộng để xem, thì ra lúa ở ruộng đã khô hết cả.” (Trích sách Dịch lý y lý của Huỳnh minh Đức).

Đây là một quan niệm của Kinh Dịch: Nối tiếp giữa con người và Thiên Địa. “Vạn vật có đầy đủ trong ta” ý nói ta là “Tiểu vũ trụ”. Nhân đạo từ thiên đạo mà ra. Do đó ta phải luôn luôn hành động **cho đúng và cho được** với cái Đạo tự nhiên ấy.

“Phản thân” là lời kêu gọi của Mạnh-tử để con người quay về với “nguyên khí” với cái “Đạo” 道 để chúng ta hành động đúng với Đạo.

CHỮ ‘THÀNH’

Thái-cực là lẽ vi-diêu của bản nhiên. Động tĩnh là cơ cấu vận-hành của ‘Cơ’. Thái-cực là đạo của Hình-nhi thương.

Âm dương là khí (器) của hình-nhi-hạ. Nếu Đạo không có khí thì Đạo sẽ không thành hình thể . Nếu khí mà không có Đạo thì khí sẽ ‘bất lập’: (không thể thành và tồn-tại được)” (Trình tử nói rằng: Động tĩnh thì ‘vô-đoan’, tức là không có đầu mối. Âm Dương thì ‘vô thi’, tức là không có bắt đầu. Sách TLTY nói tiếp: “ Thái-cực tùy theo Âm Dương mà thành động tĩnh . Âm Dương thì dựa vào động tĩnh mà sự ‘sinh-hóa’ sẽ hiện ra... Thử (nóng) đi thì Hàn (lạnh) lại , nhật đi thì nguyệt lại. Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu thu, Đông tàng... Vạn cổ cũng theo lẽ thường đó mà thôi.”)

Con người có được cái “ĐẠO” cũng chỉ là được cái thành (誠) . Thành chính là Thái-cực. (Trong Kinh có câu: “Đạo gốc bởi lòng thành tín hiệp). Xưa nay chưa một vật nào, dù nhỏ bằng sợi lông mà thoát khỏi cái lý đó.” (trong phân tượng số ở bức Hà-đồ, nơi giao-điểm của trục tung (Dương) và trục hoành (Âm) thuộc hành Thổ là hai con số 5 và 10 là tượng-trung cho chữ ‘thành’ vậy)

Sách Trung-dung nói: “ Thành giả, Thiên chi đạo dã”:(誠者天之道也) Thành là Đạo của Trời.

Thành chi giả, nhân chi Đạo dã: **Thực hiện được (Đạo Trời) đó là Đạo của người.**

Như vậy ‘Thành giả’ chính là Thái-cực còn quá trình thực-hiện đầy đủ Thái-cực nơi con người gọi là ‘thành chi giả’.

CHƠN-THẦN (1) CỦA CON NGƯỜI

Con người có 3 thể : Tinh, khí, thần, khi nói đến khí là nói đến “chơn thần” tức là “Đê nhi xác thân”, vì nó do khí “hậu-thiên” tạo thành thuộc bán hữu hình , có thể thấy được; người tôn-giáo Cao-Đài gọi tên là cái “Vía” hay phách vì nó có sự rung động (Vibration).

Các nhà nghiên cứu sinh học nhận thấy rằng : chung quanh cơ thể sống mỗi sinh vật đều có năng lượng điện. Năng lượng này có thể đo được bằng cách đặt 1 điện kế ở gần hoặc trên da. Cường độ năng lượng điện thay đổi hàng giờ, hàng ngày (xem thêm phần 'Giờ Vượng Suy Của Các Kinh Lạc' trong chương 'Học Thuyết Kinh Lạc'). Thời gian mà 1 người cảm thấy khỏe mạnh hoặc nhọc mệt

đều có thể đo được bằng cách đo năng lượng điện. (Đây là 1 phương cách chủ yếu trong việc áp dụng đo các Nguyên huyệt của các đường kinh).

Giải-thích (1):

Ngay từ năm 1940, Kirlian, trong khi chụp hình các sinh vật, đã tình cờ khám phá thấy năng lượng điện này và gọi nó là chất Plasma sinh học (còn gọi là hào quang).

. Kirlian đã chụp được ở chung quanh các sinh vật có 1 giải ánh sáng đỏ, xanh trắng và vàng. Những lá cây vừa bị bứt ra khỏi cành cũng có biểu hiện đó, nhưng để lâu thì không còn. Lá của những cây khỏe mạnh thì tỏa sáng, trong khi đó, lá của những cây bị bệnh biểu hiện bằng những màu sắc khác hẳn. Một hôm, 1 người khách nhờ Kirlian chụp hình 2 chiếc lá giống hệt nhau, Kirlian cố gắng chụp suốt cả đêm nhưng vẫn không làm sao 2 lá giống nhau được. Kirlian nghĩ rằng ông đã thất bại. Ngày hôm sau, khi đưa những tấm ảnh ông đã chụp và giải thích sự cố gắng vô vọng của ông cho người khách thì người khách lại hết sức hài lòng và giải thích rằng : sự khác nhau giữa 2 lá cây trên là do 1 chiếc lá được bứt ra ở 1 cây có bệnh và chiếc còn lại ở cây không bệnh. Tại Liên Xô, khi nghiên cứu các tấm ảnh chụp cơ thể con người, các nhà nghiên cứu tại đại học Kiep nhận thấy rằng có những chấm ánh sáng mạnh hơn ở 1 số cơ thể. Những bộ phận phát ra ánh sáng đều giống nhau ở mọi người. Khi đem so sánh các tấm ảnh với những huyệt của khoa châm cứu thì thấy 700 huyệt của khoa châm cứu hoàn toàn trùng với những điểm có ánh sáng mạnh mà Kirlian đã chụp được.

Hiện nay có 1 cách chụp ảnh bằng cách đổi nhiệt ra các màu sắc khác nhau. Những bức ảnh nhiệt đó cũng thể hiện 1 thứ hào quang chung quanh cơ thể : những bộ phận "chết" như móng tay, tóc... thể hiện ra màu đen còn các màu khác hiện ra màu xanh lục, đỏ da cam... Nếu bộ phận nào của cơ thể bị bệnh thì màu sắc thay đổi, căn cứ vào sự thay đổi màu sắc, có thể phần nào biết được tình trạng của sự rối loạn cơ thể.

Ngoài những biểu hiện về nhiệt lượng, màu sắc, ngày nay, các nhà nghiên cứu còn tìm thấy nhiều sự thay đổi khác như thay đổi điện trở (Điện trở vùng huyệt bệnh xuống thấp hơn vùng khác) thay đổi trạng thái (trở nên mềm, hoặc cứng hoặc đau đớn hơn chỗ khác), hoặc xuất hiện 1 số dấu hiệu riêng biệt (tàn nhang, mụn ruồi, vết ban...) những dấu hiệu báo bệnh này đang được các nhà nghiên cứu chú ý đến và trong 1 ngày gần đây cơ chế của những lý thuyết này sẽ được loan báo 1 cách rõ ràng và hoàn hảo hơn.

Tuy nhiên, cho đến nay, những nhà nghiên cứu chỉ mới có thể cho biết rằng : các vùng ánh sáng thể hiện trong cơ thể chính là những bộ phận trong con người chúng ta biết được những thay đổi, thí dụ : thay đổi về điện trong không khí, về từ trường của trái đất, về sự xáo trộn của các bộ phận, cơ quan tương ứng vùng phát điện...

Những thay đổi này nhiều khi quá nhỏ bé đến nỗi ta không cảm nhận hết tất cả những thay đổi đó, mà chỉ cảm nhận được 1 phần nào thôi. Thế nhưng, nếu ta rèn luyện và nắm được 1 số những nguyên tắc kỹ thuật, ta có thể nhận được những thông tin đó, có thể biết và cũng có thể diễn đạt được.

THỜI BIẾN HÓA

Kinh Dịch là quyển sách giải thích và chứng minh rằng vạn vật hữu hình đều do khí âm dương giao hợp nhau mà thành. Vạn vật hữu hình không dừng lại ở một giai đoạn nào, dù đó là núi sông, cây cỏ, thú vật hay con người. Nói khác đi, vạn vật đều có sự “sống” mà nói đến sống là nói đến biến hóa, biến hóa trong một chu kỳ không đầu mỗi tùy theo khí và hình mà nó nắm thu được:(Sinh sinh chi vị Dịch 生生之謂易: Nguồn sống liên tục là ý nghĩa của Dịch.

Âm Dương giao nhau gọi là giao dịch. Giao dịch không phải là biến-đổi một cách tùy-tiên, đột-ngột. Hết mùa Đông rồi mới đến Xuân, đóa hoa tàn sẽ biến thành trái.

Không Từ khi nhìn nước chảy nói: “Thệ giả như tư phù! Bất xả trú dạ” (Trôi mãi thế này ư! Ngày đêm không ngừng).

Mùa đông cực hàn, đông chí thì nhất dương sinh, nhất dương sinh sẽ không dừng lại mà tiếp tục biến. Mỗi giai-đoạn biến đều phải đúng với “Thời”, thời mà được “Trung” nữa thì sẽ được “Hóa”. (Chữ Trung ở đây là ý nghĩa của chữ TÍN).Trung là cái lý để cho một vật giữ được sự hiện diện của mình qua nhiều lần giao dịch.

Sách Trung-dung viết: 君子之中庸君子而時中 (Quân tử chi trung dung, quân tử nhi thời trung): Đạo trung-dung của người quân-tử, đó là người quân-tử hành-động ‘trung’ theo đúng với ‘thời’. Đó là đúng với đức ‘trinh’ vậy.

= **Trung + thời = Trinh**

動靜有常剛柔斷矣 (Động tĩnh hữu thường, cương nhu đoán hỹ) = Lễ động và tĩnh có theo đúng lẽ thường thì khí cương nhu mới định được.

Chữ 常 ‘thường’ này chính là chữ ‘thường đạo’ mà Lão-tử đã nói. Thường không phải là chỉ vào một vật ‘ở’ trong tình trạng mãi mãi như nó đang hiện-hữu. Thường có nghĩa là một vật nào đó đang ‘biến và hóa’ theo đúng như thời mà bản thân nó đang ‘có’.

Thiên-khí tùy thời mà có ‘bình-khí’, có ‘thái-quá’, có ‘bất cập’, đó là khí tùy thời mà hóa, trong hóa có thường có biến.

Thiên ‘thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời’ (Linh-khu 44) có ghi một đoạn đối thoại:

Hoàng Đế hỏi: “Ta mong được nghe nói về khí của tứ thời (bốn mùa).

Kỳ Bá đáp: “Mùa xuân thì sinh, mùa hạ thì trưởng, mùa thu thì thu, mùa đông thì tàng. Đây là lẽ thường của khí. Con người phải ứng theo”.

Mỗi năm, tiết xuân-phân thì khí trời ấm áp, đông-chí thì khí trời lạnh-lẽo.

Ví-dụ: Mỗi năm theo chủ vận thì từ tiết Đại-hàn đến tiết Xuân-phân là sơ-khí ‘Quyết-âm Phong Mộc. Nếu khí-vận và thời cùng đến đúng lúc nhau thì gọi là chính-

hóa, trái lại đến sớm hơn hay muộn hơn thì gọi là tà-hóa (đổi-hóa).

Chính là thường, là trinh. Cương nhu làm tròn được nhiệm-vụ của nó. Trái lại là thất thường.

Trinh là bền. Con đường biến-hóa chính là con đường của Âm Dương Thiên Địa giao nhau, của cương nhu xô đẩy nhau. Đó là Thiên Đạo, nhân Đạo cũng thế.. Thiên Đạo có thường thì Nhân Đạo cũng có thường .Đó là ý nghĩa của Trung-dung.

TÍNH THIỆN: Tính là gì? Thế nào là thiện.?

Chương V Hệ-từ thượng truyện viết: Nhất Âm, nhất Dương chi vị Đạo, kế chi giả, thiện dã. Thành chi giả, tính dã. = (Sự vận-hành giao cảm giữa)1 Âm, 1 Dương, gọi là Đạo (là ý-nghĩa của Đạo).(Thiên Địa giao-cảm hoặc con người hành-động làm sao để) kế-tục được theo cái lẽ của (Đạo) gọi là thiện. Khi nào thực hiện (hoặc hoàn thành) cái đạo ấy nơi người (hay vật) gọi là Tính.

Câu nói trên có vài ý cần được nói rõ thêm.

Đạo là con đường vận-hành, biến-hóa từ khí vô-cực, đến Thái-cực, đến Lưỡng-nghi...đến vạn-vật hữu hình . Đạo tự nó có quy-luật biến-hóa của nó . Thiên-đạo biến-hóa có bình khí, có thái-quá, có bất-cập, tất cả đều biểu-hiện bằng một Âm và một Dương .Con người sống trong sự giao-biến của Thiên Địa, phải ứng theo đúng với Thiên Đạo, đó gọi là thiện. Rõ-ràng thiện ở đây không phải là tính thương người, hay làm lành lánh dữ một cách chung chung . **Vận-hành đúng nhịp với Thiên Đạo để thực-hiện Thiên Đạo nơi mỗi vật trong đó con người là quan-trọng nhất, đó gọi là ‘Tính’.**

Đạo của Thiên làm mẫu mực cho Đạo của người.
Mỗi giai-đoạn biến-hóa đúng với thời gọi là “**thiện**, là bất dịch, là trung trình, là thường.”

Đạo là một, nhưng biểu-hiện khác nhau, đó là hóa, là biến, nhưng đi tới cùng nó là một : Vô-cực và Thái cực. Thiên-khí có thường, có bất thường, con người trong cuộc sống phải biết để ứng theo, đó là ý-nghĩa của bất dịch, Trung-dung.

Ngay ở phần mở đầu, sách Trung-dung viết:

Thiên mệnh chi vị Tính, 天命之謂性

Suất tính chi vị Đạo, 率性之謂道

Tu Đạo chi vị giáo. 修之謂教道

= (Cái mà ta) bảm thụ được ở Trời (Trời cho) gọi là “tính”. Hành-động thuận theo đúng với tính gọi là (nhân) Đạo. Sửa đổi cái Đạo ấy (để ứng với Thiên Đạo) gọi là “giáo”.

Con người bảm-thụ được Thiên Địa khí để thành hình với ngũ tạng lục phủ, khí huyết... phải luôn luôn ứng với sự thay đổi của Thiên Đạo với từng thời, ta phải ‘linh: nhanh-nhen’ để xoay trở với thái-quá, với bất cập. Bởi vì khí của Thiên Địa sinh ra con người nhưng nếu con người sống nghịch lại với Thiên Đạo tức là không ‘giáo’, không ‘suất tính’ thì chúng ta sẽ bị ‘bệnh’ và ‘chết’..

Khi nói là ‘thiên mệnh chi’, tức là nói, ‘Trời đã ban cho’, tức là nói chúng ta ‘bảm-thụ khí Âm Dương’. Âm Dương của Trời Đất có tiêu trường thì Âm Dương nơi người chúng ta cũng có tiêu trường theo đúng từng nhịp thay đổi đó. Theo đúng đồng nhịp gọi là **thiện** .

Thiên ‘Tặng phủ kinh lạc tiên hậu bệnh’ (kim quỹ yếu lược) viết: “Ôi! Con người bảm-thụ khí ‘五常 ngũ

thường' do ở phong-khí mà có sinh trưởng . Phong-khí tuy có thể sinh ra vạn vật, mà nó cũng có thể hại vạn vật, ví như nước có thể làm nổi cho chiếc thuyền và cũng có thể làm lật úp chiếc thuyền. Nếu ngũ tạng được hòa, khí nguyên và chân được thông sướng thì con người sẽ được an hòa...”

Ngũ thường đây chính là ngũ khí, ngũ hành, ngũ tạng trong con người, tất cả đều vận-hành đồng nhịp với Thiên Địa. Phong ở đây là khí giao-cảm giữa Thiên Địa, Âm Dương để con người thành người. Quá trình này là quá-trình ‘Thiên mệnh chi vị tính’ của sách Trung-dung đã nói.

BỆNH BIẾN THEO TỬ THỜI

Chúng ta nhắc lại chương I Hệ-từ hạ truyện:

“Thiên hạ chi động trình phù Nhất dã. (Cái động trong thiên hạ được trình bên chính là ở cái nhất vậy.

Nhất ở đây là Thái-nhất, là Thường đạo, là bất-dịch, trung trình..

Chương này viết tiếp: “Cương nhu giả, lập bản giả dã. Biến thông giả,, thú thời giả dã” = Cương và nhu là để lập nên cái ‘gốc’. Biến và thông là để theo đúng với thời vậy.

Đạo vận-hành theo lẽ bất dịch, lẽ thường, cho nên mọi hành-động của con người không lúc nào được đi xa, đi sai với Đạo.

Sách Trung-dung (thiên I) viết: “Đạo giả bất khả tu du ly dã, khả ly phi Đạo dã.”= Đối với Đạo con người không thể xa rời dù trong thoáng chốc . Nếu đã xa rời thì hành động ấy không hợp với Đạo.

Sách Trung-dung (xuất-hiện trước Nội-kinh) luôn luôn nhắc-nhở con người trong hành-động thuộc luân-lý

hay y-học trong cuộc sống hàng ngày phải cẩn-thận từng giây phút. Con người không thể sống nghịch lại với Đạo (thường).

Thiên ‘Tạng-phủ kinh-lạc tiên hậu bệnh’ (Kim-quỷ yếu lược) đã cho rằng khí tà khí trúng vào người, thường gây ra việc chết-chóc, không ngoài 3 lý do mà trong đó có hai lý do chính bởi con người không sống thuận với thiên-nhiên:

+ Kinh lạc thọ tà-khí, nhập vào tạng phủ, đó là nguyên nhân bên trong gây nên .

+ Tứ chi, cửu khiếu là nơi để huyết mạch truyền nhau. Khi nó bị ứng-tắc bất-thông, đó là trúng vào phần bên ngoài bì phu...

Như vậy dù cho là tà-khí bên ngoài vào để gây ra bệnh thì nguyên nhân một phần cũng do nội tạng chúng ta sống không hợp với khí của Đạo.

Khí của nội tạng ‘ứng’ được với Thiên khí thì con người an-hòa, ngược lại nếu không còn ứng thì bệnh.

BỆNH CÓ LÚC NẶNG LÚC NHẸ

Thiên ‘Thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời’ (Linh-khu 44) thuật lại lời Hoàng-Đế hỏi Kỳ-Bá: “theo ông thì trong trăm bệnh, phần lớn là ‘đán huệ, trú an, tịch gia, dạ thậm: sáng khỏe, trưa an, chiều thêm, đêm nặng’, nhưng cũng có những trường-hợp xảy ra một cách ngược lại. Tại sao như vậy?

Theo Kỳ Bá thì mỗi nhật chia làm bốn thời: buổi sáng (triêu) thuộc mùa xuân; buổi trưa (trú) thuộc mùa hạ buổi chiều (nhật nhập) thuộc mùa thu; ban đêm (dạ) thuộc mùa đông.

Buổi sáng là lúc khí của con người mới sinh ra còn bệnh-khí đang suy, cho nên ‘đán huệ’.

Buổi trưa (nhật trung) là lúc khí của con người trường, mà trường thì thắng tà, vì thế được ‘an’.

Buổi chiều, khí của con người bắt đầu suy, tà khí bắt đầu sinh, vì thế phải ‘gia’ (nặng thêm).

Buổi tối, khí của con người nhập vào trong để giấu kín, tà-khí ở một mình ở thân-thể , vì thế nên bị ‘thậm’ (nặng hơn).

Kỳ Bá cũng nói rằng khi nào tạng khí không thể thắng được thời thì bệnh nặng, khi nào thắng được thời thì bệnh khỏi.

Mã Nguyên-Đài đã dẫn giải thêm: “Hoàng Đế cũng thấy rằng có những trường-hợp mà sáng và trưa thì bệnh hoặc gia hoặc thậm, trái lại có khi huệ có khi an. Vì thế Kỳ Bá nói rằng đây là tạng-khí một mình làm chủ bệnh, mà không ứng được với tứ thời trong một nhật.

Ví-dụ: Tỳ bệnh không thắng được mộc-khí của buổi sáng; Phế bệnh không thắng được Hỏa-khí của buổi trưa; Can bệnh không thắng được Kim-khí của buổi chiều, Tâm bệnh không thắng được Thủy-khí của buổi tối, vì thế bệnh gia và thậm.

Nếu như tạng-khí của con người thắng được khí của thời như: Phế thắng được Mộc-khí của buổi sáng ; Thận-khí thắng được Hỏa khí của buổi trưa; Tâm-khí thắng được kim-khí của buổi chiều ; Tỳ-khí thắng được Thủy-khí của buổi tối, vì thế trú huệ, đản an.

Trong phép trị cũng vậy, phải thuận với thời. Ví-dụ: Tỳ bệnh không thắng được mộc-khí của buổi sáng, phép trị phải bỏ Tỳ mà tả Can; Phế bệnh không thắng được Hỏa-khí của buổi trưa, nên bỏ Phế mà tả Tâm; Can bệnh không thắng được Kim-khí của buổi chiều , nên bỏ Can mà tả Phế; Tâm bệnh không thắng được Thủy-khí của buổi tối, nên tả Tâm bỏ Thận...”

Thiên ‘Tứ khí điều thân luận’ (Tổ vấn 2) đã nhấn mạnh: “...bốn mùa trong trời đất không còn giữ được điều-hòa sẽ làm thất đi cái Đạo. Như vậy cuộc sống chưa được nửa đường đã bị tuyệt-diệt. Duy chỉ có bậc Thánh-nhân là theo đúng với Thiên Đạo, vì thế họ giữ được thân mình không bị bệnh lạ, vạn vật sẽ không mất đi lẽ sống, sinh-khí không bị kiệt.”

Sống gần với Đạo cũng có nghĩa là biết trước tất cả những sự thay đổi của tứ thời để dự-trừ khi chưa bị bệnh . Thiên này nói tiếp: “ Cho nên, bậc Thánh-nhân không ‘trị: (đề ý, nghiên-cứ)’ cái đã bệnh mà lo ‘trị’ cái chưa bệnh, không trị cái đã loạn mà lo trị cái chưa loạn...Ồi! Đợi khi bệnh đã thành rồi mới dùng thuốc, đợi khi loạn đã thành rồi mới trị loạn, cũng ví như đợi khát nước rồi mới đào giếng, đợi lúc đánh nhau rồi mới đúc binh-khí. Như vậy, cũng chẳng muộn lắm ư?”

PHÒNG BỆNH

Chương I sách Trung-dụng viết tiếp:

“Thị cố quân-tử giới thận hồ kỳ sở bất đồ, khủng cụ hồ kỳ sở bất văn, mạc hiện hồ ẩn, mạc hiện hồ vi, cố quân-tử thận kỳ độc. = Cho nên, người quân-tử phải cẩn-thận ngay ở những lúc chưa thấy, lo sợ ngay những lúc chưa nghe , bởi vì không có cái gì hiện rõ nhất bằng lúc nó còn ẩn? Không có cái gì rục-rở ra bằng lúc nó còn rất nhỏ. Cho nên, người quân-tử phải cẩn-thận ngay khi hành-động riêng mình.

‘Thận kỳ độc’ tức là thái-độ phản tỉnh, biết rõ về mình, cẩn-thận với chính mình.

Thiên ‘Sinh-khí thông-thiên luận’ (Tổ-vấn 3) viết: “Cho nên, bậc Thánh-nhân sống thuận với Âm Dương, nhờ vậy mà cân và mạch được hòa-đồng, cốt-tủy được

vững chắc, khí và huyết vận-hành theo đúng chiều của mình. Được vậy thì bên trong và bên ngoài được điều-hòa, tà-khí không làm hại được ta, tai mắt ta được thông-minh, chân-khí của ta đứng vững theo lẽ thường của nó... Nếu Âm được bình, Dương được bí (kín, vững) thì tinh-thần mới được chính-thường. Khi nào Âm Dương phân ly thì tinh-khí mới tuyệt.”

CÓ MÁY THỨ BỆNH BỆNH ÔN

Thiên này nhấn mạnh: “Mùa đông bị thương bởi hàn thì mùa xuân ắt bị bệnh ôn.”

Theo Nội-kinh, mùa đông lạnh giá vạn vật phải ẩn tàng nơi kín đáo mà ta lại không biết giữ-gìn phép dưỡng-sinh, hoặc lao lực quá độ, hoặc ăn chơi phóng-túng làm thương đến nguyên-Âm và nguyên Dương, sự bé-tàng bị lỏng-lẻo: nội hư và ngoại cũng hư, vệ-khí không còn bảo-vệ được bên ngoài, tà-khí của mùa xuân sẽ tấn-công vào bì-phu, cơ-nhục, tấu-lý đến cốt tủy, rồi ở lại nơi mảnh đất của Thiếu-âm Thận, lâu ngày hóa thành nhiệt. Mùa xuân đến, Dương-khí sinh ra và lớn lên, nội ngoại nhiệt sẽ gặp nhau gây nên bệnh ‘ôn’.

Sách Thương hàn luận nói về chứng bệnh này rất rõ

.TRUNG HÒA.

Sách Trung-dung chương trên viết tiếp:

“ Hỉ nộ ai lạc lúc chưa phát ra gọi là Trung; phát ra mà đều trúng tiết gọi là Hòa. Trung là cái gốc lớn trong thiên-ha; Hòa là con đường đạt đạo trong thiên-ha. Đạt được đến mức Trung và Hòa thì thiên địa sẽ vận-hành đúng ngôi vị của mình và vạn vật sẽ được sinh hóa đúng như (cái tính) của nó.”

Câu nói trên đã diễn-tả rõ thêm cái lẽ biến-hóa từ gốc đến ngọn.

Nếu Trung là cái gốc lớn, cái dị giản, cái nguyên-khí, từ đó vạn vật bảm-thụ để sinh sinh, hóa hóa thì sự biểu-lộ (phát ra) của nó là tình. TÌNH được hòa có nghĩa là tính đã phát (trúng tiết).

Trúng tiết là TRUNG, là đúng thời, có như vậy mới ‘trinh: bền’.

TRUNG + THỜI + TRINH →.....→ HÒA

Hòa có nghĩa là sự hài- hòa của 2 khí Dương Âm vận-hành theo đúng với Đạo. Có trúng tiết thì mới Hòa. Hòa bao trùm vũ-trụ là thái-hòa.(XEM PHẦN VẠN KHÍ)

Thoán-từ truyện quẻ Kiên viết:

“Kiên Đạo biến-hóa, các chính tính mệnh, bảo hợp Thái hòa, nãi lợi, trinh. = Đạo của Kiên biến-hóa là nhằm chính lại cái tính mệnh, bảo hợp được lẽ Thái-hòa, được vậy sẽ lợi trinh.

Ngay trong nội tạng của con người, mạch-khí nếu không giữ được bình, tức là đã xa với lẽ thường.

Thiên ‘Căn kết’ (Linh-khu 6) viết:

“Một ngày một đêm (mạch đi) 50 ‘doanh’ (vòng) nhằm ‘doanh: cung ứng’ tinh khí đến cho ngũ tạng. Nếu có tình-trạng (sự cung-ứng này) không ứng đúng với con số đã định thì gọi là ‘cuồng sinh’.”

Khi nói rằng mạch hành ‘ngũ thập doanh’ tức là nói rằng ngũ tạng đều được thọ khí. Chúng ta chỉ cần nắm được mạch-khẩu để đếm ‘số chỉ’ tức là mạch đến 50 động mà không có một lần ‘đại’, đó là ngũ tạng đều được thọ khí. Mạch đến 40 động thì có một lần ‘đại’, đó là có một

tạng ‘không được thọ khí’. Mạch đến 30 động thì có một lần đại, đó là có 2 tạng không thọ được khí. Mạch đến 20 động thì có một lần đại, đó là có 3 tạng không thọ được khí. Mạch đến 10 động thì có một lần đại, đó là 4 tạng không thọ được khí. Chưa đầy 10 động thì đã có một đại, đó là cả 5 tạng không thọ được khí. Như vậy là sắp tới thời-kỳ chết rồi.”. Khi ta nói rằng mạch đến 50 động mà không có một lần ‘đại’, ta xem đó là thường. Chúng ta sử-dĩ biết được ngũ tạng đang ‘sống’ hay đang gần tới chỗ ‘chết’, là nhờ vào mạch động khi đến một cách ‘thường’ hay ‘biến’, thất thương.”

Theo Trương Cảnh-Nhạc thì ‘doanh’ có nghĩa là vận-hành. Kinh mạch của con người vận-hành trong thân-thể cứ một nhật một dạ gồm 50 chu nhằm vận-hành tinh-khi đến cho ngũ tạng.

Điều 11 Nan viết: “Kinh nói rằng: Mạch chưa đầy 50 động mà đã một lần ‘chỉ:止’, đó là một tạng không thọ được khí, đó là tạng nào?”

Thật vậy: Con người ‘hấp: hít vào’ khí vào trong theo đường Âm, ‘hô: thở ra’ khí theo đường Dương đi ra. Nay con người ‘hít vào’ mà khí không xuống được đến Thận, chỉ đến Can rồi trở ra. Do đó ta biết được rằng có một tạng không thọ được khí. Đó là Thận-khi bị ‘tận’ trước nhất.”

Theo sách ‘Đồ chú Nan kinh mạch quyết’ thì động có nghĩa là ‘至 chí’. 50 động hợp với số đại diện của Kinh Dịch...hô và hấp định tức mạch đi theo ngũ động: 1 đến Phế, 2 đến Tâm, 3 đến Tỳ, 4 đến Can, 5 đến Thận. Như vậy, con người một tức ngũ động, khí đi khắp ngũ tạng.

Theo Trương Cảnh-Nhạc thì chữ ‘代 đại’ có nghĩa là có sự thay-đổi nào đó, ý nói trong lúc mạch đang bình đột-nhiên thấy yếu đi, hoặc lúc nhật, lúc thưa hoặc lúc đứt đoạn., lúc liên-tục. Đó là có một tạng nào đó đang bị tổn, cho nên khí bị hụt và biến ra như thế...

Như vậy, mạch-khí thọ khí cũng phải ứng với khí của Thiên Địa. Khi nói rằng Thân-khí bị tuyệt hay Tỳ khí bị tuyệt có nghĩa là ngũ tạng khí đang trong tình-trạng tách rời với Đạo tức là với Thiên Địa.

Thoán-từ truyện quẻ Tiết viết:

“Thiên Địa có ‘tiết’ thì tứ thời mới thành.

‘Tứ thời thành là chứng-minh rõ-ràng nhất của trung và hòa của ‘vạn vật dục yên’ của lẽ ‘thường’ ở Thiên Đạo.

Thế nào là hành-động trúng tiết?

Thiên 20 sách Trung-dung viết:

Thành giả Thiên chi Đạo dã , thành chi giả Nhân chi Đạo dã. = **Thành là Đạo của Trời, ‘thực-hiện’ được Đạo Trời là đạo của người.**

Hành-động đúng với Thường Đạo gọi là thành ‘chi’, là làm trúng tiết.

Kinh Dịch viết ra là để nhắc-nhở cho con người phải hành-động cho ‘trúng tiết’, tức là thực-hiện cái quá-trình ‘thành chi’ ấy.

Quá-trình thực-hiện này được đánh dấu qua những chặng đường :

CátHung

Hối.....Lận

Lợi.....hại

Đắc.....thất...

TÌNH CHÂN VÀ TÌNH NGỤY.

Chương 12 Hệ-từ hạ truyện viết:

“ Tình ngụy tương cảm nhi lợi hại sinh. Phàm Dịch chi tình cận nhi bất tương đắc tắc hung hoặc hại chi hồi tả lận. = Cái tình chân và ngụy cùng cảm nhau sẽ sinh ra lợi hoặc hại. Phàm cái tình mà Kinh Dịch muốn diễn tả, đó là, nếu có gần nhau mà không tương đắc với nhau thì sẽ đưa đến kết-quả hung hoặc hại đến mức phải hồi và lận.

Như vậy: Tính phát ra trúng tiết → **Tình.**

Tính phát ra không trúng tiết → **ngụy.**

Hành-động của con người quan-trọng trong quá-trình phát ra cái tính. Hành động thì muôn hình vạn trạng, nhưng trong đó có một cái gì làm thăng bằng gọi là trung và trình. Có trung trình mới có hòa. Có hòa mới gọi là đạt được nhân đạo. Đạt được nhân Đạo tức là đã biến-hóa đúng theo Thiên Đạo.

Chương 12 Hệ-từ thượng viết: “Thiệt quái dĩ tận tình ngụy”. **Kinh Dịch lập ra quái là để diễn-tả hết cái lẽ gọi là tình và ngụy.**

Tất cả chỉ làm một nỗ-lực: Giữ được lẽ thường.

Phùng Hữu-Lan nói: “Động trung kiến thường = Trong cái động hiện ra được lẽ thường .”(Tân nguyên đạo.)

Tóm lại, lẽ biến-hóa theo ‘bất dịch, trung trình’ có nghĩa là Thiên Địa và con người luôn luôn vận-hành theo đúng lẽ ‘thường’ của nó. Con người không thể không biết đến sự ứng-hợp giữa con người và lẽ ‘biến và thường’ của Trời Đất.

Tuy nhiên, trong vũ-trụ cũng như trong con người sự biến-hóa lại phải tùy thuộc vào Âm và Dương, tức là khi Âm Dương hữu hình thì nó biến-hóa theo động tĩnh khác nhau. Riêng về con người, ít ra chúng ta cũng phải

biết rằng biến hóa theo ‘bất dịch’ hay là ‘thường’, có nghĩa là phải không xa rời với Đạo , ngay cả trong lúc thời-khí biến-động ‘thất thường’.

TỪ NGOẠI CẢM ĐẾN NỘI THƯƠNG NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Thiên ‘Tạng-phủ kinh-lạc tiên hậu bệnh’ (Kim-quỷ yếu lược) đã cho rằng khi tà khí trúng vào người, thường gây ra việc chết-chóc, không ngoài 3 lý do mà trong đó có hai lý do chính bởi con người không sống thuận với thiên-nhiên:

+ Kinh lạc thọ tà-khí, nhập vào tạng phủ, đó là nguyên nhân bên trong gây nên .

+ Tứ chi, cửu khiếu là nơi để huyết mạch truyền nhau. Khi nó bị ứng-tắc bất-thông, đó là trúng vào phần bên ngoài bì phu...

Như vậy dù cho là tà-khí bên ngoài vào để gây ra bệnh thì nguyên nhân một phần cũng do nội tạng chúng ta sống không hợp với khí của Đạo.

(Khí của nội tạng ‘ứng’ được với Thiên khí thì con người an-hòa, ngược lại nếu không còn ứng thì bệnh.

BỆNH NGOẠI CẢM

Sách Tố vấn có những thiên mô-tả con đường tà-khí xâm-nhập vào bì phu, kinh lạc, tạng phủ để gây bệnh. Một trong những biểu-hiện của bệnh là do màu sắc của bệnh hiện ra nơi kinh-mạch hoặc lạc mạch một cách ‘thường’ và ‘thất thường’. Người thầy thuốc phải nắm rõ điều này.

Thiên ‘Bì bộ luận’ (Tố vấn 56) viết: “Cho nên trăm bệnh bắt đầu sinh ra , ắt trước hết là ở bì mao. Khi tà khí

trúng vào người thì sẽ làm cho tấu-lý khai, tấu-lý khai thì (tà khí) nhập vào trong ở khách nơi lạc-mạch. Nếu nó (lưu lại) mà không bị đuổi ra nó sẽ truyền nhập vào kinh. Nếu nó lưu lại mà không (bị đuổi) ra nó sẽ truyền nhập vào phủ, chất-chứa nơi Trường vị.

Lúc tà-khí vừa mới nhập vào bì mao nó sẽ làm cho ớn vùng da và lông bị dựng lên, làm khai tấu-lý. Khi nó nhập vào đến lạc thì sẽ làm cho lạc mạch bị thịnh, sắc biến . Khi nó nhập vào đến kinh để ở-khách nơi này nó sẽ làm cho mạch bị cảm hư và hãm xuống. Khi nó lưu lại ở trong khoảng cân và cốt, nếu hàn đa thì cân bị vắn, cốt bị thống, nếu nhiệt đa thì cân bị buông lơi, cốt bị tiêu khô, nhục bị đốt nóng mềm lờ , lông bị đứng thẳng cô bại...”

Đoạn này cho ta thấy khi tà-khí vào đến vùng ‘lạc’ sẽ có hiện-tượng biến thành các màu thanh hoàng xích hắc bạch... Sự biến sắc này lại phân thành Âm Dương .

BỆNH Ở KINH LẠC

Thiên ‘kinh-lạc luận’ (Tổ vấn 57) nói tiếp:

Hoàng Đế hỏi: “Lạc-mạch khi hiện ra ngũ sắc của nó đều có những điểm khác nhau như thanh, hoàng, xích, bạch, hắc. Nguyên-nhân nào khiến như vậy?”

Kỳ Bá đáp: “Kinh thì có ‘thường (常) sắc’, còn diện lạc thì không có ‘thường biến’.”

Hoàng Đế hỏi: “Thế nào là thường sắc của kinh?”

Kỳ Bá đáp: “Tâm thì màu xích, Phế thì màu bạch, Can thì màu thanh, Tỳ thì màu hoàng, Thận thì màu hắc, tất cả đều ứng với màu sắc của kinh mạch .”

Hoàng Đế hỏi: “Âm Dương của lạc đều ứng với kinh của nó không?”

Kỳ Bá đáp: “Sắc của Âm lạc thì ứng với kinh, sắc của Dương lạc thì biến ‘vô thường’. Nó tùy theo tứ thời mà vận-hành vậy.”

TCThông chú: “Đây nói về kinh mạch ứng với ngũ tạng biểu-hiện ra bằng ‘thường sắc’ như thanh hắc hoàng bạch xích... Âm-lạc ứng với kinh-mạch để biến thành ngũ sắc, nhưng Dương lạc phải tùy theo lẽ biến của tứ thời để thành ngũ sắc. Âm-lạc là nói về lạc của các Âm-kinh ứng với kinh của ngũ tạng, nó có các ‘thường sắc’ mà không biến. Riêng Dương-lạc là những lạc thuộc Dương-kinh, nó hợp với Dương-khí của lục phủ tùy theo tứ thời mà: Xuân thanh, hạ xích, thu bạch, đông hắc, tất cả đều biến-dịch theo tứ thời. Đó cũng là ‘thường sắc’ của tứ thời ngũ hành.

Được xem là vô bệnh, nếu trong 4 mùa lạc của ngũ tạng hiện lên màu thanh hắc thuộc hàn, hiện lên màu hoàng xích thuộc nhiệt.”

Vương Phương-Hầu chú: “Dương thuộc Thiên-khí, chủ ngoại, Âm thuộc Địa-khí chủ nội. Lục phủ thuộc Dương bên ngoài ứng với khí của tam Dương. Ngũ tạng thuộc Âm bên trong hợp với ngũ hành của Địa. Vì thế Dương lạc tùy theo tứ thời của Thiên mà sắc của nó biến một cách ‘vô thường’, trong lúc đó bên trong nó thông với ngũ tạng, ngũ tạng ứng với ngũ hành bên trong còn bên ngoài hợp với tam Dương. Thế là tạng phủ Âm Dương lại hỗ tương giao-hợp nhau.”

Như vậy, chúng ta thấy chữ ‘thường’ ở đây phải hiểu một cách thật uyển-chuyển. Âm Dương thì biểu-hiện ra bằng ngũ hành của tứ thời và mạch-khí thì Âm luôn luôn biến-hóa thích-ứng với màu sắc của ngũ tạng ra lạc-mạch mà không lệ-thuộc vào tứ thời. Trong lúc đó, Dương lạc thì biến-hóa thuận theo tứ thời. Vì thế, nói cho cùng, lẽ

biến-hóa vẫn ‘thuận’ chứ không ‘nghịch’, không xa rời với Đạo tức là với Âm Dương.

Thiên Địa biến-hóa có bình-khí, có thái-quá, có bất-cập, vai-trò của con người là phải thông được thiên văn, phải đạt được địa-lý, phải quán được với nhân-sự để sống một cách hài-hòa, giữ được lẽ trung-hòa, đó mới là ý-nghĩa của ‘bất dịch trung trình’.

Thiên ‘Khí giao biến luận’ (Tổ vấn 69) nhấn mạnh: “Phù! Đạo giả, thượng tri thiên văn, hạ tri địa-lý, trung tri nhân sự, khả dĩ thường cử. = **Ồi! Đạo có nghĩa là trên biết thiên-văn, dưới biết địa-lý, giữa biết nhân-sự. Đó gọi là (đạt đến lẽ) thường cử.**

‘Thường cử’ ở đây chính là ý-nghĩa của lẽ biến-hóa theo ‘bất-dịch, trung trình’, theo lẽ ‘thường’.

Chúng ta có thể đọc tiếp các thiên tổ vấn từ 66, 67, đến 71 để nắm bắt lẽ biến-hóa nói trên.

c) -BIẾN HÓA (變化) THEO BIẾN DỊCH (185)

là phần nói về biến hóa trong các quẻ dịch

Chữ ‘biến-dịch’ ở đây ý nói sự biến-hóa của vũ-trụ là bao trùm vạn vật. 64 quái và 384 hào tượng-trung cho lẽ biến-hóa phổ-biến, bao-quát hết các nguyên-lý biến-hóa của vạn vật.

Chương 6 Hệ-từ hạ truyện viết: “Sách Dịch cho chúng ta biết rằng chúng ta không thể rời xa với Đạo. Đạo thường thay đổi, biến-động chứ không ở yên một chỗ, chu-lưu khắp cõi lục hư, lên xuống vô thường, cương nhu cùng đổi nhau, không thể đóng khung vào một khuôn-khổ nào. Chỉ có dựa vào lẽ biến mới có thể thích-ứng được.”

Chương 4 Hệ-từ thượng truyện viết: “Dịch dữ Thiên Địa chuẩn, cố năng di luân Thiên Địa chi Đạo =


Dịch đóng vai-trò chuẩn-đích với Trời Đất, cho nên kết-hợp được với Đạo của Trời Đất.

Chữ ‘chuẩn’ ở đây có nghĩa là cùng mực thước với, ngang với, phổ-biến rộng-rãi với nhau. Chữ ‘di luân’ có nghĩa là kết lại, dệt thành.


Con người thực-hiện được nhân Đạo tức là đã theo đúng với Thiên Đạo. vì Phương ngôn có câu “Dục tu thiên Đạo, tiên tu nhân-đạo, nhân đạo bất tu, thiên Đạo viễn hỹ (Con người không thể xa rời với Đạo, cũng không thể làm ngược lại với Đạo. Con người có thể sai-sót trong hành-động vì xa rời Đạo, nhưng Thiên Đạo vận-hành theo lẽ thường của nó một cách rộng-rãi, không sai sót được.)

Chương 4 Hệ-từ thượng truyện viết tiếp: “Dữ Thiên Địa tương tự cố bất vi. Tri chu hồ vạn vật nhi Đạo tế thiên hạ cố bất quá...Phạm vi Thiên Địa chi hóa nhi bất quá, khúc thành vạn-vật nhi bất di, thông hồ trú dạ chi Đạo nhi tri, cố thần vô phương nhi Dịch vô thể.” = (Đạo) nằm trong khuôn-mẫu của sự biến hóa của Trời Đất mà không vượt quá, uốn-nắn nên vạn vật mà không để sơ-sốt, thông-suốt sự vận-hành của ngày đêm mà điều-hành nó. Cho nên gọi nó là ‘thần’ mà không (han-chế) vào phương (không-gian) Dịch không hình-thể.


Sự vận-hành chính là sự biến-dịch phổ-biến đó. Bởi vì nếu không còn biến-dịch Thiên-Địa sẽ không còn giao-nhau như quẻ BỈ nói:

Quẻ BỈ  “Thiên Địa bất giao nhi vạn vật bất thông dã”= Trời Đất không giao nhau thì vạn vật không thông.

Thoán-từ truyện quẻ Qui-muôi viết:


Quẻ QUY-MUÔI  “Thiên Địa bất giao vạn vật bất hưng = Trời Đất không giao thì vạn vật không hưng khởi.”

Trái lại, nếu vạn vật giao thì sẽ thông .

Quẻ THÁI 

Thoán-từ truyện quẻ Thái viết: “Thiên Địa giao nhi vạn vật thông” = Trời đất giao thì vạn vật


được thông.

Quẻ CẦU 

Thoán-từ truyện quẻ Cầu viết: “Thiên Địa tương ngộ phẩm vật hàm chương” = Thiên Địa gặp nhau đó là lúc mà các ‘phẩm’ và ‘vật’ được

cảm nhau để sáng-tỏ ra.

Trong câu nói trên, chữ ‘phẩm’ và ‘vật’ là những gì hữu-hình cụ-thể, tất cả đều được cảm nhau và làm sáng-tỏ nhau.

Quẻ HÀM 


Thoán-từ truyện quẻ Hàm viết: “Khí nhu trên và khí cương dưới, hai khí cảm-ứng nhau để sánh đôi nhau...”

Trời Đất cảm nhau thì vạn vật hóa sinh...cứ nhìn xem cái cách cảm ấy thì ta thấy được cái ‘tinh’ của Trời Đất và vạn vật đã hiện rõ ra rồi vậy.”

Nhờ cảm nhau mà khí mới giao-dịch, biến-dịch một cách phổ-biến. Sự biến-dịch đúng với Thiên Đạo thì vạn vật và con người mới ‘sinh-hóa’. Quá -trình hóa sinh đúng với ‘tính’ của mỗi vật gọi là ‘育: dục’, là ‘tinh’. Vì ‘tinh’ là sự biểu-lộ chính trình của tính. Như vậy rõ ràng ‘tinh’ không phải chỉ là sự vui buồn thông thường nơi con người mà thôi. Nó còn là sự biểu-lộ của mưa thuận gió hòa, núi xanh, sông sâu...trong thiên-nhiên nữa.

Sự giao-dịch chính-trình không phải là con đường biến-dịch duy-nhất của việc giao-cảm . Thực sự, giữa Thiên Địa với nhau, hoặc Thiên Địa với con người có

những lúc ở vào cảnh đối-ngịch, nhưng là thứ đối-ngịch cần-thiết chuẩn-bị cho sự giao-cảm được hanh-thông hơn.

☱ KHUÊ  Thoán-từ truyện quẻ Khuê viết:
“Nhị nữ đồng cư kỳ chí bất đồng =
Hai cô gái cùng ở chung nhau, chí
trái nhau.

Dù là như vậy, nhưng về mặt Trời Đất với con người, sự bất-đồng này không mâu-thuẫn, vì nó chỉ khác nhau ở bề ngoài. Nói là khác nhau thì Trời Đất khác nhau, trai gái khác nhau, nóng lạnh khác nhau. Nhưng tất cả đều có một giống nhau: phải cảm nhau để làm một nhiệm-vụ chung: Tạo ra nguồn sống liên-tục ‘Sinh sinh chi vị Dịch’.

Thoán-từ truyện quẻ Khuê viết: “Thiên địa khuê nhi kỳ sự đồng dã . Nam nữ khuê nhi kỳ chí đồng dã . Vạn-vật khuê nhi kỳ sự loại dã .Khuê chi thời dụng đại hỹ tai! = Thiên Địa trái nhau nhưng nhiệm-vụ giống nhau. Trai gái trái nhau nhưng chí của họ giống nhau. Vạn vật trái nhau nhưng nhiệm-vụ cùng loại nhau. Vấn-đề ‘thời’ trong cái lý ‘trái nhau’ ấy có cái ‘dụng’ rất lớn vậy .

ở đây, chữ ‘用: dụng’ có ý-nghĩa thật quan-trọng. Dụng không phải ‘dùng’ hay là một thứ ‘công-dụng’ theo ý-nghĩa thông thường.

chữ ‘Dụng’ trong quẻ Khuê này chỉ vào sự ‘thích-hợp’, sự ‘ăn khớp’, đúng với ‘thời’ trong từng vai trò một.

chúng ta thử lấy một thí-dụ trong hoc-thuyết về ngũ vận lục khí. Ví-dụ: Năm Bính thuộc Dương Thủy , vận của nó thuộc Thái-vũ ‘dụng-sự’.

Trời Đất biểu-hiện ra khác nhau nhưng có chung nhiệm-vụ tạo ra tứ thời...

Tóm lại, Thiên Địa Âm Dương biến-hóa một cách phổ-biến, sự biến-hóa này, nói cho cùng, dựa vào luật

‘giao-cảm’ giữa Âm Dương . Vì thế để khai-triển vấn-đề này , tôi xin nói rõ ở phần ‘giao cảm’ tiếp sau.

189) ÂM DƯƠNG GIAO-CẢM và THIÊN-NHÂN-ĐỊA.

Như chúng ta đã thấy ở phần trên, Kinh Dịch là nói về biến-hóa , biến-dịch: biến-hóa theo ‘đi giản’, theo ‘bất dịch’ và theo ‘biến dịch’ . Tất cả các luật biến-hóa ấy chính là nguồn sống ‘sinh sinh’ . Nguồn sống ấy đều do từ giao-cảm mà thành Thiên Nhân Địa hữu hình. Y-học đông phương đã chứng-minh qua lý-luận và thực-tiễn lâm-sàng từ cái lý giao-cảm ấy.

Toàn bộ Hoàng Đế Nội-kinh và Thương-hàn luận, Kim-quỹ yếu-lược...và tất cả các sách về y-học đông-phương . Dĩ nhiên **trước khi có sự kết-hợp đông tây đều dựa vào luật biến-hóa và giao-cảm mà xây-dựng nên con đường của mình.**

Khi bàn về sự giao-cảm Thiên nhân Địa trong Dịch-lý cũng như ứng-dụng trong y-lý, chúng ta phải dùng phương-pháp từ phân-tích đến tổng-hợp, tức là phải chia làm những chương-mục thật rõ-ràng, nhưng trong lúc đọc xong chúng ta phải tức thời nối những chương mục ấy lại thành một chuỗi vòng tròn ‘bất-khả-phân’ mà Nội-kinh gọi là ‘chu nhi phục thi như hoàn vô đơan’. Nói khác đi chúng ta phải đi từ cái lý thật tổng-quát của Kinh Dịch, tiến tới chứng-minh bằng nội-dung thật ‘người’ trong Nội-kinh, sau cùng là chú-ý đến bệnh-lý để kết-thúc ở điều-trị-lý. Tất cả sự nối tiếp đó giúp chúng ta tránh được bệnh tật và giúp cho người thầy thuốc biết ‘đạo: con đường’ đưa bệnh-nhân trở lại với ‘bình nhân’.

ÂM DƯƠNG (LƯƠNG NGHI) GIAO-CẢM theo ‘
THIÊN ĐỊA CHI ĐẠI ĐỨC VIỆT SINH’

ĐỨC HÁO SINH CỦA THUẬN-ĐẾ

Âm Dương trong Trời Đất biến-hóa, giao-cảm không phải lúc nào cũng được điều-hòa, có lúc gọi là ‘hữu dư’, có lúc ‘bất-cập’. Về sau khi nói về ngũ vận lục khí, các nhà nghiên-cứu gọi là ‘tà-khí’ hay là ‘chính khí’... dù là chính-khí hay tà-khí, dù xảy ra trong Trời Đất hay xảy ra trong con người, tất cả đều có những quan-hệ chặt-chẽ.

Dù như vậy, kinh Dịch vẫn xem Thiên - nhân - Địa có một nguồn quan-hệ ‘hàng cữu’ nhờ dựa vào cái ‘德: Đức’: ‘Thiên Địa chi đại đức việt sinh’: **Cái đức lớn trong. Trời Đất chính là ý-nghĩa của sự ‘sống’.**

Cu Lê hữu-Trác viết: “Đạo làm thuốc là một nhân-thuật chuyên bảo-vệ sinh-mạng con người, phải lo cái lo của người, và vui cái vui của người, chỉ lấy việc cứu sống mạng người làm nhiệm-vụ của mình, không nên cầu lợi kê công, tuy không có sự báo-ứng ngay nhưng để lại Âm Đức về sau...”

Thiên ‘Lục nguyên chính kỷ đại luận’ (Tổ vấn 71) viết:

報德以德報化以化報正以正報令以令.

Báo đức dĩ đức, báo hóa dĩ hóa, báo chính dĩ chính, báo lệnh dĩ lệnh.= (Vận vật bảm-thụ) cái đức của (khí Thái-cực) thì phải (biểu-lộ) ra bằng Đức; (bảm-thụ) hóa thì biểu-lộ bằng hóa; (bảm-thụ) chính thì biểu-lộ bằng chính; (bảm-thụ) lệnh thì biểu-lộ bằng lệnh...

Trương Chí-Thông nói rằng tứ thời có ngũ vận lục-khí, có Đức, có Hóa, Có chính, có lệnh, có biến cố bệnh...Như vậy có nghĩa là mỗi mùa có sự biểu-lộ ra bằng

sự nóng lạnh, mát...theo đúng với “thời”. Sự biểu-lộ ra phải giữ đúng cái mà vạn vật phải ‘biến-hóa’ đúng ‘thời’.

Thiên ‘Sơ ngũ quá luận’ (Tổ vấn 77) có thuật lại lời của Hoàng Đế than-thở với Lôi-Công. Ông nói rằng Trời Đất mênh-mông. Khi nhìn mây nổi bay, khi nhìn xuống vực sâu, trời đất bao-la quá, không biết đâu bên bờ. Riêng cái ‘thuật’ của ‘thánh nhân’ được đem ra làm mẫu-mực cho người dân, ngay cả trong y-học cũng thế. Ông nêu ra ‘ngũ quá: năm điều sai lầm’, ‘tứ đức: bốn điều về đức’ mà người thầy thuốc phải biết. Nếu làm sai ‘tứ đức’, nó sẽ thành ‘tứ thất: tức là 4 điều sai-sót’.

Trương Chí-Thông nói rằng: “Cái đạo chẩn bệnh” cũng phải hợp với Thiên Đạo. Khí của con người thuộc Dương, còn tinh thủy thuộc Âm. Vô-khí thuộc Dương, doanh huyết thuộc Âm. Âm Dương có bình-hòa thì sau đó huyết-khí mới vận-hành, kinh-mạch mới quân-bình. Vì thế nên giữ-gìn chí-ý, phải cẩn-thận trong ẩm-thực cư-xử, Âm Dương hỉ nộ, sau đó mới ‘sát’ đến sắc mạch. Như vậy mới được vẹn toàn, không sợ bị sa vào cái ‘cửu 咎’ của ‘quá và thất’. Người thầy thuốc như bậc thánh-nhân, phải giữ thái-độ ‘thung-dung’ trong việc thi-hành cái ‘nhân thuật 仁術’, truyền cái đức lại cho đời sau...Vậy tứ Đức chính là tứ thời ‘sinh, trưởng, thu, tàng’ được ‘đức hóa’. Còn nếu như không biết đến cái lý Âm Dương nghịch tòng của tứ thời thì gọi là ‘tứ thất 四失’. Tổ vấn 78 là thiên ‘Trương Tứ thất luận’ bàn rất rõ về vấn-đề trên.

Như chúng ta đã nói trong bài ‘Tự’qua bài nguyên đạo sách Văn tâm điều long, Đức chính là sự biểu-lộ rõ nhất của khí-hóa vũ-trụ, sự hài-hòa của đức ở mỗi vật gọi là ‘văn’...Người thầy thuốc có đức, tức là thực-hiện được,

thi-hành được một cách thông-suốt sự quan-hệ Thiên Nhân Địa một cách ‘thường’ dù bốn mùa có ‘thất thường’.

Kinh Dịch đã nhờ vào hào và quẻ để nói lên được cái đức của vũ-trụ: Cát, hung, hối, lận...

Cụ-thể hơn, rõ hơn, chúng ta phải trình-bày 9 quẻ nói về Đức trong chương 7 Hệ-từ hạ truyện:

CÓ 9 QUÁI NÓI VỀ ĐỨC

Chương 1 Hệ-từ hạ truyện viết:

Cát hung hối lận giả, sinh hồ động giả dã. :

“Cát hung hối lận sinh ra từ cái ‘động’ vậy”.

Chương 3 Hệ-từ hạ truyện viết:

“Hào dã giả, hiệu thiên hạ chi động giả dã, thị cố cát hung sinh nhi hối lận trú dã”. = Hào là mô-phỏng theo cái ‘động’ trong thiên hạ, cho nên cát hung sinh ra từ hối lận cũng sáng tỏ.

Âm Dương biến-hóa theo động thì cát hung hối lận cũng không rời sự biến-hóa, giao cảm ấy.

Chương 11 Hệ-từ thượng truyện viết:

Thị cố Dịch hữu Thái-cực thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh Bát-quái. Bát-quái định cát hung, cát hung sinh đại-nghiệp. Thị cố pháp tượng mạc đại hồ Thiên Địa, biến thông mạc đại hồ tứ thời, huyền tượng trú minh mạc đại hồ nhật nguyệt.

= cho nên Dịch có Thái-cực, từ đó sinh ra lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh ra tứ tượng, tứ tượng sinh ra bát quái. Bát quái định được cát hung, cát hung sẽ sinh ra đại nghiệp.

Cho nên muốn ‘pháp: bắt chước’ theo tượng thì không gì lớn hơn Thiên Địa, muốn (pháp) theo lẽ biến thông thì không gì lớn hơn tứ thời, nêu lên cái tượng để làm sáng tỏ không gì bằng mặt Trời mặt trăng .

Van-vật vận-hành theo nguyên-lý ‘chu nhi phục thì như hoàn vô đoan’, nhờ vậy mà lẽ cát hung thay nhau cùng làm cho van vật ngày được ‘nhật tân: ngày càng mới hơn’. Nhật tân sẽ tạo nên ‘đại-nghiệp’.

“**ĐỨC THỊNH.**”Làm sao biết lúc nào thì đức thịnh?

Chương 5 Hệ-từ hạ truyện viết:

Cùng thần tri hóa, đức chi thịnh dã. = Nắm được rốt-ráo cái thần, điều hành được cái hóa, đó là lúc **cái Đức đang thịnh.**

Chữ ‘nghiệp’ ở đây không thể hiểu là ‘sự nghiệp’ một cách thông thường như chúng ta hiểu hằng ngày: làm quan lớn, tiền bạc nhiều.

‘Đại nghiệp’ là kết-quả của quá-trình hành-động tương-ứng với sự biến-hóa, giao-cảm của Thiên Địa, vạn vật trên con đường trưởng thành hợp với ‘thời’: ‘sinh sinh chi vị Dịch’

Nguyễn Công-Trứ đã viết:

Nhập thế cục bất khả vô công-nghiệp,
Xuất mẫu hoài tiện thị hữu quân thân.

Dòng sông của Thiên Địa vạn vật được liên-tục đúng với ‘thời’ chính là ý-nghĩa của chữ Đức trong câu: ‘Thiên Địa chi đại Đức viết sinh’.

Đức đi đôi với ‘nghiệp’ theo một vòng tiến-triển sinh-động.

Văn-ngôn quẻ Kiền viết: “Quân tử tiến đức tu nghiệp” = Người quân-tử phải tiến cái đức, tu sửa cái nghiệp.

Người quân-tử tu sửa cái đức, tức là phải hành-động hợp với cái Đức của tứ thời, tức là sống hợp với ‘Xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng’. Nếu sống

ngịch lại sẽ bị ‘bệnh’. Vòng biến-hóa sinh-động tức là vòng của Đức và nghiệp.

Chương 7 Hệ-từ hạ truyền viết:

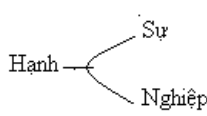
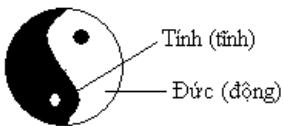
Thánh nhân sở dĩ sùng Đức nhi quảng nghiệp. = Bậc thánh-nhân nhờ đó để nâng cao cái Đức, để làm cho cái nghiệp được rộng hơn.

Chương 5 Hệ-từ thượng truyền viết:

...Thịnh Đức đại nghiệp. = Làm cho cái Đức được thịnh, nghiệp được lớn.

Con người sống trong cuộc sống cũng giống như sự biến-hóa của tứ thời, có lúc thăng, lúc trầm, nhờ vậy mà hiểu mình hơn, hiểu người hơn, hiểu vật hơn. Nhất là trong phạm-vi y-học, sự thăng trầm của khí-hóa cho ta biết lúc nào khí thái-quá, lúc nào khí bất cập, lúc nào bình khí, biết để mà sống thế nào cho hợp, đừng làm nghịch lại Thiên-khí : bệnh, chết.

Tất cả sự sống sát với lẽ biến đó là Đức, kết quả gọi là ‘nghiệp’.

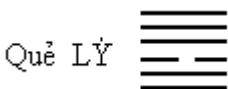


Quá-trình thực-hiện Đức hạnh và Nghiệp được thực-hiện qua 9

giai-đoạn của 9 quẻ, biến-hóa rất chắc-chẽ. Đây là một điều-kiện giúp cho chúng ta thấy rõ con đường vận-hành đúng của vấn-đề ‘giao-cảm’ giữa Thiên-nhân-Địa qua các quy-luật của Kinh Dịch mà chúng ta sẽ trình bày tiếp theo sau:

Chương 7 Hệ-từ hạ truyền viết:

- 1) **Quẻ Lý:** a) Đức chi cơ: Quẻ Lý là nền tảng của Đức.



Đại-tượng truyền viết: “Thượng thiên hạ trạch, lý. Quân-tử dĩ biện thượng hạ, định dân chí. = Trên là Trời dưới là ao đầm, đó là tượng của quẻ Lý. Người quân-tử xem đó để phân-biệt kẻ trên người dưới, định lại được cái chí của người dân.

Quẻ Lý tượng-trung cho nền-tảng của Đức. Nó giúp cho người quân-tử định rõ được cái phận trên dưới . Được vậy, chí của dân, lòng của dân mới định và trật-tự xã-hội mới rõ-ràng. Trời cao, Đất thấp, cha lớn, con nhỏ, xuân hạ rồi mới thu đông. Sự sắp-xếp này rút ra từ quy-luật trật-tự của vũ-trụ. Nếu làm ngược lại sẽ loạn. Sở dĩ mỗi người phải làm đúng vai-trò của mình là vì họ dựa vào cái ‘nền tảng’ của Đức, ý-nghĩa của nó cũng chính là LỄ.


b) Hòa nhi chí: Giữ điều hòa-mục mà đạt được kết-quả tốt.

Dựa trên lý của quẻ Lý mà đi, mà hành-động để tiến xa hơn, lòng mình sẽ được vui. Hòa là nhờ giữ được cái gốc của Đức, do đó kết-quả sẽ đến một cách tự-nhiên, không miễn-cưỡng.

Nhờ như vậy nên Thoán-tử viết: “Đạp lên đuôi hổ mà hổ không cắn người . Từ nền tảng của Đức mà có được Lễ, Lễ hợp với vận-hành điều-hòa của Trời Đất.”

Đức của quẻ, tài của quẻ đưa đến dụng của quẻ:

c) Dĩ hòa hành: Nhờ vào đó mà được hài-hòa và được hành.

Quẻ KHIÊM  Quẻ Khiêm: a) Đức chi bính: Quẻ Khiêm là cái cán của Đức.

Bính có nghĩa là cái cán, là nơi mà người ta nắm cho chặt-chẽ , nắm cho vững. Nắm cái cán của Đức để biết rằng mình đang đứng giữa Thiên Địa, mỗi người phải một vai trò nào đó. Vai-trò dù khác nhau, khác với người khác, khác với vạn vật nhưng tất cả đều có

chung một nhiệm-vụ ‘tán Thiên Địa chi hóa dục’ = Giúp đỡ cho sự hóa dục của Trời Đất’.

Sách Trung-dụng viết: “Duy có bậc chí thành trong thiên-hạ mới có thể biết rõ cái ‘tính’ của mình; biết rõ cái tính của mình thì mới có thể biết rõ cái tính của người khác; biết rõ cái tính của người khác thì biết rõ cái tính của vạn vật ; biết rõ được cái tính của vạn vật thì có thể giúp đỡ cho sự hóa dục của Trời Đất., có giúp đỡ được cho sự hóa dục của Trời Đất thì mới có thể cùng ‘tham’ vào được với Trời Đất.

Thiên-nhân-Địa tham-hợp nhau chính là lý -tượng cao nhất trong y-học Đông-phương mà tôi sẽ trình-bày tiếp sau phần này.

Đại-tượng truyện quẻ Khiêm viết: “Địa trung hữu sơn, Khiêm. Quân-tử dĩ biểu đa ích quả , xứng vật bình thí. = Trong đất có núi, đó là tượng của quẻ Khiêm. Người quân-tử xem đó để biết bớt chỗ nhiều, thêm vào chỗ ít để cân-nhắc mọi vật, để thực-hiện mọi việc công-bằng.

b) Tôn nhi quang: “Tôn kính mà sáng-sủa.

Hành-động của một người càng ‘khiêm’ thì càng tôn quý và càng được nhiều người biết đến , giống như tự mình tỏa ra ánh sáng, làm cho mọi người kính-trọng. Khiêm đó nghĩa là ‘nhún-nhường’, nhưng nhún-nhường không có nghĩa là hạ mình thấp xuống để rồi bị mọi người khinh-rẻ hay vượt qua mình.


Thoán-từ truyện viết: “Khiêm, tôn nhi quang, ty nhi bất khả du. = Khiêm (nhún-nhường) có nghĩa là ở ngôi vị tôn cao mà sáng-sủa, cúi xuống thấp mà không ai có thể vượt qua được.

c) Dĩ chế lễ: tự chế để hợp với Lễ.

Tiểu tượng-truyện hào Sơ lục viết: “Khiêm khiêm, quân-tử ty dĩ tự mục dã.= Nhún-nhường rồi lại nhún-

nhường , người quân-tử dựa vào thái-độ nhún-nhường để có thể đứng dưới thấp mà tự dẫn-dắt cho hành-động của mình.

Người quân-tử càng nhún-nhường thì càng dưỡng được cái Đức của mình , tự ‘chế’ theo cái lẽ bên trong lòng mình và cả bên ngoài xã-hội, tao cho mình có những hành-động luôn luôn đúng: không tự hạ mình mà cũng không quá kiêu-căng.

Quẻ PHỤC  **Quẻ Phục:** a) Đức chi bản: Quẻ Phục cái gốc của Đức.

Thoán-từ truyện viết: “Phục kỳ kiến Thiên Địa chi tâm hồ = Quẻ Phục cho ta thấy được cái Tâm của Trời Đất rồi vậy!

Trong sự vận-hành của một tuế theo 12 thiên-tử quái thì quẻ Phục nằm ở tiết Đông-chí. Đông-chí cực Âm, nhất Dương sinh: sự sống đã trở lại. Nhất Dương ở đây chính là ý-nghĩa của chữ ‘明德 minh đức’ mà sách Đại-học đã nói: “Đại-học chi đạo tại minh minh Đức”. = Cái học về sách Đại-học là nhằm làm sáng được cái đức sáng nơi mình.

Đại-học là sách nói về cái học của người lớn, người trưởng thành, giai-đoạn lập thân hành-đạo. Thấy được cái đức sáng của mình là thấy được cái đức sáng của Trời Đất. Đức sáng đó là Tâm. Thiên Địa chi Tâm cũng là nhân Tâm.

b) Tiểu nhi biện ư vật: (Hào Dương của) quẻ Phục tuy còn nhỏ mà đủ để phân-biệt được sức sống của vạn vật.

Tiểu-tượng truyện hào lục tứ viết: “Trung hành độc phục, dĩ tòng đạo dã. = Đi chung với vạn vật mà tự mình

biết quay lại với mình, đó là nhờ mình biết đi đúng với Thiên Đạo.

c) Dĩ tự trị: Nhờ quẻ Phục mà mình tự điều-khiển mình.

Chữ ‘tri’ ở đây không phải chỉ là sự ‘hiểu biết’ mà thôi, mà nó còn có nghĩa là ‘điều-khiển, hoặc quản-lý’. Dương-khí của hào Dương sẽ vận-hành lớn dần hướng dẫn ta tự điều-khiển lấy mình để có những hành-động đúng với Thiên Đạo.

Thoán-từ truyện viết: “Động nhi dĩ thuận hành, thị dĩ xuất nhập vô tật = ‘Động’ để mà vận-hành cho thuận với Thiên Đạo, do đó lúc ra vào không bị hại.

Quẻ HẰNG: a) Đức chi cố: Quẻ HẰNG biểu-lộ sự bền vững của Đức.
Ý-nghĩa của HẰNG là bền ‘cửu 久’.

Có thể nói rất nhiều trường-hợp người ta hiểu chữ ‘cửu’ là bền lâu, nói khác đi một việc nào đó, một vật nào đó, một hành-động nào đó nếu kéo dài được trong thời gian không thay-đổi bản-chất thì gọi là cửu là HẰNG. Hiểu như vậy là chưa đúng lắm với ý-nghĩa của Kinh Dịch. Vì như chúng ta đã nói ở phần trước, không một vật nào, theo nguyên-lý biến-hóa của Dịch có thể tồn-tại mãi mãi đúng như ‘nguyên-trạng của nó’ được.

Tất cả đều biến- dịch, cũng như vũ-trụ đang biến- dịch. ‘Thường’ hoặc ‘cửu’ hoặc ‘hằng’ nói lên một vật vận-hành tương-ứng với ‘thời mà nó đang ‘có’ trong một giai-đoạn nào đó. Nó tương-ứng và phải tương-ứng với sự vận-hành của vũ-trụ.

Đó là ‘thường, cửu, hằng...’

Cuộc sống xã-hội cũng như sinh-lý con người có nhiều lúc phải thăng-trầm, thay-đổi nhưng chúng ta phải kịp thời

xoay theo đúng với sự thay-đổi của vũ-trụ. Chúng ta không quá cao-húng trong lúc thăng, lại càng không chán-nản trong lúc trầm, lúc nào cũng giữ lấy cái Đức, cái đại Đức của sự ‘sống liên-tục’ để được bền vững.

Đó cũng là ý-nghĩa của Nội-kinh Linh-khu:

Đại-tượng truyện viết: “Lôi phong, Hằng. Quân-tử dĩ lập bất dịch phương. = Lôi và Phong cùng đi với nhau, đó là tượng của quẻ Hằng. Người quân-tử xem đó để đứng vững không thay đổi phương hướng.

Sách Trung-dung viết: “Quân-tử tố kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại. = Người quân-tử dựa vào vai trò mình đang có mà hành-động, không mong vào hoàn-cảnh bên ngoài.

Như vậy chữ ‘bất dịch phương’ không phải là ở ‘yên’ một chỗ, ở ‘lỳ’ một chỗ mà chỉ có nghĩa là vẫn đứng vững tùy theo hoàn-cảnh của một giai-đoạn thay đổi nào đó. Đó là ý-nghĩa của ‘tố kỳ vị’ để dựa vào hoàn-cảnh mà mình đang có để hành-động.

b) Tap nhi bất yếm: Tap vào nhau mà không chán.

Đặc-biệt trong triết-học của Kinh Dịch, chữ ‘tap’ không mang ý-nghĩa ‘lộn-xộn, không đầu mối’, nó chỉ vào những sự vật hiện-hữu hài-hòa với nhau, thành những màu sắc khác nhau mà thành rực-rỡ... Thực sự cái gì đều đều nhau mới ‘yếm: chán’, chữ ‘tap’ của quẻ Hằng ở đây không mang ý-nghĩa đều-đặn, sự vận-hành của Thiên Địa có ‘sinh trưởng thu tàng’: đó mới là biểu-tượng của lẽ biến-dịch ‘hằng thường’.

c) Dĩ Đức nhất: Lấy cái đức Hằng để làm lẽ hằng.

Nên nhìn cái Đức hằng thường để hiểu được cái Nhất của vũ-trụ, để hiểu được lẽ biến-dịch mà không lộn-xộn, xáo-trộn bất-thường trong cái hằng của nó.

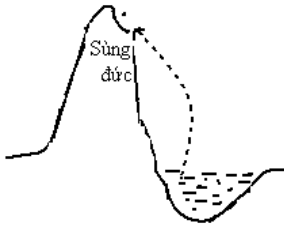
Quẻ TỒN



Quẻ TỒN: a) Đức chi tu: Quẻ Tôn là tu-sửa cái Đức, là giảm bớt.

Đại tượng truyện viết: “Sơn hạ hữu Trạch, Tôn. Quân-tử dĩ trừng-phẫn, trất dục. = Dưới núi có ao đầm, đó là tượng của quẻ Tôn. Người quân-tử xem đó để ngăn-ngừa sự phẫn-nộ, cảm chỉ lòng ham muốn.

Hành-động của người quân-tử ví như ta bớt cái ở dưới để thêm vào cho cái ở trên, bớt chỗ đáng bớt, để thêm vào chỗ đáng thêm



b) Tiên nan nhi hậu dị: Trước khó nhưng sau dễ.

Sự khó-khăn là do lòng tư dục, nhưng nếu biết lúc nào nên ‘bỏ bớt’ chỗ đáng bỏ để trau dồi cái Đức thì sẽ dễ- dàng về sau.

Tiểu-tượng truyện viết: “Tôn kỳ tât diệc khả hỉ dã” = Giảm bớt cái khuyết-điểm của mình, cũng đáng mừng.

c) Dũ viễn hại: Làm cho cái hại xa ra. Cố gắng bỏ bớt, giảm bớt cái hại của mình, làm cho đức của mình ngày tốt hơn.

Thoán-từ truyện viết: “ Tồn tồn hạ ích thượng, kỳ đạo thượng hành. = Tồn có nghĩa là giảm bớt cái dưới để thêm cho ở trên, đạo của mình ngày càng đi lên.

Quẻ ÍCH



Quẻ Ích: a) Đức chi dụ: Quẻ Ích là sự dồi-dào, tốt lành.

Ích có nghĩa là làm tăng thêm, cho dồi-dào thêm. Trong quẻ, bớt Dương của quẻ trên để thêm cho Âm của quẻ dưới: biến từ trên xuống. Hào lục nhị và hào cửu ngũ được đắc trung đắc chính. Thoán-từ truyện viết: Ích, tồn thượng ích hạ, dân duyệt vô cương, tự thượng há hạ, kỳ đạo đại quang.= Quẻ Ích có nghĩa là bớt


phần ở trên để thêm cho phần ở dưới. Dân vui không bờ-bến, đó là nhờ từ trên đi xuống dưới. Đạo làm người được vậy nên rất sáng.

b) Trường dụ nhi bất thiết: Dồi-dào lâu bền mà không phải bày đặt thêm ra.

Quẻ Ích là làm cho đức được tốt, tiến mãi, vì nó dựa vào tự-nhiên chứ không phải tự bày-đặt ra mà được. Đại-tượng truyện viết: “Phong Lôi Ích, Quân-tử dĩ kiến thiện tắc thiên, hữu quá tắc cải.= Gió và sấm cùng hợp nhau, đó là tượng của quẻ Ích. Người quân-tử xem đó, hề thấy điều thiện thì dời hướng theo điều thiện, thấy điều quấy thì nên sửa đổi lại.

c) Dĩ hưng lợi: Ích là làm hưng khởi điều lợi. chữ ‘lợi’ là công-dụng tốt, kết-quả tốt, hành-động được đến nơi đến chốn. Nhờ vào Đức dồi-dào và nhờ hướng đức vào lẽ thiện một cách tự-nhiên cho nên quẻ Ích làm hưng-khởi được sự thông lợi. Hào Sơ cửu viết: “Lợi dụng vi đại tác” = Nhờ điều lợi mà có thể dùng làm những việc lớn.

Hào sơ cửu ở ngôi vị làm lợi cho kẻ dưới nhưng cũng chịu sự nâng đỡ của bề trên: trên dưới được lẽ hanh-thông, do đó làm nên được việc lớn.

Quẻ KHÔN  **Quẻ Khôn**: a) Đức chi biên: Quẻ Khôn là giai-đoạn phân-biệt của Đức.

Chữ ‘Khôn’ có nghĩa là bị lâm vào cảnh khốn-đốn không lối thoát. Quẻ Khảm ở dưới bị quẻ Đoài ở trên che lấp. Hào cửu nhị bị hai hào âm hãm bên dưới. Bên trên thì hào thượng lục che lấp hai hào cửu tứ và cửu ngũ.

Tuy nhiên, nếu nhìn toàn quẻ thì tuy Khảm bị khốn bên dưới, nhưng bên trên Đoài là đức cao của sự vui-vẻ. Thân dù bị hãm, nhưng lòng vẫn giữ được niềm vui. Hào cửu nhị ở ngôi đắc trung, dù bị hai Âm che lại nhưng vẫn

giữ được vai trò cương của mình, đó là hình-ảnh của bậc đại-nhân bị khốn. Tuy vậy họ vẫn chịu đựng được để xứng-đáng với hào cửu ngũ bên trên.

Nhờ ở vào hoàn-cảnh ‘Khốn’ mà người quân-tử mới có dịp nhận được đâu là điều hợp với Đức và đâu là điều sai với đức. Văn Vương nhờ khốn mà viết ra quái-từ. Văn Thiên-Tường nhờ ‘khốn’ mà viết được bài ‘chính-khí ca’.

b) Cùng nhi thông :Nhờ cùng mà được thông .Thái-độ thông thường của con người khi gặp cảnh bước đường cùng họ thường than-thở cho là bế-tắc; danh không đạt, lợi không thỏa...có khi họ lại còn tự-tử chết đi. Họ chết là vì không hiểu lẽ biến thông, là vì sống theo bất động.

Bậc thánh-nhân sống không bất-động, vì họ biết được cái lý của Dịch: cùng thì thông. Thoán-từ viết: “Khốn, hanh trinh, Đại-nhân cát, vô cửu. Hữu ngôn bất tín = Quẻ Khốn chỉ vào sự hanh-thông và trinh. Phải giữ thái-độ chính, cát như bậc đại-nhân thì vô cửu. Nếu dùng lời nói để nói nhiều, vô-ích, (thêm khốn).

Trinh là giữ đúng lẽ trung-dung hợp với lẽ tự-nhiên. Người quân-tử giữ được hanh-thông và trinh là nhờ vào cương trung. Cương trung chính là cái đức của Thiên Địa hợp với người, giúp cho con người đứng vững được trước khó-khăn.

Thoán-từ truyện viết: “Trinh đại nhân cát dĩ cương trung dã.” = Phải trinh chính như bậc đại-nhân thì cát, là vì hào cương đắc trung vậy.

Trong lòng giữ đúng được điều ‘cương’, đó là cái Đức, nó sẽ sáng ra mặc dù đang bị hãm, nhưng nó vô cửu chỉ vì đó là giai-đoạn vận-hành phải có cùng thì mới đến thông được.

Như vậy, người quân-tử giữ vững cái Đức của mình trong lúc bị khốn, chịu đựng. Vì nói nhiều sẽ bị hại và lại cũng không ai tin. Thoán-tử truyện viết tiếp:

“Thượng khẩu nãi cùng dã” = Chuộng vào lời nói càng làm cho khốn-cùng hơn”. Câu này khuyên con người trong lúc bị khó-khăn, cố mà giữ cái Đức sáng trong lòng, không nên nói nhiều. Thoán-tử truyện viết tiếp: “Hiềm dĩ duyệt, khốn nhi bất thất kỳ sở hanh, kỳ duy quân-tử hồ: Gặp điều hiềm-nguy mà vẫn vui, gặp cảnh khốn mà không mất đi sự hanh-thông, chỉ có người quân-tử mới được như vậy.”


Đại-tượng truyện viết: “Trạch vô thủy, khốn, quân-tử dĩ trí mệnh toại chí. = Trong ao không có nước, đó là tượng của quẻ Khốn.. Người quân-tử xem đó để vẫn làm hết sức mình theo với Thiên-mệnh và cũng để toại được cái chí của mình.

Câu này ý nói dù trong cảnh khốn-cùng, người quân-tử vẫn một lòng tin vào sự vận-hành của Thiên Địa, chí của mình đã ôm-ấp như thế nào từ trước, cũng tin là sẽ làm được. Văn Vương khi bị cầm tù ông vẫn học Dịch, vì từ trước ông đã có ý muốn tìm hiểu lẽ vận-hành tự-nhiên của Trời Đất. Phan Bội Châu trong cảnh khốn vẫn viết được ‘Không học đặng’. Như vậy ta có thể gọi trường-hợp 2 ông này là đã ‘trí mệnh toại chí’: Theo với mệnh Trời để toại chí mình’. Hai ông đã ‘thuận tính-mệnh chi lý’.

c) Dĩ quả oán: Nhờ quẻ Khốn mà bớt được oán.

Quẻ Khốn cho ta thấy được lẽ cùng thông của vũ-trụ, cho nên ta không nên oán hoàn-cảnh hay kẻ khác. Sự khó-khăn chỉ giúp cho chúng ta tự ‘phản tỉnh’ để nhận rõ đâu là cát hung hồi lặn. Hào thượng lục viết: “Động hồi, hữu hồi chinh cát. = Nói rằng: Động sẽ bị hồi, có hồi thì con đường đi tới mới cát.

Tự mình trong khi bị khốn, có thời gian để tự vấn lấy mình về những hành-động đã qua, hiện-tại và sắp tới. Nếu có chỗ nào phải ‘hồi’ thì hồi, nhờ có hồi mới quay về được với Đạo. Nhờ vậy mới tiến xa hơn, mới cát. Chữ ‘chinh’ đây có nghĩa là đi xa.

Quẻ TỈNH  Quẻ Tỉnh: a) Đức chi Địa :Quẻ Tỉnh là miếng đất của Đức.

Giếng là miếng đất để gieo trồng cái đức và cũng là nguồn nước, cung-cấp không cùng mà không vụ lợi. Đức của Trời đất là không cùng, cho nên đức của con người theo đúng với Trời Đất cũng sẽ vô cùng.

Thoán-từ truyện viết: “Tôn hồ thủy nhi thương thủy, Tỉnh. Tỉnh dưỡng nhi bất cùng. = Gió luồn dưới nước mà nước đem được lên trên, đó là giếng. Giếng nước nuôi vạn vật và con người mà lại không bao giờ cạn đi vậy.

b) Cư kỳ sở nhi thiên: Giếng là nước ở một nơi mà vẫn đem đi đến nơi khác được.

Thoán-từ truyện viết: “Tỉnh, cải áp bất cải Tỉnh, vô táng vô đắc, tỉnh tỉnh vãng lai. = Giếng là ý-nghĩa của vấn-đề ‘Đổi áp không đổi giếng, không mất gì mà cũng không được gì, kẻ đi lại từ giếng về chỗ ở rất tập-nập.

Vương Bật nói rằng: “tỉnh: giếng’ là tượng-trung cho miếng đất nơi đó cái nguồn cung-cấp không bao giờ thay-đổi: vơi rồi lại đầy như cũ. ‘Cư kỳ sở’ không có nghĩa là một sự chiếm-ngụ không-gian lâu dài mà không dời chỗ. Chữ ‘cư’ ở đây ý nói cái Đức phải giữ được lẽ ‘thường’ của nó không bị ngoại vật lôi kéo. Người ta có thể đi tới, đi lui từ chỗ này đến chỗ khác, đó là ý-nghĩa chữ ‘cải áp’, nhưng nước giống như là vẫn không thay đổi: vơi đây rồi đầy vơi với mức độ ‘thường’ của nó. Nếu

mức lên, nước đó vẫn không vơi cạn, đó là ‘vô táng’, nếu để yên nước đó vẫn không tràn ra, đó là ‘vô đắc’.

c) Dĩ biện nghĩa: nhằm phân-biệt điều nghĩa.

Người quân-tử nên gieo, nên lập cái Đức của mình trên cái tượng của giếng. Đức của người quân-tử có một nhưng thi-hành ra khắp nơi mà không cạn, không hết. Đó là ý nghĩa của câu ‘Tĩnh dưỡng nhi bất cùng’: giếng nước nuôi con người mà không bao giờ cùng’.

Đại-tượng truyện viết: “Mộc thượng hữu thủy, Tĩnh. Quân tử dĩ đạo dân khuyến tương. = Trên mộc có thủy, đó là tượng của quẻ Tĩnh. Người quân-tử xem đó mà nuôi dân và khuyến họ cùng nuôi nhau.

Đến đây ta thấy ý-nghĩa của chữ ‘nghĩa’. Nghĩa có nghĩa là ‘con đường’ mà người quân-tử phải đi và khuyến-khích người dân cùng đi. Người quân-tử ví mình như nước giếng, lo cho dân, nuôi nấng để họ có thể tự lo sự sống với nhau.

Nuôi-nấng, giúp đỡ không lúc nào ngưng, đó là nhờ ở tấm lòng không tư lợi. Không lợi mới là ‘nghĩa’. Đồng Trọng-Thư có nói: “Chính kỳ nghi, bất mưu kỳ lợi, minh kỳ đạo bất kế (䷗) kỳ công.. = Làm ngay chính lại những việc phải làm, làm sáng tỏ cái Đạo mà không nghĩ đến công-lao (riêng mình). Học quẻ Tĩnh để biết điều nào hợp với nghĩa và không hợp với nghĩa.

Quẻ Tồn: a) Đức chi chế: Quẻ Tồn là phép chế-hóa của Đức. Tồn là thuận, là vào. Một hào Âm ẩn dưới hai hào Dương. Âm theo với Dương là lợi, nhưng phải biết rõ điều nào đáng theo, điều nào không đáng theo thì mới giữ được lẽ chính. Người ta tiến-bộ hay không là do cái

Đức phân-biệt được hay không, chế-hóa được hay không. Đức làm cho thuận'tính mệnh chi lý'.

Thoán-tử truyện viết: Quê Tôn trùng lên nhau (thuận) để phát-triển cái tính-mệnh.

Chữ 'thân' có nghĩa là duỗi ra, là phát-triển ra, thi hành rộng ra. 'Thân mệnh' là phát-triển cái tính-mệnh của mình hợp với tính mệnh của vũ-trụ.

Chương 2 Thuyết-quái truyện viết: "Ngày xưa, bậc thánh-nhân viết ra Kinh Dịch là nhằm để sống thuận theo cái lý của tính mệnh."

Tượng của Tôn là Phong. Trùng Phong có nghĩa là gió này liền với gió kia khiến cho người quân-tử phải nghĩ một cách liên-tục đến việc Đức, làm cho để 'thân mệnh' cho 'thuận tính mệnh chi lý'.

Câu 'Đức chi chế' có nghĩa là người quân-tử phải giữ cái Đức của mình lúc nào cũng không thái-quá, không bất-cập, lúc nào cũng điều-hòa liên-tục, phải trau giồi cái Đức mãi-mãi.

b) Xúng nhi ần: xứng đáng mà ần.

Xúng ở đây có nghĩa là Đức và hạnh hợp nhất, hài-hòa đến nỗi ta thấy như hạnh không lộ ra ngoài riêng lẻ. Tôn là gió, đâu nó cũng lọt vào được mà không ai trông thấy, nhưng rõ-ràng nó hiện-diện khắp nơi.

Sách Trung-dung viết: "Mạc hiện hồ ần: không có gì hiện ra rõ cho bằng cái đang ần."

Người quân-tử thì Đức khắp nơi nhưng không khoe-khoang ra ngoài. Cho nên cái Đức ấy, cái hạnh ấy như đang ần không ai trông thấy nó là thế nào, nhưng kết-quả lại hiện rõ khắp nơi.

d) Dĩ hành quyền: Nhằm thi-hành cái quyền.

Chữ ‘quyền’ ở đây không phải là ‘quyền-hành’ hoặc ‘quyền thế’... như chúng ta thường hiểu, mà nó lại chính là cái ‘quyền’ mà Mạnh-tử đã nói.

Trong thiên Ly-lâu thượng sách Mạnh tử, sau khi kể chuyện ‘nam nữ thọ thọ bất thân’ thuộc vấn-đề về Lễ, Ông kết luận:

Nam nữ thọ thọ bất thân, lễ dã.

Tấu nịch viên chi dĩ thủ, quyền dã.

(Nam nữ thọ bất thân thuộc về (phạm-vi) của Lễ. Chị dâu bị chết đuối, dùng tay vớt lên thuộc quyền).

Chúng ta thấy rằng:

+ Lễ là hành-động có trật-tự, có luân-lý nào đó trong lúc xã-hội sống một cách bình-thường, cũng gọi là ‘經 kinh’.

+ Quyền lại thuộc hành-động uyển-chuyển, tùy theo hoàn-cảnh khó-khăn trước mắt như thế nào đó để mà giải-quyết, không câu-nê vào nguyên-tắc của Lễ.

Như vậy ‘quyền’ là khả-năng biết cân-nhắc cho hợp-lý nhằm giải-quyết một hoàn-cảnh cấp-bách nào đó không thể giải-quyết như trong lúc ‘kinh’ (bình thường). Tóm lại dù là Lễ hay quyền, lúc nào con người, nhất là ông thầy thuốc Đông-phương cũng phải dựa theo ‘thường đạo’ của Âm Dương là chính.

Nói khác đi, con người sống là phải thông Thiên Đạo, thông Thiên Đạo để tự ‘tri: quản-lý’ lấy mình, từ quản-lý mình mới ‘tri cơ’. Tri được ‘cơ’ mới có thể ‘tùy cơ mà ứng với biến’, đó gọi là ‘quyền’.

Tóm lại, lẽ Âm Dương biến-dịch trong vũ-trụ có lúc thịnh, lúc suy, có trường có tiêu... Vấn-đề chính vẫn là dựa vào lẽ biến-hóa để giữ vững cái Đức. Con số 9 quẻ trên nói về Đức đã diễn-tả đầy-đủ quá-trình vận-hành Âm

Dương , hình thành sự thịnh suy và bền-vững của Đức qua 3 giai-đoạn:

Lập Đức....phát triển Đức...Dụng của Đức.

Quá-trình này cuối cùng đi đến sự nghiệp. Sự-nghiệp của người thầy thuốc Đông-phương cũng không ra khỏi con đường nói trên. Dưới đây chúng ta tiếp-tục đi vào con đường vận-hành của Âm Dương.

CHƯƠNG III

THỜI BỆNH HỌC (Chronopathologie)

Để nghiên cứu những chu kỳ lớn ảnh hưởng của khí hậu hàng năm đối với sức khỏe và bệnh tật con người, Đông-Y có học thuyết “Vận-Khí”:

Học-thuyết “ Vận-Khí” (Ngũ vận và Lục khí) là một lý thuyết của Đông y nhằm giải thích sự biến hoá của thời tiết, khí hậu và ảnh hưởng của nó đối với con người, đồng thời suy tính, dự đoán bệnh tật cho từng thời kỳ, từng năm.

Thuyết này lấy Âm dương Ngũ hành làm hạt nhân và dựa trên quan niệm chính thể “Thiên nhân tương ứng” mà xây dựng nên.

Để đáp ứng được những đòi hỏi chính xác về ‘KHÍ’ của thời tiết trong năm, người ta lập ra ‘thuyết vận -khí’:

NGŨ VẬN VÀ LỤC KHÍ

TRỊ BỆNH THEO VƯƠNG ĐẠO:Theo vận và khí của Trời Đất.

Mỗi một dược vật bảm-thụ một khí nào đó trong ngũ.hành để sinh ra, có tính có vị...

Đường-Dung-Xuyên đã đặt vấn-đề: “Dược gồm cả côn trùng, thổ thạch, rễ cỏ, da cây...tất cả đều khác với

con người, vậy mà nó lại có thể trị được bệnh của con người. Tại sao vậy?

Ông tự trả lời: “Trời đất chỉ là hai khí âm dương lưu-hành để thành ngũ-vận (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), đối đãi nhau mà thành lục khí (Phong, hàn, thấp, táo, hỏa, thử). Con người sống là lấy gốc ở Thiên và gần gũi với Địa, tức là con người bảm thụ ngũ vận, lục khí để sinh ngũ tạng lục phủ..

Phàm các vật tuy hình dáng khác với con người, nhưng không vật nào không lấy gốc ở khí của Thiên Địa để ‘Sinh: sống’. Riêng sự vật thì chỉ ‘đắc’ có ‘môt’ khí cho nên khác với con người, con người thì bảm thụ được ‘toàn thể’ khí trong Thiên Địa..

Nay giả-sử khí trong con người nghiêng về thịnh hay nghiêng về suy, như vậy gọi là ‘bệnh’. Người xưa đã mượn một loại dược vật nào đó bảm thụ được một khí để điều-hòa sự thịnh suy trong thân thể mình. Làm cho thân chúng ta trở lại ‘bình-hòa’.” (Đây là cách trị bệnh theo Vương Đạo)

Bát-quái chính là qui-luật biến-hóa sinh khắc của âm-dương ngũ-hành mà người ta dựa vào đó dự-đoán bệnh-trạng cũng như thời-gian tử-vong của con người.

Vì thế mà cụ Nguyễn đình Chiểu trong **“Ngư Tiều vấn đáp Nho Y điển ca”** đã nói về “Ngũ-hành như sau:

Ai mà rõ lẽ ngũ-hành
Việc trong Trời Đất dữ lành trước hay
Trên thời mưa móc gió mây
Dưới thời non nước cỏ cây muôn loài
Giữa thời nhà cửa đèn đài
Năm hành tóm việc ba tài nhỏ to
Ví dù tạo hóa mấy lò

Hóa-công mây thợ một pho ngũ-hành.

Trời đất lấy sự thay đổi, suy vượng của ngũ hành để thành tứ thời. Ngũ tạng, Lục phủ của con người cũng “Ứng” theo đó mà suy hay vượng .

(Tháng Tư thuộc Ty, tháng Năm thuộc Ngọ là những tháng đại vượng của hoả khí. Hoả là “Phu”: chồng của Phê kim, khi Hoả vượng thì kim suy. Tháng 6 thuộc Vị (Mùi) là tháng đại vượng của Thổ.. Thổ là “Phu”: chồng của Thuỷ. Khi Thổ vượng thì Thuỷ suy. Và lại, Thận thuỷ nhờ có Phê kim là mẹ đẻ bổ cho cái bất túc...”)

Đã từ lâu, âm dương ngũ-hành vẫn bị người ta cho là một danh-từ triết-học trừu-tượng . **Trên thực-tế, cái khí của âm dương ngũ-hành cũng là một loại vật-chất , có chất và có lượng.** Tuy vậy khoa-học hiện-đại vẫn chưa có cách nào tiên hành sự trắc-nghiệm toàn diện đối với nó. Nhưng **y-học hiện-đại thừa-nhận nó là một dạng vật-chất vô cùng tinh-vi** (Khoa học đặt tên cho nó là Nguyên-tử khí), **quyết-định sự sanh tử tồn vong của con người.** Loại vật chất tinh-vi này, con người nhìn không thấy, sờ không được, nhưng dùng Bát-quái Thiên-can, địa-chi tiến-hành sắp-xếp và ghi chép đối với cơ thể con người lại rất dễ dàng thấy được những thông-tin về âm dương ngũ-hành của cơ-thể con người thay-đổi , phát sinh và chế-khắc ra sao.

24 TIẾT KHÍ TRONG NĂM

Bốn giai đoạn biến hóa của tứ-tượng: Khảm, Ly, Chấn, Đoài.

Kinh Dịch là quyển sách giải thích và chứng minh rằng vạn vật hữu hình đều do hai **khí âm dương giao hợp nhau mà thành Cuộc sống hữu hình.**

Sách Dịch-Vĩ kê lăm đồ cho sự thịnh suy của tứ thời là sự biến hóa của tứ tượng ...và các quẻ Khảm, Ly,

Chấn, Đoài là tứ chính quái thuộc tứ tượng, mỗi quái có 6 hào, mỗi hào sinh một khí (Tiết).

Ta có thể thành lập 24 tiết khí trong một năm qua 4 tứ chính quái như sau:

Quẻ Khảm:	Hào Sơ-lục chủ tiết Đông-chí.
6 — —	Hào Cửu Nhị chủ tiết Tiểu-hàn.
5 — —	Hào Lục Tam chủ tiết Đại-hàn.
4 — —	Hào Lục Tứ chủ tiết Lập-Xuân.
3 — —	Hào Cửu Ngũ chủ tiết Vũ-thủy.
2 — —	Hào Thượng Lục chủ tiết Kinh-trập.
1 — —	

Quẻ Chấn:	Hào Sơ Lục chủ tiết Xuân-phân.
6 — —	Hào Lục Nhị chủ tiết Thanh-minh.
5 — —	Hào Lục Tam chủ tiết Cốc-Vũ.
4 — —	Hào Cửu Tứ chủ tiết Lập-hạ.
3 — —	Hào Lục Ngũ chủ tiết Tiểu-mãn.
2 — —	Hào Thượng-Lục chủ tiết Mang-chủng.
1 — —	

Quẻ Ly:	Hào Sơ Cửu chủ tiết Hạ-Chí.
6 — —	Hào Lục Nhị chủ tiết Tiểu-Thử.
5 — —	Hào Cửu Tam chủ tiết Đại-thử.
4 — —	Hào Cửu Tứ chủ tiết Lập-thu.
3 — —	Hào Lục Ngũ chủ tiết Xử-thử.
2 — —	Hào Thượng Cửu chủ tiết Bạch-lộ.
1 — —	

Quẻ Đoài:	Hào Sơ Cửu chủ tiết Thu-phân.
6 — —	Hào Cửu Nhị chủ tiết Hàn-lộ.
5 — —	Hào Lục Tam chủ tiết Sương-giáng.
4 — —	Hào Cửu tứ chủ tiết Lập-Đông.
3 — —	Hào Cửu Ngũ chủ tiết Tiểu-tuyết.
2 — —	Hào Thượng Lục chủ tiết Đại-tuyết.
1 — —	

Trời có ngũ vận (ngũ-hành), Đất có lục khí (tam Âm tam Dương). Để định được vị trí thích hợp giữa vận và khí trong năm biến-hóa như thế nào, người ta nghĩ ra cách phối-hợp Thiên can và Địa chi lập thành một “**học-thuyết vận khí**” để định được 24 tiết khí trong năm cho chính xác.

Con người, được định-nghĩa như một ‘vật’ bảm thụ khí Âm Dương và ngũ-hành hoàn chỉnh nhất thì: ‘phải biết sống đồng nhịp với sự sống của vũ-trụ’:

Thiên ‘Ngũ-vận hành đại luận’ (Tổ-vấn 67) viết: “Ôi! Cái dụng (Vận-hành) của lẽ biến-hóa (làm cho) Thiên buông cái tượng (xuống), (làm cho) Địa thành hình...”

Con người phải sống thông với Thiên Địa. Thiên ‘Âm Dương ứng tương đại luận’ (Tổ-vấn 5) đã nhấn mạnh: “Duy chỉ có bậc Hiền-nhân, trên lo phối với Thiên để dưỡng đầu, dưới ‘tượng’ với Địa để dưỡng túc, ở giữa cố sống thích hợp với người khác để dưỡng ngũ tạng.

Tinh khí của Thiên thành lục khí, Tinh khí của Địa thành ngũ vận. Con người sanh ra trong giao-cảm của khí của Thiên Địa phải biết thích ứng bằng cách **trên thì dưỡng đầu, dưới dưỡng túc, ở giữa phải ăn ở bằng ngũ luân với người khác để dưỡng ngũ tạng.** Bởi vì chúng ta đều biết, bất cứ một sự quan-hệ nào giữa người và người đều gây ra một cái ‘tình’. Tình này được phát ra bằng một trong ngũ khí, trong đó ‘chí’ của **Can** chẳng hạn thuộc ‘Nộ’. Quá nộ thì làm thương Can. Can khí bị nghịch thì hoặc lên trên sẽ ói ra máu, xuống dưới sẽ bị sán-khí, trung-hà, đi ngang sẽ bị đau hông sườn. Hiền-nhân hay là Thánh-nhân, hay là quân-tử... cũng chẳng qua dùng để gọi những người biết sống theo những điều nói trên mà thôi.

Thiên ‘Bảo mệnh toàn hình’ (Tổ-vấn 25) viết: Hoàng-Đế hỏi: “Trời che, Đất chở, vạn vật đều có đầy đủ

cái lý đó , nhưng không có vật nào quý bằng con người . Con người bẩm thụ khí của Thiên Địa để được **sinh** ra, dựa vào cái **phép** của tứ thời mà **thành**. Từ bậc quân vương cho đến kẻ thứ dân , tất cả đều muốn bảo toàn được hình thể của mình...

Vương Bạng nói rằng Thiên lấy Đức để lưu hành, Địa lấy Khí để hóa sinh . Đức và khí cùng tương hợp thì vạn vật mới sinh. Ông cho rằng ý nghĩa của câu nói trên tương hợp với ý nghĩa câu nói trong kinh Dịch: “Thiên Địa nhân uẩn, vạn vật hóa thuần, Nam Nữ cấu tinh vạn vật hóa sinh: Thiên Địa hài hòa nhau thì vạn vật hóa thuần, trai gái cấu tinh thì vạn vật hóa sinh.”

Thiên này nói tiếp: “Con người sinh ra ở địa, nhưng treo cái mệnh của mình ở Thiên. Nơi mà Thiên Địa hợp khí gọi là ‘nhân’(người). Con người có thể ứng với tứ thời thì Thiên Địa đóng vai trò phụ mẫu (cha mẹ).

Theo Hoàng-Đế thì con người sống không thể tách rời với Âm Dương, cho nên nếu nghịch lại sẽ bị bệnh. Trong phép chữa trị người thầy thuốc phải chú ý đến một quá trình hợp lý. Kỳ Bá trình bày quá-trình ấy như sau:

(1) Trị bằng Thần-khí.

Chúng ta đã nói nhiều về thần-khí ở phần trước . Có thể tóm tắt thần Đây là **Thái-cực** , là **Nhất**, là sự biểu lộ của khí huyết nơi con người.

(2) Biết cách ‘dưỡng thân’.

Trương Cảnh Thông cho rằng nếu thân mình bị hư, lại gặp phải hư khí của Thiên, cả hai ‘Hư’ cùng gặp nhau, khí đó có thể đi vào đến cốt tủy, làm thương đến ngũ tạng. Vì thế con người nên biết được sự hàn ôn của nhất, biết được lẽ hư thịnh của Nguyệt, biết được khí phù trầm của tứ thời,

ngõ hầu điều hòa được khí huyết trong thân thể mình, không cho tà khí làm thương bệnh.

(3) Phải biết một cách chân thực về độc dược.

Trương Cảnh Thông nói rằng ‘độc dược’ đây là chỉ vào thuốc uống để công tà trị bệnh. Nhưng nếu chúng ta không nhận chân được tính vị của từng loại trong việc chữa trị, dùng sai vai trò thì trái lại, nó sẽ làm thương đến chính khí. Trong thiên ‘Cửu châm thập nhị nguyên’ (Linh khu 1), Hoàng Đế cũng đã nhấn mạnh ‘Ta không muốn để cho họ (người dân) ‘uống phải độc dược’...’ Ông nói rằng ông chỉ muốn dùng loại kim vi châm để thông kinh mạch cho người dân, điều-hòa khí-huyết cho họ...

(4) Chế những viên biêm-thạch nhỏ lớn thích-hợp:

Đời Thượng-cổ chưa có kim châm, người ta dùng đá để chọc vào huyết, những viên biêm thạch đó có to có nhỏ, tùy theo bệnh thích hợp để dùng, về sau Hoàng Đế và Kỳ Bá ...chế ra kim châm thay thế cho biêm-thạch.

(5) Phải nắm vững tình trạng huyết khí của tạng phủ.

Trương Chí-Thông nói rằng phủ thuộc Dương, Tạng thuộc Âm, khí thuộc Dương, Huyết thuộc Âm. Con người ‘hữu hình’ không rời khỏi Âm Dương, vì thế phép chẩn trị phải nắm được tình trạng hư thực của khí huyết của tạng phủ, sau đó mới thực hiện việc châm trị.

Kỳ Bá cho rằng người thời nay (thời của Kỳ Bá) đã vận-dụng phép châm-trị theo cách: bệnh hư thì châm cho thực, bệnh mãn thì dùng phép tiết tả. Theo Ông phương pháp này là phương pháp chung của những người thầy thuộc tầm thường. Ông nhấn mạnh:

“Nay nếu (người thầy thuốc) biết ‘pháp’ theo Thiên, ‘tắc’ theo Địa, phải tùy và ứng đề động châm. Nó

sẽ ‘hòa’ nhau như ‘hưởng: tiếng vang’ ứng với âm thanh, nó sẽ tùy nhau như ‘ảnh’ đi theo hình. Đạo không gì ngoài quỹ thân, tự đến tự đi.

Đây là câu nói hết sức quan-trọng trong phép châm-trị đòi hỏi chúng ta phải giải-thích thêm.

Trước hết ngay cả phép châm ‘hư giả thực chi, mãn giả tiết chi’ mà thiên ‘cửu châm thập nhị nguyên’ (Linh-khu 1) đã nói cũng bị xem là tầm thường, nếu như bỏ qua 5 phép trên.

Hai chữ ‘tùy’ và ‘Hòa’ trong câu nói trên đã cùng một ý với câu nói trong LKH 1: ‘ngheh nhi tùy chi, dĩ ý hòa chi, châm đạo tất hỹ: Phép châm phải theo đúng ‘ngheh, tùy’, lấy ý để điều-hòa nó. Được vậy thì đạo của phép châm mới tròn vẹn vậy.’

Trương Cảnh Thông đã dẫn lời của Từ Công-Hà nói: “Chữ ‘lai: đến’ là nói về Dương, chữ ‘vãng: đi’ là nói về Âm. Chữ ‘quỹ thân’ là nói về khí của Âm Dương, ý nói cái Đạo là thuần Nhất vì thế nên mới nói ‘nhược vô quỹ thân.’”

Trương Cảnh Thông lại dẫn lời của Chu-tử nói: “Quỹ thân ý nói về công và dụng (功用) của Thiên Địa, nói về hình-tích của tạo hóa.

Nếu nhìn bằng hai khí riêng ra thì cái ‘linh’ của Âm là quỹ, cái ‘linh’ của Dương là thân. Nếu nhìn bằng một khí thì khi nào khí đến vượn rộng ra gọi là thân, khi nào khí quay ngược trở về gọi là quỹ. Thực sự, tất cả chỉ là ‘Nhất: một’ mà thôi.”

Chương 4 Hệ-từ thượng truyện viết: “thị cô tri quỹ thân chi tình trạng dữ thiên địa tương tự.” (Cho nên ta biết rằng ‘tình trạng’ của quỹ thân cũng tương-tự như Thiên Địa vậy.

Quỷ thần, như vậy có thể hiểu là sự xuất nhập vô cùng vi diệu của Thiên Địa, trong vạn vật và cả trong con người qua sự uyển-chuyển của hai khí Âm Dương .

Chương 5 Hệ-từ thượng truyện nhấn mạnh : “Âm Dương bất trắc vị chi thần: (Sự biến-hóa) của Âm Dương (vi-diêu) khôn lường gọi là thần.”

Âm dương giao cảm thành Thiên Địa vạn vật và con người, sự thành hình được định vị bằng những trật-tự tôn ty, cát hung, quỷ thần ... nên y-học Đông phương đã dựa vào những trật-tự đó khuyên con người trong cuộc sống phải biết và phải tuân thủ trật tự đó trong dưỡng sinh cũng như trong việc điều trị.

Tôn hay ty, nhu hay cương, nam hay nữ tất cả đều phải vận hành đúng trật-tự thì sự giao cảm mới ‘cát’ .?

— — **Thoán-từ truyện quẻ Đoài viết: “Đoài, duyệt**
— — **giả. Cương trung nhi nhu ngoại, duyệt dĩ lợi**
— — **trình . Thị dĩ thuận hồ Thiên nhi ứng hồ**
quẻ Đoài **nhân.** (Đoài là vui, cương ở trong mà nhu ở
ngoài, vui để được lợi trình . Vì thế nên thuận
với Trời mà ứng với người.

Quẻ Cầu nói trong Thoán-từ truyện: “Thiên Địa cùng tương ngộ thì phẩm và vật được hiện-diện và sáng.”

Thoán-từ truyện quẻ Ly viết: “Ly lệ dã. Nhật nguyệt lệ hồ Thiên, bách cốc thảo mộc lệ hồ thổ , trùng minh dĩ lệ hồ chính, nãi hóa thành thiên hạ. Nhu lệ hồ trung chính, cố hanh= (Ly là ‘lệ’ vậy. Mặt Trời, mặt trăng ‘lệ: sáng’ ở Trời, trăm thứ lúa, thảo mộc ‘lệ’ ở đất. Hai sáng cùng sáng trùng nhau nhằm ‘lệ’ ở lẽ chính. Như thế mới hóa thành thiên hạ. Nhu được ‘lệ’ ở trung và chính, xcho nên được hanh...

Vương Bật cho rằng quẻ Ly lấy Đức nhu làm ‘chính’ (trung chính)...Nhu ở bên trong mà đạp lên trung

chính... bên ngoài cường mà bên trong thuận ... cái thể của quẻ Ly lấy nhu thuận làm chủ.

Chữ ‘ly’ và chữ ‘lệ’ trong quẻ Ly có nghĩa là sáng, là bộc lộ sức sống của Thiên lẫn Địa.

Thiên ‘Lục tiết tượng tượng luận’ (Tổ-vấn 9) viết:

Hoàng Đế hỏi: “ Ta nghe khí hợp nhau mà thành hình, nhân hình biến ra khác nhau mà có những tên gọi khác nhau . Sự vận hành của Thiên Địa , sự sinh hóa của Âm Dương, tất cả đối với sự bảm thụ của vạn-vật nhiều ít như thế nào, ta có thể nghe giải thích được không ?”

Kỳ Bá đáp: “Bệ Hạ đã hỏi rất kỹ và đầy đủ thay!Trời quá rộng không thể đo được, Đất quá to không thể lường được, lời hỏi của Bệ Hạ quá thần, quá linh . Nay hạ-thần xin nói rõ từng phương một.

Thảo sinh ra ngũ cốc, sự biến của ngũ sắc làm cho (chúng) ta nhìn không xuể, thảo sinh ngũ vị, cái ngon của ngũ vị không biết ngon đến đâu. Sự ưa thích của con người không giống nhau , cho nên mỗi vị đều có chỗ thông của nó . Thiên nuôi con người bằng ngũ khí, Địa nuôi con người bằng ngũ vị, . Ngũ-khí nhập vào ty(mũi), tàng ẩn ở Tâm và Phế, (Tâm) lên trên đóng vai trò làm cho ngũ sắc (ở mặt) được sáng nhuận, (Phế chủ âm thanh) âm thanh có thể trở thành trong-trẻo. Ngũ vị nhập vào miệng, tàng ẩn nơi Trường Vị, (mỗi) vị đều có chỗ tàng chứa của nó nhằm dưỡng ngũ khí , khí hòa mà sinh hóa, tân-dịch nhờ đó mà thành, thân-khí thể là được sinh ra vậy.

Chú thích: Hoàng Đế đã dùng chữ ‘象: tượng’ là sự biểu hiện trong ý nghĩa của trong kinh Dịch: “ Tượng đã giả, tượng dã”= (Tượng có nghĩa là sự biểu hiện ra bằng những hình tượng giống như là nó có).

Dưới đây là đoạn văn đối đáp giữa Hoàng Đế và Kỳ Bá , nói rõ sự biểu hiện của mỗi tạng khí ra hình tượng:

Hoàng Đế hỏi: “Tạng khí đã biểu hiện ra bằng hình tượng như thế nào?”

(220) - Kỳ Bá đáp: “**Tâm** là cái ‘bản: gốc’ của sự sống, là lẽ biến của thần; ‘hoa華’ của nó ở mặt, ‘sung 充’ của nó ở huyết mạch, nó thuộc Thái-dương trong Dương thông với hạ khí:

Cao Sĩ-Tông chú: Tâm là chủ của thân, vì thế gọi là ‘cái gốc của sự sống’.

TCThông chú: “Tâm chủ về huyết, Trung-tiêu thọ nhận khí và trấp để hóa thành màu xích thành huyết, nhằm ‘phụng’ cho sự sống của thân mình, không có gì quý hơn nó, vì thế gọi Tâm là ‘cái bản của sự sống’.

Tâm tàng thần và có vai trò ứng biến vạn sự, vì thế gọi nó là ‘lẽ biến của thần’. 12 kinh mạch và 365 lạc, tất cả khí huyết đều lên trên mặt. Tâm chủ về huyết mạch, cho nên hoa của nó ở tại mặt, sung của nó ở huyết mạch, Tâm thông với Hỏa-khí, với lại vị trí của nó ở ngôi tôn-quí., vì thế nó thuộc Thái-dương trong Dương và thông với mùa hạ. Hạ chủ Hỏa.

Phế là cái bản của khí, là nơi ở của Phách; hoa của nó ở lông (mao), sung của nó ở bì, nó thuộc Thái-âm trong Dương, thông với thu-khí.

TCThông chú: “Phế chủ khí và tạng phách, cho nên thuộc cái gốc của khí, là nơi ở của phách. Phế chủ bì mao, vì thế hoa của nó ở mao, sung của nó ở bì, tạng chân mà ở ngôi cao cho nên gọi là Thái-âm trong Dương, thông với thu-khí.”

TCNhạc chú: “Thận thuộc về tạng Âm nhưng lại có dương khí trong Âm của quẻ Khảm ☵, vì thế gọi nó là Thiếu-âm trong Âm.”

Như chúng ta đều biết, trong y-học Đông phương, con sâu ‘trập: 蛰’ là một loại côn trùng rất nhạy với sự thay đổi của thời-khí. Đặc biệt là lúc những mùa thu và đông. Giai đoạn này con sâu trập-trùng nhất định sẽ chui vào hang và đắp đất lên để trốn lạnh một cách kín đáo, đợi đến mùa xuân, nó sẽ giật mình và chỗi dậy để thoát ra khỏi hang. Tất cả việc làm của nó hoàn toàn ăn khớp với thời-khí của 4 mùa.

Trương Cảnh Thông chú: “Thời đông-lệnh Dương khí phong bế lại, sâu trập trùng ẩn-tàng dưới hang sâu, Thận chủ về đông tàng cho nên nói rằng nó ‘chủ trập phong tàng’. Sâu trập-trùng là con vật nhỏ rất sinh động, khi đến mùa xuân gặp khí của nhất Dương sơ sinh, sẽ làm cho con trập-trùng chấn động trở lại. Thận thuộc Thủy tạng, nó nhận tinh dịch của ngũ tạng để tàng chứa, vì thế gọi nó là ‘nơi ở của tinh-khí’. Tóc là chỗ dư của huyết, còn huyết là do tinh khí hóa ra, vì thế ‘hoa’ của Thận ở tại tóc. Thận chủ về cốt, vì thế gọi nó là ‘sung ở cốt’; Thận thuộc tạng Âm, nó có điểm dương khí trong quẻ Khảm, vì thế gọi nó là ‘Thiếu-âm trong âm’ và thông với khí mùa đông.”

Căn là cái gốc của những công-tác lao-động cùng cực là chỗ ở của Hồn, hoa của nó ở móng (trảo), sung của nó ở cân (gân), nó sinh ra huyết khí, vị của nó toan, sắc của nó thương (xanh). Nó thuộc Thiếu-dương trong Dương, thông với xuân-khí.

Câu ‘Thiếu-dương trong Dương’ được một số bản khác như bản của Toán-nguyên-Khởi, của Giáp-ất, Thái-tổ đều ghi là ‘Thiếu-dương trong Âm’.

Trương Cảnh Thông chú: “Can chủ cân, con người lao-động đều do ở cân-lực, Vì thế gọi là ‘công tác lao-động cùng-cực’”.

Tỳ, Vị, Tiểu-trường, Đại-trường, Bàng-quang, Tam-tiên tất cả là cái gốc của ‘kho lúa gạo’, là chỗ ở của doanh-khí, gọi tên là ‘khí (器): dụng cụ’, chúng có thể hóa được chất bã. Vì thế chúng làm công việc chuyển hóa ngũ vị và chủ về ‘nhập: hấp thu’ và ‘xuất: bài tiết’. Hoa của chúng ở vùng tứ bạch của môi, sung của chúng ở cơ (nhục), Vị của chúng cam, sắc hoàng. Đây thuộc về loại vùng chí âm, thông với Thổ-khí.

Ngô Hạc-Cao chú: “chữ 器 khí’ có nghĩa Tỳ là một thứ dụng cụ dùng để chứa, để đựng thủy-cốc.”

Chúng ta thấy mặc dù câu này nói thêm về Tiểu-trường, Đại-trường, Tam-tiên...nhưng thực sự Tỳ đóng vai kho chung cho tất cả.

TCThông chú: “Túc Thái-âm nhận lấy trọc khí của thủy-cốc, nó là quan-năng chuyển-vận, Trường và Vị chủ về nhận và truyền thủy cốc. Tam-tiên chủ về khai ngài nước, Bàng-quang là phủ trách-nhiệm về thủy-tinh. Tất cả được xem là cái gốc của ‘kho lúa’. Tỳ tạng doanh-khí, vì thế nên gọi nó là ‘chỗ ở của doanh-khí’. Chữ khí ở đây mang ý nghĩa một nơi chứa đựng sự sinh hóa, đóng vai trò làm thăng giáng, xuất nhập khí. Tỳ có nhiệm-vụ vận-hóa chất bã, chuyển ngũ vị nhập vào để nuôi ngũ tạng, đưa các chất bã ra khỏi tiền âm và hậu âm. Chữ ‘tứ bạch’ chỉ vào vùng ở ven bốn phía ngoài của môi. Miệng là chỗ khai khiếu của Tỳ mà Tỳ lại chủ về cơ, vì thế hoa của nó ở tứ

bạch của môi. Sung của nó ở cơ, cam là vị của Thổ, hoàng là sắc của Thổ, Tỳ thuộc chí-âm trong Âm, thông với Thổ-khí.”

Tất cả 11 tạng trên đều phải quyết-đoán bởi Đờm.

Trương Cảnh-Thông chú: “Đây nói chung về ngũ tạng lục phủ, trong số đó 11 tạng đều phải chịu sự quyết-đoán của Đờm, Đờm chủ Giáp-tý, Giáp-tý đóng vai trò đứng đầu trong ngũ-vận lục khí. Khi mà Đờm-khí thăng thì khí của 11 tạng phủ còn lại cũng thăng. Đó là ý nghĩa của câu nói ‘thủ quyết ư đờm’. Đây là điều mà chúng ta thường nói, tìm cho đến cùng đều phải quy về xuân vậy.”

Đoạn văn trên trong Tổ-vấn cho chúng ta thấy được rằng vạn-vật hữu hình từ cây cỏ đến con người. Cây cỏ vào tạng phủ của con người sẽ ‘quy’ về nơi ‘đồng khí tương cầu’, nó sẽ nuôi dưỡng tạng phủ con người. Khí của tạng phủ có điều hòa thì nó sẽ biểu-hiện ra ngoài. Nó đi từ cái gốc là ngũ tạng cho đến những nét đẹp sáng, thông với Thiên Địa, nơi tóc, da, sắc diện, tinh-khí, cốt tủy...

Tuy nhiên, lý-luận căn-bản và vững chắc nhất của y-học Đông-phương nằm trong sự biến-hóa của Âm Dương.

Sự biến hóa của Âm Dương trong Trời Đất và trong con người thật là vô cùng vi diệu và đa thù.

Thiên ‘Ngũ-vận hành đại luận’ (Tổ-vấn 67) viết: “Nói về (sự biến-hóa) của Âm Dương, nếu đếm ra có đến 10, suy ra đến hàng trăm, đếm ra đến hàng ngàn, suy ra có đến hàng vạn. Âm Dương trong Thiên Địa không thể nào đếm và suy ra cho hết được, chỉ có dựa vào số biểu-hiện của nó để biết mà thôi.”

Thiên ‘Âm Dương ly hợp luận’ (Tổ-vấn 6) cũng nói giống với thiên 67 nói trên, nhưng nhấn mạnh: “Tuy nhiên điểm quan-yếu của nó chỉ là nằm ở cái ‘**Nhất**’.”

Chữ Nhất ở đây nhắc chúng ta nhớ đến Thái-cực và câu nói trong Kinh Dịch: “Nhất Âm nhất Dương chi vị Đạo.” Như vậy, Nhất chính là Thái-cực, là Đạo, là Thường Đạo...

Dưới đây là phân trình bày sự giao-cảm giữa Âm Dương và ngũ-hành thành ra ngũ vận và lục khí Sau đó là phần nói về sự biến-hóa đặc-biệt từ Âm Dương của Thiên Địa thành tam âm và tam dương nơi con người qua kinh mạch.

..

VAI TRÒ CỦA KHÍ VỊ

“ Thiên Âm Dương ứng tượng đại luận” (Tổ vấn 5) viết tiếp:

“ Thủy thuộc âm, Hỏa thuộc Dương, Dương thuộc khí, Âm thuộc vị

Vị quy hình, hình quy khí, khí quy tinh, tinh quy hóa

Tinh được nuôi bởi khí, hình được nuôi bởi vị, (khí và vị) hóa sinh thành tinh, khí sinh hình

Vị làm thương hình, khí làm thương tinh

Tinh hóa thành khí, khí bị thương bởi vị

Âm vị xuất ra ở hạ khiếu , Dương khí xuất ra ở thượng khiếu

Vị hậu (dày) thuộc Âm, vị bạc (mỏng) thuộc Dương trong âm; khí hậu (dày) thuộc Dương, bạc (mỏng) thì thuộc Âm trong Dương

Vị hậu thì bị tiêu chảy, mỏng thì thông; khí mỏng thì phát tiết ra ngoài , dày thì phát nhiệt

Khí của tráng Hỏa suy thì khí của thiếu Hỏa tráng , Tráng Hỏa xâm thực khí (trong lúc đó thì) khí lại nuôi dưỡng thiếu Hỏa . Tráng Hỏa là tán khí còn thiếu Hỏa thì sinh ra khí

Chú giải: (1)- Trong bài này chữ khí ‘氣’ được hiểu là ‘nguyên khí’ là ‘chân khí’. TC Nhạc nói: “Chân-khí là khí nhận ở Thiên rồi cùng hợp với cốc-khí để rồi làm sung cho thân-thể con người.”

Y-học Đông-phương, qua Hoàng Đế Nội-kinh nói rằng hậu-thiên khí của con người do thủy-cốc và vị mà ra. Nói rõ hơn, thủy-cốc gồm cơm gạo và nước uống, còn vị (味) bao gồm tất cả những gì ăn được, uống vào được ngoài cơm gạo và nước, ví như rau, thịt, cá, thuốc (dược). Tất cả những gì chúng ta ăn uống được như nói trên, dù xuất-hiện dưới hình-thái nào: thảo mộc, nhục ngư, kim thạch...đều được quy vào 5 loại. Đó là ngũ vị: tân (cay), toan (chua), hàm (mặn), cam (ngọt), khổ (đắng)

Thủy hàn mà tĩnh cho nên thuộc Âm, Hỏa nhiệt mà táo cho nên thuộc Dương

Thanh Dương thăng lên thành khí, trọc Âm giáng xuống thành vị.

(2) – Hình được nuôi bởi vị, cho nên ‘vị quy hình’, khí dưỡng hình cho nên ‘hình quy khí’, tinh được nuôi bởi khí, cho nên ‘khí quy tinh’, hóa sinh tinh cho nên ‘tinh quy hóa’.

(3) – Nguyên văn viết là “精食氣形食味” chữ ‘食’ có thể đọc là ‘thực: ăn’, đọc là ‘tự: nuôi người khác ăn’. Trong câu trên chữ ‘食’ phải được đọc là ‘tự’.

TC THông chú: “Trời nuôi người bằng ngũ khí, Đất nuôi người bằng ngũ vị. Khí vị đã hóa-sinh cái tinh khí nhằm sinh-duỡng cái hình.”

(4) – TCThông chú: “Ôi! Hình được nuôi bởi vị, tinh được nuôi bởi khí. Nếu như khí ẩm-thực thái-quá nó sẽ làm thương ngược lại đến tinh và hình.”

(5) – TCTHông chú: “Tinh-khí là cái gốc của nguyên-khí, còn khí là do tinh hóa ra. Hình được nuôi bởi vị cho nên vị quy hình . Khi vị thương hình sẽ làm thương đến khí . Tiết này luận về khí vị của Âm Dương của việc ăn uống nhằm sinh ra âm Dương của tinh-khí để dưỡng hình .”

(6) – VBăng chú: “Vị có chất cho nên nó chảy xuống dưới và tả ra ở hạ khiếu, khí vô hình cho nên xuất ra ở cánh cửa của hô-hấp.”

(7) – TCTHông chú: “Vị thuộc Âm, nếu vị hậu (dày) thuộc thuần Âm, nếu mỏng thì thuộc Dương trong Âm. Khí thuộc Dương, nếu khí hậu (dày) thuộc thuần Dương, nếu mỏng thì thuộc Âm trong Dương. Đây là trong Âm Dương còn có Âm Dương.”

(8) – TCTHông chú: “Vị hậu thuộc Âm trong Âm, sẽ giáng, vì thế nó chủ về tiết xuống dưới. Vị bạc thuộc Dương trong Âm, sẽ thăng, vì thế nó chủ về tuyên-thông.

Khí bạc (mỏng) thuộc Âm trong Dương , sẽ giáng, vì thế nó chủ về phát tiết. Khí hậu (dày) thuộc Dương trong Dương , sẽ thăng, vì thế nó chủ về phát nhiệt. Tiết này luận về Âm Dương trong khí và vị có thăng và có giáng.”

(9) – Câu trên có hai mệnh-đề: 壯火食氣氣食少火 ta thấy trong đó có hai chữ ‘食’. Ta phải đọc: “Tráng Hỏa ‘thực’ khí, khí ‘tự’ thiếu Hỏa’. Nếu đọc là ‘thực’ có nghĩa là ăn, làm tiêu-hao...Nếu đọc là ‘tự’ có nghĩa là nuôi dưỡng kẻ khác...”

Vương Băng chú: “Khi Hỏa tráng cực thì suy, Hỏa thiếu thì phải tráng. Khí sinh ra tráng Hỏa cho nên nói ‘Tráng Hỏa xâm thực khí’, thiếu Hỏa tự (滋) cho khí cho

nên nói ‘khí nuôi dưỡng thiếu Hỏa’. Cho nên khí đặc trắng Hỏa thì sẽ hao-tán. Vì thiếu Hỏa làm Ích cho khí cho nên khí đặc thiếu Hỏa sẽ sinh trưởng. Khí trắng và thiếu của Dương-khí cũng như thế.”

Theo sách HĐNK Tổ vấn dịch thích thì “Khí trắng Hỏa có nghĩa là Dương-khí dương lúc ‘kháng 亢’ thịnh, còn khí thiếu Hỏa có nghĩa là Dương-khí đang lúc chính-thường.”

TC Thông chú: “Khí thuộc Dương, Hỏa thuộc Dương, nếu hợp lại thì khí tức là Hỏa. Khí Thiếu-Dương Tam-tiêu sinh ra từ Mệnh-môn, du-hành khắp nội ngoại rồi hợp nhau ở Bào-lạc để thành Tướng Hỏa; chính khí Thiếu-dương sơ sinh này khi quy lên Thượng-tiêu thì nó chủ về nạp, khi nó quy vào Trung-tiêu thì nó chủ về hóa. Nó nạp và hóa cái tinh-vi của thủy-cốc để rồi sinh ra tinh-khí để dưỡng hình. Đây nối tiếp ý của tiết trên nói rằng khi ngũ vị thái-quá sẽ làm thương đến khí, trong lúc đó nếu Âm Hỏa thái-quá cũng sẽ làm thương đến khí. Bởi vì khí sinh ra từ tinh, trong lúc đó tinh sinh ra là do ở khí được hóa. Hình được nuôi bởi vị (味), còn vị khi nhập vào Vị (胃) cũng do khí hóa mà dưỡng được hình. Đó là lý-do nói rằng khí không thể bị thương được. Vì thế mới nói ‘khí khí của trắng Hỏa suy thì khí của thiếu Hỏa phải trắng’.

Ta thấy rằng khi Dương ‘亢:kháng’ thì Hỏa trắng và ‘sinh khí’ ngược lại phải suy. Khi Dương hòa thì Hỏa bình còn khí thì trắng thịnh. Khi nào Hỏa trắng ở bên trong nó sẽ ‘thực: ăn, làm tiêu hao’ khí. Khi nào khí thịnh bên trong thì nó sẽ nuôi dưỡng Hỏa. Đây ý nói khi Hỏa trắng thì khí phải nhập chung với Hỏa., khi nào khí thịnh thì Hỏa quy về khí. Khí và Hỏa khi hợp lại sẽ là một. Khi Hỏa trắng bên ngoài sẽ làm cho tán khí, khi Hỏa bình ở

ngoài thì sinh ra khí . Cho nên mới nói ‘Tướng Hỏa là kẻ cướp của nguyên-khí’.

Nếu muốn nuôi dưỡng ‘tinh, khí, hình’ phải làm sao để bình được Hỏa.”

Trên chúng ta đã trình bày sự giao-cảm giữa Âm Dương, sự giao cảm này rất vi-diệu, làm nền tảng cho sự sống toàn diện giữa Thiên-nhân-địa. Trong phạm vi của quyển ‘Dịch-lý và y-lý’, chúng ta chỉ có thể trình-bày những nét thật đại-cương về Âm Dương mà thôi, phần còn lại chúng ta tiếp tục đọc Nội-kinh.

SỰ QUAN-HỆ GIỮA TẠNG PHỦ VÀ THIÊN ĐỊA. (239)

Như chúng ta đã biết, Âm Dương khi thành hình đều biểu-hiện cụ-thể bằng ngũ hành, ngũ phương, ngũ khí... Trong Nội-kinh, chúng ta có thể chọn ba thiên trong Tổ-vấn để nói về vấn-đề sự sinh-hóa ngũ khí này. Đó là thiên ‘Âm Dương ứng tượng đại luận’ (Tổ vấn 5) và Tổ vấn 67, và ‘Thiên Ngũ thường chính đại luận’ (Tổ vấn 70). Sự trình bày của ba thiên này có những chi-tiết giống nhau, nhưng cũng có những chi tiết khác nhau. Dưới đây là phân trình bày chung, chọn những chi tiết giống nhau, sau đó sẽ trình bày tiếp những chi-tiết khác nhau.(239).

ÂM DƯƠNG ỨNG TƯỢNG ĐẠI LUẬN. (Tổ vấn 5).

Đông phương sinh phong .

Chúng ta đã biết , vạn vật hữu hình từ Âm Dương vận-hành, nhưng cụ thể phải qua ‘ngũ hành’ của khí ở ngũ phương: Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung-ương.

Nội kinh đã minh chứng cho ta thấy rõ: Vạn vật hữu hình trong Trời Đất tuy vạn thù nhưng không ra ngoài

‘ngũ hành’ và trong mỗi hành vẫn có đủ Âm Dương của nó. Nói rõ hơn, khí ở Trời là ngũ phương, ngũ khí. Ở người là ngũ tạng, ngũ thể. Ở đất là ngũ vị ngũ hành...

Khí ở phương nào đều có ‘dạng’ biểu-hiện của nó.

Ví-dụ: Khí của phương đông nếu biểu-hiện ở Trời thì gọi là Phong, ở Đất thì gọi là Mộc, ở Người thì gọi là Can (gan). Phong hay mộc hay can cùng đồng khí của phương đông sinh ra , và nó ở đâu thì có tên gọi tương-ứng. Đó là ý-nghĩa của chữ ‘sinh’ và ‘tại’ dùng trong phần bài viết này.

Theo ngôn ngữ thông thường, người ta chỉ hiểu ‘Phong’ là gió, đó là ‘đúng’ chung cho trường hợp khác. Ở đây ‘phong’ không thể hiểu là ‘gió’, mà phải hiểu là khí phương đông được biểu hiện ở Thiên , đó là một trong sáu khí của Trời.

TỨ PHƯƠNG SINH THÀNH LUẬN.

ĐÔNG PHƯƠNG SINH PHONG

- Phong sinh Mộc (một trong ngũ hành của Địa).
- Mộc sinh Toan (một trong ngũ vị, thuộc Mộc)
- Toan sinh Can (một trong ngũ tạng, thuộc mộc)
- Can sinh cân (là gân, một trong ngũ thể)
- Cân sinh Tâm: Đây là ngũ hành tương sinh theo đúng với luật ‘sinh khắc’ của nó là Mộc sinh Hỏa.

- Can chủ về mắt: TC Thông chú: “Can-khí thông với mắt, nếu Can-khí hòa thì mắt phân-biệt được ngũ sắc.”

- **Khi nó ‘biểu-hiện-ở’ Thiên gọi là huyền, ở người là Đạo, ở Địa là Hóa, hóa sinh ra ngũ vị, Đạo sinh ra ‘Trí’, huyền sinh ra ‘Thần’**

Thần biểu-hiện ở Thiên là Phong, ở Địa là Mộc, ở thể là cân, ở tạng là Can, ở sắc là thương (thanh), ở âm là

‘giốc’, ở thanh là ‘hô’ (kêu lên), ở biến-động là ốc (屋), ở khiêu là mắt, ở vị là toan.

Chữ ‘ốc’ ở đây là nắm chặt, co lại. Can tạng khi biến-động sẽ làm cho bệnh-nhân nắm chặt, co-vặn.

- Ổ chí là nộ; nộ thương Can: Chí của can là nộ, nhưng nếu quá nộ sẽ làm thương trở lại Can.

- Bi thắng nộ: Đây là luật ngũ hành tương khắc giữa chí và chí. Chí của Phế là bi, của Can là nộ. Nếu Phế và bi thuộc Kim. Can và nộ thuộc mộc: Kim khắc Mộc.

- Phong thương cân: Phong sinh cân thì cũng hại cân.

- Táo thương Phong: Đây là sự tương khắc giữa khí và khí: Kim_ khắc_ Mộc.

- Tân thương toan: Đây là sự tương khắc giữa vị và vị: Kim khắc Mộc.

NAM PHƯƠNG

- Nam phương sinh nhiệt: Trong lục khí nhiệt là quân Hỏa.

- Nhiệt sinh Hỏa: Thiên-khí sinh Địa-khí.

- Hỏa sinh khô (đắng) Địa-khí sinh vị-khí

- Khô sinh Tâm: Vị-khí sinh tạng-khí.

- Tâm sinh huyết: Tr.Cảnh Thông nói: “Huyết do trấp của Trung-tiêu lên trên phụng cho Tâm-thần để hóa ra màu xích, cho nên huyết là thần-khí.”

- Huyết sinh Tỳ: Đây là ngũ hành tương-sinh: Hỏa sinh Thổ.

- Tâm chủ lưỡi: Tâm-khí thông với lưỡi, khi nào Tâm-khí hòa thì lưỡi biết được ngũ vị, gọi Tâm chủ lưỡi (Thiệt 舌).

- (Khí của phương Nam) biểu-hiện ở Thiên là nhiệt, ở Địa là Hỏa, ở thể là mạch, ở tạng là Tâm, ở sắc là xích (đỏ), ở âm là chủy, ở thanh là cười, ở biến động là ‘Ưu: lo lắng’, ở khiêu là lưỡi, ở vị là khô:

Trương cảnh Nhạc chú: “Tâm tàng thần, thần hữu dư thì tiểu, thần bất túc thì ưu.”

Trương cảnh Thông chú: “Tâm-khí hợp chung với Phế thì ưu”.

- Ở chí là Hỉ, hỉ thương Tâm: Quá vui mừng sẽ làm thương đến Tâm.

- Khủng thắng Hỷ : khủng thuộc Thận thủy, thủy khắc Tâm hỏa.

- Nhiệt thương khí: Nhiệt làm cho khí tiết ra.

- Hàn thương nhiệt: Hàn Thủy thắng Nhiệt Hỏa.

- Khô thương khí: TC Nhạc chú: “Khô từng theo Hỏa đề hóa, cho nên nó làm thương Phế-khí.

- Hàm thắng Khô: Hàm thủy thắng khô Hỏa.

TRUNG-ƯƠNG

- Trung-ương sinh Thấp: Thấp thuộc lục khí.

- Thấp sinh thổ: Thiên sinh Địa, khí sinh vận.

- Thổ sinh cam: Ngũ vận sinh vị (味).

- Cam sinh tỳ: Ngũ vị sinh ngũ tạng.

- Tỳ sinh nhục: Ngũ tạng sinh ngũ thể.

- Nhục sinh phế: Ngũ hành tương sinh: Thổ sinh Kim.

- Tỳ chủ miệng: Trương cảnh Thông chú: “Tỳ khí thông với miệng, Tỳ-khí hòa thì miệng phân-biệt được ngũ-vị.”

- **Khí của trung-ương** biểu-hiện ở Thiên là Thấp, ở Địa là Thổ, Ở thể là nhục, ở tạng là Tỳ, ở sắc là hoàng, ở âm là cung, ở thanh là ca hát, ở biến-động là uyết (ói), ở khiêu là miệng, ở vị là cam.

- Ở chí là tư (suy nghĩ), Tư làm thương tỳ: TC Thông chú: “Ngũ tạng hóa ngũ khí để sinh ngũ chí, dụng chí quá độ sẽ làm thương đến khí, khí bị thương sẽ làm tạng cũng bị thương.”

- Nộ thắng tư: Can mộc thắng Tỳ thổ.

- Thấp làm thương nhục: Tỳ chủ nhục mà ô thấp, cho nên khi thấp-khí thắng thì làm thương nhục.
- Phong thắng Thấp: Phong mộc thắng Thấp thổ.
- Cam thương nhục: Đây là vị làm thương hình.
- Toan thắng Cam: Mộc vị thắng Thổ vị.

TÂY PHƯƠNG

- Tây phương sinh Táo: Táo là một trong lục-khí.
- Táo sinh Kim: Khí sinh vận.
- Kim sinh Tân: ngũ vận sinh vị-khí.
- Tân sinh Phế: Ngũ vị sinh ngũ tạng.
- Phế sinh mao: Ngũ tạng sinh ngũ hình.
- Bì mao sinh Thân: Phế Kim sinh Thân thủy.
- Phế chủ mũi (ty): TC Thông chú: “Phế-khí thông với mũi, Phế-khí hòa thì mũi biết được hương xú...”
- **Khí của phương Tây** biểu-hiện ở Thiên là Táo, ở Địa là Kim, ở thể là bì mao, ở tạng là Phế, ở sắc là bạch, ở âm là thương, ở thanh là khóc, ở biến-động là ho, ở khiếu là ty (mũi), ở vị là tân (cay).
- Ở chí là ưu (lo lắng), ưu thì làm thương Phế: Chí của Phế là ưu, quá ưu sẽ làm thương đến Phế.
- Hỉ thương ưu: TC Thông nói: “Khi nào vui mừng thì khí tán, sẽ hết ưu-uất” Đây là Hỏa khắc Kim.
- Nhiệt thương bì mao: Khí thương hình.
- Hàn thắng nhiệt: Vương Băng chú: “Âm chế Dương”
- Tân thương bì mao: TC Thông chú: “Khí chủ bì mao mà tân thì làm tán khí, vì thể tân làm thương bì mao.”
- Khô thắng tân: Hỏa vị thắng Kim vị.

BẮC PHƯƠNG

- Bắc phương sinh hàn: Hàn là một trong lục khí.
- Hàn sinh thủy: Khí sinh vận.

- Thủy sinh hàm (mặn): ngũ vận sinh vị-khí.

- Hàm sinh Thận: Ngũ vị sinh ngũ tạng.

- Thận sinh cốt tủy: Tinh khí của Thận sinh cốt tủy.

- Tủy sinh Can: Thận thủy sinh Can mộc.

- Thận chủ Nhĩ: TC Thông chú: “Thận-khí thông với tai, - Thận-khí được hòa thì tai sẽ nghe được ngũ âm.”

Khí của phương bắc biểu-hiện ở Thiên là Hàn, ở Địa là Thủy, ở thể là cốt, ở tạng là Thận, ở sắc là hắc (đen), ở âm là vũ (羽), ở thanh là ‘thân 呻: rên-rỉ’, ở biến-động là lạnh run, ở khiếu là tai, ở vị là mặn (Hàm).

TC Thông chú: “Ngũ phương sinh ngũ khí, ngũ khí sinh ngũ hành, ngũ hành sinh ngũ vị, ngũ vị sinh ngũ thể; khi nói đến ngũ tạng là muốn nói rằng con người lấy gốc ở hình khí của Thiên Địa để tạo thành, nó biểu-hiện ở Thiên gọi là Hàn thì ở Địa gọi là Thủy, ở thể là cốt, ở tạng là Thận. Đây muốn nhấn mạnh rằng Thiên Địa Nhân thành tượng thành hình đều lấy gốc ở sự biến-hóa của Âm Dương bất trắc mà ra.”

- Ở chí là khủng (sợ), khủng thì làm thương Thận: Chí của Thận là khủng, quá khủng sẽ thương thận.

- Tư thắng khủng: Tỳ thổ thắng Thận thủy.

- Hàn thương huyết: Khi hàn thậm thì huyết bị ngưng .

Vương Tử-Phương đặt vấn-đề:

Khi nói ‘Phong làm thương cân’, ‘Thấp làm thương nhục’ là nói đến ‘bản khí’ là thương ‘bản thể’.

Khi nói đến Tâm thì lại nói ‘Nhiệt làm thương khí’.

Khi nói đến Thận thì lại nói ‘Hàn làm thương huyết’.

Tại sao lại nói khác nhau như vậy?

Ông tự trả lời : Khí thuộc Dương, huyết thuộc Âm, Hỏa thuộc Dương, Thủy thuộc Âm. Tâm chủ về Hỏa và thuộc nhiệt, Thận chủ về Thủy và thuộc Hàn. Do đó mới

nói ‘Nhiệt làm thương khí’ và ‘Hàn làm thương huyết’. Đây là ‘đồng khí tương cảm’. Đoạn văn kể dưới có nói ‘Âm Dương là Nam Nữ của huyết khí, Thủy Hỏa là trung triêu của Âm Dương’. Tâm Thận vẫn là chủ-tể của Âm Dương, Thủy Hỏa, vì thế trong lý-luận nó có khác với các tạng khác, nhưng cũng mang ý-nghĩa của vấn-đề ‘bản khí tự làm thương chính mình’.

- Táo thẳng Hàn: VBăng chú: “Táo do nhiệt sinh ra vì thể Táo thẳng Hàn.”

- Hàm thương huyết: TCThông chú: “Hàm vị thì chạy về theo huyết vì thể ăn nhiều hàm thì thương huyết.”

- Cam thẳng Hàm: Thổ khắc Thủy. (253)

SỐ NĂM (ngũ 五) & SỰ BIẾN HÓA.

(245) Thiên ‘NGŨ THƯỜNG CHÍNH ĐẠI LUẬN’(TV70)

Thiên này được Hoàng Đế và Kỳ Bá nói về khí ngũ vận vận-hành tạo thành ba dạng: Bình khí, Thái-quá và bất-cập. Trong phạm-vi giới-hạn của quyển sách này chỉ nói đến phần bình-khí mà thôi. Phần còn lại, quý đọc-giả có thể nghiên cứu thêm kinh Tố vấn.

Bình khí của ngũ vận chia ra làm 5. Năm gọi là: Phu-hòa, Thăng Minh, Bị Hóa, Thẩm Bình, Tinh thuận.

-**Phu-hòa** (敷和): Đức của Mộc vận-hành khắp Trời Đất, Dương-khí được thư-sướng, Âm-khí được mở rộng, khí ngũ hóa được tuyên-thông và bình.

Chữ ‘phu’ có nghĩa là phô bày rộng ra khắp nơi. ‘Hòa’ là sinh khí được bình-hòa. TCThông chú: “Đông phương sinh Phong, Phong sinh Mộc, khi mộc-khí được bình, nó sẽ phô-diễn, bố-tán cái khí Dương hòa ra khắp nơi để sinh vạn-vật. “Ngũ khí được sinh trưởng thâm tàng gọi là ngũ hóa tuyên bình.

- khí của nó là ‘đoan: chính trực’; Tính của nó là ‘tùy: nhu thuận’, dụng của nó là ‘khúc trực, gãy và thẳng; hóa của nó là sinh ‘chính: vinh (Tươi tốt)’; loại của nó là ‘thảo mộc’; ‘chính’ của nó là ‘phát tán: mở rộng ra’; ‘hậu’ của nó là ‘ôn hòa’; lệnh của nó là ‘Phong’; tạng của nó là Can; can rất sợ ‘trắng’ (mộc sợ Kim Phế); chủ của nó là mắt; cốc của nó là ‘ma 麻’; quả của nó là trái lý; sung thực của nó là ‘hạch核: hạt’(gồm 2 miếng trong một hạt, đó là nguồn sinh của Mộc); ứng của nó là xuân; sâu trùng của nó là loại có lông; súc vật của nó là ‘khuyển: chó’(tính của chó là dũng-cảm hướng về phía trước); sắc của nó là ‘thanh, thương 蒼’; dưỡng của nó là cân (vì can chủ cân); bệnh của nó là ‘lý cấp chi mãn: bên trong đau cấp mà tứ chi bị mãn’; vị của nó là toan; âm của nó là giốc; vật của nó là ‘trung kiên: rắn ở giữa’ (tượng trưng cho trong Thổ có Mộc); số của nó là số 8 (số sinh và thành của Hà-đồ: Thiên 3 sinh Mộc, Địa 8 thành chi , vậy số 8 đây là số thành của Mộc).

-**Thăng minh (升明):** Đây là giai-đoạn ‘chính Dương: Hỏa khí chủ nam phương’ Đức của nó thí-hóa khắp nơi, khí-hóa của ngũ hành được bình-hòa.

Chữ ‘thăng minh’ có nghĩa là tính của Hỏa là bốc lên, Đức của nó là hiển và minh: thăng minh. Khí của nó cao; tính của nó là ‘tốc:nhanh’; dụng của nó là ‘thieu nóng’; hóa của nó là ‘sum-sê’; loại của nó là Hỏa; chính của nó là sáng-rực; hậu của nó là viêm nóng; lệnh của nó là nhiệt; tạng của nó là Tâm; Tâm rất sợ hàn (đây là Hỏa sợ Thủy); chủ của nó là lưỡi; cốc của nó là lúa mạch; quả của nó là hạnh (Vị khổ sắc xích); sung thực của nó là lạc mạch trong quả; ứng của nó là mùa hạ; sâu trùng của nó là

loại có lông vũ; súc vật của nó là ngựa (kiên và quyết, thuộc hỏa); sắc của nó là xích ; dưỡng của nó là huyết; bệnh của nó là động và co giật, (bệnh thuộc Hỏa động); vị của nó là khô; âm của nó là chủ; vật của nó là mạch-lạc (bên trong nó có nhiều chi mạch, đó là do Hỏa hóa ra); số của nó là 7 (đây là thành của Hỏa: Địa 2 sinh Hỏa, Thiên 7 thành Hỏa).

-Bị Hóa (備化): Thổ chủ về hóa sự vật, nó có đầy đủ (bị) khí để đưa đến 4 phương. Đây là giai-đoạn Thiên Địa hợp nhau. Thiên chủ về sinh, Địa chủ về thành . Thổ-khí được bình-hòa sẽ hợp với cái đẹp của Trời để hóa-sinh vạn vật. Cái Đức của Thổ trải khắp 4 phương , làm cho ngũ hóa được đầy đủ .

Khí của nó là bình; tính của nó là thuận; dụng của nó là cao và thấp; hóa của nó là phong-phú và đầy đủ; loại của nó là Thổ; chính của nó là an-tĩnh; hậu của nó là thấp nhiệt; lệnh của nó là Thấp., tạng của nó là Tỳ; Tỳ rất sợ Phong (đây là Thổ sợ Mộc); chủ của nó là miệng; cốc của nó là lúa tẻ; quả của nó là trái táo; sung-thực của nó là phần cơm (nhục) của trái; ứng của nó là mùa trưởng hạ; sâu trùng của nó là loại trơn lữa; súc vật của nó là ngưu (trâu bò, tính hòa hoãn, giúp cày cấy); sắc của nó là hoàng; dưỡng của nó là nhục (Tỳ chủ cơ nhục); bệnh của nó là ‘否 bĩ’ (TCTHông chú: bĩ có nghĩa là Tỳ bệnh ở trung Thổ làm cho thượng hạ không còn giao nhau nữa); vị của nó là cam, âm của nó là ‘宮 cung’; vật của nó là ‘phu: da’; số của nó là 5 (đây là số sinh của Thổ).

-Thẩm Bình (審平): Đây là giai-đoạn mà vạn vật thu-liễm lại mà không tranh nhau, tiêu-sái (sát) mà không

sai phạm nhau, khí-hóa của ngũ hành được tuyên-sướng, sáng tỏ.

Chữ ‘thẩm bình’ có nghĩa là Kim chủ về tiêu sai để được bình-hòa, không tiêu-sát bừa-bãi.

Khí của nó là thanh-khiếu; tính của nó là cứng-rắn; dụng của nó là ‘tản-lạc’; hóa của nó là thu-liễm, loại của nó là Kim; chính của nó là tiêu-sái và trong-sáng; hậu của nó là mát-mẻ; lệnh của nó là táo; tạng của nó là Phế; phế rất sợ nhiệt; chủ của nó là mũi; cốc của nó là lúa đạo (loại lúa chín vào mùa thu); quả của nó là đào; sung-thực của nó là loại có vỏ cứng ngoài; ứng của nó là mùa thu; sâu trùng của nó là loại có vẩy cứng ngoài; súc vật của nó là gà; sắc của nó là trắng; dưỡng của nó là bì mao; bệnh của nó là ho; vị của nó là tân (cay); âm của nó là thương (商); vật của nó là phần cứng bên ngoài; số của nó là số 9 (số thành của Kim).

-Tĩnh thuận (靜順): Đây là giai-đoạn mà vạn vật đắc được cái khí sinh trưởng để sum-sê, Thủy-vận được bình-hòa, vì thế tuy là chủ về tang mà không làm hại đến vạn vật, khí được bình, được trị nên lắng xuống, ngũ khí nhờ đó được cảm để có được nét chỉnh-tề.

Chữ ‘Tĩnh thuận’ có nghĩa là cái thể của Thủy là thanh-tĩnh, tính nhu và thuận.

Khí của nó là cao sáng (Thiên 1 (nhút) sanh thủy cho nên nó rất cao minh; Tính của nó là lắng xuống; dụng của nó là thẩm nhuận và tràn đầy; hóa của nó là ngưng-động và cứng-rắn; loại của nó là Thủy; chính của nó là chảy đi không dứt; hậu của nó là lạnh giá và yên-tĩnh; lệnh của nó là Hàn; tạng của nó là Thận; Thận rất sợ Thấp (Thủy sợ Thổ); chủ của nó là nhị Âm (tiền và hậu âm); cốc của nó là đậu (đậu là cốc của Thủy, màu đen); quả của nó là trái lựu

(màu đen vị hàm); sung thực của nó là ‘nhu: trong cái rắn có chứa tân dịch’; ứng của nó là mùa đông ; sâu trùng của nó là loài có ‘ lân 鱗: có vẩy dưới nước sinh ra’; súc vật của nó là ‘彘 trệ: heo’; sắc của nó là hắc; dưỡng của nó là cốt tủy; bệnh của nó là quyết, (Thận là nguồn của sinh-khí, nếu thận bệnh thì chân tay bị quyết lãnh); vị của nó là hàm; âm của nó là ‘羽:vũ’; vật của nó là chất lỏng; số của nó 6 (Thiên 1 sinh Thủy, Địa 6 thành Thủy).

Chúng ta vừa lược qua vai trò của khí của ngũ phương giao-cảm hình-thành vũ-trụ hữu hình. Ngũ tạng của con người vận-hành, giao-cảm nhằm tạo sự ‘sống’ cho con người theo đúng nhịp của Thiên Địa.

Trong quá-trình giao-cảm đó, ngũ tạng đã đi theo các nhịp ‘sở hợp’, ‘sở tàng’, ‘sở chủ’, ‘sở thương’, ‘sở thương’, ‘sở cảm’...

Dưới đây chúng ta lần lượt trình bày; trước hết là dựa vào thiên ‘Tuyên minh ngũ khí’ (tổ vấn 23), sau đó đến một số thiên khác trong Nội-kinh.

TC Thông giới-thiệu nội-dung của bài này: “Trong phạm vi lục hợp, trong khoảng Trời Đất, không gì ra ngoài số 5. Sự giao-cảm của con người cũng ứng theo như vậy. Thiên này tiếp nối theo thiên trên là ‘Tạng khí phát thời luận’ (Tổ vấn 22) nhằm tuyên-minh các vấn-đề như ngũ khí, ngũ vị, ngũ tạng, ngũ tà...cho nên không viết dưới dạng vấn-đáp, và cũng liệt vào hàng ‘luận’.”

NGŨ VỊ SỞ NHẬP(五味所入)

TC Thông dẫn lời của Bá Cao chú: “胃 VỊ là biển của ngũ tạng lục phủ. Thủy cốc đều nhập vào vị. Ngũ tạng

lục phủ đều phải bẩm thụ khí của vị. Ngũ vị (味) đều chạy về nơi mà nó thích. Trước hết toan phải nhập can, Khổ nhập vào Tâm, Cam nhập Tỳ, tân nhập Phế, hàm nhập Thận, khi mà cốc-khí, tân dịch vận-hành được thông thì khí doanh vệ mới đại thông...”Ngũ vị khi nhập vào tạng phủ là để dưỡng các tạng phủ vì có chỗ hợp nhau như Phê hợp Kim, toan nhập can vì Mộc sinh toan, toan sinh can vậy toan nhập can để dưỡng can.

NGŨ KHÍ SỞ BỆNH (五氣所病).

a) Tâm vị ái 心為愛: VBăng chú: “Tâm tượng Hỏa, bốc lên, khối theo nóng bốc lên, Tâm không chịu vật ô-úế vì thế ‘ợ’ dễ tống ra ngoài.”

TCTHông chú: “Ái-khí ý nói khí đang ‘bất bình’. Linh khu có nói ‘khí lên đến Tâm thành ợ’. Đây là Âm-khí chạy đến Dương-minh. Kinh Dương-minh có đường lạc với Tâm, vì thế nó lên đến tâm gây thành chứng ợ. Đây là chứng do ở vị khí nghịch lên trên mà gây ra bệnh.”

b) Phế vị khái 肺為咳: VBăng chú: Phế là tượng của Kim, sự cứng-rắn gõ nhịp thành âm-thanh, ý nói tà-khí đánh vào phế gây thành chứng ho.”

TC THông chú: “Âm Dương ứng tượng đại luận nói ‘Phế biến-động thành khái (ho).”

Theo Mã nguyên Đài thì ho ở đây là nói một cách tổng-quát do ở Phế, nhưng căn-cứ vào thiên khái-luận thì ngũ tạng lục phủ đều có thể gây thành chứng ho. Đọc-giã nên đọc thêm thiên Khái-luận để nắm vững vấn-đề hơn.

c) Can vị ngữ 肝為語 (ngữ): Chữ ‘語’ có hai cách đọc. Nếu đọc là ‘ngữ’ có nghĩa là lời nói, nếu đọc là ‘ngự’ thì có nghĩa là ‘nói, đáp, thuật lại’.

TC Thông chú: “Can là ‘tướng quân chi quan’, ở chí là nô, khi can-khí muốn đật ra ngoài thì phải nói nhiều.”

d) Tỳ vi thôn 脾為吞: Thôn có nghĩa là nuốt vào.

TC Thông chú: “Tỳ đóng vai trò vận-hành tân dịch, khi Tỳ-khí bị bệnh sẽ không thể tưới thấm tứ chi, tứ tạng, như vậy tân dịch sẽ quay ngược về miệng, miệng là khiêu của Tỳ, gây ra chứng hay nuốt.”

VBăng chú: “Tỳ tượng của Thổ, có tính bao-dung, khi vật quy vào trong , gây thành chứng ‘thôn: nuốt’.”

e) Thận vi khiếm, vi sí 腎為欠為...: chữ khiếm là ngáp, chữ sí là hách-xì.

V Băng chú: “Thận là tượng của Thủy chảy xuống, khi nó lên trên sẽ sinh ra vân và vụ. Khí bị uất ở Vị cho nên phải ngáp. Khí Thái-dương hòa lợi và tràn đầy ở Tâm, xuất ra ở mũi thành hách-xì.”

TCThông chú: “Linh-khu có nói: ‘Dương chủ thượng, Âm chủ hạ, Dương dẫn thì khí lên, Âm dẫn thì khí xuống, khí Âm và Dương cùng dẫn thì thường bị ngáp, nên châm tả kinh Túc Thiếu-âm, châm bổ kinh Túc Thái-dương. Bởi vì khí Thiếu-âm ở dưới, khi bệnh thì nghịch lên trên, trong lúc đó lại muốn dẫn xuống, muốn dẫn xuống thì ngáp, nghịch lên trên thì hách-xì . Đó là Thận-khí lạc lên trên thông với Vị’.”

f) Vị vi khí nghịch 逆, vi uyết 噦, vi khủng 恐: Vị bệnh gây thành khí nghịch, thành uyết, thành khủng.

TCThông chú: “Thiên ‘khẩu vấn’ (Linh khu) viết ‘con người bị ‘uyết: ói’ là do cốc-khí nhập vào Vị, Vị-khí lên trên rót vào Phế, nay nếu có hàn-khí cũ cùng giao với cốc-khí mới, cả hai cùng quay nhập vào Vị, mới cũ cùng làm loạn nhau, chân-khí và tà-khí cùng đánh nhau, cả hai khí

cùng bị nghịch quay ra khỏi Vị thành ra chứng ói’. Bởi vì cốc nhập vào Vị nó sẽ lên trên rót vào Phế. Phế-khí lại quay trở lại nhập vào Vị, Vị bị hàn khí của Phế làm nghịch muốn quay ra khỏi Vị thành chứng ói. Nghịch khí của Vị đi xuống nhập chung với Thận sẽ thành chứng ‘khủng: sợ-sệt’. Chữ ‘uyết’ ở đây là ‘ách nghịch: nấc’. Tiếng nấc đều-đặn như tiếng xe chạy đều: uyết uyết’.

Đường Dung-Xuyên chú: “ Dương-minh chủ về nạp. Khí Dương-minh nếu đi xuống thì thuận, nếu nghịch tức là bệnh. Xung-mạch có quan-hệ với Dương-minh , Xung bị nghịch cũng có quan-hệ đến Dương-minh. Vị bị uyết, tức là sẽ ói ra dơ, nuốt chua, ợ hôi...tất cả đều thuộc về nghịch lại với ‘nạp thức ăn’. ‘Khủng: sợ-sệt’ do Thận làm chủ. Đây là Thận Thủy động mà Vị thổ không chế được vì thế ‘khủng’ cũng do Vị mà thành.”

g) Đại Tiêu-trường gây thành bệnh ‘tiết 泄: tiêu chảy’:

ĐD Xuyên chú: “Bệnh ‘tiết’ là chứng do Tỳ Vị và Trung-tiêu phần lớn gây ra, nhưng đều xuất ra từ ‘trường’, vì thế mới nói rằng ‘tiết’ là chứng của Tiêu và Đại-trường. Tiêu-trường thuộc Hỏa nhằm hóa cốc. Khi Hỏa hư thì cốc không hóa được gây thành chứng ‘xôn-tiết’. Đại-trường thuộc Kim nhằm làm ‘táo:ráo’ phân. Táo-khí bất-túc thì phân thành ‘đường tả: tiêu lỏng’. Khi Tiêu-trường Hỏa bị thậm thì sẽ thành keo kết lại thành chứng ‘痢: ly’. Khi Đại-trường táo thậm sẽ làm phân bị bí kết. Đây chính là sự biến-thái của chứng ‘tiết’.”

h) Hạ-tiêu bị tràn đầy sẽ thành chứng ‘thủy (thũng)’:

Đây là chứng bệnh do Tam-tiêu gây ra, Tam-tiêu trong tạng phủ nói chung chiếm một vai trò quan-trọng nhất (Tam-tiêu của con người là ‘lý tam tài’ trong Trời Đất).

DD Xuyên chú: “Tam-tiêu là ‘quan-năng’ khai ngòi nước’... Đây chỉ nói riêng về hạ-tiêu bởi vì thượng-tiêu liên hệ đến Tâm và Phế, trung-tiêu thì liên-hệ đến Tỳ Vị, phần lớn nói đến Thượng và Trung là nói đến các chứng liên-hệ đến Tỳ Vị, Tâm Phế... Duy chỉ có Hạ-tiêu đóng vai-trò thương khẩu của Bàn-quang là con đường để cho nước nhập vào Bàn-quang . Nếu nơi đây mà ‘bất lợi’ thì sẽ làm cho nước bị tràn ngập lên trên, đạt ra đến ngoài và thành ra chứng thủy-thũng. Hạ-tiêu thuộc Thận, thuộc Càn. Trị chứng bệnh này nên sơ-tiết Can và Thận. Với lại Phế nằm trên cao có thể chế-ngự được ở dưới, chủ về thông-điều thủy đạo. Nếu không khai lợi Phế-khí thì không thể trị được bệnh ở Hạ-tiêu.”

i) Bàn-quang bất lợi thành chứng ‘癃 lung: bí đái’, nếu không còn ‘約: ước: ràng-buộc’ sẽ thành đái dầm:

ĐD Xuyên chú: “Dưới Bàn-quang là ống tiểu, khi ống tiểu bị rít lại bất thông thì thành chứng ‘lung: bí đái’. Phế chủ về thủy-đạo. Nếu do Phế-khí bị bế thì nên thanh lợi. Can-mạch quay quanh bộ sinh-dục, nếu do can mà huyết trệ, nên hoạt lợi... Sau ống tiểu là ống dẫn tinh, ống dẫn tinh có thể làm bại tinh, tử huyết thì nó cũng có thể làm trệ-tắc ống tiểu. Phép trị nên lợi Thận. Phế đưa Âm-khí xuống đến Bàn-quang, thông-điều thủy-đạo chủ về chế-tiết làm cho việc tiểu-tiện có chừng mực. Can và Thận đưa Dương-khí xuống Bàn-quang chưng cất thủy-khí để đưa nó bốc lên trên. Nếu Dương-khí không làm nhiệm-vụ chưng cất thì thủy sẽ không còn bị ràng-buộc gây nên chứng đái dầm. Phép trị nên ôn bào-thất. Bởi vì Bàn-quang như cái nồi nước, bào-thất như lò lửa. Khi ta ôn bào-thất tức là chúng ta đã thêm củi lửa dưới nồi ...”

j) Đờm-khí (bị uất) gây thành ‘nộ: nổi giận’:

TC Thông chú: “Đờm thuộc ‘quan-năng trung chính’, tính của nó là cương-quyết, ngay thẳng. Nếu bị bệnh, khí sẽ bị uất và thành ‘nộ’. Đây nói chung là bệnh của ngũ khí, ngũ hành, ngũ tạng, nhưng phối-hợp cả lục phủ.”

ĐDXuyên chú: “Nói đến Đờm là nói đến Mộc sinh Hỏa. Tây-y khi nói đến Đờm chuyên nói về ‘汁: trấp’. Họ không biết rằng có ‘trấp’ là phải có ‘khí’. Vì thế Nội-kinh dựa vào khí để lập-luận. Khi Mộc-khí được điều-sướng thì Hỏa-khí tuyên-đạt. Được vậy thì Đờm-khí sẽ thanh, hòa và nhuận, con người sống một cách bình-hòa.. Nhưng nếu Đờm-khí bị uất nó sẽ sinh Hỏa, Hỏa bị uất nó sẽ bạo-phát gây thành cơn giận dữ-dội. Phàm khi bệnh mà dễ phát giận đều do ở Đờm-khí phát ra. (252)

(3) **Tính khí của ngũ tạng gặp nhau** ‘tịnh’ có nghĩa là cùng ở chung nhau, gặp-gỡ nhau...

a) Tinh-khí gặp nhau ở Tâm sẽ ‘喜 hi: mừng vui’:

Vương Bãng chú: “Tinh khí nói ở đây là tinh-khí của Hỏa. Khi Phế hư mà Tâm-tinh hợp nhập vào sẽ làm cho bị ‘hi: mừng vui’. Linh-khu có nói ‘khí hỉ lạc quá mức sẽ làm thương đến Hồn phách.’ Đó là thần-minh của Phế bị Tâm Hỏa hợp nhập vào hại Phế Kim vậy.”

TCThông chú: “Dương càng nhiều thì càng ‘hỉ’. Tâm là Dương tạng bị Âm-tinh hợp nhập vào cho nên ‘hỉ’. Linh-khu nói ‘Thần-khí hữu dư thì cười không thôi’.”

Chúng ta thấy cả hai nhà chú-giải trên, dù trình bày có khác nhau về chi-tiết nhưng vẫn kết luận chung chứng ‘Tâm hỉ’ đều do Âm và Dương hợp nhập ở Tâm và Phế.

Mã nguyên Đài chú: “Nay Tâm bị hư, tinh-khí của các tạng khác đều hợp nhập vào sẽ làm cho dễ ‘hỉ’ thành bệnh.”

b) Tinh-khí hợp nhập nhau ở Phế sẽ ‘悲 bi: buồn’:

VBăng chú: “Can hư mà Phế-khí hợp-nhập vào sẽ thành ‘bi’... Đây là Phế-khí hợp-nhập với Can mộc vậy.”

TCThông chú: “Can-khí bi-ai sẽ làm động bên trong và làm thương hồn. Đây là Phế hư và Can-khí hợp nhập vào Phế mà thành bệnh: ‘bi’.”

MN Đài chú: “Phế-khí hư tinh-khí của các tạng khác hợp nhập vào sẽ dễ bị ‘bi’.”

c) Tinh-khí hợp-nhập nhau ở Can sẽ ‘憂 ưu: lo-lắng’:

VBăng chú: “Khi Tỳ hư mà Can-khí hợp-nhập vào sẽ làm cho dễ ‘ưu: lo-lắng’. Linh-khu nói ‘Sầu ưu không giải được sẽ làm thương đến ‘ý’. Ý là thần-minh của Tỳ. Đây là Can Mộc hợp nhập vào Tỳ Thổ vậy.”

TCThông chú: “Can hư và Tỳ-khí nhập vào Can sẽ ‘ưu’.”

MNĐài chú: “Can hư và tinh-khí của các tạng khác hợp-nhập vào làm cho ‘ưu’.”

d) Tinh-khí hợp nhập vào Tỳ sẽ ‘畏 úy: sợ’ :

VBăng chú: “ Khi Thận hư và Tỳ-khí hợp-nhập vào sẽ làm cho dễ ‘úy’. Linh-khu nói ‘Khủng cụ (sợ-sệt) mà không giải được sẽ thương đến ‘tinh-khí’. Tinh-khí là thần-minh của Thận.. Đây là Tỳ thổ hợp-nhập vào Thận Thủy.”

e) Tinh-khí hợp-nhập vào Thận sẽ ‘恐 khủng: khiếp’:

TCThông chú: “Âm-khí bị thiếu, Dương-khí nhập vào Âm, Âm và Dương cùng đánh nhau gây thành chứng ‘khủng’. Bởi vì Tâm và Thận là chủ-tể của Âm Dương Thủy Hỏa, vì thế khi Tâm hư, Âm-tinh hợp-nhập vào sẽ thành chứng ‘hỉ’, khi Thận hư, Dương-khí hợp nhập vào

sẽ thành ‘khủng’. Đây là 2 khí Thủy Hỏa lên xuống để hợp-nhập vào nhau. Các tạng còn lại đều do các khí ‘tương thăng’ hợp-nhập vào. Đó là ý-nghĩa mà người xưa thường nói ‘khi nào một khí bất-cập thì khí ‘sở thắng’ sẽ vọng-hành.”

(4) Khí của ngũ tạng ‘**ố (惡): ghét nhau**’:

Đ D Xuyên viết: “Ngũ tạng đều có khí hóa của nó, tức là đều có ‘tính tình’ của nó. Đã có tính tình thì phải có ‘hiếu ố: ưa ghét’. Khi người thầy thuốc biết được điều ‘sở ố’ của mỗi tạng thì có thể biết được phép trị.”

a) Tâm ố nhiệt: ĐDXuyên chú: “Phép phân biệt được ngũ tạng được nhận như sau:

CAN nhiệt sẽ làm cho cân-khí bị đốt nóng, động-kinh, co-vặn.

Phế nhiệt sẽ làm cho ho, khí lên trên làm cho khát.

Tỳ nhiệt làm cho nhục bị tiêu-hao, đại-tiện bí-kết, nóng từng cơn

Thận nhiệt sẽ làm cho cốt-khí bị chung, tinh bị khô, tủy bị kiệt.

Thương-tiêu nhiệt sẽ làm cho Tâm bị phiền, khẩu khát, mắt đau, Trung-tiêu nhiệt sẽ làm cho việc ăn uống bị giảm, thũng-trướng, bệnh ly, sốt rét.

Ha-tiêu nhiệt sẽ làm cho tiểu-tiện bất-lợi, đại-tiện bí không điều hòa. Sự biểu-hiện chứng trạng do nhiệt gây ra không giống nhau, nhưng không ra khỏi vai trò của Tâm . Bởi vì Tâm là Hỏa tạng. Nói chung vấn-đề Hỏa nhiệt đều do Tâm làm chủ. Tâm hóa huyết để dưỡng Hỏa . Vậy nếu Hỏa không kháng (亢) thì nhiệt được trừ. Nếu như Hỏa kháng thậm sẽ làm cho huyết của Tâm bị thương. Vì thế Tâm ‘ố’ nhiệt. Phàm trị nhiệt-chứng ta không thể không dùng ‘khô’ dược , đó là nhằm trị Hỏa của Tâm vậy. Tây-y

khi gặp chứng nhiệt bệnh thường dùng nước đá đắp lên ngực . Nếu nhiệt nhẹ thì nhiệt có thể bớt. Nếu nhiệt nặng hơn, bên ngoài bị cái lạnh của nước đá ngăn trở, nhiệt sẽ quay vào trong để tản-công bên trong, nhiệt độ sẽ tản-công vào Tâm, chết người.”

b) Phế ố hàn: VBăng chú: “Hàn làm khí lưu trệ”.

Trung cảnh Thông chú: “Phế thuộc thanh Kim cho nên ố hàn”.

c) Can ố Phong: ĐDXuyên chú: “ Can Mộc chủ về Phong”. và cũng vì vậy nên nó ‘ố’ phong. Bởi vì huyết có được hòa-khí thì mới lưu-sướng , còn nếu huyết bị tà-khí thì sẽ bị đốt nóng, tiêu-hao và ngưng-kết. Người già trúng-phong, trẻ con kinh-phong, tất cả những chứng thuộc phong-thấp hay ma-mục, ngứa ngáy, động-kinh...không có chứng nào mà không lấy trị Can làm gốc. Thực sự Phong chính là Dương trong Âm, chính là khí trong huyết. Như vậy chỉ có Phong là có thể làm sinh-động được huyết và duy chỉ có huyết là có thể điều-dưỡng được Phong.”

V Bã chú: “Can bị Phong cân sẽ táo cấp.”

d) Tỳ ‘ố’ Thấp: V Bã chú: “Thấp-khí làm cho nhục bị nuy, thũng.”

Đ D Xuyên chú: “ Các chứng xông-tiết, động-tiết, bã-mãn, thũng trướng, thủy-âm...đều do ở thấp-khí hữu-dư, Tỳ Thổ không khắc-hóa được. Trong ngũ hành duy chỉ có Thổ là có thể chế được Thủy. Khi Thổ thắng thì Thủy bị chế, khi Thủy thắng thì Thổ không còn quyền. Vì thế Tỳ có thể trị Thấp nhưng Tỳ lại ‘ố’ Thấp. Tỳ nằm trên phần ‘油膜 du và mạc: mỡ và màn-mỡ’. Màn-mỡ thuộc Tam-tiên, là con đường hành thủy. Mỡ thuộc Tỳ. Khi Thủy gặp mỡ sẽ hoạt-lợi trôi đi chớ không lưu lại. Đây gọi là Tỳ đã chế Thủy vậy. Nếu như Thủy quá nhiều thì ngược lại ‘mỡ’

sẽ bị thâm-thấu. Trong lâm-sàng chúng ta nên phân-biệt ‘hàn-thấp’ hay là ‘nhiệt thấp’ để mà ‘táo’ hoặc ‘lợi’.

e) Thận ‘ổ’ Táo:

Dương Thượng-Thiện chú: “Đáng lẽ phải nói Phế ‘ổ’ Táo; đây lại nói ‘Phế ổ Hàn, Thận ổ Táo’. Bởi vì, đối với mùa Thu thì Táo là ‘thi: bắt đầu’ của Hàn, còn đối với mùa Đông thì Hàn là ‘chung: chấm dứt’ của Táo. Đối với mùa Thu thì Phế ổ Hàn ‘thậm’, cho nên nói rằng ‘chung’, đối với mùa đông thì Thận ổ Hàn không thậm, cho nên nói rằng ‘thi’.”

TCThông chú: “3 tạng (Can Tâm Tỳ) thì ổ khí ‘sở thăng’ của mình, riêng có Phế lại ổ cái Hàn của Thận, Thận lại ổ cái Táo của Phế. Đây cũng là con đường Âm Dương biến-đổi giao-hoán, tức là khí ‘tử mẫu’ giữa Phế và Thận cùng làm ‘gốc ngọn’ cho nhau vậy.”

Đ D Xuyên chú: “Thận chủ về tàng tinh, bên dưới nó làm thông thủy-đạo, bên trên nó tuyên-phát tân dịch, nó nắm hết vấn-đề vận-hóa của âm-tinh. Táo-khí lại làm thương đến Âm-tinh, làm khô cốt tủy, khi tân dịch ít đi, thủy-đạo khô cạn, chúng ta phải dùng loại dược để ‘滋潤 tư nhuận’, như vậy là Thận thủy được dưỡng.”

Đường Dung-Xuyên nhấn mạnh rằng vấn-đề trên đây đã được kinh văn nói rất sơ-lược, nhưng nếu chúng ta biết rằng nó bao-quát nhiều chứng bệnh, chúng ta sẽ thấy nó đưa chúng ta suy rộng ra đến nhiều luận chứng rất cao và xa.

(5) **Khí của ngũ tạng ‘hóa’ dịch (液):**

CSTông chú: “Thủy-cốc nhập vào miệng, sau đó tân và dịch đều đi theo con đường của mình. Ngũ tạng nhận được tinh khí của thủy-cốc sẽ đưa ra để làm nhuận ướt cho các khiếu bên ngoài, nó sẽ hóa thành ngũ dịch.”

a) Tâm phát ra ‘hạn: mồ-hôi’:

TCThông chú: “Tâm chủ huyết, mồ-hôi là dịch của huyết”

b) Phế phát ra ‘thế: nước mũi’涕:

TCThông chú: “Xuất ra từ khiếu của Phế gọi là ‘nước mũi’.

c) Can phát ra ‘ 淚 lệ: nước mắt’:

VBăng chú: “(Dịch) rót ra từ mắt gọi là lệ.”

d) Tỳ phát ra ‘涎 diên’: nước miếng’: VBăng chú: “(Dịch) tràn ra ngập ở môi và miệng (gọi là nước miếng).

e) Thận phát ra ‘唾 thóa: nước dãi’: VBăng chú: “Sinh ra từ răng.”

TCThông: “Thận kinh lạc lên trên xuyên qua cách nhập vào Phế lên trên nữa dọc theo cổ họng áp vào cuống lưỡi, 2 huyết liêm-tuyền và ngọc-anh là con đường vận-hành của thượng dịch. Đó là ý-nghĩa ‘Thận vi thóa’.”

TCThông đưa ra một thuyết nữa nói rằng Thận thuộc thủy tạng, Thận nhận lấy tinh-khí của ngũ tạng để tàng giữ. Dịch của Thận nếu quay vào Tâm sẽ thành huyết, nếu quay vào Can sẽ thành nước mắt (lệ), nếu quay vào Phế sẽ thành nước mũi, nếu quay vào Tỳ sẽ thành nước miếng (diên), tự quay về mình sẽ thành nước dãi (thóa). Chính vì vậy mà ngũ dịch đều có vị mặn (hàm).

Thiên ‘Cửu châm luận’ (Linh Khu 78) cũng có viết về các biểu-hiện của ngũ khí gần giống với thiên ‘Tuyên minh ngũ khí’ (Tổ vấn 23) mà chúng ta đang nói ở trên với một số chi-tiết khác nhau rất nhỏ, khi cần chúng ta sẽ so-sánh cả hai thiên với nhau.

6) Ngũ vị sở cảm (những điều cảm thuộc ngũ vị 味:

Thiên ‘Cửu châm luận’ (Linh khu 78) trình bày vấn-đề trên khác hơn với Tổ vấn 23. Thiên này trình bày:

- Ngũ tẩu (chạy đi): Toan tẩu cân, Tân tẩu khí ...

Ngũ tài (裁): cắt bớt, giảm bớt; bệnh tại cân vô thực toan, bệnh tại khí vô thực tân...

Tổ-vấn 23 nhập chung ‘ngũ tẩu’ và ‘ngũ tài’ lại:

a) Tân chạy theo con đường khí, khí bệnh thì không nên ăn nhiều vị tân:

TCThông chú: “Phế chủ khí, Tân nhập phế, sẽ chạy theo con đường khí. Nếu khí bệnh mà ăn nhiều vị (tân) sẽ làm cho tân tán và khí bị thương.”

Dương Thượng-Thiện chú: “Miệng muốn ăn nhưng không thể, không được phép ăn nhiều, phải tự giảm bớt gọi là ‘裁 tài’.”

TCThông dẫn lời của Vương Tử-Luật chú: “Chữ tài có nghĩa là sự châm-chước để thực-hiện một vấn-đề một cách vừa phải. Ngũ vị nhập vào miệng, bên trong nó dưỡng ngũ tạng, bên ngoài nó làm nhu-nhuận cho hình-thân. Khi bệnh người ta thích ăn nhiều (một vị nào đó), nên ăn ít lại.”

b) Hàm chạy theo huyết, huyết bệnh không nên ăn nhiều vị hàm.

TCThông chú: “Tâm chủ huyết, nhụn xuống dưới thành vị hàm. Khi nói ‘Hàm tẩu huyết’ là nói thủy-khí giao lên trên đến Tâm. Khi huyết bệnh mà ăn nhiều (hàm) tức là làm cho thủy ngược lại thắng Hỏa vậy.”

c) Khổ chạy theo cốt, cốt bệnh không nên ăn nhiều vị khổ :

TCThông chú: “Thận chủ về cốt, bốc lên trên thành vị khổ. Khi nói ‘Khổ tẩu cốt’ có nghĩa là Hỏa khí xuống dưới giao với Thận. Nếu cốt bệnh mà ăn nhiều (vị khổ) tức là làm cho Hỏa ngược lại thắng (thủy) vậy. Câu này

có ý-nghĩa giống với câu “khí hợp nhập vào Tâm thì hi, hợp nhập vào Thận thì khủng’. Bởi vì khí Thủy Hỏa, Tâm Thận luôn luôn ‘kỵ tế’ với nhau. Vì thế ở đây có sự thay-đổi trong giao-khí. Còn lại 3 tạng kia thuộc vào các vị của tạng của mình chạy theo mình.”

VBăng chú: “Hoàng-phủ Sĩ-an nói: ‘Hàm trước hết chạy theo Thận’. Ở đây lại nói ‘Hàm chạy theo huyết’, bởi vì ‘Thận hợp với Tam-tiêu’ (1). Huyết-mạch tuy thuộc vào Can và Tâm, nhưng lại theo với con đường của Trung-tiêu, cho nên mới nói ‘Hàm nhập vào sẽ đi theo huyết’. ‘Khổ chạy vào Tâm’ ở đây lại nói ‘Khổ chạy theo cốt’, bởi vì Thủy Hỏa cùng giao-tranh nhau làm cho cốt khí thông với Tâm.”

d) Cam chạy theo nhục, nhục bệnh không nên ăn nhiều vị cam:

TCThông chú: “Tỳ chủ cơ nhục, cam thuộc Thổ vị, Tỳ bệnh mà ăn nhiều vị cam sẽ làm thương đến Tỳ-khí”.

e) Toan chạy theo cân, cân bệnh không nên ăn nhiều vị toan :

TCThông chú: “Can hợp với cân, toan chạy theo can. Nếu cân bệnh mà ăn nhiều vị toan sẽ làm thương đến can-khí.

(7) **Ngũ bệnh phát ra:** Cao Sĩ-Tông chú: “Bệnh về Âm Dương của ngũ tạng đều có chỗ phát ra của nó. Thận thuộc Âm, tàng của nó ở cốt, cho nên bệnh của thận Âm phát ra ở cốt; Tâm thuộc Dương, chủ của nó ở huyết, cho nên bệnh của Tâm Dương phát ra ở huyết; Tỳ thuộc Âm, chủ của nó ở nhục, cho nên bệnh của Tỳ Âm phát ra ở nhục; Can thuộc Dương, thời của nó là Xuân, nếu mùa đông làm thất đi lẽ ẩn-tàng của nó thì mùa xuân không lấy gì để sinh, vì thế bệnh của can Dương phát ra ở mùa đông ; Phế thuộc Âm, thời của nó là mùa thu, nếu mùa hạ làm

thất đi lẽ trường, thì mùa thu không lấy gì để thu, cho nên bệnh của Phế Âm phát ra ở mùa hạ”.

a) Dương bệnh phát ra ở huyết: TCThông chú: “Tâm thuộc Thái-Dương trong Dương, ở thể là mạch, cho nên bệnh của Tâm Dương phát ra ở huyết”.

Chu Vĩnh-Niên chú: “Tiết trên nói ‘Hàm tảo huyết, khô tảo cốt’, tiết này lại nói ‘Âm bệnh phát ở cốt, Dương bệnh phát ra ở huyết’. Đó là nói lên sự vi-diệu của thể và dụng của Âm Dương vậy”.

b) Âm bệnh phát ra ở cốt: TCThông chú: “Thận thuộc Âm tạng, ở thể là cốt, cho nên bệnh của Thận Âm phát ở cốt.”

c) Âm bệnh phát ra ở nhục: TCThông chú: “Tỳ thuộc chí-âm trong Âm, ở thể là nhục, vì thể bệnh của Thái-âm phải phát ra ở chủ của nó là cơ-nhục.”

d) Dương bệnh phát ra ở mùa đông: TCThông chú: “Can thuộc Thiếu-dương trong Âm. Khi nghịch lại với khí của mùa Đông thì khí phụng sinh phải thiếu (ít), mùa xuân bị bệnh nuy quyết. Vì thế nói rằng Dương bệnh của can phát vào mùa đông.”

e) Âm bệnh phát vào mùa hạ: TCThông chú: “Phế thuộc ‘tấn tạng (giống cái)’. Khi sống nghịch với hạ-khí thì khí ‘phụng thu (收)’ bị thiếu, mùa thu bị bệnh ‘sốt-rét’. Vì thế nói rằng ‘Âm bệnh thuộc Phế phát vào mùa hạ’. Khi người xưa nói ‘Âm bệnh phát ở cốt, Dương bệnh phát ở huyết’, có ý-nghĩa mà thiên ‘Tứ khí điều thần luận’ nói ‘nghịch với hạ khí thì khí Thái-dương không trường, Tâm-khí nội động, nghịch với đông-khí thì khí Thiếu-âm không tàng Thận-khí tự trầm’. Đây là trường hợp bản khí tự bị thương để thành bệnh vậy.

Còn khi nói rằng ‘Dương bệnh phát vào mùa đông, Âm bệnh phát vào mùa hạ’ là nói nguyên-nhân do khí của mẹ bị nghịch mà sinh ra bệnh. Con đường của Âm Dương suy ra thấy nó biến-hóa vô cùng. Nếu chỉ cố-chấp vào vấn-đề Tâm và Thận, cốt và huyết, can và Phế phát ra từ đông và hạ... thì không thể gọi là biết luận về Âm Dương’:

(259).

(8) **NGŨ TÀ LÀM LOẠN:** Đây nói về chính khí làm loạn tà khí.

a) Tà nhập vào Dương thì bệnh cuồng :

VBăng chú: “Tà vào ở trong Dương mạch làm cho tứ chi bị nhiệt thịnh, thành ra bệnh cuồng.”

b) Tà nhập vào Âm thì bệnh tý: TCThông chú: “Tý có nghĩa là ‘bế: đóng lại’ là ‘thống: đau nhức’, Khi tà-khí nhập vào Âm thì nó sẽ làm bế lại, không vận-hành nữa, lưu lại thành bệnh tý và thống. Vì thế mới có câu ‘ Bệnh tại Dương gọi là Phong, bệnh tại Âm gọi là Tý.’”

c) Tà ‘搏 bác’ Dương sẽ thành chứng điên tật:

TCNhac chú: “Chữ ‘bác’ có nghĩa đánh ra. Khi tà khí đánh với Dương sẽ làm Dương-khí thọ thương, gọi là điên tật. Tiết trên nói ‘tà nhập vào Dương thì cuồng’, đó là nó trợ cho Dương, Dương bị thực. “(xem thiên ‘Điên cuồng’)

d) Tà ‘bác’ Âm sẽ thành chứng ‘câm’:

TCNhac chú: “ Khi tà-khí đánh với Âm thì Âm-khí bị thọ thương làm cho tiếng nói bị câm. Âm ở đây là các Âm-khí của ngũ tạng. Tâm chủ về lưỡi, Thủ Thiếu-âm Tâm mạch lên trên nhập vào cổ họng, buộc vào cuống lưỡi; Thủ Thái-âm Phế mạch chạy qua cổ họng; Túc Thái-Âm Tỳ mạch lên trên kết vào cổ họng (yết), liên-hệ với cuống lưỡi, tán ra dưới lưỡi; Túc Quyết-âm can mạch dọc theo sau cổ họng, lên trên nhập vào kháng tăng (vòm họng), trong lúc

đó cân mạch lạc vào cuống lưỡi; Túc Thiếu-âm Thận mạch dọc theo cổ họng, cột vào cuống lưỡi. Tất cả đều có quan-hệ đến bệnh cảm.”

e) Dương nhập vào Âm thì tĩnh, Âm xuất đến Dương thì nộ

TCThông chú: “Tà-khí ở Dương-phận nhập vào Âm thì bệnh thuộc về tĩnh, đó là vì Âm thịnh thì tĩnh. Tà-khí ở Âm-phận xuất ra đến Dương thì bệnh hay ‘nộ: giận’. Đó là vì Dương thịnh thì nộ.”

(260):

(8) Tà-khí của ngũ tạng hiện ra (mạch):

TCThông chú: “Khí ngũ tà làm loạn khí Âm Dương tức là làm loạn khí của Âm Dương của ngũ tạng. Đây là chính khí bị tắc tà làm thương, là thắng khí của ngũ tà hiện ra mạch.”

a) Mùa xuân mà được mạch của mùa thu; mùa hạ mà được mạch của mùa đông, mùa trưởng hạ mà được mạch của mùa xuân; mùa thu mà được mạch của mùa hạ; mùa đông mà được mạch của mùa trưởng hạ:

TCThông chú: “Mùa xuân mạch Huyền, mùa hạ mạch Câu, mùa thu mạch Mao, mùa đông mạch Thạch, đó là chính-khí của Âm Dương hiện ra mạch vậy. Ngược lại nếu thấy hiện ra mạch ‘sở thắng’ đó là tà-tắc thịnh đã hiện ra.”

b) Đây gọi là Âm xuất ra đến Dương, bệnh hay nộ, bất trị; đây là đồng với ngũ tà, gọi là mạch chết, bất trị:

TCThông chú: “Nội thuộc Âm, ngoại thuộc Dương, ngũ tạng bên trong thuộc Âm, bì nhục lạc mạch bên ngoài thuộc Dương. Tàng-khí bị thương bên trong mà hiện ra bên ngoài nơi mạch, đó là ý-nghĩa câu ‘Âm xuất chi Dương’. Tà xuất ra ở mạch có nghĩa là huyệt hữu dư. Kinh

nói rằng ‘Huyết hữu dư thì nộ’. Đây là chính-khí bị thắng bởi tà-khí, gọi là bất trị.”

(9) **NGŨ TẠNG SỞ TÀNG:** Những gì mà ngũ tạng tàng-chứa.

ĐDXuyên chú: “Con người được xem là tối linh trong vạn vật. Đó là vì họ bẩm-thụ được cái tú-khí của ngũ hành. Cái tú-khí tối linh này không phải là cái gì đó không biểu-hiện ra, thực sự nó được ẩn-tàng trong ngũ tạng . Đó là ‘thần-khí’ của ngũ tạng . Khi con người chết thì thần-khí thoát ra khỏi ngũ tạng. Khi con người bệnh thì thần-khí bất an. Nếu chúng ta biết được ‘ngũ thần’ điều-hành những gì sau đó chúng ta mới biết được tình-trạng của ngũ bệnh.”

a) **Tâm tàng thần:** Vấn-đề ‘thần, hồn, phách...’ đã được thiên Bản-thần (Linh-khu 8) và nhiều trường-hợp trong Nội-kinh nói đến rất nhiều. Sau đây là lời chú-giải thật đặc-biệt của Đường Dung-Xuyên:

Con người sở-dĩ có tri-giác là do ở ‘Thần’ làm chủ. Thần là gì? Nói một cách ‘hồn- hợp’ thì ‘hai tinh cùng đánh nhau gọi là thần’. Nói một cách rộng hơn thì ‘biến-hóa đến không lường được gọi là thần’. Đây là những lời nói có vẻ rộng-rãi, xa-vời , chưa nói lên được cái gì thực-tế. Nay tôi xin nói rõ hơn:

Thần được sinh ra từ tinh-khí của Thận, nó lên trên quy vào Tâm, hợp thành quẻ Ly (☲), giữa quẻ Ly chứa đựng một hào thuộc Khảm Thủy: (☵).

Chính nhờ Âm-tinh hợp bên trong và Dương-tinh bảo-vệ bên ngoài mà Hỏa-khí do Tâm tàng-ẩn mới chiếu sáng rực-rỡ để con người có thể tiếp-xúc với vạn vật. Nói khác đi, ‘Thần’ chính là Tâm Hỏa đắc được Thận Âm ‘濟

tế' cho, làm cho Tâm xuất ra được 'thần minh'(Dịch lý gọi là thủy hỏa Ký-tế). Vì thế mới nói 'Tâm tàng Thần'. Khi Tâm huyết bất-túc thì thần-khí bị bức-rút; khi Tâm Hỏa bất-túc thì thần-khí bị làm cho nhút-nhát. Phong đàm nhập vào Tâm sẽ làm cho thần-khí bị 'hôn-mê'...Tùy là cái dụng của Tâm...Bởi vì tùy là tinh-khí của Thủy, nó đặc được Tâm Hỏa soi sáng để sáng ra, từ đó sinh ra tri-giác.

Trong cổ văn, chữ '思tu' được viết bởi chữ '匈hung' và chữ '心 tâm'. Đây là ý-nghĩa của Tâm Hỏa chiếu sáng não tủy. Tùy ví như cái 'phách' của nguyệt, Tâm ví như ánh sáng mặt Trời, cùng chiếu nhau ra ánh sáng. Đó gọi là cái dụng của 'thần' vậy."

b) Phế tàng phách:

TCThông chú: “ (Cái gì) cùng xuất ra một lúc với tinh gọi là ‘phách’, phách chính là Âm-tinh sinh ra, Phế thuộc tạng Âm, vì thế nó chủ về tàng phách.”

ĐDXuyên chú: “ Hình thân con người có huyết có nhục, đây là phần hữu ‘chất’ của Âm.. Có ‘chất’ nào đó thì phải có phần điều-hành ‘chất’ đó, Phách là phần bảm-thụ một cách tối linh của Âm-tinh.

Can chủ về huyết lấy ‘gốc’ ở Âm vậy mà nó tàng chứa cái ‘hồn’ thuộc Dương tạng. Phế chủ về khí, lấy ‘gốc’ ở Dương vậy mà nó tàng-chứa cái ‘phách’ thuộc Âm-tạng. Đây là Âm sinh ra từ Dương vậy...Hồn chủ về động, Phách chủ về tĩnh. “Bách hợp bệnh” (1) làm cho người bệnh bị hoảng-hốt không an, đó là ‘phách’ bị phiền-nhiều . Con người chết thành quỷ, đó là ‘Phách’ đã biến thành. Phàm hồn và phách đều vô hình mà hữu tượng , biến-hóa không thể lường được. Tây-y chuyên giải-phẫu mà không thể thấy được gì, vì thế họ cho ra ngoài phạm-vi

của y. Ôi ! khi nói đến y-học mà không nói đến ‘hồn phách’ thì làm sao biết đến việc sống chết!”

c) Can tàng hồn:

TCThông chú: “ (Cái gì) đi theo thần để vắng lai, gọi là hồn. Can là Dương tạng, cho nên chủ tàng ‘hồn’.”

ĐDXuyên chú: “Hồn là tinh-khí của Dương, là phần linh của khí. Trong nhân thân, khí thuộc Dương, huyết thuộc Âm. Dương mà không có Âm thì không có chỗ dựa (附 phụ), khí mà không có huyết thì không giữ lại được (留 lưu). Can chủ huyết mà bên trong hàm-chứa Dương-khí, đó gọi là ‘hồn’. Tìm đến căn-nguyên của hồn, ta thấy nó sinh ra từ hào Dương-khí trong quẻ Khảm ☵. Suy ra đến công-dụng của hồn ta thấy nó phát ra thành nguyên (元) khí của Kim. Nó không tàng ở Phế mà lại tàng ở Can, đó là Dương tiềm-ẩn ở Âm. Nó không tàng ở Thận mà lại tàng ở Can, đó là Âm xuất ra từ Dương.

Ban ngày, hồn đến với mắt, chúng ta thấy được sự vật, ban đêm, hồn quay về Can, thế là con người ‘ngủ’. Khi hồn không an thì nhiều mộng, hồn không mạnh thì con người nhút-nhát. Tây-y không biết hồn là gì, vì thế họ không bàn đến nó trong giấc mộng ...bởi vì hồn không thể tìm thấy trong giải-phẫu và mộng không phải là một cái gì có thể đo-lường bằng khí-cụ được !”

d) Tỳ tàng Ý :

Thiên ‘Bản thần’ (Linh-khu 8) định-nghĩa: “ Sở dĩ nhậm vật giả vị chi tâm, Tâm hữu sở ức vị chi ý: Đóng vai-trò xử-trí tròn vẹn với sự vật gọi là Tâm, cái tâm ‘chứa, nhớ’ gọi là ý.”

ĐDXuyên chú: “ Tâm Hỏa sinh Tỳ Thổ, vì thế ‘ý’ tàng chứa nơi Tỳ. Nay xét Tỳ chủ về mặt ‘giữ lấy ở giữa’, cho nên có thể ‘ký ức: nhớ’. Tỳ lại chủ về vận-hành, biết ‘tu

lự’. Đó là ý-nghĩa ‘Tỳ tàng ý’. Khi Tỳ Dương bất-túc thì ‘tư lự’ bị hạn-chế, khi Tỳ Âm bất-túc thì ký ức kém”

e) Thận tàng chí:

Bài Đại-tự của Mao Thi có viết: Thi giả, chí chi sở chi , tại Tâm vi chí, phát ngôn vi thi...= Thi (ca) là lối thoát của chí. Khi còn ở Tâm, nó là chí, khi phát ra lời nói, nó là thi...(VHS Trung-quốc/ trg 20).

TCThông chú: “Lối thoát của Tâm gọi là ‘chí’. Thần sinh ra từ tinh, chí sinh ra từ Tâm. Đây cũng là trường hợp Tâm Thận ‘giao và tế nhau’. Nay xét, ‘chí’ chuyên về ‘ý’ (ức) mà không thay đổi. Chí lấy tác-dụng của gốc ở Tâm để tàng-chứa trong Thận, đây là Dương tàng-chứa trong Âm. Thận sinh tinh, được xem là cái ‘gốc’ của ngũ tạng. Tinh sinh ra tủy, được xem là nguồn sống của trăm loại hài-cốt. Khi mà tinh và tủy được sung-túc thì sự khéo-léo sẽ bật ra, đó là cái ‘dụng’ của chí. Nay lại xét thêm chữ ‘志 chí’. Chữ này xưa viết là ‘chí 誌’. Con người sở dĩ không quên sự vật là nhờ vào sức nhớ của chữ này. Vậy ‘nhớ’ được ghi vào đâu? Đó là ở Thận. Bởi vì Thận sinh ‘tinh’, tinh hóa thành tủy để rồi tàng-chứa trong ‘não’. Phàm sự vật đi vào mắt , nhập vào não. Chính tủy trong não in vào não những sự vật qua tai, mắt và Tâm. Lâu ngày, muốn ‘思 tư’ đến vật nào đó thì Tâm sẽ ‘tư’, lúc đó vật trong não sẽ hiện ra . Bởi vì Tâm Hỏa như ánh sáng mặt Trời , như tấm gương...Âm trấp trong não tủy như phản ghi hình...”

(10) **NGŨ TẠNG SỞ CHỦ:** Tâm chủ về mạch; Phế chủ về bì; Can chủ về gân; Tỳ chủ về nhục; Thận chủ về cốt.

TCThông chú: “Đây nói về các tầng lớp về bì nhục gân cốt của nhân thân đều do ngũ tạng làm chủ.”

(11) NGŨ LAO SỞ THƯƠNG:

5 điều lao-nhọc làm thương ngũ tạng.

a) nhìn lâu làm thương đến huyết (lao đến Tâm)

b) nằm lâu làm thương đến khí (lao đến Phế).

c) Ngồi lâu làm thương đến nhục (lao đến Tỳ).

d) Đứng lâu làm thương đến cốt (lao đến Thận).

e) Đi lâu làm thương đến Cân (lao đến Can).

(12) NGŨ MẠCH ỨNG-TƯỢNG:

Mạch là một khía cạnh tối quan-trọng trong việc chẩn-đoán ‘bình nhân’ và ‘bệnh nhân’. Vấn-đề này phải viết lại toàn diện trong quyển sách khác. Ở đây, trong phạm-vi này, chúng ta chỉ bàn đến mạch của một người ‘bình nhân’ ứng với tứ thời .

Thiên ‘Bình nhân khí tượng luận’ (Tổ-vấn 18) viết:

Hoàng Đế hỏi: “Mạch tượng của bình-nhân như thế nào?”

Kỳ Bá đáp: “Con người một hô mạch tái động (động 2 lần), một hấp mạch cũng tái động. Hô và Hấp định gọi là một tức, mạch gồm ngũ động, dôi ra (nhuận) 1 thái-tức (hơi dài), ta gọi đó là ‘bình nhân’. Bình-nhân tức là người không bị bệnh. Thường phải lấy hô hấp của người không bệnh để điều đượ hô-hấp của người bệnh. Người Thầy thuốc phải là người không bị bệnh để có thể điều-tức của mình trong công-tác nắm đượ mạch-tức của bệnh-nhân. Con người khi một hô mạch hành một động, một hấp mạch hành một động, đó gọi là ‘thiếu khí’, khi một hô mạch tam động, một hấp mạch tam động mà ‘táo’...(là bệnh).”

Thiên này nhấn mạnh: “Thường khí của bình nhân đượ ‘bẩm thụ’ ở Vị. Vị là thường khí của bình-nhân . Con người không còn vị-khí gọi là nghịch, nghịch thì chết.”

Mạch-tượng của bình-nhân biểu-hiện bằng:

a) Can mạch huyền (弦):

Thiên ‘Ngọc cơ chân tạng luận’ (Tổ vấn 19) định-nghĩa:
Hoàng Đế hỏi: “Mạch của mùa xuân như huyền (dây đàn).
Như thế nào mới là mạch huyền?”

Kỳ Bá đáp : “Mạch của mùa xuân ứng với can, thuộc đông phương Mộc. Đó là lúc vạn-vật bắt đầu ‘sinh’ ra . Vì thế khí của nó đến ‘nhuyễn, nhược, khinh, hư mà hoạt, thăng-thốn mà trường (dài). Vì thế gọi là ‘huyền’ .”

b) Tâm mạch câu (鉤):

VBăng chú: “Ý nói mạch đến thịnh, rời đi thì suy, ví như độ cong của cái câu móc.”

TCThông chú: “Ý nói mạch tượng do Hỏa bốc lên thịnh, trong phút chốc quay chuyển lại cong như cái móc câu.”

Sách Trung-quốc Y-học ĐT Điền nói: “(mạch câu) cũng là mạch ‘洪 hồng’.” Tổ vấn 19 viết tiếp:

Hoàng Đế hỏi: “Mạch mùa hạ như (móc) câu, như thế nào mới là mạch câu ?”

Kỳ Bá đáp: “ Mạch của mùa hạ ứng với Tâm , thuộc nam phương Hỏa . Đó là lúc vạn vật thịnh trường. Vì thế khí của nó lại thịnh mà khừ (rời đi) thì suy, gọi là ‘câu’.”

c) Tỳ mạch Đại (代):

Sách Nội-kinh giảng nghĩa giải-thích: “Chữ ‘代 đại’ chỉ nhiều ý-nghĩa về mạch. Mạch có loại ‘ngừng-ngĩ’, có loại ‘đại tiêu cách nhau’, có loại ‘tứ thời thay đổi’. Tất cả đều gọi là ‘đại 代’. Mạch đại của ‘tứ thời thay đổi’ thuộc về khí-hậu; mạch đại của ‘ngừng-ngĩ’ thuộc về chí số; mạch đại của ‘đại tiêu cách nhau’ thuộc về hình-thể. Câu trên đây là nói về mạch đại thuộc ‘khí-hậu.’”

TCNhạc chú: “chữ ‘đại’ ở đây có nghĩa là thay-đổi. Tỳ mạch thì hòa-nhuyễn, phân-bố khắp tứ quý. Ví-dụ:

mùa xuân phải hòa-nhuễn kiêm huyền; mùa hạ phải hòa-nhuễn kiêm câu; mùa thu phải hòa-nhuễn kiêm mao; mùa đông phải hòa-nhuễn kiêm thạch. Tùy thời mà thay nhau, cho nên gọi là đại (代), không phải là ngưng-ngỉ”

d) Phế mạch mao (毛):

VBăng chú: “Mạch đến như lông (mao, vũ 毛羽) nhẹ.”

Tổ vấn 19 viết: Hoàng Đế hỏi: “...Thu mạch như ‘浮 phù: nổi nhẹ như lông’, như thế nào mới là phù?”

Kỳ Bá đáp: “Mạch của mùa thu ứng với Phế, thuộc tây phương Kim. Đó là lúc vạn vật thu gọn lại, thành-thục. Vì thể khí của nó đến khinh-hur mà phù, đến cấp mà đi tản ra, cho nên gọi là phù.”

Mạch phù ở đây cũng là mạch mao.

e) Thân mạch thạch (石):

TCThông chú: “ tượng-trung cho ‘thạch: đá’ chìm xuống nước”.

Sách Nan-kinh gọi là thạch, Tổ vấn 19 gọi là ‘營 doanh’.

Tổ vấn 19 viết: Hoàng Đế hỏi: “Mạch của mùa đông như ‘石 thạch: đá’, như thế nào mới gọi là ‘thạch’?”

Kỳ Bá đáp: “Mạch của mùa đông ứng với Thận, thuộc bắc phương Thủy. Đó là lúc vạn vật hợp lại để ẩn-tàng, vì thể khí của nó đến trầm mà ứng thủ, cho nên gọi là doanh”.

Thiên ‘Âm Dương biệt luận’ (Tổ vấn 7) định-nghĩa chung: Cổ nhất Dương viết câu, cổ nhất Âm viết mao, cổ Dương thẳng cấp viết huyền, cổ Dương chí nhi tuyệt viết thạch.= Mạch động một Dương thuộc mạch câu, động một Âm thuộc mạch Mao; động Dương một cách thẳng cấp thuộc mạch huyền; động Dương đến mà như tuyệt thuộc mạch thạch...

TCThông chú: “Mạch câu nên đổi lại là huyền, mạch huyền nên đổi lại là câu. Đây luận về mạch của tứ kinh ứng với tứ thời. Chữ ‘cố’ có nghĩa là động. Khí của nhất Dương lúc mới thăng vì thế mạch của nó như ‘huyền: dây cung’ thẳng-thốn, nhằm ứng với khí của xuân sinh. Khí của nhất Âm lúc mới thăng vì thế mạch của nó nhẹ và mềm như sợi lông nhằm ứng với khí của mùa thu Âm. Dương khí đang lúc thịnh cho nên mạch của nó đến thịnh mà đi thì nhẹ ví như cái móc câu, nhằm ứng với khí hạ nhiệt. Chữ ‘chí’ tức là Dương đến, Dương đang phục-tàng cho nên dù là mạch có động, có đến nhưng đang tuyệt nhằm ứng với khí đông tàng.”

NGŨ TẠNG SINH THÀNH LUẬN

Ngũ hợp:

Thiên ‘Ngũ tạng sinh thành luận’ (Tổ vấn 10) viết: (1)-
“Tâm chi hợp mạch dã, kỳ vinh sắc dã, kỳ chủ Thân dã :

a) Hợp của Tâm là mạch:

TCThông chú: “Tâm chủ huyết mạch, cho nên hợp với mạch. Kinh nói rằng ‘Mạch xuất ra ở khí-khẩu, sắc hiện ra ở minh-đường. Hoa của Tâm ở mặt...’”

Sách Nội-kinh giảng-nghĩa chú: “ (Thiên này) luận về ngũ tạng ngũ thể, ngũ vị, ngũ sắc, ngũ mạch... có những quan-hệ tương sinh, tương khắc, tương phản tương thành. Vì thế nó có tên ‘ngũ tạng sinh thành (luận)’.”

b) Vinh của nó là sắc:

Đ DXuyên chú: “Tâm chủ huyết, huyết đầy-đủ thì sắc được ‘hoa: tươi’, huyết thoát thì sắc khô.”

c) Chủ của nó là Thân:

Đ DXuyên chú: “Cái lý của ngũ hành tương sinh tương chế, chế thì sinh hóa. Tâm thuộc Hỏa tạng và chịu chế bởi

Thận Thủy. Đây là Thận đóng vai chủ cho sự sinh-hóa của Tâm. Đó là ý-nghĩa câu ‘kỳ chủ Thận dã’. Tâm thuộc Ly (☲) Hỏa, hào Âm ở trong quẻ Ly hàm chứa Thủy của quẻ Khảm. Tâm sở dĩ sinh huyết cũng nhờ Thủy đến giao với Hỏa. Chỉ khi nào Thủy có ‘濟 té’ được Hỏa thì công-dụng của Hỏa mới thành. Vì thế khi Tâm huyết bị hư tất phải kiêm bổ Thận Thủy. Chúng ta thấy ‘Thiên vương bổ Tâm đan (天王補心丹) (1) và ‘復脈湯 phục mạch thang’(2) của Trọng-Cảnh, tất cả đều dùng Địa-hoàng, chứng-minh ý-nghĩa đã nói trên là đúng.

Phụ-lục:

(1) THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐAN:

+ Phương của ‘Thế y đắc hiệu phương’ (世醫得效方).

+ Công-dụng: Ninh Tâm, bảo thần, ích huyết, cố tinh, tráng-lực, cường chí, thanh Tam-tiêu, hóa đàm nhớt, đuổi phiền nhiệt, trừ lo-sợ, hồi-hộp, trị tư-lự quá độ, Tâm huyết bất túc, thần chí không an, tân-dịch khô kiệt, cổ khô miệng táo, kiện-vong, đại-tiện bất-lợi, miệng sinh nhọt...

+ Dược phẩm:

生地黃 Sinh Địa-hoàng

人參 Nhân-sâm

白茯苓 Bạch phục-linh

遠志 viễn-chí

石菖蒲 Thạch xương bồ

玄參 Huyền-sâm

柏子仁 Bá tử nhân

拮埤 Cát cánh

天門冬 Thiên môn đông

丹參 Đan sâm

酸 棗 人 Toan táo nhân

甘草 Cam thảo

麥門冬 Mạch môn đông

百部 Bách-bộ

杜仲 Đỗ-trọng

茯神 phục-thần

當歸 Dương- quy

五味子 Ngũ vị tử (đồng cân lượng).

+ **Phép chế:** Nghiền thành bột, luyện mật thành hoàn, mỗi lượng khoảng 10 hoàn.

+Luân phương: Phương này lấy sinh Địa-hoàng làm quân, vì nó đi theo kinh Túc Thiếu-âm nhằm ‘滋 tư thủy’ , để ‘伏 phục Hỏa’. Sau đó đến thanh khí không gì bằng Bá-tử nhân , bổ huyết không gì hơn Toan táo nhân, kế đến dùng sâm và linh (cam) bổ Tâm khí, dùng toan của ngũ vị để thu-liễm Tâm khí, dùng hàn vị của 2 đông làm thanh Hỏa ở vùng khí phận , dùng vị cam của đương-quy để bổ Tâm huyết, dùng vị hàn của Đan-sâm để sinh Tâm huyết, dùng vị hàn của huyền-sâm nhằm làm thanh Hỏa khí trong huyết, dùng cát-cánh làm mái chèo, dùng Viễn-chí để dẫn-dắt, các vị khác ở đây nhập Tâm để an thần, Hỏa thanh thì

huyết túc, Tâm đắc dưỡng thì thần sẽ sáng-suốt, sung-sướng, các chứng bệnh sẽ khỏi.

Tiếp theo là phụ-lục bài:

(2) – **PHỤC MẠCH THANG** của Trọng-Cảnh. Bài này chính là bài ‘Chích cam thảo thang’:

+ Thương-hàn Kim-quỹ phương.

+ Công-dụng: Trị Thương-hàn mạch kết lại (代), Tâm động, hồi-hộp, Phế nuy chảy nước miếng, nước dãi rất nhiều, Tâm bút-rút, hư lao, chảy mồ-hôi, bực-bội...

+Dược-phẩm:

甘草 Cam-thảo

桂枝 Quế-chi

生薑 sinh khương

人參 Nhân sâm

阿A-dao

大 Đại táo

麻仁 Ma-nhân

麥門冬 Mạch môn đông

生地黄 Sinh Địa-hoàng

+ **Phép chế**: Rượu tốt 7 thăng, nước sạch 8 thăng. Trước hết sắc: 8 vị này còn 3 thăng...

+ Luận phương: Đối với bệnh mà mạch nhược, Âm nhược Trọng-Cảnh thường dùng thực-dược để ích Âm, nếu Dương hư thì dùng quế-chi để thông Dương, nếu nặng thì gia thêm nhân-sâm để sinh mạch-khí, chưa bao giờ dùng

Địa-hoàng, Mạch môn-đông. Đây vì bệnh Tâm hư, mạch kết-đại (代), ông dùng Sinh Địa-hoàng làm quân, Mạch-đông làm thân nhằm bổ chân Âm, mở một con đường ‘滋 từ Âm’ cho kẻ hậu-học. Địa-hoàng, Mạch-đông vị tuy cam nhưng khí lại hàn... ắt phải có nhân-sâm và quế-chi để thông Dương mạch, có sinh-khương, đại-táo để điều-hòa khí vinh vệ, có A-dao bổ huyết, toan-táo làm an thần, vị hoãn của cam-thảo không làm cho khí xuống nhanh, sự dũng-mãnh của rượu giúp cho lên nhanh. Riêng vị Ma-nhân nhằm làm tư-nhuận bí-kết của Trường vị. Thế là nội ngoại điều-hòa , sự hội-hợp sẽ an, còn mạch thì cũng phục-hồi bình thường...

(2) Phế chi hợp bì dã, kỳ vinh mao dã, kỳ chủ Tâm dã:

a) Hợp của Phế là bì (da):

TCThông chú: “Phế chủ khí, khí chủ biểu, Phế hợp bì.”

Đ DXuyên chú: “Phế thuộc can (thanh) Kim, thể của nó ở cao và to lớn. Ví như Thiên che chở cho tất cả vạn vật. Khí đạt ra ngoài nhằm ‘vệ’ cho toàn thân ví như Thiên đã bao-bọc tất cả vạn...Phàm các chứng ngoại cảm, không phương nào là không có trị Phế .”

b) Vinh của nó là ‘mao: lông mao’:

Đ DXuyên chú: “Lông mao là chỉ dư của huyết. Thực sự thì huyết do khí hóa mà sinh ra. Khí sinh ra từ Thủy. Chân-khí Tiên-thiên gọi là ‘Thiên-quý Thủy’. Con gái lấy huyết làm chủ, khí theo huyết để hóa, cho nên thủy hóa thành huyết, vận-hành ở bên trong và đạt xuống dưới thành nguyệt-tín (nguyệt-kinh). Con trai lấy khí làm chủ cho nên huyết phải hóa theo khí, cho nên huyết hóa thành thủy vận-hành lên trên, đạt ra đến ngoài, sinh râu, sinh

lông. Khi lông được ‘vinh: tươi’ đó là khí hóa được thịnh. Phế chủ khí cho nên vinh của nó ở lông.”

c) Tỳ chủ Tâm dã (chủ của Tỳ là Tâm):

Đ DXuyên chú: “Ngũ hành của Thiên có Hỏa lưu chảy về phương tây sau đó mới thành mùa thu. Ngũ hành của Địa có Hỏa khắc Kim sau đó mới thành ‘器 khí’. Ngũ hành của con người có Tâm Hỏa làm ‘ôn: ấm’ cho Phế sau đó Dương-khí giữa ngực được hòa , không có chứng hàn-ấm, ho, tý. Cho nên Tâm Hỏa là chủ của Phế . Nếu Tâm Hỏa quá thậm sẽ làm cho Phế bị Táo, Tâm Hỏa bất-túc sẽ làm cho Phế bị hàn.”

(3) Can chi hợp cân dã, kỳ vinh trảo dã, kỳ chủ Phế dã:

a) **Hợp của can là cân :**

VBChú: “Tính của Mộc có thể thẳng, cong, cân cũng thế. Can ứng với Mộc cho nên hợp với cân vậy.”

Đ DXuyên chú: “ Cân là tượng của Giáp Ất Mộc, cho nên nó là hợp của can. Thường người ta chỉ thấy cân hiện rõ ra nơi giao nhau của cốt tiết mà không biết rằng (khí của nó) giao nhau với can. Can có màn-mỡ bao-bọc, liên-hệ khắp từ trong ra ngoài bì phụ. Tất cả các bắp thịt (nạc) đều có màn-mỡ bao-bọc và đều gắn liền với 2 đầu gân của bắp thịt . Can-khí phát ra từ màn bao bên trong phát ra đến bên ngoài, rồi từ đó thành cân (gân). Đó là con đường tương thông giữa can và cân. Đông-y chỉ biết nói đến nghĩa chứ không nói đến hình, nay xin mượn hình-tượng trong Tây-y để mô-tả cho rõ. Chữ ‘hợp’ có nghĩa là liên-hệ nhau. Phạm các chứng bệnh rút gân, co vắn đều do các màn mỡ bên trong co duỗi do bởi cân-khí mà ra .. Nếu như chúng ta

không biết cái nguồn sinh ra cân-khí thì chúng ta không thể trị được bệnh nói trên.”

b) Vinh của nó là trảo (móng):

Đ DXuyên chú : “Trảo (móng) là chỗ dư của cân . Khi nào cân và cốt-tiết nhu hòa thì vinh của nó hiện ra ở móng.”

c) chủ của nó là Phế:

Đ DXuyên chú: “Can chủ huyết, chủ về khí thanh Dương , cần phải có khí của Phế Kim để ‘ché’ nó. Mộc không uất sẽ thành Hỏa như vậy là thanh-khí được thăng, huyết mạch điều-hòa, sung-sướng. Nếu như kim không bình được Mộc, thì can Hỏa sẽ bốc lên trên gây thành chứng đàm ẩm, hư lao, thất huyết...”

(4) Tỳ chi hợp nhục dã, kỳ vinh thần dã , kỳ chủ can dã :

a) Hợp của Tỳ là nhục:

Đ DXuyên chú: “ Trong hình thân con người, nhục là phần Âm chất. Tỳ thuộc Thái-âm, sinh-hóa thủy-cốc để sinh ra cơ-nhục. ‘肌 cơ’ là ‘phì nhục: thịt mỡ’, ‘nhục: thịt nạc’. Phì nhục do khí sinh ra, nhục do huyết sinh ra. Tỳ sinh ra trên màn mỡ. Khi Tỳ-khí đầy-đủ, nó sẽ sinh ra ‘cao-du: mỡ khô’ bên trong, ra đến ngoài, nó sinh ra ‘phì-nhục’. Khi Tỳ huyết đầy-đủ nó cũng sẽ sinh từ trong ra ngưng kết thành ‘sầu nhục: thịt nạc’.

Về hình dáng, phì-nhục phủ ngoài sáu nhục, về khí, đó là khí bao phủ huyết. Tỳ Dương hư thì nhục bị phù, Tỳ Âm hư thì nhục bị tiêu-hao. Tỳ sinh cao-du, từ cao-du sinh ra cơ-nhục, hình tượng có liên-hệ nhau. Tây-y rất giỏi về giải-phẫu , giải-phẫu sâu hay cạn cũng không thể nào biết được quan-hệ giữa Tỳ và cơ nhục, vì thế khó có thể có phép đặc-trị về các bệnh này.”

b) Vinh của nó là ‘thần’ môi:

Đ DXuyên chú: “Tỳ khai khiếu ở miệng. Môi là cánh cửa của miệng, vì thế gọi vinh của nó ở miệng. Phàm các bệnh môi bị co rút, đó là Tỳ bị tuyệt bất trị.”

c) Chủ của nó là can:

Đ DXuyên chú: “Can thuộc Mộc, có thể làm sơ-tiết thủy-cốc. Tỳ Thổ đắc được Can Mộc làm sơ-tiết thì việc ăn uống sẽ được hóa. Nếu Dương của can mộc mà không thăng thì bệnh tiêu chảy. Can-khí hàn thì bệnh phúc thống hoặc loạn. Cứ xem trong ‘Kiến trung thang’ người xưa dùng Quế-chi để ôn Can thì rõ. Nếu Can Hỏa bị uất thì sẽ thành bệnh ly, đó cũng là Can bệnh làm lụy đến Tỳ. Do đó ta biết rằng Can là chủ của Tỳ. Tây-y nói rằng Can sinh ra Đờm trấp nhập vào Vị để hóa thủy-cốc, đó tức là ý-nghĩa mà Nội-kinh gọi là ‘Mộc có thể ‘疏’ thổ.’”

Trong quyển ‘Thái-ất thần châm cứu’, Lưu Khiết-Thanh đề-nghị dùng hai huyết Dương lăng-tuyền và Túc Tam-lý để chữa chứng do Can Tỳ bất hòa. Hai huyết này sẽ làm thư can kiện Tỳ . Ông nói: “Túc Tam-lý là huyết hợp của kinh Túc Dương-minh, thuộc Thổ trong Thổ. Khi ta châm tả Túc Tam-lý là để làm sơ-tiết trọc-khí trong Vị, làm thông Dương khí trong Vị làm cho trọc Âm phải giáng xuống và thanh Dương được sanh ra . Dương Lăng-tuyền là huyết quan-trọng của Túc Thiếu-Dương kinh, châm tả sẽ làm thanh được nhiệt-khí của Đờm-kinh, sẽ bình được hoành-nghịch của Can Mộc, từ đó giáng được khí đang thượng nghịch. Can thuộc Ất Mộc, Đờm thuộc Giáp Mộc, đây là chúng ta đã làm cho ‘Mộc hóa được Thổ’. Can và Vị được hòa, Tỳ và Vị được hòa, được kiện, bệnh sẽ khỏi.”

(5) Thận hợp cốt dã, kỳ vinh phát dã , kỳ chủ Tỳ dã:

a) Hợp của Thận là cốt:

Đ DXuyên chú: “Trong cốt có tủy, Cốt do tủy sinh ra. Cốt tiết trong toàn thân lấy cốt sống làm chủ, Thận hệ xuyên-quán vào cột sống. Thận tàng tinh, tinh sinh tủy, tủy sinh cốt. Cho nên cốt là chỗ hợp của Thận. Tây-y dựa vào giải-phẫu biết rất rõ về hình-tượng của não tủy, nhưng không biết ‘Thận và cốt hợp nhau’, vì thế việc trị-liệu (về não tủy) còn nhiều bất-tiện, chưa rõ.”

b) Vinh của nó là tóc:

Đ DXuyên chú: “Lông và tóc của con người được khí-hóa sinh ra từ huyết...Nhưng lông sinh ra từ khí thuộc Phế Kim, còn râu sinh ra từ quanh môi, đây là nơi cuối cùng của Nhâm-mạch. Tất cả đều thuộc hai kinh Can Thận, nhưng tóc sinh ở trên đầu, thuộc Đốc-mạch, giao nhau với Thái Dương-kinh. Thái-dương kinh vận-hành từ lưng đến đầu, Đốc-mạch đi từ cột sống lưng lên trên xuyên qua đầu. Thái-dương Bàng-quang là phủ của Thận. Mạch của Thận thuộc thận, đều giao nhau trên đầu. Huyết ở trong đơn-diễn theo sự hóa của khí, dọc theo kinh để đi lên, sinh ra tóc ở trên đầu. Vì thế nếu Thận-tinh đầy-đủ thì vinh của nó ở tóc. Người già Thận-khí kiệt, vì thế tóc bạc. Huyết theo khí để hóa ...”

c) Chủ của nó là Tỳ:

Đ DXuyên chú: “Tỳ Thổ có thể chế được Thủy, nhằm phong tàng Thận-khí. Nếu Tỳ không thống-nhiếp Thận thì bệnh di tinh, nếu Tỳ không chế được Thủy, Thận Thủy sẽ tràn thành chứng ‘đàm ẩm’.”

Nói tóm lại, ‘ngũ tạng hợp nhau’ là nói về tương sinh, ‘ngũ tạng chủ nhau; là nói về tương thành. Có sinh phải có thành, có chế mới có hóa .

TẠNG PHỦ HỢP

Thiên ‘Bàn du’ (Linh khu 2) viết về ‘ngũ hợp’:

(1) **Phế hợp Đại trường, Đại trường giả, truyền đạo chi phủ.** (Phế hợp với Đại-trường, Đại-trường là phủ có nhiệm-vụ ‘truyền đi và dẫn dắt’)

MNĐài chú: “Chữ ‘道’ ở đây dùng như chữ ‘導: đưa đi, dẫn dắt’. Phàm những gì mà Tiểu-trường đã hóa sẽ do từ đây để đưa ‘đi xuống dưới’.”

Đ DXuyên chú: “Chữ hợp ở đây có nghĩa là cùng ‘hợp nhau’ để thành-công. Nếu có ‘tạng làm thể’ thì cũng có ‘phủ để làm dụng’. Khí của tạng vận-hành ở phủ, tinh của phủ chuyên-chở vào tạng. Tạng và phủ cùng ‘trương hợp’ sau đó mới ‘thành-công’ được...”

Phế thuộc thanh Kim, Đại-trường thuộc Táo Kim. Phế tàng Phách, trong lúc đó giang-môn của Đại-trường được gọi là ‘phách-môn’. Con đường giao-thông giữa Phế và Đại-trường toàn dựa vào trong màn mỡ của phế-hệ, từ phế-hệ theo màn mỡ đạt xuống tới Đại-trường. Toàn thể Đại-trường đều có màn mỡ bao-bọc. Tuy rằng Đại-trường và Phế, một ở trên, một ở dưới rất xa nhau, nhưng khí của nó từ màn mỡ để quán-thông với nhau. Phế ở cực cao, Đại-trường ở cực thấp nhưng vẫn liên-hệ nhau. Thủ Thái-âm Phế và Thủ Dương-minh Đại-trường quan-hệ biểu lý. ‘Câu truyền đạo chi phủ’ ý nói truyền đạo Phế ở khí làm cho nó đừng nghịch. Phàm các chứng bệnh của Đại-trường đều từ Phế đến. Vì thế nếu Đại-trường bị bí-kết, táo-kết, ta nên ‘nhuận’ Phế. Chứng ‘ly’ của Đại-trường phát ra từ ‘thời’ của mùa thu Kim, cũng là Phế Kim, nó ‘đi: để lại’ cái nhiệt cho Đại-trường. Tuy nhiên, nếu Đại-trường bị bệnh cũng có thể nghịch lên trên làm hại đến Phế.

Sách Thương-hàn luân nói: ‘Bệnh hạ lý nếu đại-tiện ra mủ và máu, cổ họng không tỵ. Còn nếu không đại-tiện ra mủ và máu thì cổ họng bị tỵ. Đó là vì tà nhiệt đã không theo đường đại-tiện để ‘tả’ ra ngoài, nó lên trên để ứng-tắc ở cổ họng. Phép trị là nên tả đại-trường. Đó là ý-nghĩa Đại-trường có vai trò ‘truyền đạo Phế khí’.”

(2) **Tâm hợp Tiểu-trường, Tiểu-trường giả, thọ thành chi phủ:** (Tâm hợp với Tiểu-trường, Tiểu-trường là phủ có nhiệm-vụ ‘chứa đựng’.)

Chữ ‘受 thọ’ là nhận lấy, chữ ‘盛 thành’ ở đây phải đọc là ‘thình’, có nghĩa là chứa đựng.

Đ DXuyên chú: “Thủ Thiếu-Âm Tâm kinh và Thủ Thái-dương Tiểu-trường kinh cùng thông nhau, cùng biểu lý nhau. Toàn thể Tiểu-trường đều bọc màn mỡ lên trên dọc theo can cách nhập thấu vào giữa ngực thành Tâm-bào-lạc. Tâm và Tiểu-trường giao-khí nhau toàn là từ Bào-lạc mà ra, đi xuống dưới đạt đến các màn mỡ để thông với Tiểu-trường. Tiểu-trường chứa đựng thủy-cốc, hóa ra tinh-trấp, lên trên để ‘phụng’ cho Tâm hóa thành huyết. Tiểu-trường là phủ của Tâm. Nếu Tâm Hỏa không tuyên-thông thì chất bã của Tiểu-trường sẽ không hóa, gây thành chứng tiêu chảy. Nếu Tâm Hỏa quá thậm thì Tâm Hỏa sẽ đi dời xuống theo đường màn mỡ để thành nhiệt chung cất. Khi chúng ta uống nước vào đi qua các màn mỡ, nó sẽ bị chung cất thành màu hoàng và xích. Chứng bệnh lý không hóa được chất bã, tạo thành chất mủ máu dơ bẩn, tất cả đều do Tâm đưa cái nhiệt xuống đến Tiểu-trường mà thành.”

(3) **Can hợp Đờm, Đờm giả, trung tính chi phủ:**

Sách giáp-át viết là ‘清淨之府 thanh tịnh chi phủ: phủ sạch-sẽ’.

MNĐài chú: “ Các phủ khác khi nhận một cái gì đó , thường là ‘chí trực: đơ bản’ nhất. Duy chỉ có Đờm là nhận lấy phần tinh-trấp của ngũ tạng.”

Đ DXuyên chú: “Nay xét các tạng phủ đều có những vị-trí xa gần khác nhau, nhưng đều liên-hệ nhau bằng các màn mỡ, duy chỉ có Đờm là ở gần-gũi với can nhất. Tây-y nói rằng Đờm trấp vào Vị giúp việc tiêu-hóa. Đây chính là điều mà người xưa thấy rằng tinh-khí của Trung-tiêu phải nhờ vào Đờm, cho nên gọi ‘Đờm giả trung tính chi phủ dã’. Đờm thuộc Hỏa, Can thuộc Mộc, Đờm-trấp là do can hóa ra đây là quá-trình ‘Mộc sinh Hỏa’. Đờm-trấp giúp tiêu-hóa thức ăn, đó là quá-trình Mộc sơ Thổ vậy. Cho nên kinh nói rằng khi thức ăn vào Vị sẽ tán tân-dịch vào Can, nếu can hàn thì đờm-trấp không hóa được vật, còn nếu can nhiệt thì Đờm-trấp sẽ hóa vật thái-quá, phát ra chứng bệnh ‘中消 trung tiêu’.”

(4) Tỳ hợp Vị, Vị giả, ngũ cốc chi phủ:

(Tỳ hợp với Vị, Vị là phủ của ngũ cốc).

Đ DXuyên chú: “Tỳ chủ hóa cốc, Vị chủ nạp cốc, đó là ‘ Vị là phủ của Tỳ’. Vị thuộc Dương, Tỳ thuộc Âm . Khi nạp cốc ít (ăn ít) Vị Dương bị hư, khi nạp cốc nhiều mà không hóa, đó là Tỳ Âm hư. Ví như bệnh cách-thực (膈食) tiêu ra phân như cục dê, đó là Tỳ Âm hư , không còn khí nhu-nhuận, cho nên táo-kết lại mà không hóa. Biết được Tỳ Âm và Vị Dương thì mới biết phép kiện Tỳ Vị. Lý Đông-Viên chú-trọng đến Tỳ vị mà trong phương thường ôn Táo, đó là ông chỉ biết đến Vị Dương mà không biết đến Tỳ Âm. Tây-y chú-ý đến Âm-trấp của Đờm và Tỳ mà ít để ý đến Vị Dương chủ về nạp cốc...cả hai đều có chỗ thiên lệch của mình.”

(5) Thận hợp Bàng-quang, Bàng-quang giả tân dịch chi phủ dã,

Hoàng Đế nói: “Ta nghe con người có 6 khí. Đó là Tinh, Khí, Tân, Dịch, Huyết, Mạch.. Ta cho rằng chúng cũng chỉ là một khí mà thôi, nay được phân ra làm 6 tên gọi khác nhau...” (Quyết khí, Linh khu 30).

Đ DXuyên chú: “Thận thuộc Thủy tạng, Bàng-quang là phủ của Thủy...Nội-kinh đã nói rất rõ: Hạ-tiêu chính là nằm ở thượng khẩu của Bàng-quang, lại nói rằng Tam-tiêu là quan-năng ‘khai mạch nước’ và ‘con đường thoát nước thoát ra từ đây’. Cái mà Nội kinh gọi là Tam-tiêu tức là cái mà Tây-y gọi là các màn mỡ bao-bọc khắp nơi. Cho nên chữ ‘焦 tiêu’ ngày xưa viết là ‘瞧’ người sau tinh lược lại thành ‘焦’ rồi chẳng biết nó là cái gì. Khi nước tiểu xuất ra khỏi bàng-quang thực sự là do Tam-tiêu làm chủ. Còn Bàng-quang làm chủ về sinh tân dịch. Dương-khí trong Thận chung cất Thủy trong Bàng-quang, do đó khí trong Thủy thăng lên thành ‘tân dịch’. Khí này khi tụ thành vật lại hóa ra Thủy. Khí xuất ra nơi bì mao thành mồ-hôi, khí xuất ra ở nơi miệng, mũi thành nước miếng, nước mũi, khí tràn ra khắp nơi trong ngoài tạng phủ gọi chung là ‘tân dịch’. Quá trình hóa khí này đi từ Thận Dương chung cất bên dưới thủy của Bàng-quang hóa khí thăng lên, do đó mà gọi là ‘Thận hợp với Bàng-quang’ và Bàng-quang là phủ sinh tân dịch cho Thận.’

(6) Kinh Thiêu-Dương thuộc Thận. Thận đi lên trên liên-hệ với Phế, cho nên (một mình nó) lãnh-đạo (tướng) cả 2 tạng. Tam-tiêu là phủ ‘trung-độc’, thủy đạo xuất ra từ đây, thuộc vào Bàng-quang. Đó là một phủ ‘cô: một mình’. Trên đây là những nơi mà lục phủ thuộc vào.

Đ DXuyên chú: “Trước đây nói ‘Thận hợp Bàng-quang’, đây lại nói ‘Thận hợp với Tam-tiên’. Thiếu-dương tức là Dương-khí trong Thủy, thuộc Tướng Hỏa. Chữ ‘thuộc Thận’ ý nói thuộc vào ‘mệnh-môn’ trong Thận. Mệnh-môn chính là Thận-hệ. Từ Thận-hệ mới sinh các màn mỡ giăng khắp bên dưới, đó là Hạ-tiên. Ở giữa nó sinh ra lớp mỡ, đó là Trung-tiên, lên trên nữa nó sinh ra cách mạc, đó là Thượng-tiên. Căn-nguyên của nó thực sự xuất ra từ Thận-hệ. Thận-hệ tức là Mệnh-môn. Mệnh-môn là cái ‘căn: rễ’ của Tướng Hỏa. Tam-tiên lại lấy rễ ở Mệnh-môn, cho nên Tam-tiên ‘司 律: điều-hành, lãnh đạo’. Tướng Hỏa mà lại thuộc vào Thận. Thận có cả Thủy lẫn Hỏa. Khi nói rằng Thận hợp với Tam-tiên đó là nói về cái hợp của Tướng Hỏa. Lại nói ‘Thận thương liên Phế’ đó là nói về Kim sinh Thủy, đây là hợp của Thủy Âm. Cho nên Thận tuy là một tạng nhưng lại ‘tướng: lãnh đạo’ cả hai tạng khác.

Thận là chủ về Thủy, nhưng phủ ‘hành thủy’ lại là Tam-tiên. Tam-tiên chính là toàn thể các màn mỡ trong con người, nó nối liền Trường, Vị và Bàng-quang. Khi ta ăn vào Vị, thức ăn sẽ đi xuống theo đường của Trường khi ta uống nước vào Vị, 4 phía của Vị đều có những vi quản đưa Thủy ra khỏi Vị tán vào các màn mỡ. Các màn mỡ này chính là Tam-tiên. Thủy do Thượng-tiên đi qua can cách thông xuống đến Thận-hệ nhập vào màn mỡ của Hạ-tiên để đến Bàng-quang. Vì thế mới nói ‘Tam-tiên giả, trung độ chi phủ, thủy đạo xuất yên’.

Khi nói ‘thuộc Bàng-quang’ ý nói Tam-tiên và Bàng-quang cùng liên thuộc vào nhau. Khi nói ‘thị cố chi phủ’ là nói ‘ngũ tạng đều phối với ngũ phủ’, còn Tam-tiên thì điều-khiển việc ‘khai rạch nước cho Thận thủy’. Tam-

tiêu, như vậy, ‘một mình thành một phủ’ để lục phủ hợp với mình . Khi nói tổng-quát rằng lục phủ ‘hợp’ ngũ tạng đó là nói ‘tương hợp để thành công’ vậy.

Trung-quốc từ Đường Tống về sau, các y-gia không biết Tam-tiêu là gì, vì thế có những nhận-định sai-lầm. Tây-y thì biết có màn mỡ khắp chu thân. Biết có màn mỡ nhưng màn mỡ này xuất-phát từ đâu? Điều-hành ‘khí’ gì? Vì thế cũng chưa phát-huy vai-trò của nó đầy-đủ”

Thiên ‘Bách bệnh thử sinh’ (Linh khu 66) và thiên ‘Tà khí tạng-phủ bệnh hình’ (Linh-khu 4) trình bày về vấn-đề ‘ngũ tạng sở thương’; Sách Y kim tinh nghĩa của Đường Dung-Xuyên cũng trình bày vấn-đề này . Cả 3 đều có một số chi-tiết khác nhau, nhưng đại-cương thì gần giống như nhau:

NGŨ TẠNG SỞ THƯƠNG

(1) Vấn-đề ‘thương Tâm 傷心’:

Linh khu 4 viết: Sâu, Ưu, Khủng, Cự tác thương-Tâm.

Linh khu 66 viết: Ưu tư thương Tâm.

Y kinh tinh nghĩa viết: Ưu sâu tư lự tác thương Tâm.

TCNhac chú: “Đây nói về tà khí trúng vào ngũ tạng. Tất nhiên, bên trong tạng phải có chỗ nào đó mà nguyên-khí bị thương-tổn, sau đó tà khí bên ngoài mới theo vào được. Tâm tàng thân. Ưu sâu khủng cự làm cho thần khí bị khiếp cho nên sẽ làm thương đến Tâm vậy.”

Đ DXuyên chú: “Tâm thuộc Hỏa tạng. Khí Hỏa khí được tuyên-phát và quang-minh nó sẽ hóa-sinh được huyết dịch, lưu-sướng vào cân mạch. Khi huyết mạch được lưu hành thì ‘chí’ của nó sẽ thường ‘hỉ’. Nếu trái lại với ‘hỉ’ thành ra ưu sâu, tư lự thì Tâm-khí bị trở nghịch, Hỏa bị uất, huyết bị trệ, như thế là làm thương Tâm. Phép trị nên

tuyên-đạt Tâm Dương, thông-sương huyết mạch và thường dùng ‘hỉ’ để thắng ưu lự.”

(2) **Vấn-đề thương Phế:**

Linh khu 4 viết: Thân hình bị hàn mà uống lạnh sẽ bị thương ở Phế. (Hình hàn hàn âm).

Linh khu 66 viết: Trùng hàn sẽ thương Phế.

Y kinh tinh nghĩa viết: Hình thân hàn mà uống lạnh sẽ thương Phế (Hình hàn lãnh âm).

TCNhac chú: “Phế hợp với bì mao, Phế tạng rất sợ hàn. Khi thân thể bị hàn, chúng ta lại ăn thêm thức lạnh vào do đó sẽ làm thương đến Phế. Nay nếu bên trong đang có chỗ bị thương-tổn đến nguyên-khí, cùng lúc bên ngoài lại bị cảm. Do đó trong và ngoài đều bị thương đưa đến việc khí bị nghịch và ‘thượng hành’: ở biểu sẽ có chứng hàn nhiệt, đau nhức, ở lý sẽ có chứng ho-hen, ói mửa...”

Đ DXuyên chú: “ Phế Kim sợ Hỏa, và cũng sợ nhiệt. Ở đây lại thêm ‘sợ hàn lãnh’. Tại sao thế? Bởi vì cái thể của Phế tuy thuộc Âm Kim, nhưng mà cái dụng của nó lại thực sự chủ về Dương-khí. Khí thì bố-tán ra bên ngoài. Đó là vệ Dương, nó làm sung cho bì mao. Nay nếu ăn mặc không thích-nghi với thời-tiết thì bên ngoài thọ hàn, bì mao bị dao-động, nó nhập dần vào tấu-ly, phát nhiệt, động đến đàm âm, gây thành ho suyễn...Phép trị nên ôn tán khí...”

(3) **Vấn-đề ‘thương can’:**

Linh khu 4 viết:..Có khi do “đại nộ” khí lên trên rồi không xuống, tích lại nơi hông sườn, làm thương can.

Linh khu 66 viết: Phẫn nộ làm thương can.

Y kinh tinh nghĩa viết: Bi nộ làm khí nghịch, thương can.

Đ DXuyên chú: “Bi do Phế làm chủ, nếu quá ‘bi’ thì Kim sẽ đến để khắc mộc, thế là Mộc không đạt. Nộ do can làm chủ, quá nộ thì can Mộc bị nghịch, huyết không thể an-tĩnh được. Cả hai đều thuộc nghịch khí. Can là tạng chủ về

huyết. Huyết sở-dĩ lưu-hành mà không trệ, tiềm-phục không động, tất cả đều dựa vào sự bình-hòa của khí, nó phối dưỡng với huyết. Nay nếu khí nghịch thì huyết nghịch: can Mộc uất ở dưới, can Hỏa phạm lên trên, thế là can bị thương .

Bi thì can Mộc uất bên dưới , nên dùng vị tân để làm thăng tán. Nộ thì can Hỏa phạm lên trên, nên dùng vị khổ để giáng và giải...Nói tóm lại, chúng ta nên dưỡng can để hòa thân, cốt là làm sao can được hòa là chính.”

(3) Vấn-đề thương Tỳ (脾) :

Linh khu 4 viết: ...hoặc uống rượu say làm chuyện trai gái, hoặc có mồ-hôi mà đứng trước gió, làm thương Tỳ.

Linh khu 66 viết: Say rượu mà làm chuyện trai gái, mồ-hôi ra mà đứng trước gió, thương Tỳ.

Y kinh tinh nghĩa Viết: Do ăn uống và do làm việc mệt-nhọc sẽ thương Tỳ.

TCNhac chú: “Tỳ chủ về cơ-nhục, việc ăn uống hoặc bị đánh, bị té sẽ làm thương đến cơ-nhục. Sau khi say rượu rồi làm chuyện trai gái, khi mồ-hôi ra mà đứng trước gió ...đều làm thương đến Tỳ.”

Đ DXuyên chú: “Uống nước là để làm nhuận Tỳ, uống nhiều quá sẽ thành đình-âm, thành thấp. Tỳ có nhiệm-vụ trị Thủy, tức là Thổ có thể trị Thủy, nhưng ngược lại bị Thủy làm ‘khôn’, nên làm ‘lợi’ thủy. Ăn là để dưỡng tỳ, ăn nhiều quá sẽ thành đình thực, thành chứng tiêu chảy hoặc đầy bụng. Tỳ có nhiệm vụ hóa thực, nhưng ngược lại lại bị thực làm ‘khôn’, nên dùng phép ‘tiêu’, dẫn đi xuống dưới...”

(5) Vấn-đề thương Thận(腎) :

Linh khu 4 viết: Dùng sức nhiều, gánh vác vật nặng, làm chuyện trai gái quá độ, mồ-hôi ra rồi tắm, thương Thận.

Linh khu 66 viết: Dùng sức quá độ, nhập phòng, mồ-hôi ra mà tắm, thương Thận.

Y kinh tinh nghĩ viết: Ngồi lâu ở nơi có thấp khí, cường lực nhập phòng, thương Thận.

TCNhac chú: “Thận chủ về tinh và cốt, khi dùng sức quá nhiều, gánh vác những vật nặng sẽ làm thương đến cốt. Nhập phòng quá độ thì làm thương đến tinh, mồ-hôi ra mà tắm thì thủy-tà sẽ phạm vào bản tạng, thương Thận.’

Đ DXuyên chú: “Dương-khí trong Thận có thể hóa được Thấp khí. Thủy ở Bàng-quang đưa khí vận-hành vào các cốt-tiết. Nếu như ta ngồi lâu chỗ có Thấp-khí thì thấp khí nặng làm cho Dương khí ở Thận ngược lại bị thương, gây ra đau nhức ở cốt tiết và cột sống, phép trị là nên ‘táo’ Thấp-khí. Âm tinh trong Thận nếu sung-túc mà không bị tổn có thể giao-hợp để sinh con, như vậy việc giao-hợp là việc thường. Chỉ khi nào sức lực đang kiệt mà cứ ráng sức giao-hợp thì mới làm khô kiệt thận tinh mà thôi. Phép trị nên ‘滋 tư’, nên ‘補 bổ.’” (280).

TƯỢNG VÀ Ý TRONG Kinh Dịch (361)

Đây là một vấn-đề rất quan-trọng trong công việc tìm hiểu về Kinh Dịch, có ảnh hưởng rất nhiều trong ngôn-ngữ hàng ngày về mọi lãnh vực.

Hệ từ thượng truyện chương 12 viết:

Tử viết: Thánh nhân lập tượng dĩ tận ý = Không tử nói: “Bậc Thánh nhân lập nên tượng để diễn tả hết cái ý của mình.

Vương Bật trong thiên ‘Minh tượng’ sách Chu Dịch lược lệ đã giảng giải ý của câu nói trên hết sức đầy đủ.

Ông nói:

Ôi! Tượng là cái dùng để biểu lộ cái ý vậy. Lời nói là cái dùng để làm sáng tỏ cái tượng vậy. Diễn tả hết ý không gì bằng tượng, diễn-tả hết tượng không gì bằng lời nói. Lời nói sinh ra từ tượng, cho nên có thể tìm hiểu ở lời nói để xem thấy được tượng.

Nhận xét: Theo Vương Bật, câu này ý nói bậc Thánh-nhân lập nên tượng là nhằm để diễn tả cái ý. Và chính lời nói đóng vai trò làm sáng tỏ cái tượng.

Ví-dụ: Trong lễ biến-hóa của quẻ Kiền thì con Rồng là tượng của một con vật đang biến hóa. Muốn làm sáng tỏ cái tượng của quẻ Kiền, thánh nhân mượn con rồng để làm tượng.

Muốn diễn tả con rồng là gì thì thánh-nhân lại mượn lời nói (ngôn) để diễn tả cho biết, cho hết cái tượng của con rồng. Cho nên có thể gọi con rồng là cái ý của tượng.

Ông nói tiếp: Tượng sinh ra từ ý, cho nên nghiên-cứu tượng là để nhìn thấy được ý. Ý nhằm diễn tả hết về tượng, còn tượng nhờ lời nói mà được rõ-ràng. Cho nên lời nói là nhằm làm sáng tỏ tượng, nhưng khi biết được tượng rồi phải quên lời nói đi. Tượng là cái để giữ ý, khi được ý rồi phải quên tượng đi. Ví như cái lưới thỏ là để bắt thỏ, nhưng khi được thỏ phải quên lưới. Cái nôm là để bắt cá, nhưng khi được cá phải quên nôm. Lời nói là cái lưới của thỏ, còn tượng là cái nôm của ý vậy.

Nhận-xét: Câu này ý nói, quẻ Kiền chẳng hạn, là dùng để làm sáng-tỏ ý. Khi nghiên-cứu quẻ Kiền là để nhìn thấy được cái ý. Khi tận được ý thì tận được tượng. Tượng được sáng tỏ thì lời nói cũng được rõ-ràng.




Vì thế khi hiểu được cái tượng của con rồng thì có thể quên lời nói đã diễn-tả con rồng đi. Khi hiểu được cái ý về con rồng thì có thể quên cả con rồng đi.

Cái lưới thỏ là ví với lời nói, thỏ là ví với tượng. Giữ lại lưới là để bắt được thỏ, bắt được thỏ rồi, phải quên lưới. Giữ lại nôm là để bắt cá, bắt được cá rồi phải quên nôm. Cái lưới thỏ ví với lời nói, còn nôm ví với tượng.

Ông nói tiếp: “Cho nên khi còn phải giữ lời nói đó là chưa hiểu được tượng, khi còn phải giữ tượng, đó là chưa hiểu được ý. Tượng sinh ra từ ý, thế mà khi chúng ta giữ lại cái tượng, thì cái mà chúng ta giữ lại không phải là tượng. Lời nói sinh ra từ cái tượng, thế mà khi chúng ta giữ lại lời nói thì cái mà chúng ta giữ, lại không phải là lời nói.

Thế mà, phải quên tượng thì mới được ý, phải quên lời nói thì mới được tượng. Hiểu được ý là nhờ ở quên tượng, hiểu được tượng là nhờ ở quên lời nói. Vì thế, (thánh-nhân) lập tượng là để diễn-tả hết ý, trong lúc đó tượng là cái nên quên đi, (thánh-nhân) trùng hoạch là để diễn tả hết tình, trong lúc đó hoạch là cái phải quên đi.

Nhận-xét: Câu trên ý nói rằng khi chúng ta chưa hiểu được tượng thì phải dùng lời nói, nhưng đừng quên rằng lời nói không phải là tượng, và khi chúng ta chưa hiểu được ý thì phải dùng tượng, nhưng đừng quên rằng tượng không phải là ý. Do đó, chúng ta phải quên tượng thì mới hiểu được ý, phải quên lời nói thì mới hiểu được tượng. Chúng ta phải phá bỏ cái chấp về tượng, về lời nói... thì mới đắc được ý.

THIÊN  Ví dụ: Thoán-từ truyền viết:
HỎA  “Quân tử chính dã. Duy quân tử vi năng
QUÊ ĐỒNG NHÂN  thông thiên hạ chi chí.= Quân tử là
người giữ đúng được điều chính. Chỉ
có bậc quân-tử là có thể thông được cái chí của thiên-hạ.

Đại tượng truyen viết: Thiên dữ Hỏa, Đồng nhân...(Thiên và Hỏa đi đôi nhau, đó là tượng của Đồng-nhân.

So-sánh giữa từ (lời) và tượng của quẻ Đồng-nhân, chúng ta thấy rằng nếu hiểu được ý thì có thể bỏ quên tượng, nếu hiểu được cái tình đã cảm nhau (quân-tử và thông chí) thì có thể quên đi các hào hoạch. Nói rõ hơn, nếu có sự cảm nhau giữa Trời và Lửa, giữa người này và người kia thì ta chỉ cần nhớ cái ý ‘thông thiên hạ chi chí’ mà có thể quên đi cái tượng ‘Thiên dữ Hỏa’.

Sau khi chứng-minh sự-kiện ‘nhỏ cỏ mao là đê được cát, vì đồng được với cái chí của vua của nước’ trong hào sơ lục quẻ Bĩ, ta có thể quên việc ‘nhỏ cỏ mao’ đi.

Ông nhấn mạnh:

Thị cố xúc loại khả vi kỳ tượng, hợp nghĩa khả vi kỳ trung. Nghĩa cầu tại Kiên. Hà tất mã hồ? Nghĩa cầu tại thuận hà tất ngư hồ? Hào cấu hợp thuận hà tất Khôn nãi vi ngư? Nghĩa cầu ứng Kiên hà tất Kiên nãi vi mã? Nhi hoặc giả định mã ư kiên, án văn trách quái hữu mã vô kiên tắc nguy thuyết tự mạn nan khả kỷ hỹ. Hồ thế bất túc toại cập quái biến, biến hựu bất túc suy trí ngũ hành. Nhất thất kỳ nguyên xảo dữ di thậm. Túng phục hoặc trị nhi nghĩa vô sở thủ. Cái tồn tượng vong ý chi do dã. Vong tượng dĩ cầu ý nghĩa tư hiện hỹ = cho nên (bậc Thánh-nhân) khi va chạm phải các loại thực-tế thì họ tạo ra cái tượng đê (diễn-tả) và khi kết-hợp được ý-nghĩa (của tượng) thì họ sẽ làm nên cái trung. Nếu (hợp) nghĩa nằm đầy đủ trong đức Kiên thì Thánh-nhân cần gì phải trung ra ngựa? Nếu (hợp) nghĩa nằm đầy đủ trong đức Thuận thì Thánh-nhân cần gì phải trung ra Trâu? Nếu các hào tạo ra được sự hòa-hợp của đức Thuận thì quẻ Khôn cần gì phải đưa ra con trâu?.

Nếu (hợp) nghĩa ứng được với đức Kiện thì quẻ Kiện cần gì phải đưa ra con ngựa?

Giả sử, nếu như cố-định luôn con ngựa trong quẻ Kiện thì đó là ép vắn vào vai trò của quẻ (và ngược lại) nếu chỉ nói Ngựa mà không nói đến ý-nghĩa của quẻ Kiện thì những lý-thuyết ngẫu-tạo sẽ nổi lên bừa-bãi khó mà ghi chép lại cho nổi.

Hai thể (ngựa trâu và quẻ) không hòa-hợp được thỏa-đáng, bấy giờ sẽ nhờ đến lẽ biến của quẻ. Nếu lẽ biến của quẻ vẫn chưa đủ, sẽ suy rộng ra đến ngũ hành. Khi mà cái lẽ Nhất mất đi cái nguyên-thể của nó thì những lời xảo-ngôn ngày càng nhiều ra. Buông lỏng tượng hoặc lời thì ý-nghĩa sẽ không có chỗ dựa. Đó là lý do khiến cho người ta cố giữ tượng mà quên ý. Vai trò và ý-nghĩa của việc ‘quên tượng để tìm ý’ đã hiện rõ rồi vậy.

Nhận xét: Chữ ‘trung’ trong câu đầu có nghĩa là sự thể-nghiệm vào thực-tế. Sự va chạm với thực-tế đưa đến việc phải tạo ra tượng. Ví-dụ như: Ngư, long, ngư, mã...

Ta lấy thí-dụ về quan-hệ giữa đức Kiện và ngựa, dê...trong quẻ Đại-tráng.

QUẺ ĐẠI-TRÁNG



Hào cửu tam của quẻ Kiện (ở dưới) có câu: “Con dê cúi xuống húc vào đậu, bị khốn cái sừng.”

QUẺ KHÔN



Quan-hệ giữa đức Thuận và ngựa nằm trong quẻ Khôn: “Trình của con ngựa cái...” Trong hai trường-hợp trên, Vương Bật khi nêu lên vai trò trâu, ngựa, dê...chỉ đưa ra cái tượng thôi, để chứng-minh

quan-hệ giữa tượng và ý.

QUẺ ĐỘN



Quan-hệ giữa các hào và lẽ Thuận đã được nhắc lại ở quẻ này. (quẻ Thiên Sơn Độn). Hào cửu nhị có nhắc đến con bò (ngư).

QUÊ MINH-DI



Quan-hệ giữa các hào của đức Thuận và sự hợp nghĩa được nhắc nơi quẻ này.

Hào lục nhị có nhắc đến con ngựa...

Tất cả những thí-dụ trên cho ta biết rằng chúng ta không nên chấp vào ý-nghĩa của quẻ Kiền hay là quẻ Khôn vào trâu hay dê hay ngựa...

Chúng ta cũng không được chấp vào tượng hay chấp vào lời. Ví-dụ ta không giữ thỏ, giữ cá thì chúng ta chỉ ôm cái lưới, cái nôm rỗng. Còn nếu chúng ta bỏ cái ý Kiện hoặc Thuận thì chúng ta sẽ chỉ nói suông về trâu hoặc ngựa mà thôi . (366)

CHƯƠNG IV

CHỨC-NĂNG TẠNG PHỦ

Thiên ‘Linh lan bí điển’ (Tổ vấn 8) trình bày về vai

trò ‘ 官 quan’ của tạng phủ:

Chữ ‘quan’ mang một ý nghĩa đặc biệt từ ‘hành chính’ đến y-học. Nói đơn giản, một triều đại có ông vua thì có những người thay mặt ông vua làm công tác cai trị, lãnh đạo, quản lý. Ta gọi đó là ‘Quan’ . Cũng vậy, triều Nhà Hán là triều đại có qui mô tổ chức trung ương và từ trung ương mở rộng qua vai trò của ‘quan lại...’. Hoàng-đế Nội-kinh và Thương-hàn-luận, Kim-quỹ yếu lược là những tác phẩm xuất-hiện dưới triều Hán, cho nên nội dung cũng đã vay mượn những khái-niệm của chính quyền vào y-học.

Ví dụ quan: Quân, Thần, Tá, Sứ... Như vậy quan ở đây được gán cho nhiệm-vụ của mỗi tạng-phủ trong công tác vận-hành, điều-khiển cơ thể trước ‘sự sống’ của con người. Vì thế trong khi dịch, tôi xin dùng lại chữ ‘quan’

với tất cả hàm nghĩa của nó mà không thêm vào với nó một chữ nào khác.

Đường Dung Xuyên nói: “Chữ Quan ý nói sự ‘điều-hành’ đối với một công tác nào đó (司: tư). Khi mà con người không bệnh thì ‘quan’ làm tròn chức năng của nó một cách hữu hiệu. Nhưng khi có bệnh thì nó mất đi vai trò ‘lãnh đạo điều hành’ của mình”.

TÂM:

Tâm giả, quân chủ chi quan, thần minh xuất yên:

(Tâm đóng vai trò ‘quan’ thuộc về quân chủ, thần minh xuất ra từ đó.

Đường Dung Xuyên chú: “Tâm đóng vai quân chủ trong thân thể. Nội Kinh nói: “Thận chủ tủy, tủy do thận tinh sinh ra”. Thận và Tâm cùng giao nhau để làm nhiệm-vụ chung. Mãn tủy thông với Tâm, đó là con đường thần giao với Tâm, cả hai hợp lại thành quẻ LY (☲), giữa quẻ Ly có tượng của quẻ Khảm, vì thế nó có thể ‘điều hành’ được thần minh... Đây cũng là con đường ‘Thủy tế Hỏa’. Khi mà chân tinh hợp được bên trong thì ‘chân quang’ phát sáng ra ngoài, thế là ‘Thần minh’ xuất ra vậy. Bởi vì Tâm thuộc hỏa có ánh sang, Tủy thuộc Thận thủy có khả năng thu nhận và dẫn rộng ra khí sang. Tâm thần lên trên rót vào não tủy làm cho ánh sáng cùng soi nhau vạn vật được sáng ra. (Xem lại Tâm tàng Thần, và Thận tàng Chí).”

PHẾ:

Phế giả, tướng phó chi quan, trị tiết xuất yên”.

(Phế có vai trò ‘quan’ nhằm làm phụ tá lo việc điều tiết, việc điều tiết từ đó mà ra).

Đ Dung Xuyên chú: “Tâm thuộc quân chủ, Phế nằm ngoài Tâm nhằm làm phụ tá cho Tâm . Tâm hỏa rất sợ bị thái

quá, vì thế Phế có nhiệm vụ làm ‘thanh khí’, bảo vệ cho Tâm . Đây ví như Sư phó 師傅: ‘ông thầy giúp, phụ trợ’ cho bậc quân chủ. Đó là ý nghĩa của câu ‘ tướng phó chi quan’... Tâm hỏa thái quá thì khí hữu dư, thượng nghịch, Tâm hỏa bất túc thì tiêu chảy bên dưới...tức là Phế không làm tròn vai trò điều tiết của mình ... Chỉ có Phế chế được Tâm hỏa làm cho nó không thái quá, Phế tiết được Tâm hỏa không làm cho nó bị bất cập...”

CAN

肝者將軍之官謀慮出

Can giả, tướng quân chi quan, mưu lược xuất yên (Can đóng vai ‘quan’ thuộc về tướng quân, mưu lược xuất ra từ đó).

Đ.Dung Xuyên chú: “Âm dương trong thân người, Âm chủ về tĩnh, tĩnh có vai trò thủ: (守): ‘Giữ gìn’; Dương chủ về động, động có vai trò làm việc. Can thuộc kinh Quyết-âm, đó là giai-đoạn âm tận. Vì thế tính của nó là kiên nhẫn mà ‘thủ thường’. Khí ‘trung hiện’ của Quyết-âm là Thiếu-dương. Âm tận thì Dương sinh . Đởm hỏa sinh và ở trong Can, đó là trong âm có hàm chứa dương . Khi dương khí phát động thì ‘hữu vi: làm việc), mưu lược xuất ra từ đó. Vì thế người xưa gọi Can là ‘Tướng quân chi quan’. Khi Can khí bị hoành nghịch, hành động cuồng loạn, Can khí bị hư nhược thì hành động nhút-nhát.”

ĐỞM:

Đởm giả, trung chính chi quan, quyết đoán xuất yên (Đởm đóng vai trò ‘quan’ thuộc trung chính, quyết đoán xuất ra từ đó).

Đ.DXuyên chú: “Đờm chủ tướng hỏa, đó là khí sinh ra từ Can mộc ... Nếu luận về trấp, một người Đờm trấp đầy đủ người đó không sợ sệt. Nếu luận về khí, khi Đờm hỏa vượng thì người đó không sợ sệt . Khi Đờm khí thái quá thì bắt đặc trung , bắt đặc chính, vì thế mà người đó hành động ngang dọc, bạo hung. Khi Đờm khí bất cập, người đó mỗi việc đều sợ sệt, nhút nhát. Đó cũng là hành động mất đi lẽ ‘trung chính’. Đờm khí không cương cũng không nhu thì người đó làm tròn ‘trung chính chiquan’, khi gặp việc sẽ quyết đoán rạch ròi . Nếu luận chung giữa Can và Đờm thì Can là tạng Dương trong Âm chủ về ‘muru’, Đờm là Dương xuất ra từ Âm nên chủ về quyết-đoán”.

CHIÊN-TRUNG:

(5) 臆中者臣使之官喜樂出焉

(Chiên trung có vai trò ‘quan’ của thần sứ, hỉ lạc xuất ra từ đây.)

Đ Dung Xuyên chú: “Chữ ‘chiên :臆’ ở đây chỉ vào màn mỡ bọc trước ngực , bao bọc vào trong gắn với hông sườn và cột sống. Nó che trọc khí. Cách mặc chính là ‘chiên’, Tâm bào lạc lại nằm ở giữa vùng chiêm trung ...Tâm bào lạc thay mặt cho Tâm tuyên bố mệnh lệnh nằm ở giữa của vùng ‘chiên cách’, cho nên mới có tên là ‘chiên trung’. Nó thuộc về tướng hỏa , nó lại chủ về huyết , dùng huyết để ‘tế濟’ Hỏa, nhờ đó mà được điều hòa chứ không mãnh liệt, vì thế mới nói rằng nó chủ về ‘hỉ lạc’. Khi Tâm bị ưu sầu thì hỏa của bào lạc không tuyên phát . Tâm quá ‘Hỉ’ thì hỏa của bào lạc thịnh lên. Tây y mô tả phần trên của Tâm có bọc một lớp màn mỡ , đó tức là bào-lạc. Tây y lại không rõ vai trò của bào-lạc.”

TỠ VỊ

(6)脾胃者倉廩之官五味出焉。

Tỳ vị giả, thương lẫm chi quan, ngũ vị xuất yên:

(Tỳ và Vị có vai trò ‘quan’ của kho lúa, ngũ vị xuất ra từ đó.)

Đ D Xuyên chú: “ Mỗi một tạng phủ đều được gọi bằng một ‘quan’. Duy có Tỳ và Vị lại hợp nhau để gọi có một ‘quan’. Tại sao?

Bởi vì Vị chủ về nạp cốc, Tỳ chủ về tiêu cốc, cả hai hợp lại sau đó mới thành công, gọi chung Tỳ Vị là ‘thương lẫm chi quan’, ý nói Tỳ Vị chủ tiêu nạp ngũ cốc. Câu ‘ngũ vị xuất yên’ ý nói trong ngũ cốc đều hàm đủ ngũ vị. Cốc vị nhập vào Vị hóa thành trấp dịch, do Tỳ đưa ra đến ngũ tạng. Câu ‘xuất yên’ ý nói (cốc khí) xuất Tỳ Vị để đạt đến tạng phủ doanh vệ. Nếu Vị không nạp cốc thì ngũ vị sẽ không nhập, Vị thuộc Dương, nên dùng phép ‘táo’. Khi Tỳ không hóa cốc thì ngũ vị không đạt ra đến các tạng. Tỳ thuộc Âm, nên dùng phép ‘滋 tư’ .”

TIỂU TRƯỜNG:

(7) 小腸者

Tiểu trường giả, thọ thành chi quan, hóa vật xuất yên:

Đ D Xuyên chú: “Tiểu trường bên trên tiếp với Vị. Phàm những thức ăn uống mà Vị nạp vào đều ‘nhận và chứa’ vào Tiểu-trường. Toàn thể Tiểu-trường đều liên hệ với các màn mỡ. Trong các màn mỡ ấy có những vi huyết quản li-ti thông với Tiểu-trường. Đỡ trấp đi từ những huyết quản vi-ti đó rót vào trong Tiểu-trường nhằm giúp cho Tiểu-trường hóa vật. Tỳ trấp cũng rót vào Tiểu-trường để hóa vật. Tinh trấp của hóa vật ra khỏi Tiểu-trường theo các màn đó để đi đến các tạng. Đó là ý-nghĩa câu ‘hóa vật

xuất yên'. Các màn mỡ của Tiểu-trường chính là Trung-tiêu , thuộc vào Tỳ.

Tiểu-trường lại thuộc vào Tâm hệ. Con đường thông nhau giữa Tâm và Tiểu-trường do các màn mỡ của Tam-tiêu . Nó lên khỏi cách-mạc để đến Bào-lạc, rồi đạt đến Tâm. Nếu Tâm đưa nhiệt xuống Tiểu-trường sẽ làm cho hóa vật không xuất ra được và thành bệnh 'ly ' và bệnh 'lâm'. Nếu Tỳ âm bất túc thì Trung-tiêu không làm tròn vai trò 'chứa đựng', bệnh 'cách thực và đại tiện kết'. Nếu tướng hỏa của Tam-tiêu bất túc không hơi nóng và hóa được thủy-cốc sẽ thành bệnh tiêu 'lỏng'. Tây-y có nói chứng viêm Tiểu-trường , đó là chứng 'tiết, ly, Trường ung' ở Đông y... Những gì mà Tiểu-trường 'chứa đựng' chỉ là thức ăn (thực vật), thuộc Âm-chất. Trong lúc đó uống nước mới hóa khí, còn ăn cơm chỉ hóa huyết . Thực vật ở Tiểu-trường chỉ hóa thành 'dịch trấp' thôi, nó xuất ra lên trên để 'phụng' cho Tâm sinh ra huyết . Vì thế mới gọi Tiểu-trường là phủ của Tâm, nơi cúng ứng 'tài 材' cho Tâm hóa huyết."

ĐẠI TRƯỜNG:

(8) Đại trường giả, truyền đạo chi quan, biến hóa xuất yên:

Đ D Xuyên chú: "Câu 'biến hóa xuất' ý nói những gì đưa từ Tiểu-trường đến Đại-trường thì tinh trấp đã hóa hết rồi , nó sẽ biến thành chất bã để xuất ra ngoài. Tại sao nó lại ra ngoài được ? Tất cả đều nhờ vào giai trò 'truyền đạo: đưa đường, dẫn lối' của Đại-trường. Tại sao Đại-trường lại có thể 'đưa đường' được? Chính vì nó là phủ của Phế. Phế khí đạt xuống tới bên dưới làm cho Đại-

trường truyền đạo ra ngoài giang môn, lợi cho đại-tiện. Muốn lợi được đại-tiện tất phải điều Phế-khí.”

THẬN:

(9) Thận giả, tác cường chi quan, kỹ xảo xuất yên:

Đ D Xuyên chú: “Tây y nói rằng tài trí và sức lực con người là do ở não tủy. Nhưng nếu hỏi não tủy là gì thì Tây y không nêu ra được nguồn gốc. (Theo Đông-y) tủy do Thận-tinh sinh ra, tinh tức thì thủy tức. Tủy nằm trong cốt. Tủy tức thì cốt ‘cường: mạnh’, đó là ý nghĩa ‘tác cường chi quan’, và do đó mà người tủy tức thì tài-trí hơn người. Tinh sinh ra Thần (xem lại mục ‘Tâm tàng Thần’). Tinh tức thì Thần cường, người đó làm việc nhiều ‘kỹ xảo’. Nếu người nào tủy bất tức thì lực bất cường, tinh bất tức thì lực yếu kém. Tây y nói về tủy rất nhiều nhưng phép trị về tủy thì ít, có lẽ vì họ không biết rằng tủy là do Thận sinh ra. Vì thế họ không biết phải trị vào đâu. Những hiểu biết của các nhà y-học cận đại chỉ biết Thận mà không biết tủy, họ chỉ làm trò cười cho Tây-y mà thôi. Họ đâu biết rằng các Thánh-nhân viết ra Nội-kinh đã có những bài luận về ‘tủy hải’, về ‘cốt không luận’, họ cũng kết hợp để luận chung giữa Thận và tủy, quá rõ ràng. Trình độ của các vị thánh-nhân thời cổ, muôn đời không ai bì được!”

TAM-TIÊU:

(10) Tam-tiêu giả, quyết độc chi quan, thủy đạo xuất yên:

Vấn đề này rất quan trọng, ở đây xin tóm tắt lời chú của Đường Dung Xuyên mà thôi. Ông nói: “Tây-y nói rằng khi uống nước vào Vị, xung quanh Vị đều có những huyết quản li-ti hấp hết nước vào các màn mỡ để đưa vào Bàn-quang.Vật mà Tây-y gọi là ‘màn mỡ giăng’ tức là

cái mà Đông-y gọi là Tam-tiêu , nó giăng khắp châu than. Đó là ý nghĩa câu nói ‘Tam tiêu giả, quyết độc chi quan , thủy đạo xuất yên: Tam-tiêu là ‘quan’ khai ngòi lạch nước, thủy đạo xuất ra từ đây’. Cái ‘Căn: rễ’ của Tam-tiêu xuất ra từ Thận . Giữa hai quả Thận nối liền nhau bằng một ‘du mạc: màn mỡ’, nó xuyên quán đến cột sống, gọi là ‘Mệnh-môn’(命門). Nguồn của Tam-tiêu là ở đây . Các màn mỡ trong chu thân đều xuất ra từ đây lên đến Can, ngực Bào-lạc, Phế-hệ đến cổ họng. Phần ra ngoài của nó chính là những màn giăng khắp tay chân, lưng ngực (trước ngực). Đó là ‘tấu lý’. Đó là Thượng-tiêu. Phần tấu-ly ở bụng lưng là Trung-tiêu. Phần ở Đại-trường, bàng-quang, Bào-thất, thiếu phúc là Hạ-tiêu. Con người uống nước vào do Tam-tiêu mà nước xuống tới bàng-quang . Được vậy là việc ‘khai ngòi lạch nước’ được thông sướng.

Trường hợp Tam-tiêu bất lợi sẽ làm cho thủy đạo bé bên ngoài thành chứng thũng trướng. Tây-y biết quá rõ về hình dáng của các màn mỡ này, nhưng không gọi nó là Tam tiêu, cũng không biết các màn mỡ này bắt nguồn từ đâu và có nhiệm-vụ gì , vai trò ‘khí hóa’ như thế nào! Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở phần sau.

BÀNG QUANG:

(11) Bàng-quang giả, châu đô chi quan, tân dịch tàng yên, khí hóa tắc năng xuất yên.

Đ D Xuyên chú: “ Con người khi uống nước vào Vị, đều được nhập vào Bàng-quang. Bàng-quang được xem như là ‘bến nước’ (Châu đô chi quan). Người ta chỉ biết Bàng-quang chủ về ‘niệu: nước tiểu’ nhưng không biết rằng thủy nhập vào Bàng-quang, nó sẽ hóa khí để đi lên trên thành ‘tân dịch’. Phần trội còn dư lại mới thải ra ngoài, đó là

nước tiểu. Kinh văn đã nhấn mạnh ‘Khí hóa mới có thể xuất ra’. Đây là nói ‘xuất ra tân dịch’, chứ không phải xuất ra nước tiểu bên ngoài. Từ đời Đường về sau người ta không biết đến hai chữ ‘khí hóa này’. Nay tôi xin nói rõ ra đây: khi nào hỏa giao được đến thủy thì thủy hóa thành khí... Thủy Hỏa trong con người giao nhau như thế nào? Vì Tâm chủ hỏa, mũi hít như thế nào, đó là khí Thiên Dương, cũng thuộc Hỏa... Khí này qua Tâm hệ cùng dẫn Tâm hỏa đi xuống nhập vào dưới rún, tức Khí-hải. Ở con gái đây là bào-cung. Kinh nói ‘Bàng-quang là cái bào thất’. Bào ở đây là một màn mỡ tạo thành một cái ‘thất :buồng’ to mà hẹp, có thể phình ra mà cũng có thể co vào. Thực sự nó to hơn Bàng-quang và chỉ cách Bàng-quang có một lớp màn, nó thông với Bàng-quang bằng những huyết quản li-ti. Phàm khi người ta hít khí Thiên Dương vào . Khí này sẽ hợp với Tâm hỏa xuống đến bào-trung để chưng cất thủy của Bàng-quang hóa thành khí... Thủy của Bàng-quang khi hóa thành khí nó sẽ ra khỏi Bàng-quang nhập vào Bào-trung, nó trở lên theo đường khí xung , dọc theo rún, lên đến cách nhập vào Phế rồi thoát ra bằng mũi và miệng ...Khí này thoát ra ở miệng, mũi và tạng phủ chính là ‘tân dịch’. Nếu nó thoát ra bằng đường miệng mũi là hiển nhiên thì nó cũng thoát ra bằng con đường bì mao nhằm làm ẩm, làm nhuận cơ nhục thành mồ-hôi. Đây chính là ý nghĩa nói rằng ‘Khí-hóa thì tân-dịch có thể xuất ra’ vậy.

Người già tiểu nhiều chính vì ‘hóa khí’ ít mà thủy chất nhiều, người trai trẻ tiểu ít, là khí hóa nhiều mà thủy chất ít...**Hấp thì đi theo cột sống để nhập vào, do Đốc-mạch làm chủ. Hô thì đi theo cách để ra do Nhâm-mạch làm chủ. Hấp vào là Dương khí vào , đó là Hỏa đến giao với Thủy. Hô ra là Âm ra, khí trở lại thành**

Thủy . Hô hấp tuần hoàn, đó là bí-quyết của ĐẠO-GIA. Chính Nội-kinh đã nói rõ điều này, bằng con đường ‘khí hóa’...

Nếu Hỏa không đủ để chưng cất Thủy thì tân dịch không thăng, khí không được hóa. Còn như Thủy không đủ để tế Hỏa thì tân dịch bị cạn khô , thủy không xuống được.”

Đường Dung Xuyên đã nhấn mạnh và tóm- tắt vấn- đề tạng phủ một cách tuyệt vời như sau: “Khi nói về những ‘hợp’ của tạng phủ , chúng ta thấy chỉ có ‘ngũ tạng lục phủ mà thôi. Ở đây, trong Linh lan bí điển, ta lại thấy có thêm một tạng ‘Chiên-trung’, như vậy là đúng Lục tạng, lục phủ, như vậy là khá đầy đủ. **Vả lại, Thận có đủ Thủy và Hỏa , trong đó phần thuộc Hỏa là Mệnh-môn .** Vì thế câu trên đã nói ‘ Thiếu dương thuộc Thận’, đó là nói Tướng Hỏa của Tam-tiên lấy ‘rễ’ ở Mệnh-môn vậy. Câu ‘Thận lên trên liên-hệ đến Phế’ ý nói quan-hệ Kim và Thủy tương sinh và Bàng-quang là phủ. Lại nói ‘cho nên nó: tướng : lãnh đạo cả hai tạng’, đây là nói Thận và Mệnh-môn có thể chia làm hai tạng để phối với Tam-tiên và Bàng-quang (2 phủ).

Sách Nan-kinh xem phía tả là Thân, phía Hữu là Mệnh-môn, ắt hẳn có cái lý của nó. Tuy nhiên khi nói ‘ngũ-tạng lục phủ’ là chỉ nói lên cái yếu chỉ của nó mà thôi. Còn khi nói ‘lục tạng lục phủ’ là nói đầy đủ về ‘vật’ vậy.

Ngoài ra, thêm vào Mệnh-môn thì lại trở thành thất tạng lục phủ, như thế là có một số ‘lẽ’. Chúng ta thấy rằng con số ‘奇耦: cơ ngẫu’ (lẻ chẵn) trong Thiên Địa Âm Dương không có chỗ nào không có mang số lẻ chẵn. Đó là ý (mà Kinh-Dịch) đã nói “ tham ngũ thác tống:

參伍錯綜’. Nói như vậy mới nói hết được lẽ biến-hóa trong Trời Đất. Tạng phủ của con người cũng ứng theo lẽ đó. Vì thế trong Kinh có ‘Kỳ kinh’, trong tạng phủ cũng có số ‘lẻ’ vậy.”



CÁI TÂM LÀ CHỦ VỀ TINH THẦN

Chúng ta vừa trình bày sự vận-hành, giao-cảm của Âm Dương hóa-sanh vạn-vật, con người. Đó là con đường giao-cảm theo ‘chính khí’, theo Thiên Địa cảm’...hết sức tự nhiên, cũng từ đó, nếu có một lúc nào, một chỗ nào không vận-hành đúng ‘Đạo’ thì mưa gió không hòa, con người sẽ sinh ra bệnh tật.

Thiên ‘Âm Dương ứng tượng đại luận’ (Tổ vấn 5) đã mô tả tổng-quát: Mùa đông bị thương bởi Hàn-khí thì mùa xuân bị bệnh ôn; mùa xuân bị thương bởi Phong-khí thì mùa hạ bị bệnh tiêu chảy; mùa hạ bị thương bởi Thử-khí thì mùa thu bị bệnh sốt-rét; mùa thu bị thương bởi ‘Thấp-khí’ thì mùa đông bị bệnh ho-hen”.

Thiên ‘Linh lan bí điển’ (Tổ-vấn 8) sau khi trình bày về vai trò ‘quan’ của các tạng phủ, đã kết-luận: “ cho nên nếu ‘chúa’ sáng-suốt thì dân ở dưới được an. Lấy đó mà dưỡng-sinh thì thọ...Nếu ‘chúa’ bất minh thì cả 12 ‘quan’ đều bị nguy, khiến cho cái ‘Đạo’ bị bế-tắc, không thông, hình-thân mới bị ‘thương’, lấy đó mà dưỡng-sinh thì nguy.

Theo Trương Cảnh Thông thì ‘chúa’ đây là Tâm, đóng vai trò của ‘quân-chủ’. **Tâm thuộc quẻ Ly ☲ là tượng của sự sáng sủa, nó là thần-minh trong người.**

Tâm mất sáng-suốt thì 12 quan sẽ bị nguy, con người sẽ bị bệnh...

Chúng ta còn nhớ, trong phần nói về ‘Phế tàng Phách’ : “Chứng Bách-hợp bệnh mô-tả Hồn và Phách bị phiền nhiễu. Tôi xin trình bày lại như sau.

Chương ‘Bách hợp hồ hoặc Âm Dương độc bệnh chứng trị đệ tam’ sách Kim-quỹ yếu lược viết:

DỊCH NGHĨA (với lời thiên chú của Trần Tu-Viên)..

“ Luận-văn viết: Bách-hợp bệnh phân ra làm trăm mạch nhưng hợp lại thì ‘nhất tông’ Không thể phân biệt bằng kinh lạc, vậy mà vẫn cứ xảy ra bệnh. Thứ-tự xảy ra như ý muốn ăn nhưng lại không ăn được. Miệng muốn nói nhưng không nói được, chỉ thường lặng thinh . Muốn nằm nhưng lại bồn chồn không nằm được . Muốn đi nhưng lại lười nề không đi được...Việc ăn uống có lúc ăn thấy ngon, có lúc không muốn ăn , như là đang ngửi thấy mùi hôi ở thức ăn, người như hàn mà không hàn , như nhiệt mà không nhiệt, miệng đắng, tiểu-tiện màu xích (đỏ), các dược loại không trị khỏi, có khi uống thuốc vào lại bệnh nặng hơn, lợi và thổ, ví như đang có bị cái gì như thần linh đang đầu dây, trong lúc đó thì thân và hình như hòa (bình thường).

(Các chứng trên đây, toàn do hoảng hốt, tới lui chẳng có cái tượng nào để làm bằng luận bệnh, chỉ còn bằng vào mạch và việc tiểu-tiện mà thôi .Nếu quả thực biết rằng đang nhiệt thì thấy mạch vi sắc.(Mạch sắc là Thái-dương, mạch của nó lên đến đỉnh đầu . Khi đi tiểu mà đầu thông đó là Thái-dương đang chột hư khí của nhiệt thừa lên, Nay) mỗi lần đi tiểu (thì) đầu (môi lần) bị thông, (đó là nhiệt khí đã đến lúc thậm, phải cần đến) 60 trở lại. Âm-khí trở lại thì Dương-tà mới bình. Sau đó) mới hết bệnh. Nếu trong lúc đi tiểu mà đầu không thông, ngoài

da hơi rờn-rợn (đó là lúc bệnh đi đến nơi cạn, như vậy khoảng chừng) 40 ngày (thì có thể) khỏi bệnh. Nếu (lúc) đi tiêu được thông khoái chỉ có đầu bị choáng-váng thôi (đó lại được cạn hơn, chỉ cần) 20 ngày (thì có thể) khỏi bệnh. Cái chứng của bệnh (Bách-hợp này) phần lớn do ở đại bệnh do thương hàn gây ra, sau đó mới hiện ra) hoặc có khi chưa bị bệnh thì đã có những biểu-hiện hiện ra, (nếu Phế, khi mà Phế khí không thanh thì dù đang thức, tỉnh mà như thấy thân-linh .Cái lý này có thể hợp lại để xem xét. Tiết này lại đề cập đến vấn đề tiểu-tiện màu đỏ. Và tiếp theo thì chỉ nhấn mạnh đến việc tiểu-tiện . Bởi vì Phế chủ về thủy đạo, khi thủy bị trọc sẽ là lý do gây bệnh, thủy được thanh sẽ là con đường đi đến khỏi bệnh. Đến như vấn đề biện chứng ‘thiếu và thêm’, thứ nhất nói ‘đầu thông’, tiếp theo nói ‘đầu không thông mà da rờn-rợn’, sau cùng là ‘đầu choáng váng’. Lời thiếu chú chỉ nhắm vào **Kinh thái-dương** để luận, nhưng nếu nhìn kỹ vào câu văn, chúng ta thấy luận về vai trò của não-tủy . Vì thế khi nói đến ‘thông’ tức là nói đến ‘thậm’, còn như ‘bất thông’ tức là nói đến ‘thiếu’. Đầu thông thuộc Thái-dương thì ‘thiếu’ ở biểu, không thể thâm được. Ta thấy rằng Phế khí thông lên đến não rồi đạt ra đến mũi theo đường thẳng . Căn cứ vào não tủy để phân biệt sự ‘sâu cạn’ thì cái lý rất là sâu sắc vậy .

Dưới đây ông Trình Văn-Lai trong khi chưa nhập vào bên trong tạng phủ nhưng mà Dương-khí đã yếu, do đó phải 40 ngày mới khỏi. Nếu nước tiểu ra một cách sượng-khoái chỉ có đầu là bị choáng váng, đó là tà khí còn ở cạn, chứng tỏ Âm Dương đang hòa-sượng,, khí vinh-vệ thông-lợi, tạng phủ không thọ tà , bên ngoài không bị rờn-rợn, như vậy là Dương-khí còn vững vàng . Đầu bị choáng váng là do tà khí đang ở tại Dương-phận.

Dương khí thực thì không bị ảnh-hưởng của tà khí , vì thế mà đầu chỉ choáng-váng chứ không thống, do đó mà 20 ngày sau bệnh khỏi.”

Lời chính của Đường Dung Xuyên: “ Người già hay trẻ con, trong lúc đi tiểu mà phải lắc đầu, đều do ở Dương hư và tủy bất túc . Nếu là Bách-hợp bệnh thì nước tiểu đỏ, đầu thống khác với đầu dao(lắc đầu), vì nó do Dương-khí hữu dư làm cho tủy thọ bệnh. Nếu là Tây-y, khi giải-phẫu sẽ thấy bị viêm màng não. Trình Văn-Lai trong khi luận về bệnh này có đề cập đến vai trò của não tủy, rất tinh, nhưng ông vẫn cho Bách-hợp bệnh chỉ thuộc Dương-hư, biện chứng như vậy là chưa đúng.”

Chương này viết tiếp:

Bách-hợp bệnh, phát hãn hậu giả, Bách-hợp tri-mẫu thang chủ chi.(Bách-hợp bệnh, sau khi đã phát hãn (vì không nên phát hãn mà lại phát hãn để đến nỗi tân dịch bị suy cạn vì thế nên) dùng ‘Bách-hợp tri mẫu thang’ làm chủ.

Bách hợp Tri mẫu thang phương:

Bách hợp: 10 củ

Tri mẫu : 3 lượng

Trước hết dùng nước rửa Bách hợp, ngâm một đêm, khi có bọt nổi lên, bỏ nước này, đặc-biệt dùng nước sôi 2 thăng sắc còn 1 thăng , bỏ xác; ngoài ra dùng nước sôi 2 thăng sắc Tri mẫu còn một thăng. Sau đó sắc chung nhau còn lại một thăng 5 phân, chia ra uống ấm.

Nam Nguyên Tê chú: “Trăm mạch đều về triều với Phế. Nay trăm mạch đều bệnh, bệnh-hình phức-tạp, không thể trị tất cả, chỉ trị mỗi mình Phế mà thôi. Phế chủ khí, khí gây bệnh, nếu không phải ‘thực đở rồi không thuận’ thì sẽ ‘hư đở rồi bất-túc’. Bách hợp có thể trị cái thực của tà-khí đồng thời có thể trị ‘bổ’ cái hư của chính-khí. Tri-mẫu nhập vào Phế Kim, làm ích thêm cái nguồn nước, bên

dưới nó làm thông Bàng-quang khiến cho khí của Thiên và thủy hợp nhau, do đó mà âm-khí đang bị thương sẽ được chuyển biến. Sau đó tà-khí sẽ theo đường tiểu-tiên để ra ngoài. Neus như cho phát hạn một cách sai lầm sẽ thương đến Âm. Hạn thuộc dịch của Âm . Âm dịch bị thương , chúng ta nên dùng thang này để duy-trì Dương-khí. Duy-trì Dương-khí có nghĩa là cứu Âm-khí.”

Đ DXuyên bổ: “Bách-hợp có hoa quay xuống như hình cái chuông, giống như hình-tượng của Phế. Rễ của nó có nhiều cánh và hợp nhau thành một, đó là ‘trăm mạch hợp lại thành một tông’. Vì thế nó vai trò ‘quân’, ‘chủ’. Sắc thì riêng ra nhưng uống thì hợp lại, đó là hai loại được hợp lại để đạt đến ‘功 công’ lớn nhất...”

Bách hợp bệnh, há chi hậu giả, Bách hợp Hoạt thạch đại giả thang chủ chi = Bách-hợp bệnh, sau khi đã dùng phép há (vì không nên há (xổ) mà lại há để đến nổi nhiệt nhập xuống dưới vì thế nên dùng Bách-hợp Hoạt thạch đại giả thang làm chủ..

Bách hợp hoạt thạch Đại giả thang phương :

Bách-hợp : 7 củ

Hoạt thạch : 3 lượng nghiền nát dùng vải bọc lại,

Đại giả thạch: to bằng viên đạn, 1 viên nghiền nát bọc vải.

Bách hợp thì sắc như cách nói trên. Ngoài ra dùng nước sôi 2 thăng sắc Hoạt-thạch, Đại giả thạch còn 1 thăng, bỏ xác. Sau đó sắc chung nhau còn lại 1 thăng 5 phân, chia ra uống ấm 2 lần .

Nam Nguyên Tê chú: “Khi cho ‘há: xổ’ một cách sai lầm thì nhiệt tất phải hãm xuống, Nhiệt hãm ất sẽ làm thương đến Âm-khí ở Hạ-tiêu, vì thế nên dùng Bách-hợp để thanh bổ Phế Kim, dẫn động nguồn nước; dùng Đại-giả thạch để trấn Ly Hỏa làm cho nó không thể bốc lên trên;

dùng Hoạt-thạch để dẫn Nhiệt-khí, thông đờc Thủy-phủ. Như vậy, tà-khí đang bị hãm sẽ theo đường tiểu-tiên mà ra ngoài, không còn cái lo Âm bị đốt nóng. Đây chính là phép ‘kiến Dương cứu Âm.’”

Vương Tấn-Tam chú: “Khi cho ‘xỏ sai làm thương đến Thiếu-âm’ lúc đi tiểu sẽ thấy rờn-rợn , dùng Hoạt-thạch trên thông với Phế , dưới thông với Dương của Thái-dương , Lại sợ rằng Hoạt-thạch thông với phủ, Lợi với khiếu là xuất mồ-hôi, cho nên lại dùng giả-thạch trấn trở lại khí của Tâm kinh nhằm ngăn không cho mồ-hôi ra. Đây là pháp ‘Âm bệnh cứu Dương’.”

Bách hợp bệnh, thổ chi hậu giả, Bách-hợp kê tử thang chủ chi. = Bách-hợp bệnh, sau khi đã dùng phép thổ (vì không nên thổ mà lại cho thổ, để đến nỗi thương đến tạng Âm bên trong, vì thế nên) dùng Bách hợp kê tử thang làm chủ.

Bách hợp Kê tử thang phương:

Bách-hợp: 7 củ chẻ ra

Kê tử hoàng : 1 quả.

Bách-hợp thì sắc như cách nói trên, cho lòng đỏ trứng vào khuấy đều , sắc còn 5 phân, uống ấm.

Nam Nguyên Tê chú: “Sau khi ‘thổ và há: ói và xỏ’ mà bị thương đó là bệnh ở Âm. Vì Âm bị thương cho nên dùng lòng đỏ trứng để dưỡng Âm khí nơi Tâm và Vị. Bách-hợp ‘tư’ cho Phế-khí xuống dưới nhuận cho Táo. Vị là mẹ của Phế. Khi Vị an thì Phế-khí đờc hòa và lệnh của nó đờc hành. Đây cũng là dùng Âm để hòa Dương , không phạm vào việc cấm ‘công-phá Dương’.”

Vương Tấn-Tam chú: “ Cho ‘thổ’ sai lầm làm thương đến Dương-minh, dùng lòng đỏ trứng để cứu Âm của quyết-âm nhằm làm an cho Vị-khí. Cứu Quyết-âm là

để trần Dương-minh, cứu mẹ của Phế. Đây cũng là phép ‘Dương bệnh mà cứu Âm’.”

Đến đây, tôi xin trích ra một số thí-dụ về ‘Âm Dương bất hòa’ gây thành bệnh. Tất nhiên, chúng ta tiếp-tục đọc và nghiên-cứu Nội Nan, Thương Kim nhiều hơn nữa.

HÌNH THÀNH KINH MẠCH VÀ NGŨ VẬN LỤC KHÍ.(294).

Chúng ta đã trình bày về ngũ tạng lục phủ hình thành và quan hệ với nhau và với Thiên Địa. Tuy nhiên, sự quan-hệ với con người trực tiếp phải qua kinh mạch. Kinh-mạch được thành hình qua sự bố trí của Tam Âm, Tam Dương . Tam Âm tam Dương lại rất tùy thuộc vào ngũ vận lục khí.

Thiên ‘Kinh biệt’ (Linh khu 11) đã nêu lên **vai trò quan-trọng của 12 kinh mạch trong quan-hệ giữa con người và Thiên Địa.**

Nội dung thuyết vận khí là lấy “**Thiên-Địa-Nhân**” kết hợp lại thảo luận.

THIÊN Có 10 Can: chia ra 5 can Dương và 5 can âm:

Dương : Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

Âm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

THIÊN CAN HÓA VẬN

Thiên can phối hợp với ngũ-hành ứng dụng tính đại vận.:

Giáp kỹ hoá thổ, **Ất** canh Kim

Đinh nhâm hóa mộc tận thành lâm,

Bính tân hoá thủy thao thao khứ,

Mậu quý nam phương hoả diêm xâm.

Lục khí là 6 khí: Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hoả phối hợp bởi địa chi để tính “TUẾ KHÍ” của mỗi năm (Năm nào thì thuộc khí nào).

Do theo 12 chi kết hợp lại thành 6 khí: Gồm 3 âm và 3 dương để tính khách khí:

Tý Ngọ: **Thiếu âm** quân hoá,
Sửu mùi: **Thái âm** thấp thổ,
Dần thân: **Thiếu dương** tướng hoá,
Mẹo dậu : **Dương minh** táo kim
Thìn tuất: **Thái dương** hàn thủy,
Ty hợi: **Quyết âm** phong mộc

THIÊN CAN PHỐI HỢP VỚI ĐỊA CHI

Mười can (Thập thiên can) và **mười hai chi** (Thập nhị địa chi) kết hợp lại dùng để tính thời gian (Tùng năm, từng tháng, từng ngày, từng giờ).

Khởi đầu của sự phối hợp giữa thiên can và địa chi là năm Giáp Tý, Ất sửu, Bính Dần...cho đến Quý Hợi thì trở lại giáp tý là tròn 60 năm . Trong 60 năm có 6 lần can giáp đứng đầu 6 chi : Giáp Tý, giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần. Mỗi con giáp làm chủ 9 năm kê theo như:

Giáp Tý: ất sửu, bính dần, đinh mẹo, mậu thìn, kỷ ty, canh ngọ, tân mùi, nhâm thân, quý dậu.

GiápTuất: Ất Hợi, Bính Tý.....Quý Mùi.

Đại vận hay trung vận nói rõ sự biến hoá của khí hậu trong toàn năm (Có 5 năm thái quá và 5 năm bất cập đi xen kẽ nhau). Năm Can dương là năm thái quá, năm can âm là năm bất cập.

Năm dương thì bản khí lưu hành:

Ví dụ: Năm hoả thái quá thì thử nhiệt lưu hành.

Năm hoả bất cập thì hàn khí lưu hành.

Như năm Mậu là hoả vận thái quá, trong năm ấy phần nhiều là nhiệt khí thắng.

Như năm Quý là năm hoả vận bất cập thì thủy sẽ đến khắc hoả, làm cho khí hậu năm đó sẽ rét nhiều hơn...

Chủ vận: Cho biết sự biến hoá bình thường của khí hậu của các quý vận (có 5 quý vận) trong năm.

Khách vận: Cho biết sự biến hoá khác thường của khí hậu trong các quý vận trong năm.

Khách khí: Để nói khí khi bất thường (biến) như người khách đi lại bất thường, không như người chủ thì cố định.

Chủ khí: Để nói khí bình thường làm chủ ở từng mùa, chia làm 6 bước (24 tiết khí trong năm ở trong 6 bước đó) bắt đầu tính từ ngày Đại hàn như sau:

6 bước	1	2	3	4	5	6
6 khí	Quyết âm phong mộc	Thiếu âm quân hoả	Thiếu dương tướng hoả	Thái âm thấp thổ	Dương minh táo kim	Thái dương hàn thủy
Thứ tự thời tiết	Đại hàn Lập xuân vũ thủy kinh trập	Xuân phân thanh minh cốc vũ lập hạ	Tiểu mãn mang chủng hạ chí tiểu thử	Đại thử lập thu xử thử bach lộ	Thu phân hàn lộ sương giáng lập đông	Tiểu tuyết đại tuyết đông chí tiểu hàn

Khách khí di chuyển là lấy sự nhiều ít của khí âm, khí dương làm thứ tự trước sau như: quyết âm là nhất âm, thiếu âm là nhị âm, thiếu dương là nhất dương,... Mỗi năm có một khí làm chủ.

“ Phàm gặp năm Tý, Năm Ngọ thì bất luận thiên can là gì, Khách khí cũng đều là thiếu âm tư thiên (Thiếu âm thống suất cả khí hậu nửa đầu của năm).

Phàm gặp năm Sửu, năm Mùi khách khí cũng đều là thái âm tư thiên ...).

(khách khí thông suất khí hậu nửa đầu của năm gọi là tư thiên, khách khí thông suất khí hậu nửa cuối của năm gọi là tại tuyền).

VẬN KHÍ HÀNH (làm ra) BỆNH

Bệnh sanh ra theo vận khí suy vượng, sanh khắc chế hóa là do ảnh hưởng của thời tiết khí hậu bất thường đối với con người, chủ yếu là nhân tố gây bệnh của LỤC DÂM. Học thuyết vận khí căn cứ vào tính chất khác nhau của nguyên nhân bệnh rồi vận dụng học thuyết âm dương, ngũ hành để nói lên một cách khái quát về bệnh tình là do:

1. Bệnh tật do khí hậu khắc với tạng.
2. Bệnh tật do khí hậu ảnh hưởng đến tạng thuộc với khí ấy mà phát ra .
3. Còn có ảnh hưởng của kinh mạch , quan hệ biểu lý giữa các tạng mà phát bệnh .

Vì thuộc tính của nguyên nhân bệnh khác nhau, thể chất bệnh nhân khác nhau, cho nên tạng phủ bị bệnh và chứng trạng hiện ra tất nhiên khác nhau.

Như năm Đinh, năm Nhâm đều thuộc mộc vận, nhưng: Năm Đinh là năm Mộc vận bất cập, năm đó táo khí vượng thịnh lưu hành: con người thường dễ bị chứng trung khí hư hàn (tỳ, vị), mạng sườn đau, bụng dưới (can) đau, sôi bụng, ỉa lỏng (tỳ), nóng rét qua lại, ho, nghẹt mũi (phế).

Nhâm là mộc vận “thái quá”, năm đó phong khí vượng thịnh lưu hành: người thường mắc chứng ỉa sống phân, ăn kém, người nặng nề, suy nhược, phiền muộn hay đầy bụng, sôi bụng (Tỳ), nặng thoir hay cáu giận và đầu

choáng mắt hoa (Can), đau tức mạng sườn, nôn mửa nhiều.

Như năm Tý, năm Ngọ là năm thiếu âm quân hoá thống suất khí hậu của nửa đầu năm tư thiên . Dương minh táo kim thống suất khí hậu của nửa cuối năm (tại tuyên).

Thiếu âm (quân hỏa) tư thiên thì nhiệt tà vượng thịnh, con người hay mắc chứng trong ngực phiền nóng, cổ khô, mạng sườn phải đầy tức, ngoài da đau nhức, nóng rét qua lại, ho suyễn, nôn ra máu, ỉa ra máu, chảy máu cam (chứng của các tạng tâm, phế, can).

Dương minh tại tuyên thì táo khí vượng thịnh, người ta thường mắc chứng nôn khan, nôn ra mật, hay thờ dài, tim sườn đau khó trở mình, nặng hơn thì con người khô háo, cổ khô, ngoài bàn chân nóng .

Vận dụng học thuyết vận khí vào chẩn đoán và điều trị chủ yếu là căn cứ vào tính chất của ngoại nhân và đặc điểm chứng trạng khi phát bệnh đồng thời nắm vững công hiệu của khí vị trong vị thuốc, theo đó mà xác định chẩn đoán và xử phương như: Phong khí thái quá mà xâm nhập vào cơ thể thì dùng thuốc cay mát.

Do khí tư thiên thắng quá mà gây nên bệnh, nếu là phong thì dùng thuốc phát tán khu phong hoá. Nếu là nhiệt thì dùng thuốc tả hoá thanh nhiệt. Nếu là thấp thì dùng thuốc táo thấp, lợi tiểu. Nếu là táo thì dùng thuốc thông hạ nhuận táo, nếu là hàn thì dùng thuốc ôn nhiệt...Đó là căn cứ vào tính chất của lục khí mà định ra phép tắc chữa bệnh, đương nhiên còn phải linh hoạt tùy theo thể chất từng bệnh nhân vậy.

Ngư rằng: Nơi ải Thiên Can,
Có non ngũ vận để toan việc gi.

Ngũ vận: Tức là lấy Ngũ hành phối hợp với Thiên can để tính “TUẾ VẬN” của mỗi năm (Năm nào thuộc về vận gì).

CHỦ VẬN

Đại hàn mộc vận chủ hành sơ.
Thanh minh tiền tam hoả vận cư.
Mang chủng hậu tam thổ vận thị.
Lập thu hậu lục kim vận suy.
Lập đông hậu cửu thủy vận chuyên.
Chu nhi phục thủy vận niên như.

NGŨ VẬN CHỦ BỆNH

Giáp đằm, Át can, Bính tiểu trường,
Đinh tâm, Mậu vị, Kỷ tỳ hương,
Canh thuộc đại trường, Tân thuộc phế.
Nhâm thuộc bàng quang, Quý thận tạng,
Tam tiêu diệp hướng nhâm cung ký,
Bào lạc đồng qui nhập quý phương.

Thi nói về giờ chủ của Tạng Phủ:

Phế dần, Đại mao, Vị thìn cung,
Tỳ tị, Tâm ngọ, Tiểu mùi trung,
Thân bàng, Dậu thận, Tâm bào tuất,
Hợi tam, Tý Đorm, Sửu can thông.

HÌNH THÀNH LỤC KHÍ

Tý Ngọ: Thiếu-âm Quân hỏa.
Sửu Mùi: Thái-âm Thấp thổ,
Dần Thân: Thiếu-dương Tướng hỏa.
Meo Dậu: Dương minh tảo Kim.
Thìn Tuất: Thái-dương Hàn thủy,
Ty Hợi: Quyết-âm Phong mộc.

CHỦ KHÍ 4 MÙA

Đại hàn quyết âm khí chi sơ

Xuân phân quân hoả nhĩ chi ngu.

Tiểu mãng thiếu dương phân tam khí

Đại thử thái âm tứ tướng hô.

Thu phân, dương minh ngũ vị thị.

Tiểu tuyết thái dương lục chi dư.

MỘC KHÍ: Là nguồn năng-lượng ứng với sự nảy sinh, khởi động, mùa xuân. Do đó nếu mộc khí vượng lên sẽ gây quặn thắt, nhu động khẩn trương . Mộc khí suy gây mỏi, yếu, nhu động yếu. Mộc ứng với Can (Gan).

HỎA KHÍ: Là nguồn năng-lượng thể hiện cao độ sự sống, giai-đoạn trưởng,mùa Hạ. Tính của Hỏa là phát nhiệt. Do đó Hỏa khí vượng gây viêm nhiệt, nóng sốt, đau nhức. Hỏa khí suy gây ra cảm giác quá mát (lạnh). Hỏa ứng với Tâm.

THỔ KHÍ: Là nguồn năng-lực trung-ương,(15 ngày cuối của mỗi mùa) giữ vai trò nuôi dưỡng, chủ sự luân lưu của huyết. Thổ khí vượng làm cảnh vật chao đảo, lật ngược. Thổ khí suy gây tê, nặng, suy nhược, xây sẫm. Thổ ứng với Tỳ.

KIM KHÍ: chủ mùa Thu, là nguồn năng-lực bốc lên, thâm liễm. Do đó kim khí đầy đủ làm nhu nhuậ, mịn màng. Kim khí suy sẽ gây tức, trướng, sinh, sôi, khô, táo. Kim ứng với Phế.

THỦY KHÍ:Chủ mùa Đông là nguồn năng-lực tàng trữ trong người , liên-hệ đến các triệu chứng ôn, hàn, súc giảm. Thủy khí đầy đủ làm ấm-áp, linh-hoạt. Thủy khí suy khiến cho có cảm giác lạnh, bài tiết nhiều, cơ quan co rút lại . Thủy ứng với Thận.

Dựa trên nguyên-lý “Động và phản động lực”, người xưa chứng minh được sự liên-hệ của 5 luồng khí lực theo luật “Sinh khắc Ngũ-hành”.

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: “Ta nghe con người hợp với Thiên Đạo, bên trong có ngũ tạng để ứng với ngũ âm, ngũ sắc, ngũ thời, ngũ vị ; bên ngoài có lục phủ để ứng với lục luật, lục luật để ‘kiến nên’ các kinh thuộc Âm Dương, nhằm hợp với thập nhị nguyệt, thập nhị thần, thập nhị tiết , thập nhị kinh thủy, thập nhị thời, thập nhị kinh mạch. Đây là sự ứng của ngũ tạng lục phủ với Thiên Đạo.

Ôi! Thập nhị kinh mạch là nơi mà con người dựa vào để sống, nơi mà bệnh dựa vào để thành , nơi mà con người dựa vào để trị, nơi mà bệnh dựa vào để khởi lên ; cái học (về y) bắt đầu từ đây , sự khéo léo (của người thầy thuốc phải) đạt đến (sự hiểu biết về nó). Người thầy vụng-về thường hay đổi sự hiểu biết của mình về nó, người thầy thuốc khéo léo xem nó là vấn đề khó khăn (cần đạt đến).

Ta xin hỏi thầy về sự xuất nhập, lý hợp (của nó) như thế nào?”

Kỳ Bá cúi rạp đầu xuống lay hai lay, đáp: “Sáng suốt thay câu hỏi của Bệ-hạ ! Đây chính là vấn đề mà người thầy thuốc vụng-về thường lơ là và người thầy thuốc khéo léo rất chú trọng, lưu tâm đến. Nay thần xin nói rõ...”

Sự hình thành của Âm Dương nơi con người tương ứng thủ túc và tạng phủ của con người, cần thiết để cho người thầy châm cứu theo dõi trong lúc thực hiện việc châm trị. Thiên ‘Âm Dương hệ nhật nguyệt’ (Linh khu 41) viết:

Hoàng Đế hỏi: “Ta nghe nói Thiên thuộc Dương, Địa thuộc Âm, nhật (日) thuộc Dương, nguyệt (月) thuộc

Âm. (Khí Âm Dương trên) hợp với con người như thế nào?”

Kỳ Bá đáp: “ Từ thất lưng trở lên thuộc Thiên, từ thất lưng trở xuống thuộc Địa, vì thế mới nói là Thiên thuộc Dương , Địa thuộc Âm. **12 kinh mạch của Túc nhằm ứng với 12 nguyệt (tháng).** Nguyệt sinh ra từ thủy , vì thế mới nói phần dưới thuộc Âm. **10 ngón tay nhằm ứng với 10 nhật (ngày).** Nhật chủ về Hỏa, vì thế mới nói phần trên thuộc Dương .”

Hoàng Đế hỏi: “Những điều đó hợp với ‘mạch’ thế nào?”

Kỳ Bá đáp: “ **Tháng Dần** là tháng ‘sinh Dương’ của chính nguyệt (tháng giêng), chủ về thiếu-dương của tả túc ; **tháng Vị (Mùi)** là tháng 6 chủ Thiếu-dương của hữu túc; **tháng Mão** là tháng Hai chủ Thái-dương của tả túc; **tháng ngộ** là tháng 5 chủ Thái-dương của hữu túc; tháng thìn là tháng 3 chủ Dương-minh của tả túc; **tháng tỵ** là tháng tư chủ dương-minh của hữu túc. Đây là lúc lưỡng dương hợp nhau ở tiền , vì thế gọi là Dương-minh.

Tháng thân là tháng 7 chủ Thiếu-Âm của hữu túc, đây là tháng sinh Âm; tháng sửu là tháng 12 chủ Thiếu-Âm của tả túc; tháng dậu là tháng 8 chủ Thái-âm của hữu túc; tháng tý là tháng 11 chủ Thái-âm của tả túc; tháng tuất là tháng 9 chủ Quyết-âm của hữu túc; tháng hợi là tháng 10 chủ Quyết-âm của tả túc. Đây là lưỡng âm giao ở ‘tận’ cho nên gọi là Quyết-âm. (2)

Giáp chủ Thiếu-dương của tả thủ ; Kỷ chủ Thiếu-dương của hữu thủ ; Át chủ Thái-dương của tả thủ; Mậu chủ Thái-dương của hữu thủ ; Bính chủ Dương-minh của tả thủ; Đinh chủ Dương-minh của hữu thủ. Đây là giai đoạn lưỡng Hỏa cùng hợp chung nhau, cho nên gọi là Dương-minh.

Canh chủ Thiếu-âm của hữu thủ ; Quý chủ Thiếu-âm của tả-; Tân chủ Thái-âm của hữu thủ ; Nhâm chủ Thái-âm của tả thủ.(3)

Cho nên Dương của túc thuộc về Thiếu-dương trong âm; Âm của túc thuộc về Thái-âm trong âm, Dương của thủ thuộc về Thái-dương trong Dương ; âm của thủ thuộc về Thiếu-âm trong Dương . Từ thất lưng trở lên thuộc Dương ; từ thất lưng trở xuống thuộc Âm. (3)

Đến như ngũ tạng thì Tâm thuộc Thái-dương trong Dương; Phế thuộc Thiếu-âm trong Dương; Can thuộc Thiếu-dương trong Âm; Tỳ thuộc chí-âm trong Âm; Thận thuộc Thái-âm trong Âm. (5)”

Hoàng Đế hỏi:

“Tháng giêng, tháng 2, tháng 3 là lúc mà ‘**nhân khí**’ ở **tả**, cho nên không được châm Dương-khí ở tả túc;

Tháng 4, tháng 5, tháng 6 là lúc mà ‘**nhân khí**’ ở **hữu**, vì thế không được châm Dương khí ở hữu túc;

Tháng 7, tháng 8, tháng 9 là lúc mà ‘**nhân khí**’ ở **hữu túc** vì thế không được châm Âm khí ở hữu túc;

Tháng 10, tháng 11, tháng 12 là lúc mà ‘**nhân khí**’ ở **tả**, vì thế không được châm Âm khí ở tả túc.” (6)

SỰ HÌNH THÀNH (10) THIÊN CAN VÀ (12) ĐỊA CHI

Chú-giải:

1) Yêu dĩ thượng vi Thiên (từ thất lưng trở lên, cho nên nói phần trên thuộc Dương.)

Trương Cảnh Thông chú: “Tích Dương thành Thiên, tích Âm thành Địa. Con người là nơi ‘hợp khí’ của Thiên Địa . Vì thế nửa thân người trở lên thuộc Dương , do Thiên khí làm chủ; nửa thân người trở xuống thuộc âm, do địa khí làm chủ . Nhật (mặt trời) ứng với Hỏa, Nguyệt

(mặt trăng) ứng với Thủy. Con người bảm thụ thủy hỏa của tiên-thiên để thành ‘hình’ (Thân)...Con người như vậy là ‘tham’ vào Thiên Địa.”

Trương Cảnh Nhạc chú: “ Nhật thuộc Dương tinh (星) cho nên nhật chủ về Hỏa, Nguyệt thuộc Âm tinh cho nên nguyệt sinh ra từ Thủy . Nhật thuộc Dương, số của Dương là 5. Số 5 là ‘số cơ: lẻ’ của số giữa (Dương) . Hai lần năm (2x5) là 10, vì thế thành ‘một tuần: 旬’ có 10 nhật, dùng thập Can để ghi nhật . Nguyệt thuộc Âm, số của Âm là 6. Số 6 là ‘số ngẫu 耦: chẵn’ của số giữa (Âm). Hai lần sáu (2x6) là 12, vì thế mỗi tuế có 12 nguyệt, dùng thập nhị chi để ghi nguyệt.

Tất cả cái đó hợp với con người thì từ thất lung trở lên thuộc Thiên, từ thất lung trở xuống thuộc Địa. Thủ (tay) nằm ở trên thất lung vì thế nó thuộc Dương , và cả hai bên được 10 ngón tay nhằm ứng với 10 nhật vậy. Túc (chân) nằm ở dưới thất lung vì thế nó thuộc Âm, và cả hai bên được gồm 12 kinh nhằm ứng với 12 nguyệt.

LỤC DƯƠNG LỤC ÂM Ở TÚC (HAI CHÂN).

2) Tháng Dần là tháng sinh Dương...gọi là Quyết-âm:

TC Nhạc chú: “Đây nói về 12 chi thuộc Âm (Thập nhị địa chi), túc cũng thuộc Âm , vì thế các kinh của Túc ứng với 12 nguyệt. Tuy nhiên, trong một tuế, nửa năm đầu thuộc Dương, cho nên nó hợp với lục Dương của Túc, nửa năm sau thuộc Âm, cho nên nó hợp với lục Âm của Túc. Hai chân của con người cũng được phân ra Âm và Dương : Tả thuộc Dương, Hữu thuộc Âm, thế là Âm Dương của thượng hạ bán niên hợp với hai chân của con người .

Vì thế tháng giêng, 2, 3 thuộc Dương trong Dương, đây là giai đoạn Dương ‘tiên’, gọi tháng giêng là tháng sinh Dương. Dương khí tiên tiên ở Tả, tiên hậu ở Hữu. Cho nên tháng giêng chủ về Thiếu-dương của Tả túc, tháng 2 chủ về Thái-dương của tả túc, tháng 3 chủ về Dương-minh của tả túc.; tháng 4, 5, 6 thuộc Âm trong Dương, đây là giai-đoạn Dương thoái dần, Âm sinh dần. Cho nên, tháng 4 chủ Dương-minh của hữu túc, tháng 5 chủ về Thái-dương của hữu túc, tháng 6 chủ về Thiếu-dương của hữu túc.

Nay xét rằng Dương khí trong một tuế hội nhau ở hai tháng thìn và ty, đây gọi là lưỡng Dương hợp ở ‘tiên’, gọi nó là Dương-minh. Dương-minh có nghĩa là lúc Dương khí thịnh đến cực.

Tháng 7, 8, 9 thuộc Âm trong Âm, đây là giai đoạn tiên của Âm, cho nên tháng 7 gọi là tháng sinh Âm. Âm khí tiên tiên ở hữu và tiên hậu ở tả. Vì thế tháng 7 chủ về Thiếu-âm ở hữu túc, tháng 8 chủ về Thái-âm của hữu túc, tháng 9 chủ về Quyết-âm của hữu túc.

Tháng 10, 11, 12 thuộc Dương trong âm, đây là giai-đoạn Âm thoái dần, Dương sinh dần. Vì thế tháng 10 chủ về Quyết-âm của tả túc (Ty hội quyết-âm phong mộc), tháng 11 chủ về Thái-âm của tả túc, tháng 12 chủ về Thiếu-âm của tả túc.

Nay xét rằng Âm-khí trong một tuế hội nhau ở hai tháng tuất và hội. Đây gọi là lưỡng Âm giao ở ‘tận’ và gọi nó là Quyết-âm. Chữ Quyết có nghĩa là ‘tận’. Âm khí cực ở tại đây..”

3) Giáp chủ Thiếu-dương tả thủ ...Nhâm chủ Thái-âm

:

TC Nhạc chú: “ Đây nói về 10 Can thuộc Dương, thủ (tay) cũng thuộc Dương , vì thế các kinh ở thủy ứng với 10 nhật . Trong 10 nhật thì Mộc Hỏa Thổ chủ tiên, thuộc Dương, còn cư ở hậu là Kim và Thủy thuộc Âm. Dương ứng với Dương kinh, Âm ứng với Âm kinh ...Hỏa của 10 Can gặp nhau ở Bính Đỉnh. Đây gọi là lưỡng Hỏa cùng hợp chung nhau vì thế mới gọi là ‘Dương-minh’ . Từ Kỷ về sau là Canh, Tân, Nhâm, Quý đều có Kim và Thủy thuộc Âm...Túc có nói đến Quyết-âm , nhưng thủ thì không nói. Bởi vì túc là nói về tuế , tuế khí gồm có 6, thủ lại nói về ‘tuần: 10’, tuần chỉ nói về ngũ-hành. Và lại, Thủ Quyết-âm là Tâm-Bào-lạc, tạng này phụ thuộc vào Tâm, không cần phải nói.”

4) Dương của túc thuộc về Thiếu-dương ...xuống thuộc âm:

TCN chú: “ Đây là các Đạo của Lưỡng-nghi và Tứ-tượng: Trong Âm không có Thái-dương, trong Dương không có Thái-âm. Túc thuộc Âm, cho nên Dương trong Âm chỉ có Thiếu-dương mà thôi. Âm trong Âm chỉ có Thái-âm. Thủ thuộc Dương, cho nên Âm trong dương chỉ có Thiếu-âm mà thôi . Dương trong Dương chỉ có Thái-dương thôi.Cho nên, lấy phần trên và dưới của thất lung để chia làm Âm Dương thì thủ phối với 10 Can, túc phối 12 chi. Như vậy là ‘Tam âm và Tam dương’ đều có thể ‘thuộc’ vào của chúng. Nhờ vậy, ta thấy được rằng từ thất lung trở lên trong Dương còn có Âm (☱), từ thất lung trở xuống trong Âm còn có Dương (☲) .

5) Tâm thuộc Thái-dương...Thận thuộc Thái-âm trong Âm:

TC Nhạc chú: “ trong ngũ tạng, Tâm và Phế thuộc Dương, vì thế nó ‘cư: ở’ vào bộ vị trên cách, thuộc vào kinh của thủ: Can, Tỳ, Thận thuộc Âm vì thế nó ở vào bộ vị dưới Cách, thuộc vào kinh của túc. Tuy nhiên trong Âm lại còn có sự phân chia về Âm Dương ...Giống với thiên ‘Kim quỹ chân ngôn luận’ đã nói Dương trong Dương là Tâm, Âm trong Dương là Phế, Âm trong Âm là Thận, Dương trong Âm là Can, Chí-âm trong Âm là Tỳ.”

6) Tháng giêng, 2, 3 là lúc nhân khí...khí ở tả túc:

TC Nhạc chú: “ Nơi nào có ‘nhân khí’ thì không thể châm vì sợ làm thương đến khí đang vượng . Nay xét thiên này chỉ thấy nói đến việc cấm kỵ về việc châm trị ở túc mà thôi, không thấy nói đến thủ, bởi vì chúng ta có thể từ những điều ở túc để suy ra đến thủ cũng được. Cho nên Giáp, Ất, Bính nằm ở Thiếu-dương, Dương-minh và Thái-dương của tả thủ . Can Kỵ, Mậu, Đinh nằm ở Thiếu-dương, Thái-dương và Dương minh của hữu thủ; Canh Tân nằm ở Thiếu-âm, Thái-âm của hữu thủ; Quý Nhâm nằm ở Thiếu-âm và Thái-âm của tả thủ., tất cả cũng đều là những nơi không thể châm được.”

Cuối thiên này Hoàng Đế cũng đặt vấn đề nói rằng trong ngũ-hành, ta thấy phương Đông thuộc Giáp Ất mộc, nó làm cho mùa xuân được vượng, mùa xuân thuộc màu xanh, chủ về can, can thuộc Túc-quyết-âm...nó khác hẳn với những điều đã nói trên, tại sao?

Kỳ Bá đã nói: “Đây là Âm Dương của Thiên Địa, nó không phải là sự vận-hành của ngũ-hành trong tứ thời. Và lại Âm Dương thuộc hữu danh mà vô hình, cho nên nếu đếm ra can số có đến 10, tách ra có đến 100, tán rộng ra có đến 1.000, suy ra để đến hàng vạn...”

Chúng ta có thể xem lại các thiên ‘Tứ khí điều thần luận’ (Tổ-vấn 2), thiên ‘Mạch-giải’ (Tổ-vấn 49), ‘Kinh mạch biệt luận’ (Tổ vấn 21), ‘Chân yếu kinh chung luận’ (Tổ-vấn 16), ‘Âm Dương biệt luận’ (Tổ vấn 7)...để có thể nắm rõ vấn đề biến-hóa của Âm Dương hơn.

VẬN KHÍ CHỦ BỆNH

CHỦ VẬN

Đại-hàn mộc vận chủ hành sơ,
Thanh-minh tiên tam hỏa vận cư,
Mang-chủng hậu tam thổ vận thị,
Lập thu hậu lục kim vận suy,
Lập-đông hậu cửu thủy vận chuyển.
Chu nhi phục thổ vận niên như.

NGŨ VẬN CHỦ BỆNH

Chư phong điều huyễn nãi can mộc.
Thống dưỡng sang dương Tâm hỏa thuộc.
Bỉ thấp thũng mãn Tỳ thổ kinh.
Khí bí uất nuy phế kim phục.
Hàn chi thâm dẫn Thận thủy hương.
Ngũ vận chủ bệnh khu yếu mục.

Giải nghĩa:

Các chứng phong co giật choáng váng thuộc về can mộc. Các chứng đau ngứa nhọt lở thuộc Tâm hỏa. Các chứng bí thấp đầy thũng thuộc Tỳ thổ. Các chứng tức hơi uất hơi, mòn mõi thuộc Phế kim. Các chứng hàn co rút thuộc Thận thủy. Đó là danh mục cốt yếu các chủ bệnh của ngũ vận.

LỤC KHÍ VI BỆNH

Chủ khí 4 mùa

Đại-hàn; quyết-âm khí chi sơ,
Xuân-phân Quân-hỏa nhị chi ngu.
Tiểu mẫn Thiếu-dương phân tam khí,
Đại-thử Thái-âm tứ tướng hô ,
Thu-phân Dương-minh ngũ vị thị,
Tiểu-tuyệt Thái-dương lục chi dư.

LỤC KHÍ VI BỆNH TỔNG CA

1) QUẾT-ÂM PHONG MỘC

Chư bạo cường trực
Chi bệnh lý cấp
Cân súc nhuyễn lệ
Bồn túc can đả nhị kinh
Quyết âm phong mộc chi khí

Giải nghĩa:

(các chứng bất thành linh cứng thẳng)
(các bệnh chân tay mà bên trong đau gáp)
(gân co lại hay lỏng ra)
(vốn là do khí Quyết-âm phong mộc của hai kinh
túc can và đờm).

2) THIÊU ÂM QUÂN HỎA

Chư bệnh suyễn ẩu cập thổ toan
Bạo chú hạ bách chuyển cân nan
Tiểu tiện hỗn trọc huyết dật tiết
Lưu khí kết hạch dương chấn ban
Ung thư thổ hạ hoắc loạn chứng
Phản uất thủng trướng ty hàn can
Cử nhục lâm bí thân phát nhiệt

Ô hàn chiến lật kinh hoặc gian
tiểu bì chiêm vọng nục miệt ô
phúc trưởng cô chi hữu thanh hoa
Thiếu âm quân hỏa thủ nhị kinh
Chân tâm Tiểu trường khí chi hóa .

Giải nghĩa:

3) THÁI ÂM THẤP THỔ

Xí dữ cường trực tích dục trệ
Hoặc loạn trung mẫn chư cách bì
Thể trọng thổ hạ phù thủng ủy
Nhục như nê chi án bất khí
Thái âm thấp thổ túc nhị kinh
Tỳ dữ tòng trung Vị chi khí.

Giải nghĩa:

Các chứng khí người cứng đờ ra
Hay tích muốn thành trệ
Hoặc loạn trong bụng đầy
Các chứng cách bí mình nặng thổ tả, đùi sung dẹt,
thịt phù như bùn ấn lõm vào không lên
Đó là do khí Thái âm thấp thổ của hai kinh túc Tỳ
và Vị.

4) THIẾU DƯƠNG TƯỚNG HÓA

Chư nhiệt mâu khế cân thương thương .
Quý động súc nặc xiết tủng cực
Bạo âm mạo muội táo nhiễu cuồng
Mạ lý kinh hã khí thượng nghịch
Phù thủng đông toan đề ầu sang
Hầu tê nhĩ minh lung dục bế
Âu dũng vật thực hạ bất năng
Mục muôi bất minh nhuân khế ế

Hoặc cảm lật chi như tán thân
Bạo bệnh bạo tử bạo chủ ly
Thiếu dương tướng hỏa thủ nhị kinh
Tâm bào lạc dữ Tam-tiêu khí.

Giải nghĩa:

Các chứng nóng mê man vật vờ, gân giật nhay nháy, hồi hợp, co giật vật vờ quá. Thỉnh linh cảm khẩu, hôn mê, trần trọc, điên cuồng. Chửi la sợ hãi hơi xông ngược. Đùi sưng đau ê, hắt hơi, mưa, phát lở, cổ sưng, tai ù tưởng chừng điếc đặc, lộn mửa ăn không sao xuôi được. Mắt mờ nhìn không rõ, kéo màng, máy thịt, vật vờ. Hoặc là phát run ngọng miệng như mất hồn. Đau thỉnh linh chết tươi tả phủ. Đó là do khí Thiếu dương tướng hỏa của hai kinh thủ: Tam-tiêu cùng Tâm-bào-lạc.

5) DƯƠNG MINH TÁO KIM
Chư sáp khô hạc bế
Can kính yết toan khí
Dương minh chi táo kim
Phế dữ đại trường khí.

Giải nghĩa:

Các chứng: khô, cạn, sáp, bí, cứng, ráo
Da dộp lên đều do khí Dương minh táo kim của Phế và
Đại trường.

6) THÁI DƯƠNG HÀN THỦY
Thượng hạ thủy dịch xuất thanh lĩnh
Trung hà đòi sản kiên bỉ bình.
Phúc mãn cấp thống lý bạch thanh
Thực dĩ bất thổ lý tinh
Khuất thân bất tiện dữ quyết nghịch
Quyết nghịch cảm cố Thái dương kinh

Thận dữ bàng quang vi hàn thủy
Âm dương phiêu bồn lục khí lý

Giải nghị:

Nước ra ở trên hay dưới trong và lạnh
Hòn bóng sa đì bi và rần. Bụng đầy và gáp đi ra nước
không . Ăn không đói thổ và đi ra tanh.. Chân tay co duỗi
khó khăn và lạnh giá. Lạnh giá và bết tắt ấy đều thuộc kinh
Thái dương . Thái dương hàn thủy tức là Thận và Bàng
quang. Nào âm, nào dương, nào gốc, nào ngọn cũng
quanh ở trong vòng 6 khí.

Nội-dung của vấn đề chúng ta vừa nói trên chúng tỏ
có một sự quan-hệ mật thiết giữa kinh mạch và ngũ-vân
lục khí của Thiên Địa. Tuy nhiên, dù sao nó cũng chỉ mới
nhấn mạnh đến một vài điểm quan-trọng mà thôi.

Tiến tới một bước nữa, chúng ta tiếp tục trình bày vấn
đề ngũ-vân lục-khí kinh mạch...và nguyên lý trị liệu của
y-học Đông-phương dựa trên vấn-đề nói trên.

Thiên ‘Lục vi chỉ đại luận’ (Tổ vấn 68) viết:

少陽之上,火氣治之中見厥陰

陽明之上燥氣治之中見太陰

太陽之上寒氣治之中見少陰

厥陰之風氣治之中見少陽

少陰之上熱氣治之中見太陽

太陰之上溼氣治之中見陽明

所謂本也本之下中之見也.中見之下,

氣之標也本標不同氣應異象

DỊCH NGHĨA:

Thiếu-dương ‘chi thượng’ do Hỏa khí trị, khí trung hiện là Quyết-âm.

Dương-minh ‘chi thượng’ do Táo-khí trị, khí trung hiện là Thái-âm.

Thái-dương ‘chi thượng’ do Hàn khí trị, khí trung hiện là Thiếu-âm.

Quyết-âm ‘chi thượng’ do Phong khí trị, khí trung hiện là Thiếu-dương .

Thiếu-âm ‘chi thượng’ do Nhiệt-khí trị, khí trung hiện là Thái-dương .

Thái-âm ‘chi thượng’ do Thấp-khí trị, khí trung hiện là Dương-minh.

Cái gọi là ‘Bản’ ý nói rằng dưới đường đi của bản là cái ‘hiện khí’ của ‘trung’. Dưới khí trung-hiện là tiêu của khí. Khi mà ‘Bản và tiêu’ bất đồng nhau, đó là khí ứng ra với những tượng khác nhau.

Đây là đoạn văn ngắn của Tổ-vấn mà mỗi ‘Tự’ và mỗi ‘Từ’ mang một ý-nghĩa rất sâu sắc cần phải giải thích mới nắm rõ.

ĐD Xuyên trong ‘Y kinh tinh nghĩa’ (trang 50) viết: “Thiên có Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, đó là ngũ-hành vận-hành không ngừng nghỉ, gọi là ngũ-vận, con người bẩm thụ ngũ vận sinh ra ngũ tạng , ngũ tạng ứng với vận. Thiên lại có Phong Hàn Thấp Táo Hỏa Nhiệt, lục khí này ‘sung tấp: tràn đầy’ ở vạn vật, con người bẩm thụ nó để có lục kinh . Mỗi tạng phủ đều có một kinh, gồm tất cả là 6 kinh , 6 kinh này nhằm ứng với lục khí của Thiên.

Khi gọi là ‘Thái-dương’ có nghĩa là Thiên đã có khí thái-dương.

Khi gọi là ‘Thái-âm’ có nghĩa là Thiên đã có khí thái-âm...

Danh xưng của lục kinh đều lấy ‘gốc’ ở Thiên, nó không phải là cái gì đó do con người vạch ra, tìm ra rồi gán ép cho nó. Như vậy ‘người thầy thuốc ắt phải biết rõ’ cái gì làm chủ của kinh khí, sau đó mới nắm được ‘bệnh tình’. Khí hóa dạng nào đó mới sinh ra cái lý nào đó của con người. Thấy được cái ‘nguyên ủy’ của bệnh thì mới hiểu rõ cách chữa đều nằm ở đây ... Lục kinh xuất ra từ tạng phủ, tạng phủ đều có kinh mạch của mình, nó du-hành, xuất nhập nhằm đưa khí của mình bố-tán cái hóa-khí ra khắp nơi. Nơi đóng vai ‘Lạc’ của kinh mạch gọi là ‘trung hiện’...”

Sách Nội-kinh giảng nghĩa viết: “Phong, Hỏa, Nhiệt (Thử), Thấp, Táo, Hàn thuộc lục khí của Thiên, là ‘bản’.

Thiếu-dương, Thái-dương, Dương-minh, Thiếu-âm, Thái-âm, Quyết-âm đây là tam Dương tam Âm, là ‘tiêu’ của lục khí. Khí cùng làm biểu lý với ‘tiêu’ là khí ‘trung hiện’. Dưới ‘bản khí’ là khí ‘trung hiện’, dưới khí ‘trung hiện’ là khí ‘tiêu’. Khí thuộc về ‘tiêu bản’ đều có những khác nhau về Âm Dương, hàn nhiệt, con người sống trong khoảng ‘giao khí’ nhân vì Thiên Địa có những biến đổi khác thường, mà bị bệnh...”

Đ D Xuyên trong phần ‘Độc pháp’ sách Thương-hàn-luận đã định-nghĩa về một số từ và tự ở câu trên như sau:

“ Nội kinh đã nói, ‘chi thượng’ của một kinh nào đó đều có một khí ‘trị’, Chữ ‘chi thượng: 之上’ có nghĩa là tạng phủ là bản, kinh mạch là ‘mạt: ngọn’. Ý nói tạng phủ nằm ở ‘chi thượng: trên đường’ của kinh mạch, vì thế mới gọi là ‘chi thượng’. Từ bản-khí của tạng phủ đi dọc xuống theo đường kinh mạch, giữa đường nó ‘lạc’ với khí nào đó, gọi là ‘trung chi hiện: hiện ra trong khoảng đường đi’.

Dưới khí ‘trung hiện’ kinh mạch tiếp tục đi ra bên ngoài chạy đến tận thủ túc để thành ‘Lục-kinh’.”

Nói tóm lại, nếu lục khí của Thiên đã tạo thành tạng phủ của con người, thì khí của tạng phủ được xem là bản . Kinh mạch phát xuất từ ‘bản khí’ của tạng phủ để đi ra ngoài tay chân nối liền với Thiên khí được xem là tiêu. Trên đường mà kinh mạch ra ngoài nó lại ‘lạc’ với khí cùng làm biểu lý với nó , đó là khí trung hiện.

Trong pháp chẩn trị, thiên ‘chí chân yếu đại luận’ (Tô vấn 74) nêu ra cương lĩnh:

“Thiếu-dương và Thái-âm ‘tùng bản’; Thiếu-âm và Thái-dương ‘tùng tiêu’, tùng tiêu’.”

Dương-minh và Quyết-âm không tùng tiêu bản, tùng theo trung (hiện)’.”

Đến đây , chúng ta thấy một vấn đề được đặt ra: phải giải thích đồng bộ từ tiêu bản trung khí và nguyên-lý trị-liệu. Nguyên-lý trị-liệu đã chia tất cả thành ba cặp: Thiếu-dương Thái-âm. Thiếu-âm Thái-dương. Dương-minh Quyết-âm.

(1) **Thiếu-dương và Thái-âm:**

+ Thiếu-dương chi thương hỏa khí tri chi trung hiện Quyết-âm:

-**Thủ Thiếu-dương Tam-tiêu** chủ về Tướng-hỏa.

-**Túc Thiếu-dương Đởm** chủ về Tướng-hỏa.

Tướng-hỏa là bản khí của Thiếu-dương . Đây là ý nghĩa ‘ Thiếu-dương chi thượng Hỏa khí tri chi’ . Ý nói tạng phủ của hai kinh này lấy Hỏa làm chủ.

- Thủ Thiếu-dương Tam-tiêu đi từ Tam-tiêu ra đến thủ (tay) giữa đường ‘lạc’ với Thủ-quyết-âm Tâm-bào .

-Túc Thiếu-dương Đởm đi từ Đởm đến túc (chân), giữa đường ‘lạc’ với Túc-quyết-âm Can.

Như vậy, khí trung hiện của Thiếu-dương là Quyết-âm.

+ Thái-âm chi thượng Thấp khí trị chi, trung hiện Dương-minh:

-Thủ Thái-âm Phế kinh thuộc thanh Kim.

-Túc Thái-âm Tỳ kinh thuộc Thấp thổ.

Thổ sinh Kim, cả hai thuộc mẫu tử đồng khí, như vậy là ‘Thái-âm chi thượng Thấp khí trị chi’.

-Thủ Thái-âm Phế kinh đi từ trung tiêu ra đến thủ giữa đường lạc với Thủ Dương-minh Đại-trường.

-Túc Thái-âm Tỳ kinh đi từ Đởm ra ngoài đến túc, giữa đường lạc với Túc Dương-minh Vị.

Như vậy, khí trung hiện của Thái-âm là Dương-minh.

+ **Thiếu-dương Thái-âm tàng bản:**

Đây nói về khí hóa của lục kinh. Có khi lấy Âm Dương của bản khí làm chủ. Có khi lấy Âm Dương của tiêu khí làm chủ, có khi lấy khí-hóa của Trung-hiện làm chủ.

- Thiếu-dương bản là Hỏa, tiêu là Thiếu-dương. Tiêu và bản đồng khí cho nên phép trị là phải ‘tàng bản’.

-Thái-âm bản là Thấp, tiêu là Thái-âm. Tiêu và bản đồng khí cho nên phép trị là phải ‘tàng bản’.

Vấn-đề đặt ra là: Thiếu-dương và Thái-âm cũng có trung-khí, tại sao không tàng trung-khí? Ta thấy:

- Thiếu-dương thuộc Hỏa, Quyết-âm thuộc Mộc. Mộc tàng Hỏa hóa, cho nên Thiếu-dương phải tàng bản Hỏa.

- Thái-âm thuộc Thấp, Dương-minh thuộc Kim. Thổ sinh kim, Táo tàng Thấp hóa, cho nên Thái-âm phải tàng bản Thấp, chứ không tàng trung-hiện là Táo.

(2) **Thiếu-âm và Thái-dương:**

+ Thiếu-âm chi thương nhiệt khí trị chi, trung hiện Thái-dương:

- Thủ Thiếu-âm Tâm kinh thuộc Hỏa Nhiệt.

- Túc Thiếu-âm Thận kinh thuộc Thủy Âm.

Tâm là ‘quân- chủ’, cho nên Thận phải tùng theo Tâm để hóa, vì thế hai kinh Thủ và Túc Thiếu-âm đều lấy nhiệt khí để chủ trị.

- Thủ Thiếu-âm Tâm trên đường đi, lạc với Thủ Thái-dương Tiểu-trường.

- Túc Thiếu-âm Thận trên đường đi, lạc với Túc Thái-dương Bàng-quang.

Như vậy, khí trung hiện của Thiếu-âm là Thái-dương.

+ Thái-dương chi thương Hàn khí trị chi trung hiện Thiếu-âm:

- Thủ Thái-dương Tiểu-trường kinh thuộc Quân-hỏa.

- Túc Thái-dương Bàng-quang kinh thuộc Hàn Thủy.

Đây là thủ phải tùng túc để hóa. Hàn Thủy làm chủ.

- Thủ Thái-dương Tiểu-trường trên đường đi, lạc với Thủ Thiếu-âm Tâm.

- Túc Thái-dương Bàng-quang trên đường đi, lạc với Túc Thiếu-âm Thận.

Như vậy, khí trung hiện của Thái-dương là Thiếu-âm.

+ Thiếu-âm, Thái-dương tùng tiêu tùng bản:

- Thiếu-âm bản là Nhiệt, tiêu là âm. Như vậy, tiêu và bản, khí khác nhau, cho nên khi chẩn trị nên phân biệt rõ lúc nào tùng bản, lúc nào tùng tiêu, khác nhau.

- Thái-dương bản là hàn, tiêu là Dương. Như vậy, tiêu và bản, khí khác nhau, cho nên khi chẩn trị nên phân biệt rõ lúc nào tùng bản, lúc nào tùng tiêu, khác nhau.

Vấn đề đặt ra là: Thiếu-âm và Thái-dương cũng có trung khí, tại sao không tòng trung khí? Ta thấy:

- Trung khí của Thiếu-âm là Thái-dương Hàn Thủy.

- Trung khí của Thái-dương là Thiếu-âm Quân-hỏa.

Cả hai, nếu đồng với bản thì khác với tiêu, còn nếu đồng với tiêu thì khác với bản. Do đó mà Thiếu-âm và Thái-dương phải tòng tiêu hoặc tòng bản mà không tòng trung khí.

(3) Dương-minh và Quyết-âm:

+ Dương-minh chi thương Táo khí tri chi trung hiện Thái-âm.

- Túc Dương-minh Vị kinh thuộc Táo thổ.

- Thủ Dương-minh Đại-trường kinh thuộc Táo Kim.

Cả hai đều thuộc Táo khí chủ trị.

- Thủ Dương-minh Đại-trường kinh lạc với Thủ Thái-âm.

- Túc Dương-minh Vị kinh lạc với Túc Thái-âm.

- Như vậy, khí trung hiện của Dương-minh là Thái-âm.

+ Quyết-âm chi thương Phong khí tri chi trung hiện Thiếu-dương.

- Thủ Quyết-âm Tâm-bào kinh thuộc Tượng-hỏa.

- Túc Quyết-âm Can kinh thuộc phong mộc.

Đây là trường hợp ‘Tứ tòng mẫu để hóa’, do đó Phong khí làm chủ.

- Thủ Quyết-âm Tâm –bào lạc với Thủ Thiếu-dương .

- Túc Quyết-âm Can là lạc với Túc thiếu-dương..

Như vậy, khí trung hiện của Quyết-âm là Thiếu-dương.

+ Dương-minh Quyết-âm không tòng tiêu bản, tòng trung hiện:

- Trung khí của Dương-minh là Thái-âm Thấp-thổ, thổ sinh kim , Táo tòng thấp để hỏa.

- Trung khí của Quyết-âm là Thiếu-Dương Tướng-hỏa. Mộc tòng Hỏa để hỏa.

Vì thế, Dương-minh và Quyết-âm phải tòng khí trung -hiện, theo luật ‘Đồng khí tương cầu’.

Sách Nội-kinh giảng nghĩa nhấn mạnh: “**Sự thay đổi biến hóa của Lục-khí của Thiên đạo nếu không tương ứng được với tiết khí thì sẽ xảy ra vấn đề thăng, phục, thái-quá, bất cập... Nó sẽ hình thành lục dâm tà khí**, con người cảm phải sẽ thành bệnh. Đồng thời tạng phủ trong con người ngay cả kinh mạch trong con người, đều có những lúc thiên về thực, thiên về hư, vì thế sự phát sinh của tất bệnh thật là biến-hóa đa đoan. Mặc dù như vậy, trong những kinh nghiệm thực tiễn trường kỳ, người xưa đã dò tìm ra được một số quy-luật, như thiên ‘Chí chân yếu đại luận’ (Tổ vấn) nói: Cho nên trăm bệnh được khởi lên, có khi sinh ra ở bản, có khi sinh ra ở tiêu , có khi sinh ra ở trung khí. Có khi phải thủ phép trị ở bản mới được , có khi phải thủ phép trị ở tiêu mới được . Ôi! Cái đạo của tiêu và bản quan yếu và rộng-rãi, phạm vi nhỏ mà tác-dụng thật to lớn. Có thể chỉ nói một lời thôi mà biết được cái hại của trăm bệnh. Khi nói về tiêu và bản tức là nói về phép trị thật bình dị mà không quá trớn. Khi xét được bản và tiêu thì khí đã có thể thực hiện được cái ‘lệnh’ của nó và được điều hòa.”

Như chúng ta đã biết trên, kinh mạch phát xuất như những con đường nối liền tạng phủ với Thiên Địa, nó quan hệ với sức khỏe và tất bệnh nơi con người. Phép trị phải để ý đến tiêu bản trung khí. Tiến hơn trước nữa , vai trò của Tam Âm và Tam-dương cũng đã được Nội-kinh xác định.

HÌNH THÀNH LỤC KINH

THẬP CAN ỨNG VỚI TẠNG PHŨ

Giáp đảm, **Ất** can, **Bính** tiểu trường,
Đinh tâm, **Mậu** vị, **Kỷ** tỳ hương.
Canh thuộc đại-trường, **Tân** thuộc phế.
Nhâm thuộc bàng-quang, **Quý** thận tàng.
Tam tiêu diệp hướng **Nhâm** cung ký,
Bào-lạc đồng qui nhập **Quý** phương.

GIỜ VƯỢNG CỦA TẠNG PHŨ:

Phế **dần**, Đại **mão**, Vị **thìn** cung.
Tỳ **ty**, Tâm **ngọ**, Tiểu **mùi** trung.
Thân bàng, **Đậu** thận, **Tâm-bào** tuất,
Hợi Tam, **tý** Đam, **sửu** Can thông.

Thìn tuất, thái dương , thủy: Tiểu trường cấp bàng quang .

Meo dậu, Dương minh kim: Đại trường Vị trung tàng.

Dần thân, Thiếu dương hỏa: Tam-tiêu, Đam cộng phùng.

Sửu mùi, Thái âm thổ: Phế dữ Tỳ đồng hương.

Tý ngọ, Thiếu âm hỏa: Tâm Thận lưỡng tương đương .

Ty hội, Quyết âm mộc: Bào lạc Can tại bàng.

Giải nghĩa: Kinh Thái dương thuộc thủy, ứng với Thìn tuất, thông với ruột non, bọng đái.

TƯ THIÊN VÀ TƯ TUYỀN

Tý ngọ, Thiếu âm quân hỏa Thiên.(giữ trời).

Dương minh, Táo kim địa trung tuyền (giữ đất).

Sửu mùi, Thái âm thấp thổ thượng.

Thái dương, hàn thủy vũ liên miên.

Dần thân, Thiếu dương tướng hỏa vượng (trời)

Quyết âm phong mộc địa trung tuyền (đất).

Mẹo dậu, khước dữ Tý ngọ phản.

Thìn tuất ty Hợi, đảo giai nhiên.

TAM DƯƠNG KINH

Thiên ‘căn-kết’ (linh khu 5) đã viết: Thái-dương vi khai, Dương-minh vi hạp, Thiếu-dương vi khu.= (Thái-dương đóng vai rò ‘khai: mở ra’; Dương-minh đóng vai trò ‘hạp: đóng lại’; Thiếu-dương đóng vai trò khu: chốt cửa’.

THÁI DƯƠNG

Đ D Xuyên chú: “Thái-dương Bàng-quang khí của nó được hóa để lên trên, đặt ra ngoài làm sung ở bì mao, giữ vững bên ngoài gọi là vệ khí. Vì thế gọi ‘Thái-dương chủ về khai’. Phàm tà khí từ ngoài nhập vào đều do Thái-dương không còn giữ được vai trò ‘khai’ của mình.

Dương-minh Vị kinh chủ về nạp thủy-cốc, hóa tinh trấp để đưa ra khắp ngũ tạng lục phủ , hóa chất bã truyền xuống đến Đại-trường, Tiêu-trường. Khí hóa của nó chủ về ‘nội hành và hạ đạt’, Vì thế gọi ‘Dương-minh chủ về đóng lại; Phàm những chứng bệnh như ầu nghịch, tỵ hạn đều do ở kinh Dương-minh không làm tròn vai trò ‘đóng’ của mình.

Thiếu-dương Tam-tiêu bên trong nó chủ về cách mạc (màn mỡ) , bên ngoài nó chủ về tấu-lý. Tất cả khí nội ngoại, xuất nhập đều theo con đường của tấu lý để mà vắng lai.

Vì thế nếu tà khí ở tại tấu lý thì gây nên chứng hàn nhiệt vắng lai, hoặc khí Thái-dương không đạt được ra ngoài...Khi lên xuống, vắng lai đều theo con đường của

các màn mỡ, vì thế gây nên chứng kết ở ngực, hãm ở ngực, hoặc tà khí muốn vào Vị thì ối, nặng hơn thì ẩu thổ không ngừng. Tất cả các chứng này đều do ở Thiếu-dương không còn làm tròn vai trò ‘chốt cửa’ của mình.”

Thiên này viết tiếp:

TAM ÂM KINH:

THÁI ÂM

“Thái-âm vi khai, quyết-âm vi hạp, Thiếu-âm vi khu.= Thái-âm đóng vai trò ‘khai’, Quyết-âm đóng vai trò ‘hạp: đóng lại’, Thiếu-âm đóng vai trò ‘khu: chốt cửa’.

Đ D Xuyên chú: “ Thủ Thái-âm Phế chủ về bổ-tán , Túc Thái-âm tỳ chủ về vận-hóa . Phàm huyết mạch được chu lưu, tân dịch được vận hành ra đến 4 phương , đều do Thái-âm làm chủ, vì thế mới gọi ‘Thái-âm chủ về khai’.

TÚC QUYẾT ÂM CAN

Túc-quyết-âm Can kinh chủ về tàng-ẩn, Âm-khí của Hạ-tiêu, làm cho huyết-mạch được tiềm-ẩn và tinh khí không chảy thoát ra ngoài. Thủ Quyết-âm Tâm-bào kinh chủ về tàng ẩn Âm-khí của Thượng-tiêu, làm cho Âm-huyết được liễm và Hòa không phát-tác, vì thế gọi ‘Quyết-âm chủ đóng’.

THỦ THIẾU ÂM TÂM

Thủ Thiếu-âm Tâm kinh bên trong hợp với bào-lạc, bên dưới sinh Tỳ Thổ, vì thế nó đóng vai ‘chốt cửa’ cho hai kinh này. Túc Thiếu-âm Thận kinh bên trên ‘tế’ cho Phế Kim bên dưới sinh ra Can mộc, nó cũng đóng vai ‘chốt cửa’ của hai kinh này.

Những điều nói trên đây chính là chiếc chìa khóa quan trọng nhằm thẩm chứng để thi-hành việc điều-trị mà chúng ta không thể không nắm cho vững.”

Lục khí của Thiên tạo nên kinh mạch Âm Dương nơi con người qua tiêu bản, trung-khí, ra đến bên ngoài nó còn đình hình nơi thủ túc. Sự thịnh suy của khí hóa tùy thuộc vào sự tiến thoái của Âm Dương qua tuế nguyệt trong năm như qua thiên ‘Âm Dương hệ nhật nguyệt’ đã nói trên. Sự tiến thoái này cũng biểu hiện ra bằng mạch-lý.

KINH MẠCH & số ngày vượng của lục khí trong năm

(307) Điều 7 Nan viết:

Dịch nghĩa: (Điều 7 Nan): Kinh nói: “**Mạch Thiếu-dương** đến có lúc Đại, lúc Tiểu, lúc Đoãn, lúc Trường; **mạch Dương-minh** đến thì Phù Đại mà Đoãn, **mạch Thái-dương** đến thì Hồng Đại mà Trường; **mạch Thái-âm** đến thì Khẩn Đại mà Trường; **mạch Thiếu-âm** đến thì Khẩn Tế mà Vi; **mạch Quyết-âm** đến thì Trầm Đoãn mà Đôn.. Sáu mạch trên đến như vậy là bình mạch ư? Là bệnh mạch ư?”

Thực vậy, tất cả đều thuộc vượng mạch vậy.”

Khí của mỗi kinh vượng bao nhiêu ngày, trong tháng nào?

Thực vậy, Sau tiết Đông-chí ta có một Giáp-tý, đó là thời vượng của kinh Thiếu-dương,

sau đó lại tới một Giáp tý khác là thời vượng của kinh Dương-minh,

sau đó lại tới một Giáp tý khác là thời vượng của kinh Thái-dương ;

sau đó lại tới một Giáp tý khác, là thời vượng của kinh Thái-âm,

sau đó lại tới một giáp tý khác, là thời vượng của kinh Thiếu-âm,

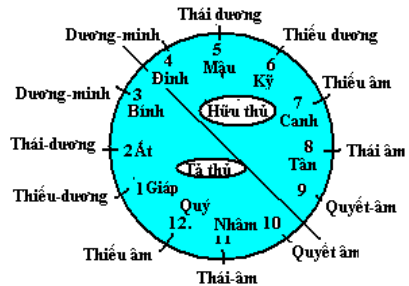
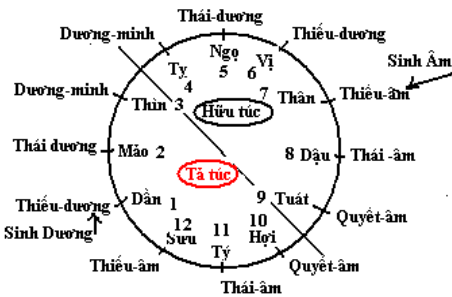
sau đó lại tới một giáp-tý khác, là thời vượng của kinh Quyết-âm. Mỗi lần vượng là 60 nhật. Sáu lần 6 là 360 nhật, thành một tuế. Trên đây là đại yếu của nhật vượng thời vượng của Tam Âm, Tam Dương vậy.”

Chú giải:

Toàn bộ vấn đề mà chúng ta vừa nói trên có liên hệ mật-thiết với nhau, vì thế tôi xin trình bày lại một số đồ hình, trước khi chú-giải bài ‘7Nan’.

(309)TIÊU BẢN TRUNG KHÍ ĐỒ

Tam Âm, Tam dương	Thiếu dương	Dương minh	Thái dương	Quyết âm	Thiếu âm	Thái âm
Bản	Hoả	Táo	Hàn	Phong	Nhiệt	Thấp
Trung khí	Quyết âm	Thái âm	Thiếu âm	Thiếu dương	Thái dương	Dương minh
Tiêu	Thiếu dương	Dương minh	Thái dương	Quyết âm	Thiếu âm	Thái âm



ÂM DƯƠNG HỆ NHẬT NGUYỆT ĐỒ

Lữ Quảng Chú: “ Khí Thiếu-dương vượng ở tháng Giêng, tháng hai, khí của nó còn ‘thiếu : non trẻ’ cho nên mạch đến tiến thoái vô thường ;

Khí Dương-minh vượng ở Tháng 3, tháng 4, khí của nó bắt đầu ‘manh萌: mọc mầm’ chưa thịnh vì thế mạch đến Phù Đại mà Đoản;

khí Thái-dương vượng ở tháng 5, tháng 6 khí của nó ở giai đoạn rất thịnh, vì thế mạch đến Hồng Đại mà Trường.

; khí Thái âm vượng ở tháng 7, tháng 8 đây là giai đoạn nó ‘thừa lên’ cái Dương khí còn dư lại của mùa Hạ, trong lúc đó âm khí vẫn chưa thịnh vì thế mạch của nó đến Khẩn Đại mà Trường;

khí Thiếu âm vượng ở tháng 9, tháng 10, Dương khí suy mà âm khí thịnh vì thế mạch đến Khẩn Tế mà Vi;

khí Quyết âm vượng ở tháng 11, 12, đây là giai đoạn âm khí thịnh cực cho nên gọi nó là Quyết âm, mạch của nó đến Trầm Đoản mà Đôn. (Mạch Đôn là mạch trầm mà trọng).

Kinh trải qua 4 mùa, cứ một âm rồi một Dương, 8 lần vượng, đó là ý nghĩa mà Nan kinh nói rằng: ‘Tam Dương ở tiền mà Tam Âm ở hậu. Sự vượng của nó sở dĩ không giống nhau chính vì có sự di-hành khác nhau.

Nan-kinh nói rằng từ tháng giêng đến tháng 6, mùa xuân và mùa Hạ chiếm nửa năm (bán tuế), đây là giai đoạn Phù Dương ‘dụng sự’, gọi là Tam Dương vượng ở tiền. Từ tháng 7 đến tháng 12, mùa Thu và mùa Đông chiếm nửa năm (bán tuế), đây là giai đoạn Trầm Âm ‘dụng sự’, gọi là Tam âm vượng ở hậu. Gọi đây là sự vượng của Âm Dương , của phu phụ (vợ chồng) trong 4 mùa vậy.”

Đinh Đức Dụng chú: “Khí vương của Tam âm và Tam Dương tùy vào 6 lần giáp để phân biệt.

Sau Đông-chí, nếu có ngày Giáp-tý thì đó là khí phạm trong giai đoạn sơ-khí trong năm. Giáp-tý này hoặc nằm ở đầu tiết Tiểu-hàn, hoặc ở sau tiết Đại-hàn, vì thế nên khi Thiếu-dương vẫn chưa ra khỏi Âm-phận, do đó mạch sẽ có lúc Đại, lúc Tiểu, lúc Đoản, lúc Trường. Sau đó ta lại có ngày Giáp-tý tiếp, tức là lúc khí Dương-minh đang vượng. Khí Dương minh đến thì mạch Phù Đại mà Đoản. Đây là ‘nhị khí’ trong năm, hậu (候) của nó bắt đầu âm, khí trong giai đoạn này vẫn chưa thịnh, vì thế cho nên khí Dương minh đến thì mạch Phù Đại mà Đoản.

Khí Thái-dương đến sẽ Hồng Đại mà Trường, Giáp-tý kế tiếp là Tam khí trong năm thịnh ở Dương-phận. Vì thế nên khí Thái-dương đến thì mạch sẽ Hồng Đại mà trường.

Khí Thái-âm đến sẽ Khẩn Đại mà Trường, Giáp-tý kế tiếp đó là tứ khí trong năm, thuộc khí phạm của Thử Thấp, thu khí bắt đầu sinh, thừa lên cái Dương khi còn dư lại của mùa Hạ, vì thế nên khi Thái-âm đến thì mạch sẽ Khẩn Đại mà Trường.

Khí Thiếu-âm đến sẽ Khẩn Tế mà Vi, Giáp-tý kế tiếp đó là ngũ khí trong năm, thuộc khí phạm của thanh thiết (清切) vì thế nên khi Thiếu-âm đến thì mạch sẽ Khẩn Tế mà Vi.

Khí Quyết-âm đến sẽ Trầm Đoản mà Đôn, Giáp-tý kế tiếp đó là chung khí trong năm, thuộc khí phạm của thịnh âm nước đông đặc lại như đá. Cho nên khí Quyết-âm đến thì Trầm Đoản mà Đôn.

Trên đây là mạch của Tam âm Tam Dương tùy thuộc theo ngày Giáp-tý vì thế nên mạch trạng của Lục khí xảy ra đúng với thời-khí gọi là ‘Bình mạch’.”

Sách ‘Đồ chú nan kinh mạch quyết’ chú: “Đây nói về mạch vượng trong một tuế tròn. Tiết Đông-chí, Âm cực sinh Dương, Dương trưởng Âm tiêu. Chữ ‘Sạ’ có nghĩa là ‘sơ’: bắt đầu’, là ‘tạm’. Khí Thiếu-dương là khí bán Dương bán Âm cho nên mạch ‘sạ Trưởng’, ‘sạ Đại’...đó là sự hiện lên của mạch Dương ; mạch Đoản, mạch Tiêu, đó là sự hiện lên của mạch Âm.

Khí Dương-minh là khí ‘trong Dương có Âm’ vì thế mà mạch của nó Phù Đại thuộc Dương, mạch Đoản thuộc Âm.

Khí Thái-dương là cực của Dương cho nên mạch Hồng mà Trưởng. Mạch Hồng Đại và Trưởng đều thuộc mạch Dương.

Tiết Hạ-chí Dương cực sinh Âm, thế là khí truyền cho Thái-âm, Âm trưởng thì Dương tiêu, mạch Thái-âm thì Âm còn ít mà Dương nhiều cho nên mạch Khẩn Đại mà Trưởng. Mạch Khẩn thuộc Âm còn mạch Đại và Trưởng thuộc Dương.

Mạch Thiếu-âm thuộc Âm vì thế mạch của nó Khẩn Tế mà Vi. Mạch Quyết-âm là chỗ tận của Âm vì thế mạch Trầm Đoản mà Đôn. Đôn có nghĩa là ‘trọng’.

Mạch ‘bình’ là mạch của một người không bị bệnh... Mạch vượng là mạch ‘đương lệnh’.

Tuế có 12 nguyệt, con người có 12 kinh, cỗ nhân đã dùng 12 quái để phối (1). Tất cả không có cái gì mà không nhân theo cái lý ‘thăng giáng’ của Âm Dương: đó là nguyệt của tuế, là kinh của người, là quẻ của Dịch. Tất cả như một toàn bộ phù-hợp nhau.

Tuy nhiên, trong 12 nguyệt, tính theo Giáp và tý, có 6 giai đoạn đều dựa theo đúng với thời để vượng. Tất cả đều dựa theo 60 nhật để tính thành một tuế. ‘Giáp-tý’ của sau tiết Đông-chí là Giáp-tý bắt đầu. Đông-chí là một tiết nằm trong tháng 11. Nhân vì nguyệt có đại tiểu, thành nhuận... Vì thế nên tiết khí của nguyệt-phận không giống nhau về tiền và hậu.

Giáp-tý đầu dù sao vẫn không ra khỏi trong vòng của tiết khí của tháng 11. Nó phải được sinh ra trong vòng tiết khí, nó không bị sự sớm hay muộn (tiền hoặc hậu) mà thành lộn-xộn. Giáp-tý kế tiếp cứ theo thứ-tự mà tính. Trong mỗi nguyệt, Âm Dương của một quẻ đều biến từ dưới lên trên cho nên vấn đề mạch vượng ở con người cũng đi từ túc lên thủ.

Ví-dụ: Thiếu-dương vượng vào 60 nhật của Giáp-tý đầu tiên, trong đó 30 nhật đầu là giai đoạn vượng của Túc-Thiếu-dương, 30 nhật sau là giai đoạn vượng của Thủ-Thiếu-dương, các kinh khác đều như thế. Đây là phép biến hóa nhất định của Âm Dương, một lý-luận vững-vàng.

Nếu biết rõ được phép biến hóa này, tức là các y-gia thông được lẽ biến của Âm dương ngũ-hành trong Tâm mình. Họ sẽ chẩn mạch dựa theo thời và nhật để ‘đắc’ được cái nào không thuộc mạch ‘bình’, cũng không mạch vượng, đó là ‘mạch vượng’ vậy.”

Hoạt Bá-nhân chú: “Điều 7 Nan chia làm hai đoạn văn. Đoạn trên nói về sự ‘vượng’ của mạch của Tam âm, Tam dương. Đoạn dưới nói về sự vượng của thời của Tam Âm, Tam Dương. Đúng vào một thời nào đó, sẽ hiện ra một mạch nào đó.

Ở đầu của đoạn văn có nói ‘Kinh ngôn’, nhưng khi xét lại trong Linh-khu và Tổ-vấn, ta không thấy có chỗ nào

nói đến đoạn này. Thiên ‘Bình nhân khí tượng luận’ tuy có nhắc đến nội dung tương tự nhưng sơ lược hơn. Có lẽ vào thời của Tần Việt-nhân có một số tài liệu cổ lẽ-tẻ ngang hàng với Linh Tổ, hoặc Linh Tổ đã có rồi nhưng người đời sau làm thất lạc đi chăng? Chúng ta không thể quyết-đoán thuyết nào là đúng.” (313).

NHU... ‘CHIẾC VÒNG NGỌC’

Như chúng ta đã biết, Âm Dương giao cảm hình thành Thiên-Nhân-Địa. Con người từ tạng phủ kinh lạc đều bẩm thụ Thiên-Địa-khí và ‘sống’ có nghĩa là ‘tiếp nối’ với sự vận-hành toàn-diện đó.

Qua lý-luận của Kinh Dịch cũng như của Nội-kinh, ta thấy sự vận hành toàn diện trên không đi theo đường thẳng mà đi theo vòng tròn. Có thể nói, từ khởi thủy y-học đông phương trên nền tảng của kinh Dịch, đã xây dựng lập luận của mình đúng với câu ‘Nguyên thủy phản chung’ (Chương 4/ Hệ từ thượng). Nội-Kinh đã biến câu nói trên bằng một câu nói rõ hơn : “Chu nhi phục thủy như hoàn vô đoan”= Xoay hết một vòng rồi lại trở lại, như chiếc vòng ngọc không đầu mối.

Chính vì nó là vòng tròn cho nên không thể lấy điều mà ngày nay chúng ta gọi là ‘tiến bộ khoa học’ theo đường thẳng để so-sánh hơn thua được.

Chương 4 Hệ-từ thượng truyện nhấn mạnh: **“Phạm vị Thiên Địa chi hóa nhi bất quá”.**

Sự ‘cảm’ của Thiên Địa ‘hợp rồi ly’ ‘ly rồi hợp’. Nhưng sự ly-hợp không đi quá ‘chiếc vòng ngọc’, tức là ‘chu một vòng rồi trở lại’, tức là ‘xuất nhập, nội ngoại, thương ha’ không đi sai quá cái Đạo của mình. Một trường hợp nào đó, chu kỳ bị chậm lại, hay đi nhanh hơn thì được

xem như là đã bị ‘bệnh’. Trị bệnh là một cách nào đó nhằm tái lập cái chu-kỳ ‘trật-tự’ đó mà thôi.

VẤN ĐỀ GIAO CẢM CỦA THIÊN ĐỊA

Thoán-từ truyện **quẻ Địa Thiên Thái viết**: “Thiên Địa giao vạn-vật thông dã”= Thiên Địa giao thì vạn-vật thông.

Thoán-từ truyện quẻ **‘Lôi Trạch Qui-muội viết**: “Thiên Địa bất giao vạn vật bất hưng”= Trời Đất không giao thì muôn vật không hưng khởi.

Thoán-từ truyện **quẻ ‘Thiên Địa Bĩ’** cũng nói: “Thiên Địa bất giao thì vạn-vật không thông”.

Nếu vạn-vật có ‘giao’ thì mới có ‘cảm’, mới có ‘sinh-hóa’, thì sự giao cảm đó không phải lúc nào cũng ‘bám lấy nhau’. Trái lại, có những lúc vạn-vật phải tách ra dưới một dạng nào đó, một mức độ nào đó thì sự nóng lạnh của bốn mùa mới thành.

Đáp :Đây là dựa vào cái tính để trị vậy. Khi chúng Thoán-từ truyện quẻ ‘Lôi Thủy Giải’ viết: “Thiên Địa giải nhi lôi vũ tác, lôi vũ tác nhi bách quả thảo mộc giai giáp sách, Giải chi thời đại hỷ tai! = Trời đất được ‘giải: cởi mở’ mà sấm mưa nổ ra, Sấm mưa nổ ra sẽ làm cho trăm thứ hoa quả, thảo-mộc đều nứt vỏ ra. Thời của ‘Giải’ thật to rộng thay!

Thoán-từ truyện quẻ **“Trạch-Hỏa Cách’ viết**: “Thiên Địa Cách nhi tứ thời thành...Cách chi thời đại hỷ tai!” = Thiên Địa ‘cách: tách ra’ thì tứ thời mới thành...thời của ‘cách’ thật to rộng thay!

Chương 11 **Hệ-từ thượng truyện viết**: “Cho nên cửa đóng gọi là ‘Khôn’, cửa mở gọi là ‘Kiên’. một đóng một mở gọi là ‘Biến’, qua lại không cùng gọi là ‘thông’...”.

Thoán-từ truyện **quẻ ‘Lôi Địa Dục’** viết: “Thiên Địa dĩ thuận động, cố nhật nguyệt bất quá nhi tứ thời bất thác” = Trời Đất nhờ vào lẽ thuận để mà động, cho nên mặt Trời, mặt trăng không đi quá và tứ thời cũng không đi sai...

Thoán-từ truyện **quẻ ‘Thủy Trạch Tiết’** viết: “Thiên Địa Tiết nhi tứ thời thành. = Trời Đất nhờ ‘tiết’ mà tứ thời thành.

Như vậy, Thiên Địa ‘hợp’ rồi ‘ly’ đúng với ‘thời’ thì vạn-vật mới ‘thành’. Sự ‘ly-hợp’ này vận-hành theo một chu kỳ vòng tròn mà Nội-kinh gọi là ‘Chu nhi phục thử như hoàn vô đoan’. Đây là hình ảnh đẹp nhất của “CHIẾC VÒNG NGỌC” mà người xưa đã để ‘tác lòng son’ lại cho chúng ta.

Nói cho cùng, sự ly-hợp rồi hợp-ly sở dĩ vận-hành một cách tươi đẹp như chiếc vòng ngọc là nhờ vào luật **‘Đồng thanh tương-ứng, đồng khí tương cầu’**.

Thoán-từ truyện **quẻ Sơn Lôi DI** viết: “Thiên Địa dưỡng vạn-vật” = Trời Đất ‘dưỡng: nuôi’ muôn vật.

Dĩ nhiên chữ ‘dưỡng’ ở đây không chỉ là nuôi sống mà thôi. Nó còn mang ý nghĩa Thiên Địa và vạn-vật **đồng nhất** từ Thái-cực.

Hào từ **hào Cửu Nhị quẻ Trung-phu** viết: “Minh hạc tại âm, kỳ tử họa chi” = con hạc hót trong một nơi kín đáo nào đó, con của nó (cũng) họa lại.

Văn ngôn quẻ KIẾN viết: “Đồng thanh tương-ứng, đồng khí tương cầu” = đồng thanh với nhau thì cũng ‘ứng’ nhau, đồng khí với nhau thì cũng ‘tìm’ đến nhau.

Như vậy, trong chiếc ‘vòng’ ngọc ấy, ta tìm được một cái ‘lý’ quan trọng nhất trong y-học Đông-phương : ‘Đồng thanh tương-ứng, đồng khí tương cầu’. Nhờ vào ‘đồng thanh và đồng khí’ mà khí huyết trong con người

vận-hành, cũng như cây cỏ...trong thiên nhiên có thể ‘đồng qui’ theo từng ‘kinh mạch’ của từng hành trong ngũ hành....Con đường vận-hành này theo khắp hướng: trên dưới, trong ngoài không ra ngoài ‘chiếc vòng ngọc’ ấy: cực Dương thì sinh Âm, cực Âm sinh Dương, cực nhiệt sinh hàn, cực Hàn sinh Nhiệt...

Đường Dung Xuyên đã đặt một số vấn đề về ‘Đồng khí tương cầu’ trong sách ‘Bản thảo vấn-đáp’ rất rõ.

Hỏi: Phép biện dược thường dựa vào hình, sắc, khí, vị nhằm phân biệt ngũ hành, phối hợp với tạng phủ, chủ trị trăm bệnh. Đó là giềng mối lớn trong dược lý vậy. Còn như vấn-đề ‘hình và lý’ cùng cảm nhau lại không nằm ở chỗ hình sắc khí vị.

Ví-dụ: **Hổ-phách** có thể hấp thu dĩnh. **Giới tử** (芥子), từ-thạch có thể hút châm (kim), **Dương khởi thạch** có thể bốc bay lên, rắn sợ rít, rít sợ cóc, cóc sợ rắn. Đó là tương chế, tương úy (sợ). Tất cả đều không nằm ở lý-luận về hình sắc khí vị. Tại sao vậy?

Ta dùng hình sắc khí vị để biện (phân biệt) dược chính là để khảo về cái tính của nó. Nếu quả thực đặc được cái tính đầy đủ thì cái lý về hình sắc khí-vị cũng đầy-đủ . Cho nên, phàm khi biện về dược trước hết nên phân biện về cái tính. Ví-dụ **như Từ thạch**, nếu lâu ngày sẽ thành ‘thiết: sắt’. Nó chính là mẹ của sắt. Khi nó có thể hút được kim (châm) đó là theo lý ‘đồng khí tương cầu’: con đến tìm mẹ. Nếu luận về mặt dược tính thì thạch (đá) thuộc kim, còn thiết (sắt) thuộc thủy. Từ thạch bẩm thụ dược tính của Kim và Thủy cho nên nó ‘quy thân’. Trong phép chủ trị nó có thể từ trong thân hấp thu lấy khí của Phế Kim để ‘quy về can’. Hổ phách chính là nhựa của cây tùng nhập vào địa để hóa thành , tùng là loại cây thuộc Dương,

nhựa của nó thuộc Dương-tráp, tính của nó là làm ‘dính lại’, lâu ngày nó hóa để rồi thành ‘ngưng kết’ và ‘hút dính’ lại. Bởi vì traps của nó bên ngoài thì ngưng-kết lại, nhưng dương tính của nó lại ‘liễm’ vào bên trong, khi chúng ta chà –sát, nó sẽ phát nhiệt, đó là Dương-khí phát ra ngoài, thể của nó là ‘dính’. Khi ngưng chà-sát thì lạnh trở lại, đó là Dương-khí quay trở vào trong. Tính của nó là thu-hấp cho nên khi gặp Giới- (tử) là nó hút dính lại. Hồn trong con người thuộc Dương và được tàng trong âm-phận của can huyết. Nó giống như Dương-khí của Hồ-phách được liễm-tàng trong âm-phách. Vì thế công-dụng của Hồ-phách là làm ‘an hồn, định phách’.

Dương-khởi-thạch sinh ra trong vùng hang núi của núi Thái-son, nó là cái căn của vân-mẫu. Núi này vào mùa đông không tích tuyết , mùa hạ lại sinh ra vân (mây).Đó là tích Dương thăng lên trên, cho nên, có thể nói rằng đó là cưỡi lên Hỏa-khí để bay lên cao, hoặc có thể là theo với nhật-khí để bay lên. Phạm khi con người bệnh mà Dương-khí bị hãm xuống dưới , Dương-vật không còn cứng lên ta dùng nó để trợ cho dương-khí được đưa cứng lên, bật lên. Đây cũng chính là ý nghĩa ‘dùng Dương để trợ Dương’ mà thôi.

Hình dáng con rắn là dài, đó là nó bám thụ ở Thủy-khí, nó bò đi uốn-éo, đó là nó bám-thụ Mộc-khí. Ở thời, nó thuộc ty, ở tượng nó thuộc hướng bắc, ở tinh (sao) nó thuộc Thương-long. Nhìn chung, ta biết loài rắn bám thụ hai khí Thủy và Mộc mà sinh ra.

Loài rít (ngô công) sinh ra ở phương nam giữa vùng đất ‘Táo Thổ’, vị của nó là đại tân vì nó bám thụ được khí Táo Kim để sinh ra.

Loài rắn sợ loài rít. Đó là Kim chế được Mộc, loài rít sợ loài cóc, chính vì loài cóc bám thụ được tinh khí của

thủy-nguyệt, sinh ra ở vùng thấp-địa, bầm-thụ khí Thấp Thổ để sinh ra, Thấp thì thắng Táo, vì thể loài rít sợ loài cóc. Loài cóc sợ loài rắn, đó là Phong thắng Thấp, ý nghĩa của Mộc khắc Thổ...

Qua thí-dụ trên, chúng ta thấy vạn-vật ‘đồng khí tương cầu’, nhưng ngược lại nếu ‘khắc khí’, sẽ gây ra tình trạng ‘tương ỷ: sợ nhau’ ‘tương phản: nghịch nhau’.

Dưới đây là một thí-dụ về Hoàng-kỳ và vấn-đề bổ ‘Tỳ’.

Hỏi: hoàng Kỳ có khi sinh tại Hán-trung , hoặc sinh tại Cam-túc, hoặc sinh tại Sơn-tây, hoặc sinh tại Bắc-khâu ngoại. Nay chỉ nói chung lấy bắc-phương để lập luận, cái lý có đúng không?

Đáp: Tuy không tất nhiên phải sinh ở phương-bắc , nhưng tính của nó thực sự là bầm-thụ Dương khí trong bắc-phương thủy để sinh ra. Khi dựa vào lập luận ‘bắc-phương sinh khí’ cũng chỉ nhắm vào nơi mà nó ‘đắc khí’ mà thôi. Vì thế, Hoàng-kỳ loại tốt nhất vẫn là sinh ở vùng Bắc-khâu ngoại.

Bởi vì Dương khí trong Thiên Địa đều xuất ra từ dưới hoàng-tuyền (suối vàng) dưới lòng đất. Khí này xuất ra khỏi mặt đất , lên trên đến Trời thành vân và vụ, khi nó thành vật là vũ lộ . Nó giao nơi con người thành hô-hấp. Tất cả cũng chỉ là khí này mà thôi.

Dương khí trong con người xuất ra từ trong khí-hải giữa Thận và Bàng-quang . Nó lên trên toàn theo con đường của Tam-tiêu, tức các màn mỡ, để đạt lên đến Phế tạo thành hô-hấp, bổ-tán ra đến bì-mao tạo thành vệ-khí. Tất cả cũng chỉ là khí này mà thôi .

Trong ngũ-hành, Thủy thịnh nhất ở Bắc-phương , vì thế loại thuốc bổ khí tốt nhất vẫn là loại sản-xuất tại bắc-phương .Loại Hoàng-kỳ sản-xuất tại Hán-trung, Cam-

túc, căn-thể của nó phần lớn là ‘thực: đặc’, khí không thịnh, lỗ rỗng lại nhỏ, ít. Loại Hoàng-kỳ sản-xuất tại Sơn-tây thì thể của nó hư rỗng hơn, do đó khí có phần thịnh hơn. Bên trong nó có những lỗ rỗng nhằm thông khí. Tất cả không đâu bằng loại sinh ra ở Bắc-khẩu ngoại, loại ở đây thể của nó thật thưa rỗng, bởi vì bên trong có những lỗ rỗng to nhất để vận-hành Thủy-khí, do đó ta biết được khí của nó càng thịnh. Nay xét Hoàng-kỳ, ta thấy rễ của nó dài đến nhiều xích, mọc thật sâu vào tận lòng đất hấp dẫn Thủy-khí từ Hoàng-tuyền trong lòng đất nhằm đưa lên để sinh ra chồi lá bên trên. Khí tức là thủy, dẫn thủy tức là dẫn khí. Bên trong rễ của nó có rất nhiều lỗ rỗng thưa, cho nên nó hút rất nhiều thủy khí. Vì thế mà Hoàng-kỳ khí rất thịnh và dùng để bổ khí. Trong con người, khí sinh ra từ Thận (hệ), nó đi từ khí hải lên trên dọc theo màng mỡ đạt lên đến miệng và mũi, không khác gì những lỗ rỗng của Hoàng-kỳ đã đưa Thủy-khí để lên trên thành chồi lá vậy. Những lỗ rỗng của Hoàng-kỳ ví vớ các màng mỡ trong thân thể con người. Màng mỡ đây chính là Tam-tiêu. Vì thế gọi Hoàng-kỳ là loại trung dược trị Tam-tiêu...Vả lại, ngoại bì của Hoàng-kỳ màu tử-hắc (tím đen), đây là màu nằm giữa Thủy và Hỏa. Duy có Hoàng-kỳ bảm thụ Dương-khí trong Thủy để trở thành màu cả Thủy Hỏa. Tam-tiêu thuộc tương-hỏa. Dương khí trong Thủy gọi là Thiếu-dương. Hoàng-kỳ thông ở ruột, giống với hình của Tam-tiêu, dẫn Thủy-khí để mọc ra chồi lá...Nó là loại dược trị Tam-tiêu. Riêng về ‘nhục’ lý, nhục của nó sắc hoàng vị cam, đây là sắc vị của Thổ. Hoàng-kỳ mọc sâu nhất vào lòng đất, lại đắc được cái ‘hậu 厚’ của Thổ-khí, vì thế Hoàng-kỳ đại bổ Tỳ. Người đời nay không biết các màng mỡ trong thân thể thuộc Tam-tiêu, lại cũng không

biết các lớp mỡ trong nội tạng thuộc Tỳ , không biết cả hai cùng liên-hệ nhau. Thì làm sao biết được Hoàng-kỳ ‘bổ Tỳ Thổ, đạt Tam-tiêu’!”

Hoàng-kỳ là một vị thuốc, khi vào tạng phủ, nó đã đi vào nơi ‘đồng khí’ với nó, nói khác đi, nó ‘đồng qui’ theo cái lý ‘đồng khí tương cầu’ của Dịch lý.

Có khi một vị thuốc nào đó, được sắp xếp chung vào ở một phương nào đó, vai trò của nó được thay đổi để ‘quy’ kinh một cách tốt hơn. Đường Dung Xuyên đã trình bày:

Hỏi: Nhục-quế sinh ra ở phương nam, bảm-thụ hỏa-khí của ‘Địa nhị sinh Hỏa’, nhằm nhập vào huyết-phận. Đây là vị dược dùng trong Thận khí hoàn của Trương Trọng-Cảnh, nhằm nêu lên vai trò ‘hóa khí’ của nó, chứ ông không còn dùng nó với vai trò hóa huyết nữa. Tại sao thế?

Đáp: Huyết không có khí thì không vận-hành, Khí không có Huyết thì không chỗ tựa. Hai chữ khí và huyết không thể tách rời nhau được. Vả lại, vấn-đề ‘hóa-khí’ trong trường-hợp của phương này , chính là một ‘diệu-dụng’ của Trọng-Cảnh chứ không phải ‘bản tính’ của nhục-quế.

Khí của con người sinh ra từ một hào Dương trong Thận thực sự là nhờ Thiên Dương-khí do mũi hít vào, trải qua Tâm-hệ , dẫn Tâm Hỏa xuống dưới để giao cho Thận, sau đó chung động Thận Thủy, hóa khí bốc lên trên xuất ra ở miệng và mũi . Trong thang ‘Thận-khí hoàn’, Trọng-Cảnh thường xử-dụng địa-hoàng, sơn-dược, Đơn-bì, Sơn thù-du để sinh Thủy, dùng Linh, Trạch nhằm lợi thủy. Sau đó mới dùng ‘Quế’ để dẫn dắt Tâm hỏa xuống dưới để giao cho Thủy, rồi dùng Phụ-tử để phấn chấn Thận dương, làm động đến khí. Đây chính là vai trò của ‘nhục-quế’

trong trường-hợp này.. Ta xem đây là sự sử-dụng một cách tuyệt vời của Trọng-Cảnh về Nhục-quế, chứ không phải tự Nhục-quế mà có thể hóa khí. Nếu như chỉ dùng đơn độc mỗi vị Nhục-quế với số dược vị hợp với nhập huyết-phận thì phần lớn sẽ vào huyết phận chứ không phải khí-phận.

Lại **như Quế-chi** chẳng hạn, sắc xích, vị tân, cũng nhập vào Tâm và Can, tức là loại dược nhập vào huyết phận, Thế mà ‘Ngũ-linh tán’ và ‘Quế Linh cam thảo ngũ vị thang’ đều dùng nó để nhập vào Bàng-quang để hóa khí. Đây không phải tự quế-chi có thể hóa khí, thực sự thì Linh và Trạch Lợi Thủy, dẫn Quế-chi nhập vào trong Thủy để hóa Thủy thành khí, giống với nhục-quế trong Thận khí hòa, ta không thể nói riêng Quế-chi có thể hóa khí.

Đến như ‘Hoàng-kỳ ngũ vật thang’, trị chứng huyết tỳ, ‘Đương-quy tứ nghịch thang’ trị than thông, tất cả đều dùng Quế-chi làm ôn thông cho huyết mạch. Do đó ta có thể biết được Tâm Hỏa sinh huyết, cho nên những loại dược vật nào nắm-thụ được Hỏa-khí đều nhập vào Huyết-phận. Đó là cái ‘Lý’ đúng nhất:

Dưới đây tôi xin trích ra một số vị thuốc ‘quy kinh’ theo ‘đồng khí tương cầu’:

Đ D Xuyên nói: “Dược vị nào nắm thụ được ở Thiên Thủy thì nhập khí-phận, vị nào nắm thụ được ở Địa Hỏa thì nhập Huyết-phận. Khí lấy gốc ở Thiên, Vận lấy gốc ở Địa. Loại nào khí ‘hậu’ nhập khí-phận, Loại nào vị hậu nhập huyết-phận. Nhập vào khí-phận thì chạy đến thanh-khiếu, nhập vào huyết-phận thì chạy đến tỳ-khiếu... Một thí-dụ rõ nhất về nhập khí-phận là nhân-sâm và Hắc-kỳ.

澤瀉 (trạch tả) và 苡仁 (dĩ nhân), cả hai đều sinh từ Thủy mà Lợi Thủy. Cả hai giống nhau mà cũng khác nhau. Dĩ nhân sinh ở thân cây, do đó nó hóa khí để đi xuống dưới nó dẫn Phế Dương để đạt xuống tới dưới . Trạch-tả sinh từ dưới rễ, do đó nó hóa khí để đi lên trên, nó dẫn Thận Âm để đạt lên trên.

鍾乳石 chung-nhũ thạch hình buồng xuống như tượng của Thiên, thể thuộc Thạch và Kim, vì thế nó chủ về trấn-giáng Phế-khí.

蛤蚧 Cáp-giới sinh ở trong đá, đặc được khí Kim và Thủy, chôn nó tư phế Kim, công của nó lại chuyên lợi Thủy. Sở dĩ nó định được suyễn là vì Thủy hành thì khí sẽ được hóa, không còn đàm ẩm làm trở-tắc, cho nên cơn suyễn sẽ tự ổn-định.

麥天冬 Mạch-thiên-đông bầm-thụ Thủy Âm, có thể làm tư phế để thanh khí-phận..

龍 Long (rồng) là một con vật thuộc Dương trong Thủy. Người đời dùng Long-cốt là thuộc thạch-phẩm trong Thổ chứ không phải thuộc thủy-tộc. Tuy nhiên khi nó đã thành long-hình tức là nó đã lấy từ gốc Dương-khí của Thiên Nhất Thủy để sinh ra. Nhưng khi nó đã thành long-hình (hình của rồng) nó lại không lên được, vì nó đã ‘giả: mượn’ thạch để làm ‘chất’ rồi tiềm tàng trong lòng đất. Nó vốn được bầm thụ Dương khí của Thiên Thủy để rồi quy trở về lòng đất , vì thế nó có thể tiềm-nạp Thận-khí, thâm-liễm Tâm-thần, đó là ý nghĩa của khí tiềm-nạp nơi long cốt vậy.

Trên đây là một vài vị thuốc mà tính qui khí-phận. Còn như những vị quy huyết-phận đều đặc được ‘vị’ của

Địa Hỏa để sinh ra như Đương-quy, xuyên-khung chẳng hạn. Bởi vì huyết trong thân người do trấp của Trường Vị rồi đặc được Tâm Hỏa hóa thành màu xích, đó là huyết. Khi đã thành huyết nó tràn sang mạch chuyển tới Bào-cung do Can làm chủ. Vì thế phàm các loại dược nhập vào huyết-phận đều đặc được vị của Địa Hỏa rồi lại kiêm nhập vào Can Mộc.

當歸 Đương-quy tân khô, đó là đặc được vị của Địa Hỏa, khí của nó vi ôn, nó đặc cái tính của Mộc ; cho nên chất của nó trơn nhuận vì đặc được cái Thấp của Địa. Cho nên nó có thể hóa trấp, trợ Tâm sinh huyết để vận-hành tới Can.

川芎 Xuyên-khung vị cang tân khô, nó đặc được cái tính Hỏa liệt của Mộc Hỏa, chất của nó không nhu-nhuận, tính chuyên chạy trốn, cho nên chủ về hành huyết ở Tâm và Can.

Điều 30 Thương-hàn luận có cho dùng ‘Cam-thảo can khương thang’ cũng nằm trong ý-nghĩa ‘đồng khí tương cầu’.

Thiên Địa như vậy là đã vận-hành theo con đường ‘đồng khí tương cầu’ và không bao giờ đi quá vòng tròn của chiếc vòng ngọc.

Tiểu-tượng truyện **hào Cửu Nhị quẻ ‘Địa-thiên Thái’ viết:** “Vô vãng bất phục, Thiên Địa tề dã” = Không có cái gì đi mà không trở lại. Đó là mức đã định của Trời Đất vậy.

Thoán-từ truyện quẻ ‘**Sơn-phong Cổ**’ **Viết:** “Chung tắc hữu thủy, Thiên hành dã.” = Chung thì ắt có thủy đó là sự vận-hành của Trời vậy.

Thoán-từ truyện quẻ ‘**Địa Lôi Phục**’ **viết:** “Phản Phục kỳ Đạo, thất nhật lai phục...Phục kỳ kiến Thiên Địa

chi Tâm hô.” = Phản rồi phục theo đúng với Thiên Đạo. Đúng 7 ngày trở lại...quẻ Phục cho ta thấy được cái Tâm của Trời Đất.

Thoán-từ truyện quẻ ‘**Lôi Hỏa Phong**’ viết: “ Nhật trung tắc trắc, nhật doanh tắc thực. Thiên Địa doanh hư dữ thời tiêu trường.” = Mặt Trời đứng giữa trưa rồi thì phải xế, mặt trăng đầy rồi thì phải vơi. Trời Đất đầy vơi cùng ‘tiêu và trường’ với thời của nó.

Dịch như vậy là đã theo thời biến-hóa, biến đến ‘cùng’ đến ‘cực’ rồi thì lại biến, biến để thông, thông để cửu...Chương 2 Hệ-từ hạ truyện viết: “Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu” = Dịch (biến) đến ‘cùng’ thì lại biến, biến được thì thông, thông được thì ‘cửu: bền’...

Dù sao , tất cả những câu của Kinh Dịch chỉ có tính cách của cái ‘lý’, khi ứng dụng vào y-học ta sẽ thấy rõ hơn.

Tất nhiên, có một điều mà Kinh dịch không nói rõ ra nhưng được Nội-kinh bổ sung. Đó là, nếu nơi con người mà sự vận-hành do một lý do nào đó nghiêng hẳn về ‘thinh’ hay về ‘hư’ thì chiếc ‘vòng ngọc’ xem như bị tan vỡ: đó là bệnh . Một lần nữa, chúng ta thấy, chữa bệnh theo quan-niệm của Đông-phương là tìm cách hàn gắn chiếc vòng ngọc vô cùng quý giá ấy mà thôi.

Thiên ‘Lục vị chỉ đại luận’ (Tổ-vấn 68) **giải-thích rõ hơn về vấn-đề ‘thăng giáng’ để có biến-hóa:**” Kỳ-Bá viết: “ Thăng dĩ nhi giáng, giáng giả vị thiên; giáng dĩ nhi thăng, thăng giả vị Địa. Thiên khí hạ giáng, khí lưu vu địa, Địa khí thượng thăng khí đăng vu Thiên.. Cô cao hạ tương chiêu, thăng giáng tương nhân, nhi biến tác hỹ” = Kỳ-Bá nói: (khí) thăng hết rồi lại giáng, gọi giáng thuộc Thiên; giáng hết rồi lại thăng, gọi giáng thuộc Địa. Thiên-khí

giáng xuống thì khí lưu-hành ở Địa, Địa-khí thăng lên thì khí bay lên Thiên. Cho nên, (khí) ở cao (Thiên) và hạ (Địa) cùng gọi nhau, nhân thăng mới có giáng, nhân có giáng mới thăng, được vậy thì mới có biến (hóa) xảy ra vậy.”

Trương Cảnh-Thông nói rằng Thiên-khí chủ về giáng, nhưng do ở có thăng thì mới có giáng, tức là khí đã giáng lại từ Địa đã thăng lên. Địa-khí chủ về thăng, nhưng do ở có giáng thì mới có thăng, tức là khí đã thăng lại từ Thiên đã giáng xuống. Đây là một cái lý kỳ diệu của Thiên Địa thay nhau để dụng sự. Thiên-khí lưu hành ở Địa, Địa khí bay lượn ở Thiên. Khí cao ở Thiên, khí thấp ở Địa cùng kêu gọi nhau để cảm nhau, do ở thăng mà có giáng, do ở giáng mà có thăng. Thăng và giáng cùng làm ‘nhân’ cho nhau, thế là biến-hóa đã hiện ra vậy. (người tu hành nên nghiên-ngẫm cái lý thăng giáng này mà lo sửa mình giúp đời)

Lý biến-hóa từ Kinh Dịch đến Nội-kinh đã được đưa vào y-học áp-dụng từ lý-luận đến lâm-sàng thật rộng-rãi và tuyệt-vời.

Đường Dung-Xuyên đã mô-tả vấn-đề thăng giáng trong ‘bản thảo vấn-đáp’ (Điều 24): “Đây là vấn-đề ‘lấy bản: gốc’ ở Âm Dương trong Thiên Địa. Nếu lấy gốc ở Dương thì khí làm chủ, nếu lấy gốc ở Âm thì vị làm chủ. Khí làm chủ thì vận-hành lên trên và đạt ra đến ngoài, vì thế thăng thì khí phù (nổi lên) có thể chạy lên thượng-tiên và phát ra ở biểu. Vị làm chủ thì vận-hành vào trong và đạt xuống đến dưới, vì thế giáng thì khí trầm có thể vận hành ở lý và đạt đến Hạ-tiên. Khí lấy gốc ở Thiên và Vị đạt thành ở Địa. Nội-kinh nói: “Trời nuôi người bằng ngũ khí, Đất nuôi người bằng ngũ vị”. Loại nào lấy gốc ở Thiên thì thân (thích gân-gũ) với trên, loại nào lấy gốc ở Địa, thì

thân với dưới. Thế là cái lý thăng giáng phù trầm đã được rõ rồi vậy”.

Cái lý ‘thăng giáng phù trầm’ trên đây của Đường Dung-Xuyên đã dựa vào Nội-kinh Tố-vấn để phát-biểu. Trong một số dược-tính, sự hài hòa giữa khí và vị, giữa thăng và giáng, giữa ‘tương phản tương thành’ đã tạo thành một lý-luận sâu-sắc trong toàn bộ bệnh-lý và điều-trị lý của y-học Đông-phương.

Sự sâu-sắc này vẫn lấy căn-bản ở cái lý ‘đồng khí tương cầu’ và ‘cùng tất biến, biến tất thông’ của chiếc ‘vòng ngọc không đầu mối’ mà Nội-kinh đã mô tả mà thôi.

Đường Dung-Xuyên trình bày trong ‘Bản thảo vấn-đáp’:

Hỏi: (điều 18) “Loại nào đặc được Hỏa vị thuộc khổ cũng đều đặc được Hàn tính của Thủy, nghĩa là nó có thể ‘thanh Hỏa’. Vậy tại sao Ngải-diệp, Cố-chỉ, Ba-kích, Viễn-chí tất cả các vị trên đều thuộc Khổ vậy mà cũng đều có thể bổ Hỏa?”.

Đáp: “Khi nào (vị) khổ đến cực thì ngược lại nó sẽ đặc được cái tính của Thủy. Còn nếu như vốn là vị - khổ thì nó vẫn còn tồn lại cái bản-tính của Hỏa, vì thế nó có thể bổ Hỏa. Vả lại trong cái vị khổ (khổ nhẹ) ắt phải còn mang cái tân-ôn, đó là vì nó không thuần khổ vậy.

- **Ngải-diệp** vị khổ mà khí ôn, nhưng của nó có thể phát Hỏa, vì thế dùng nó để ôn Can bổ Hỏa.
- **故紙 cố-chỉ, 巴戟 ba-kích** vị khổ kiêm tân-ôn. Cố chỉ sắc đen hạt cứng dùng để ôn Thận. Ba-kích sắc tím rễ thục dùng ôn Can.
- **遠志 viễn-chí** hình cực nhỏ cho nên nó nhập Tâm, vị lại khổ cũng nhập Tâm, tuy nhiên nó kiêm tân-ôn dùng

để bỏ Tâm Hỏa...không thể chỉ dựa vào vị khổ mà đủ luận”.

Hỏi: (Điều thứ 19) “ Tân là vị của Kim. Tính của Kim là chủ về ‘收 thu’. Nay xét lại loại dược có vị tân, ta thấy chúng đều chủ về ‘tán’ chứ không chủ về ‘thu’. Tại sao?”

Đáp: “ **Phản khí và vị của dược gồm thể và dung** khác nhau. Chúng tương phản nhưng lại tương thành . Cho nên loại nào đặc dược vị của Kim thì cũng đặc dược khí của Mộc. Mộc-khí thì đạt lên trên và vì thể mà vị tân chủ tán chứ không chủ thu. Khí của Mộc là ôn, có thể khử hàn, khí của Mộc là tán có thể khử bế.

薄荷 Bạc-hà tân mà chất lại khinh (nhẹ), khí của nó thật nhẹ và bông. Vì nhẹ (khinh) cho nên khí phù, và chạy đến tận bì mao nhằm làm tán Hàn-khí , vì bông (揚) cho nên khí thăng và lên trên đến đầu mắt và khử dược khí Phong Hàn.

Kinh-giới 荊芥 tính giống như Bạc-hà,, cho nên có thể tán khí ở bì mao, nhưng chất và vị so với Bạc-hà thì hơi trầm hơn cho nên có thể nhập vào Huyết-phận, tán khí ở vùng cơ-nhục.

辛夷 Tân-di, hoa trên ngọn, tính của nó cực thăng, khí của nó vị tân, khí tán cho nên có thể làm tán dược khí Phong Hàn ở vùng của não và mũi.

羌活 Khương-hoạt ,Độc-hoạt 獨活, rễ của nó cực sâu và dài, nó đặc dược Thủy-khí dưới hoàng-tuyền thăng lên trên để sinh ra chồi lá, ví với Thái-dương kinh trong thân thể con người đã bảm-thụ Dương-khí trong Bàn-quang để phát ra đến kinh mạch. Vị của nó tân, khí của nó

liệt 烈 vì thế nó nhập Thái-dương kinh làm tán khí Phong Hàn ở đầu và cổ. Riêng Độc-hoạt lại có màu đen do đó nó kiêm nhập vào Thiếu-âm để rồi đạt đến Thái-dương, nó có thể làm tán khí Phong-hàn ở lưng và cột sống.

細辛 **Tế-tân** hình nhỏ, sắc hắc cho nên nó nhập vào Thiếu-âm kinh, Thiếu-âm là tạng của Hàn Thủy. Khi hàn thì Thủy-khí tràn lên trên. Tế-tân có thể làm tán được Hàn – khí của Thiếu-âm cho nên cũng có thể đuổi được Thủy-âm.

防風 **Phòng-phong** thì tân mà vị cam cho nên nhập Tỳ làm tán khí Phong-hàn ở cơ nhục.

紫蘇 **Tử-tô** sắc tím, nhập huyết-phận, vị tân, khí hương, có thể làm tán được khí phong-hàn ở huyết-phận.

下蘇 **Hạ-tô** nhánh của nó vươn ra 4 phía, dùng nó để tán ra đến tứ chi.

蘇梗 **Tô-cánh** rỗng ở giữa, có màng trắng, dùng làm tán khí trong bụng.

蘇子 **Tô-tử** hạt cứng chắc, dùng nó làm vận-hành và giáng Phế-khí, hành đàm.

Chúng ta thấy, cùng là vị tân mà lại có sự bất-đồng giữa rễ, nhánh, hạt và lá. Chúng ta nên xem chung các tính về khinh trọng, thăng giáng rồi phân biệt ra để trị.

Quế-chi có thể tán ra ở tứ-chi, sắc và vị của nó giống với Tô-chi, nhưng quế-chi hơi cứng chắc hơn vì thế Quế-chi kiêm luôn chạy đến cân cốt, trong lúc đó Tô-chi chỉ có thể chạy đến cơ-nhục.

Nhục-quế so với (quế) chi thì vị hậu 厚 hơn, khí càng ngưng tụ hơn, đó là chỗ lên đến ‘cực’ của Mộc tính;

thê đại tán thì đại ôn, có thể làm ích cho Tâm Hỏa. Đây là loại dược chuyên về ‘Mộc sinh Hỏa’, kỳ thực là loại dược dùng để làm ôn Can. Can là mẹ của Tâm. Khi bệnh hư, ta lo bổ cho mẹ, Tâm và Can đều điều hành huyết-phận, vì thế Nhục-quế được xem là loại dược để làm ôn huyết. Trong ‘Thận khí hoàn’, Trọng-Cảnh đã dùng Nhục-quế để tiếp nhận và đưa Hỏa của Tâm Can quy xuống Thận, cùng với vai trò của Phụ-tử, Thục-địa, Phục-linh để làm cho tính của Nhục-quế nhập Thận. Đó là sự điều-dụng của Trọng-Cảnh, chứ không phải tự Quế có thể đi vào Thận được. Ngay Nhục-quế và Quế-chi cũng là một vật mà cách dùng lại khác nhau, có nghĩa là phải phân biệt về hậu và bạc để định thăng giáng. Khi nào có loại nào mang vị tân thì đều mang tính ôn của Mộc. Quế đúng là Mộc mà lại mang tính ôn vì thế nó được xem là loại chính dược để làm ôn Can.

吳萸 **Ngô-du**, 小茴 **Tiểu-hồi** đều đắc tân vị và khí ôn của Mộc.

台烏 **Đài-ô** là rễ của thảo (cỏ) tự quy về Hạ-tiêu.

小茴香 **Tiểu-hồi-hương** là loại thảo-tử. Phạm tính của ‘tử: hạt’ đều chủ về hạ giáng. Vì thế hai loại trên đều có thể làm ôn vùng Hạ-tiêu, Bào-cung và Bàng-quang.

吳萸 **Ngô-du** vị tân mà mang thêm khổ, tính của hạt lại chủ về hạ-giáng, vì thế nó giáng về Thủy-âm, hành trệ khí.

Cổ-chỉ và 韭子 **Cửu-tử** đều có màu hắc mà ôn. Màu hắc là màu của Thận-thủy. Hạt lại chủ về hạ giáng. Vì thế hai vị này đều có thể ôn Thận.

附子 **Phụ-tử** sinh ra ở dưới rễ, nó khác với chi, diệp, bì, hạt vì thế nó không nhập vào vùng Trung và Thượng-tiêu.

Sắc của nó là thuần hắc nhưng vị thì tân rất liệt (烈). Nó bầm thụ được khí nhất Dương trong quẻ Khảm ☵ . Nó chỉ đi vào Hạ-tiêu mà thôi nhằm phù-trợ và bổ cho Dương-khí, cực Dương, cực Âm đều có độc. Tính ‘liệt’ của Phụ-tử chính vì nó là loại có tính thuần là Khảm Dương, có thể đại độc.

Phụ-tử và Nhục-quế, tính của chúng khác nhau. Nhục-quế thì bổ Hỏa, nó bầm thụ được khí của ‘Địa nhị sinh Hỏa’ mà sinh ra. Phụ-tử lại trợ nhiệt, nhiệt sinh ra từ trong Thủy, nó đắc được Dương-khí của “Thiên nhất sinh Thủy’ mà sinh ra. Vì thế Phụ-tử thuần nhập khí-phận để trợ Dương, thuộc loại dược của Thận và Bàng-quang ...

Phạm các loại ôn-dược đều bầm-thụ Mộc-khí, duy có Phụ-tử là bầm-thụ Dương-khí trong Thủy, nó là loại dược chính-yếu làm ôn Thận đạt Dương . Tóm lại, loại nào bầm-thụ Mộc Hỏa là đắc ‘Địa nhị chi Hỏa’. Tóm lại, loại nào bầm-thụ Mộc Hỏa là đắc ‘Địa nhị chi Hỏa’, loại nào bầm-thụ Dương khí trong Thủy là đắc ‘Thiên nhất chi Dương’.

Tóm lại, qua các loại dược nói trên, chúng ta thấy ‘dược’ chính là một dạng ‘hữu-hình’ của âm Dương. Con người cũng là dạng hữu hình của Âm Dương . Khác nhau là ở mức-độ bầm-thu dược về Âm Dương nơi mỗi ‘nhân-vật’ hay là ‘dược-vật’ mà thôi. Con người bầm-thụ dược ‘ngũ-hành chi tứ khí’ một cách toàn diện và hoàn-chỉnh, trong lúc đó mỗi loại ‘vật’ ngoài con người chỉ bầm thụ dược một đến 2 khí Âm Dương nơi ngũ-hành mà thôi. Điều quan-trọng ở đây, phạm-vi y-học Đông-phương, mỗi vật sau khi bầm-thụ khí Âm Dương, nó sẽ tiếp-tục vận hành theo khí mà nó bầm-thụ dược. Nó vận-hành theo tính, tức là theo ‘đồng khí tương cầu, đồng thanh tương-

ứng’. Trong quá-trình ‘đồng thanh khí’ đó, nó đã ‘biến và hóa’ theo từng giai-đoạn khí hóa của mình đồng nhịp với ‘biến hóa’ của Trời Đất. Đó là ‘cùng thì biến, biến thì thông...’

Một loại cây cỏ, thạch kim nào đó khi được các nhà y-học cho người bệnh ‘uống vào bụng’, nó sẽ tiếp-tục hành khí của mình đến nơi của nó. Ta gọi đó là quy. Có một điều phải để ý là ngũ-hành của thảo mộc, thạch kim sẽ không bao giờ ‘quy’ sai nơi qui-định của chính nó.

Nếu có một ‘vị thuốc’ nào đó làm chết người, đó là lỗi của người thầy thuốc, tức là vị tướng cầm binh đã đưa quân-sĩ của mình đi sai hướng...mà thôi.

Chúng ta tiếp-tục giới-thiệu về vai-trò của Mộc:

Hỏi: (Điều 20) “Tính của Mộc là tán , tại sao vị của nó lại toan và lại chủ về ‘thu liễm’?”

ĐÁP: Đây cũng là vấn-đề ‘trương phản thương thành’. Là cái ‘lý’ Kim giao-hợp với Mộc . **Loại dược nào đặc cái vị của Mộc thì cũng đặc được cái tính của Kim.** Vì thế toan vị thì chủ thu-liễm.

五味子 Ngũ-vị tử chủ về ‘khái nghịch làm cho khí đi lên’. Bởi vì khí xuất ra từ dưới rúng, nơi bào-thất của khí-hải, nó đi dọc theo Xung-mạch lên trên nhập vào Phế, Bào-thất do Can điều-hành. Nếu Can bị hàn thì khí của Bào-cung và Xung-mạch mang theo thủy-âm đi lên trên để xung và Phế gây thành chứng ‘khái suyễn’. Nếu Can bị nhiệt thì khí của bào-cung và Xung-mạch sẽ dẫn bán Hỏa lên trên để xung vào Phế để gây thành chứng ‘khái suyễn’.

Ngũ vị toan liễm Can Mộc, làm cho Mộc-khí bình không nghịch lên, như vậy Thủy và Hỏa sẽ không xung lên để gây thành bệnh. Đây là toan vị nhập vào Can lại đặc

được cái tính thu-liễm của Kim cho nên mới hiệu-quả như trên. Ngũ vị tử cũng vì toan mà chất lại nhuận, túi bọc to mà rỗng mang cái tượng không-hư ở trong Phế. Nó sinh ra ở trong khoảng lá, tính của nó khinh mà phù (nhẹ mà nổi), vì thế công năng của nó là liễm-phế, sinh tân dịch. Ngũ-vị tử liễm can để liễm Phế, bởi vì tính và vị của nó càng trầm.

五倍子 Ngũ-bội tử chuyên chủ về liễm Phế, vì tính vị của nó hơi phù.

Anh-túc xác cũng liễm Phế, dứt ho, dứt tả lợi nhờ vào vị toan của nó không nhiều, túi hạt của nó rỗng mà có ngăn tượng trung cho phế và ngăn của màn mỡ, vì thế tính thu-sắc của nó không riêng nhập vào can mà có thể nhập vào Phế nhằm thu-liễm nghịch-khí, thu chỉ (ngung) tả lợi (tiêu tiêu).

Bạch-thược rễ của nó vị toan, cho nên chủ về liễm can Mộc, giáng Hỏa hành Huyết.

Sơn thù du toan mà chất nhuận, chuyên nhập vào can để tư-dưỡng Âm-huyết.

Ô-mai vị cực toan dùng để liễm can mộc, có thể hóa vưu trùng (giun), có thể trừ được vùng thịt thũng, đây là Mộc khác Thổ, theo phép ‘toan để thu-liễm’.

Sơn-tra làm hóa được thịt bị tích lại, giống với cái lý toan vị ở Ô-mai vậy.

Ngay trong các vị thuốc, luật ‘luật cùng tắc biến, cực tắc phản’ được biểu-hiện rất rõ.

Hỏi: (điều 22) “Toan chủ về thu-liễm, nhưng đi đến cực lại có thể phát thổ (ói) . Tại sao thế?”

Đáp: “Tân chủ về thăng tán, nhưng tân đi đến cực lại chủ về ôn giáng. Toan chủ về thu-liễm, nhưng toan đến cực thì sẽ vọt trở lên thành thổ (ói).”

Đường-Dung Xuyên nhân mạnh:

“Vật thượng cực tắc phản hạ, vật hạ cực tắc phản thượng = vật khi lên đến cực thì quay ngược trở xuống, vật khi xuống đến cực thì quay ngược trở lên’.

Ông nói tiếp: “ Cứ xem ‘Đại và tiểu sài-hồ thang của Trọng-Cảnh, trị về chứng thổ nghịch do Can Hỏa gây ra, ‘Ngô-thù-du thang’ trị về chứng thổ nghịch do Can Hàn gây ra. Điều này cho chúng ta thấy, phàm các chứng thổ (ói) ắt phải kèm theo khí đạt lên trên của can Mộc thì mới phát thổ, thêm nữa ta cũng biết rằng khí muốn đưa lên để thổ thì phải can khí thượng hành mới thổ được.”

Một trường-hợp khác nữa là loại dược vị hàm có thể đắc Hỏa tính hay không.

Hỏi (điều 23) “ Như những lập luận đã trình bày trên, nếu loại dược nào đắc Thủy hàm thì phải đắc cái tính của Hỏa. Vậy tại sao Toàn-phúc hoa hàm mà lại nhuận giáng đàm Hỏa, Trạch-tả hàm lại nhuận lợi Thấp nhiệt, Côn-bổ, hải-tảo hàm nhưng lại thanh can Hỏa, Mang-tiêu, Hàn-thủy thạch hàm nhưng lại tả Tỳ hỏa. Như thế là các loại trên đều đắc vị của hàm và đều có đủ cái bản tính của Thủy nhưng tại sao không thấy vị nào được biến thành Hỏa tính?”

Đáp: “ Vị nào bình thì không rời bản tính của nó, vị nào cực thì ắt sẽ biến cái bản tính của nó.

Ví-dụ: Vị nào vị khô thì đó chính là loại dược dùng để ôn Tâm Hỏa, thế nhưng nếu nó là đại khô nó sẽ ngược lại thành Hàn. Cũng như thế, nếu vị là vị hàm thì đều bẩm thụ khí Hàn Thủy, còn nếu như nó thuộc loại đại hàm, nó sẽ biến thành nhiệt. Trong quẻ Ly ☲ có chân Âm, trong quẻ Khảm ☵ có chân Dương, đó là cái lý nhất-định. Nay xét:

旋覆花 **Toàn-phúc hoa** vị hàn, hoa sắc hoàng, nhờ vào móc rơi mà sống, đặc khí của Kim nhiều, đặc khí của Thủy ít, vì thế nó dùng để nhuận lợi Phế Kim, trường hợp này không thể xem nó là thuộc ‘thuần hàn’ để luận.

昆布 **Côn-bô, Hải-tảo 海藻** đều sinh ở trong nước, vị vị hàn lại có đủ cái chất của loài thảo, đây là loại vật bám thụ hai khí Thủy và Mộc, vì thế chúng có thể thanh Hỏa và nhuận can Mộc.

寒水石 **Hàn-thủy thạch** đặc được cái tính của thạch nhiều vị tuy hàn nhưng không nhiều, vả lại núi của loại thạch này có thể sinh Thủy, trôi chảy ra mà thành suối (tuyền) đó là loại thạch này có Thủy-tính vì thế nó có thể dùng để thanh nhiệt.

芒硝 **Mang-tiêu** hàn vị tuy nặng nhưng chưa đến chỗ cực vì thế nó vẫn giữ tính của Hàn Thủy, có thể dùng để đại hạ Hỏa. Nó vẫn thuộc bản tính của Hàn Thủy chứ chưa phải thuộc trường hợp ‘hàn cực thì biến-hóa’.

Đến như 火硝 **Hỏa-tiêu** thì vị mặn rất nặng cho nên nó ngược lại biến thành tính của Hỏa vì thế nó có thể dùng để đốt. Đây chính là Hỏa ở trong Thủy.

Khi chúng ta ăn muối nhiều phải khát nước, đó là vị hàn chạy vào huyết để sinh ra nhiệt...”

Chúng ta đã nói khá nhiều về Âm Dương. Âm Dương được biểu-hiện ra bằng thủ túc, tạng-phủ, khí-huyết, Thủy Hỏa nơi con người, rồi đến tâm cam hàn nhiệt mà mỗi loại về được bám thụ được... Khi nào tạng-phủ, khí huyết hay Thủy Hỏa nơi con người vận-hành điều-hòa với Thiên Địa trong chiếc vòng ngọc không đầu mối, đó là bình nhân. Chỉ khi nào do lục dâm tà-khí bên ngoài,

hoặc do ngũ chí thất tình bên trong làm ‘tan vỡ’ chiếc vòng ngọc đỏ thì Dương sẽ rời Âm. Tùy theo mức độ làm cho Âm Dương trong con người bị xa cách mà con người bệnh nặng hay nhẹ hoặc đi đến chỗ chết.

Nguyên-lý của y-học Đông-phương là một nỗ lực không ngừng từ ngàn xưa nhằm ngăn chặn trước bệnh tật bằng các phương-pháp ‘ngừa bệnh’ sau đó mới ‘trị bệnh’.

Sách Y-học nhập-môn (phần Tập lệ mở đầu) viết: “Bảo dưỡng dĩ trợ dược lực, nhược chuyên thị dược nhi bất tri dưỡng tính tắc dược diệc nan hiệu. Cổ nhân giai tiên dưỡng tính, bất dĩ nhi hậu phục dược... = (sống bằng) bảo dưỡng để trợ cho sức mạnh của dược, nếu như chỉ chuyên dựa vào dược mà không biết đến việc dưỡng tính thì dược cũng khó có hiệu quả. Người xưa đều (sống theo phương-pháp) trước tiên là lo dưỡng tính, khi nào (bệnh vẫn) không hết, sau đó mới uống thuốc.

Bảo-dưỡng hay dưỡng-sinh là sống thế nào để cho khí huyết vận-hành đúng theo ‘đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu’ theo đúng hướng nội ngoại, thượng hạ trong con người ăn khớp với Thiên-địa. Khi mà nội ngoại bị ngăn và thượng hạ, Thủy Hỏa không còn giao nhau nữa, ta sẽ nhờ vào cây kim châm vào huyết-đạo để điều khí, nhờ vị dược tân cam nào đó uống vào người để điều-khí. Trong phạm-vị hạn hẹp của quyển y-đạo này, tôi chỉ xin trích áp-dụng Kinh Dịch như một nguyên-lý chỉ đạo cho y-học Đông-phương.

Thiên ‘Điên cuồng’ (Linh-khu 22) và thiên ‘Quyết bệnh’ (Linh-khu 24) đều diễn-tả lại tình-trạng ‘quyết - nghịch’ đã gây bệnh.

Sách Thương-hàn luân (**Thái-dương thiên**, trung) có ghi một trường hợp bệnh do khí Thái-dương bị nghẽn ở ngực không ‘xuất nhập’ dược nghịch ở trong khoảng hung

cách, do đó bên trong nó làm động đến các tạng. Phép trị là phải dựa vào ‘Thiếu-dương đóng vai chốt cửa’ để từ đó, đưa tà khí đi ra ngoài, tạo cho sự vận-hành của chiếc vòng ngọc được nối tiếp trở lại.

Thương hàn ngũ lục nhật, trúng phong, vãng lai hàn nhiệt, hung hiệp khổ mẫn, mặc mặc bất dục ẩm thực, Tâm phiền, hỉ ẩu, Hoặc Hung trung phiền nhi bất ẩu, hoặc khát, hoặc phúc trung thông, hoặc hiệp hạ bĩ nganh, hoặc Tâm hạ quý, tiểu tiện bất lợi, hoặc bất khát, than hữu vi nhiệt, hoặc khái giả, dữ Tiểu Sài-hồ thang chủ chi.

Dịch-nghĩa (với thiên chú của Trần Tu-Viên):
“Thương-hàn đến ngày thứ 5, thứ 6 (đó là kinh truyền đã đi hết 1 vòng, khí đang ở tại quyết-âm. Nó đang dựa vào khí trung-hiện là Thiếu-dương để làm chốt cửa xoay, thêm vào là bệnh trúng Phong. (Chứng bấy giờ là) vãng lai hàn nhiệt (đó là cái tượng của chốt cửa của Thiếu-dương).Ngực là (bộ-vị của Thái-dương), hông sườn là (bộ-vị của Thiếu-dương. Thái-dương không xuất ra được, Thiếu-dương không đóng vai trò chốt cửa, vì thế sẽ thành chứng khổ mẫn. (Chữ ‘mặc’ gồm hỏa và hắc, đây là hỏa ‘伏明 phục minh’ bị uất mà không đuổi ra ngoài được, cho nên nó gây ra trạng-thái) ‘mặc mặc: yên lặng’. (Mộc và Hỏa bị uất bên trong đến nỗi làm chi lạc của vị không hòa, vì thế) không muốn ăn uống. (Mộc và Hỏa giao một cách ‘亢 kháng’ cho nên gây thành chứng) Tâm phiền. (Tính của Mộc là ưa điều-đạt, nó sẽ thăng lên trên, cho nên) thường hay ói.(Bệnh-khí đang ở tại Thái-dương, còn kinh-khí thì đang ở tại Quyết-âm .Khí trung-hiện của Quyết-âm chính là Thiếu-dương chủ về chốt. Khí của Thiếu-dương du-hành ở Tam-tiêu bên ngoài tạng phủ, 11 tạng còn lại đều được quyết-đoán ở Thiếu-dương, nó sẽ hoặc chứng này

chứng kia) hoặc (nó can thiệp đến Tâm mà không đến Vị, cho nên làm cho) trong ngực phiền mà không ói, hoặc (nó can thiệp đến Táo khí của kinh Dương-minh, cho nên làm cho) khát, hoặc (nó can-thiệp đến Tỳ-khí của Thái-âm, sẽ làm cho trong bụng bị thông, hoặc (nó can-thiệp đến can-khí của Quyết-âm, sẽ làm cho) dưới sườn bị bĩ cứng, hoặc (nó can-thiệp đến Thận-khí của Thiếu-âm, sẽ làm cho) dưới Tâm bị hồi-hợp (đưa đến) tiểu-tiện bất lợi, hoặc (Thái-dương đang nung theo cái chốt của Thiếu-dương, đang có cái thể muốn thoát ra ngoài, như vậy sẽ) không khát, thân mình hơi nhiệt, hoặc bị ho (đó là nó can-thiệp đến Phế-khí của Thái-âm. Ôi! Các huyết kinh du của ngũ tạng đều nằm ở lưng do Thái-dương làm chủ, trong lúc đó khí của ngũ-tạng lại suất ra từ ngực và cũng do Thái-dương làm chủ. Nay khí của Thái-dương bị nghịch ở lồng ngực mà không thoát được ra ngoài do đó, dù nó không làm can-động đến chân hình tạng bên trong, nhưng nó cũng làm can-động đến tạng-khí vô hình bên ngoài để rồi hiện ra các chứng bệnh thuộc tạng. Vậy nếu không nhờ vào sức chuyển-hóa của cái chốt cửa của Thiếu-dương thì không thể nào làm cho tà khí đang can-phạm bên trong thoát hết ra ngoài được. Muốn vậy, phải) dùng Tiểu Sài-hồ thang (trợ cho chốt Thiếu-dương) làm chủ.

Đường Dung Xuyên sau khi mô tả các màn mỡ và khối mỡ bên trong thuộc về Tam-tiêu và Tỳ, còn tấu-ly mới là biểu của Tam-tiêu, ông nói: “Khi tà khí ở tại tấu-ly, nó xuất ra để tranh với Dương thì hàn , nhập vào tranh với âm thì nhiệt, vì thế mới có chứng ‘vãng lai hàn nhiệt’. Ngực và hông sườn là nơi nối tiếp của các màn mỡ.. Khi tà khí ở tại cách mạc sẽ làm cho ngực và hông sườn bị ‘khổ mãn’. Đờm Hỏa của Thiếu-dương du-hành khắp Tam-tiêu, bên trong nó thông với Bào-lạc, khi Hỏa bị uất không

điều-đạt được sẽ làm cho bệnh nhân thích yên-lặng (mặc mặc). Phàm khi con người uống nước, nước sẽ từ vị tán ra đến các màn mỡ, đi xuống dưới theo màn mỡ để nhập vào Bàn-quang. Phàm khi con người ăn thực-vật vào, nó được hóa thành trấp-dịch , rồi từ trong Trường Vị để theo đường màn mỡ đạt đến các tạng, Nay nếu tà ở tại các màn mỡ thì thủy sẽ không đi xuống được vì thế sẽ không muốn uống nước. Trấp-dịch nếu không tiêu, không vận-hành thì không muốn ăn. Chứng Tâm phiền là do tướng Hỏa của Tam-tiêu hợp với bên trong của Bào-lạc. Chứng hay ói là do bởi Tam-tiêu là phủ hành thủy mà nay Thủy lại không đi xuống được nữa vì thế mới ngược trở lên để ói, hoặc do Tâm Hỏa làm cho lồng ngực bị phiền do đó Thủy không nghịch lên trên thì sẽ không bị ói, hoặc Hỏa của Tam-tiêu làm tiêu Thủy, sẽ bị chứng khát, hoặc khí của can-cách bức vào trong, trong bụng làm cho bụng đau, hoặc tà kết ở hai khối mỡ bên hông sườn làm cho hông sườn bị bĩ-mãn, hoặc Hỏa nhược, thủy thịnh trong Tam-tiêu làm cho Thủy-khí nghịch trong khoảng cách mạc dưới Tâm làm cho dưới Tâm bị hồi-hộp, hoặc phủ Tam-tiêu không nhiệt sẽ không làm tiêu khát, tà-khí ở tại biểu của Tam-tiêu, tức là trong khoảng tấu-ly sẽ làm cho thân bị hơi nhiệt, hoặc nó đi trong màn mỡ lên đến Phế xung vào yết hầu thành đàm Hỏa, phạm vào Phế thành ho. Nói tóm lại, bệnh trên đây đều do ở Thủy Hỏa trong màn mỡ của Tam-tiêu bị uất mà thành bệnh. Tất cả đều nhờ vào vai trò của Tiểu Sài-hồ làm tán Hỏa giáng Thủy làm chủ trị. Phải tùy chứng để gia giảm...”

Tiểu Sài-hồ thang phương:

Sài-hồ (nửa cân) – Hoàng-cầm (3 lượng) – Nhân-sâm (3lượng) – Cam-thảo 3 lượng) – Bán hạ (nửa thăng, rửa

sạch) – Sinh khương (3 lượng cắt miếng) – Đại táo (12 quả, bỏ ra).

7 vị trên cho vào 1 đấu 2 thăng nước, sắc còn 6 thăng bỏ xác, rồi lại sắc thêm còn 3 thăng, uống ấm một thăng, uống ngày 3 lần.

Phép gia giảm: Nếu ngực phiền mà không ói thì bỏ Bán-hạ và nhân-sâm, gia thêm một quả Qua-lâu-thực, nếu khát nước, bỏ Bán-hạ gia nhân-sâm lên nhiều hơn, lên đến 4 lượng rưỡi, Qua-lâu 4 lượng, nếu đau trong bụng, bỏ Hoàng-cầm, gia Thược-dược 3 lượng. Nếu dưới hông sườn bị cứng, bỏ Đại-táo gia Mẫu-lê 4 lượng. Nếu dưới Tâm hồi-hộp, tiểu-tiện bất lợi, bỏ Hoàng-cầm gia Phục-linh 4 lượng. Nếu không khát nước, bên ngoài hơi nhiệt bỏ nhân-sâm gia Quế 3 lượng. Uống ấm cho ra ít mồ hôi bệnh khỏi. Nếu ho bỏ Nhân-sâm, Đại-táo, Sinh-khương gia Ngũ-vị-tử nửa thăng, can-khương 2 lượng.

Trương Lệnh-Thiều chú: “ Đây là khí của Thái-dương không thể ra vào bằng con đường ở ngực và phải bị nghịch trong khoảng hông sườn và ngực . Bên trong nó can-đông đến tạng-khí, chúng ta nên biết là nó phải được đưa ra ngoài bằng con đường ‘chốt cửa của Thiếu-dương’.

Sài-hồ mọc mầm non vào tháng 2, nó cảm khí nhất dương sơ sinh, hương khí của nó bay thẳng lên mây xanh. Nó lại bảm-thụ được khí của Thái-dương, vì thế nó có thể đi theo với cái chốt của Thiếu-dương để làm đạt khí của Thái-dương.

Bán-hạ sinh đúng vào giữa mùa hạ , nó cảm khí nhất âm để sinh ra, theo với Âm-khí thẳng lên.

Hoàng-cầm khí vị khổ hàn, bên ngoài thực, bên trong rỗng, nó có thể giải cái nhiệt bên ngoài của hình - thân.

Cam-thảo, Nhân-sâm, Đại-táo trợ cho Tỳ thổ ở Trung-tiêu, đi từ Trung-tiêu ra ngoài.

Sinh-khuông nhằm làm phát tán và truyền thông. Đây là phương đi từ trong để đạt ra ngoài.”

Trong phép dùng thuốc, ‘Thừa-khí thang’ của Trọng-Cảnh cũng ứng-dụng cái lý của Kinh Dịch ‘vật cùng tắc biến’ mà chúng ta sẽ thấy qua Dương-minh bệnh sau:

Dương-minh bệnh, mạch trì, tuy hạn xuất, bất ô hàn giả. Kỳ thân tất trọng, đoản khí, phúc mãn nhi suyễn, hữu triều nhiệt giả. Thử ngoại dục giải, khả công lý dã. Thủ túc tập nhiên nhi hạn xuất giả, thử đại tiện dĩ ngạnh dã, Đại Thừa-khí thang chủ chi. Nhược hạn đa vi phát nhiệt ô hàn giả, ngoại ví giải dã, kỳ nhiệt bất triều, vị khả dĩ Thừa khí thang. Nhược phúc đại mãn bất thông giả, khả dĩ Tiểu Thừa-khí thang, vi hòa vị khí, vật lệnh đại tiết há.

Dịch nghĩa:(lời thiên chú của Trần Tu-viên)

Dương-minh bệnh, mạch trì (Đây thuộc Dương-tà nhập vào lý Âm. Tuy nhiên nếu chỉ nói về mạch thôi thì chưa đủ bằng chứng, ắt phải dùng chứng ‘mồ hôi ra’ để biết được rằng Dương nhiệt đang chung nóng bên trong . Tuy nhiên, nếu cũng chỉ nói về mồ hôi thôi , cũng chưa đủ bằng chứng). Tuy mồ hôi ra (đây là thuộc Dương nhiệt đang chung nóng bên trong thì cho dù là biểu chưa giải cũng thường có chứng ra mồ-hôi , như vậy phải thêm) bất ô hàn (mới đủ để đoán-định rằng biểu chứng đã được giải. Tuy nhiên, dù cho là biểu-chứng đã giải, càng phải nghiệm thêm lý-chứng. Dương-minh chủ cơ-nhục, khí tà-khí ở tại biểu Dương thì thân mình nhẹ và dễ xoay trở, nếu nó nhập vào lý âm thì) thân mình tất phải nặng-nề. Khi tà-khí kết ở bên trong , nó sẽ làm ngăn trở việc hô-hấp và làm cho) khí thở bị ngăn, bụng đầy (khó có thể xuống dưới để thông,

thể của nó là phải nghịch lên trên) để mà (gây thành) suyễn. (Trên đây là những chứng thuộc Đại Thừa-khí. Tuy nhiên, cần phải có thân bị nhiệt để rồi tiến tới nhiệt càng cao để biết chắc rằng nhiệt-tà đã ở trọn trong vị, bấy giờ mới có thể chỉ ra cái thực tại của nó , vì thế mới nói) khi nào có nhiệt càng lên cao thì đó là bên ngoài đã muốn giải, có thể tán-công bên trong. (Lại phải xét thêm vấn-đề mồ - hôi khắp người do nhiệt chung mà ra, biến thành mồ-hôi ướt đẫm ở tay chân. Khi nào nhiệt và mồ-hôi đều liễm, dứt, biểu-lộ rõ ràng đây là chứng trạng của tay chân thực sự thuộc về Dương-minh Vị làm chủ, ta mới nắm được thực tại của nó). Tay chân ướt đẫm bởi mồ-hôi , đây chính là lúc mà đại tiện bị cứng (nên dùng) Đại Thừa-khí thang làm chủ .

Nếu (người bệnh) mồ hôi (tuy có) ra nhiều, lại hơi phát nhiệt, ố hàn, bên ngoài chưa giải (không thể tán-công bên trong. Cho dù là không ố hàn nhưng) nhiệt của họ không lên cao hơn (đó là Vị chưa toàn thực) chưa thể dùng đến (Đại) Thừa-khí thang. Nếu (người bệnh) bụng bị to, đầy (đại-tiên) không thông (phàm khi nào không thấy nhiệt lên cao, chỉ có thể) dùng Tiểu Thừa-khí thang nhằm làm hòa phần nào vị-khí, nhằm dùng để cho tiêu chảy ra quá nặng.

Đại Thừa-khí thang phương (大承氣湯方)

大黃 đại-hoàng (4 lượng, rửa rượu)

厚朴 Hậu-phác (nửa cân, cạo bỏ vỏ, nướng)

枳實 Chi-thực (5 quả,sao)

芒硝 Mang-tiêu (3 vốc).

Cho 4 vị vào một đấu nước, trước hết sắc 2 vị trước còn lại 5 thăng, bỏ xác. Sau đó cho Đại-hoàng vào, sắc còn 2 thăng, cho Mang-tiêu vào, cho lên lửa nhỏ sôi hai đạo, phân uống ấm 2 lần.. Nếu tiêu được thì thôi uống phần còn lại.

Trần-thị ở Võ-lăng chú: “Phương danh có tên là Thừa-khí. Đây là ý-nghĩa của câu ‘Kháng tắc hại, thừa nãi chế: Kháng thì hại, thừa để chế’. Kháng tức là làm trái lại, vượt chính mình, thừa có nghĩa là bên dưới lướt bên trên. Ôi! Cái lý trong Thiên Địa thì vạn-vật cùng là một khí vì thế ‘Hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn’.

物 窮 則 變 Vật cùng tắc biến: Vật cùng thì biến. Chưa bao giờ kháng cực mà không biến. Thương-hàn mà tà-nhiệt nhập vào Vị làm cho tân-dịch bị hao-tổn, chân Âm bị hư, Dương thịnh Âm bệnh.

Ta có câu ‘Dương thịnh Âm hư, nếu dùng phép ‘hãn: cho ra mồ-hôi’ thì chết, dùng phép ‘há: xỏ’ thì sống.

Đây ta phải dùng loại phương-tễ ‘khổ hàn thắng nhiệt’ để cứu Âm-khí đang sắp bị tuyệt bằng cách tả cái Dương-khí đang kháng thịnh. Đây chính là vai trò có công ‘vãn-hồi tạo-hóa’ của ‘Thừa-khí.’”

Âm Dương vận-hành không thuận để tiếp nối nhau sẽ gây ra chứng ‘厥 quyết’. Thiên Quyết-âm (Thương-hàn luận) đã chứng-minh: “Phàm Quyết giả, Âm Dương khí bất tương thuận tiếp, tiện vi quyết. Quyết giả, thủ túc nghịch lãnh thị dã.

Dịch nghĩa (thiền chú của Trần Tu-viên): “ (Tam Âm, Tam Dương kinh của thủ (tay) cùng tiếp nối nhau ở 10 đầu ngón tay. Tam Âm, Tam Dương kinh của túc (chân) cùng nối tiếp nhau ở 10 đầu ngón chân) Phàm chứng quyết là do khí Âm Dương không tiếp nối một cách thuận

nhau thì thành Quyết. Quyết ở đây chính là sự nghịch và lạnh của tay chân vậy.”

Trần Bình-Bá chú: “ Câu này bàn về chứng quyết và nguyên nhân gây nên quyết, không riêng nói về hàn quyết.. Chữ Phàm ở đầu câu cho ta thấy không chỉ nói về cái quyết của Tam Âm mà luôn cả hàn lẫn nhiệt. Bởi vì Dương thọ khí ở tứ chi, Âm thọ khí ở ngũ tạng. Khí Âm Dương cùng xuyên suốt nhau như ‘chiếc vòng ngọc không đầu mối’. Nếu bị hàn quyết thì Dương sẽ không thể cùng âm tiếp nối một cách thuận được, nếu nhiệt quyết thì Âm sẽ không thể cùng Dương tiếp nối một cách thuận được...”

Sự nghịch cách của Âm Dương không chỉ đưa tới chứng bệnh quyết lãnh mà thôi, nó có thể đi đến chỗ chết.

Thiên Quyết-âm (Thương-hàn luận) trình bày: “Thương-hàn lục thất nhật, mạch vi, thủ túc quyết lãnh, phiền táo, cứu Quyết-âm. Quyết bất hoàn giả, tử.

Dịch nghĩa (Thiên chú của Trần Tu-Viên):

(Quyết âm có một chứng bất trị, không thể không biết). Thương hàn 6 ngày (do Quyết-âm làm chủ khí) đến ngày thứ 7 (là thời-kỳ do Thái-dương làm chủ khí, vậy mà vẫn chưa đắc được cái hóa-khí của Dương-nhiệt, đó là Dương muốn tuyệt không còn vận-hành ở mạch, cho nên) mạch vi. (Dương muốn tuyệt không còn vận-hành ở tứ chi, cho nên) tay chân bị quyết lãnh. (Hư Dương ở trên và không thể giao xuống dưới cho Âm, cho nên) bị phiền (Chân Âm ở dưới và không thể giao lên cho Dương, cho nên) táo. (Đây là do Âm Dương Thủy Hỏa không còn giao nhau nữa, nên) cứu Quyết-âm (nhằm mở cho trong Âm sinh ra được Dương, sau đó Thủy Hỏa được giao-hội. Nay nếu cứu rồi mà) chứng Quyết vẫn chưa quay trở lại (Đó là

Dương-khí không quay về, Âm-khí bị tách hẳn cho nên phải chết.

Đại ý: Đây nói về chứng bệnh do Thủy Hỏa ở thượng hạ không còn giao nhau để đi đến chỗ chết. Đây cũng nói về bệnh của Quyết-âm mà hiện ra bằng tử chứng của Thiếu-âm. Bởi vì Thiếu-âm là mẹ của Quyết-âm. Ất và Quý cùng nguồn mang ý-nghĩa ‘cùng thì phản lại với bản’.

Lời chính của Đường Dung-Xuyên: “ Chữ Quyết của Quyết-âm bắt nguồn từ can Mộc kèm theo Thận Thủy mà sinh hàn. Chữ ‘phiên’ của Quyết-âm bắt nguồn từ Bào-lạc kèm theo Tâm Hỏa mà sinh nhiệt, vì thế chứng của Quyết-âm đều hiện ra với tử chứng của Thiếu-âm.”

Trương Lệnh-Thiều chú: “Cứu Quyết-âm nên cứu huyết Vinh, Quan-nguyên, Bách-hội...huyết Vinh là huyết Hành-gian...rồi đến Chương-môn...Đây là nơi hội của Quyết-âm và Thiếu-dương...”

Thảm Đan-Thái chú: “Nên cứu huyết Thái-xung (2 huyết), cứu 3 tráng, vì huyết này chính là nơi rót vào của Quyết-âm mạch.”

Thiên Thiếu-âm có một điều luận về tiêu bản...: “Thiếu âm bệnh hạ lợi, mạch vi sáp, ầu nhi hạn xuất, tất số cánh y, phản thiếu giả, đương ôn kỳ thượng cứu chi.

Dịch nghĩa (Thiên chú của Trần Tu-viên):

(Chứng Âm hàn thuộc Thiếu-âm nên dùng phép ôn. Thận thuộc quẻ Khảm chủ về Thủy, không nên nghiêng hẳn về phép ôn đã đành, trong lúc đó Tâm thuộc quẻ Ly, quẻ Ly thì đặc hào trung của quẻ Khôn (cũng không nên quá thiên về ôn. Vì vậy, trong phép ôn phải có cái ‘đạo’ của nó.). Thiếu-âm bệnh (lý hàn) hạ lợi (chẩn) mạch thấy mạch vi (do Dương hư) và mạch sáp (do Âm-hư). (Hễ Dương hư không thể thắng Âm cho nên Âm hàn nghịch lên trên, gây

thành chứng) ói. (Hễ Âm hư không thể giữ lấy bên trong làm cho tân dịch chạy ra ngoài) mà mô-hôi ra. (Mạch chúng đã như vậy cũng chỉ cho phép chúng ta biết đại lược mà thôi, chứ chưa dám quyết-đoán rõ-ràng, Vậy phải dựa vào gì?) Ất phải ‘sổ cánh y, phản thiêu’.(Đây bởi vì Dương hư thì khí trụ xuống dưới, Âm nhược thì càng cố - gắng hết sức mình. Lúc này nếu muốn cứu Dương lại cũng phải tìm cách bảo-hộ lấy Âm, phép dụng dược không thể thiên thắng, suy nghĩ cho thật chính-chắn, chỉ còn có cách) phải ôn. Dụng dược ngoài việc phù Dương dưỡng Âm,) bên trên (nên thủ huyết Bách-hội đở) cứu huyết đó. (Đã dùng Khương Phụ để bổ Dương ôn trung, lại càng phải dùng cách trợ cho Khương Phụ được thăng Dương vận-hành lên trên, được vậy thì chúng hạ lợi sẽ dứt . Đây chính là phép ‘bệnh bên dưới mà áp dụng phép trị bên trên vậy’.)

Đại-ý: Thiêu-âm trên thuộc Hỏa, dưới thuộc Thủy , nó chủ về sự xuất nhập của ‘thần-co’. Vì thế trong thiên của Thiêu-âm luận đầy-đủ về Âm Dương Thủy Hỏa, thần cơ, khu-chuyển, về thượng hạ, xuất nhập đến nơi đến chốn . Ví-dụ như chính-khí xuất nhập như thế này thì tà-khí cũng xuất nhập như thế này. Nhân có tà để mà luận chính, rồi cũng do ở chính mà biết đến tà . Khi tà ra đi thì chính tức sẽ hồi phục, chính đã hồi-phục tức là tà đã tự ra đi.

Công (攻) hay là bổ (補) hai nhưng mà một, một nhưng mà hai. Ngộ được cái lý này tức là đã nhập được vào y-đạo rồi vậy. Nếu không nắm được ‘ý tại ngôn ngoại: ý nằm ngoài lời nói’ thì dù cho hàng ngày đọc sách của Trọng-Cảnh, hàng ngày dùng phương dược của Trọng-Cảnh, cũng chỉ là người ngoài cánh cửa mà thôi.

Theo Đ D Xuyên thì câu ‘tất sổ cánh y, phản thiêu giả’ còn chưa rõ nghĩa. Xin để lại nghiên-cứu sau.

Đến đây, chúng ta đã thấy, từ chỗ khí vô-cực chưa hữu hình đến thái-cực, lưỡng nghi, Âm Dương, Thiên Địa và con người dần dần được hữu hình từ khí-hóa. Ở Thiên là nhật nguyệt, gió mây, ở Địa là đất nước cỏ cây, ở người là khí huyết tạng phủ... Tất cả điều mà ta gọi là ‘sự sống’ chính là sự vận hành ‘chu nghi phục thủy, như hoàn vô đoan: hết vòng rồi trở lại, như chiếc vòng ngọc không đầu mối’. Kinh Dịch là quyển sách mà cổ nhân, sau quá-trình tìm hiểu được cái ‘lý’ đó, bằng dấu hiệu rồi bằng chữ viết, đã ghi lại cho người sau cái gia-tài quý-giá đó. Nền y-học Đông-phương đã thừa-hưởng, đã dựa vào những nguyên-lý trên viết lại toàn bộ lý-luận cũng như thực-tiễn lâm-sàng của riêng mình.

Chúng ta thấy rằng, con người với sự hình-thành phức-tạp của nó, gút lại sẽ nằm ở Thủy Hỏa của trục Ly-Khảm, trục Tý Ngọ mà thôi. Thủy Hỏa phải luôn luôn giao nhau như chiếc vòng ngọc và trong chiếc vòng ngọc quý-giá đó.

Vì thế, để tạm kết-thúc phần ‘lưỡng nghi, âm dương’ này, tôi xin trích ra một số tài-liệu trong Nội-kinh nhằm phác-họa những nét thật đại-cương về ‘Tam-tiêu’. Tất-nhiên, đây là một ‘phủ’ đặc-biệt trong y-học Đông-phương đóng vai-trò dẫn-đạo khí huyết trong toàn thân con người. Dù sao, trong phạm-vi hạn hẹp của quyển y-dịch, chúng ta không thể nói hết ý ở đây. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở phần y-học thực-dụng với đầy đủ phần sinh-lý, bệnh-lý, và điều trị lý của cùng soạn-giả NT.

Dịch nghĩa (Điều 31 Nan) nói rõ về nhiệm-vụ của Tam-tiêu:

Tam-tiêu được bẩm thụ ở đâu, sinh ra từ đâu, bắt đầu như thế nào, chấm dứt như thế nào. Nó được bắt đầu như thế nào (tại nơi nào?), ta có thể hiểu hay không ?”

Thực vậy Tam-tiêu là con đường (vận-hành) của Thủy-cốc, là chỗ chung thủy của khí.

Thượng-tiêu nằm ở dưới Tâm rồi đi xuống dưới cách ở trên thượng-khẩu của Vị. Nó chủ nạp chứ không chủ xuất. ‘Trị’ của nó là vùng Chiên-trung, dưới huyết Ngọc-đường một thốn 6 phân. Ngay chỗ lõm vào của giữa hai đầu vú.

Trung-tiêu nằm ở Trung-hoãn của Vị, không lên không xuống; Nó chủ về làm hủ (nát) và thực (chín) thủy-cốc. Trị của nó nằm ở bên cạnh rún.

Hạ -tiêu nằm ngay ở chỗ thượng-khẩu của Bàng-quang. Nó chủ về phân biệt thanh và trọc. Nó chủ xuất mà không chủ về nạp, vì có nhiệm-vụ truyền dẫn (ra ngoài). Trị của nó ở dưới rún một thốn. Cho nên gọi tên nó là Tam-tiêu. Phủ của nó ở tại khí-nhai (có bản viết là xung).”

Chú-giải (điều 31 Nan)

(1) Chữ huyết ‘穴’ ở đây đọc là ‘nạp: 納’, có nghĩa là ‘cho vào’. Chữ trị ‘治’ có nghĩa là ‘tư: 司: điều-hành, lãnh-đạo’, hoặc có nghĩa là ‘chỗ các quan ngày xưa đóng doanh-phủ để trị dân’. Chữ ‘治: trị’ này cũng có thể đọc bình-thanh ‘tri’ tương-đương với chữ ‘知: tri’ và cũng có nghĩa là quan phủ huyện ‘chăn sóc’ dân. Ở đây, chữ này ý nói khi Tam-tiêu có bệnh thì đã có những ‘nơi để trị, để điều-hành, quản-lý’ nó.

Hoạt Bá-Nhân chú: “Tạng-phủ trong nhân thân có hình, có trạng, có bẩm có sinh. Như can thì bẩm khí ở Mộc., sinh ra ở Thủy; Tâm bẩm khí ở Hỏa sinh ra ở Mộc... các tạng phủ khác đều như vậy. Duy có Tam-tiêu đã vô hình-trạng nhưng chỗ bẩm và chỗ sinh chỉ dựa vào

‘元氣: nguyên-khí’ và Vị-khí mà thôi, vì thế mới gọi nó là ‘đạo lộ: con đường’ của thủy-cốc và là nơi ‘chung thi’ của khí.

‘Trị’ của Thượng-tiêu nằm ở Chiên-trung, trị của Trung-tiêu nằm ở huyệt Thiên-xu nằm ở cạnh rún, trị của Hạ-tiêu nằm ở huyệt Âm-giao dưới rún một thốn... Tam-tiêu thuộc về Tướng-hỏa. Hỏa có thể làm mục-nát, làm chín vạn-vật. Chũ tiêu cũng có Hỏa cũng là khí là mục-nát vạn-vật. Đó có thể là mượn tên gọi để giải nghĩa chăng?... Tôi nghĩ rằng câu ‘Tam-tiêu kỳ phủ tại khí nhai...’ nghĩ có lẽ là câu văn được diễn thêm ra để đưa vào đây, bởi vì Tam-tiêu tự thuộc vào các phủ, kinh của nó phối với Thủ Thiếu-dương và Thủ Tâm-chủ, và lại mỗi tiêu đều có chỗ ‘trị’ của nó, không cần phải có một phủ riêng nữa.”

Dương Huyền-Tháo chú: “Tiêu chính là ‘nguyên-khí’. Thiên có ‘Tam nguyên’ khí để sinh thành ra vạn-vật, con người theo phép của Thiên Địa cho nên có tam-nguyên khí để mà dưỡng hình thân của mình...”

Ngũ Thứ chú: “Thiên có Tam nguyên để thống ngũ-vân, con người có Tam-tiêu để thống ngũ tạng. Nay xin theo Hoàng Đình-kinh phối bát quái thuộc ngũ tạng theo phép của Tam-tiêu nhằm làm sáng-tỏ rằng Tam-tiêu đã pháp theo tượng của tam-nguyên.

Tâm và Phê nằm ở thượng bộ. Tâm ‘pháp’ theo quẻ Ly ☲, Phê ‘pháp’ theo quẻ Đoài ☱, quẻ Kiên ☶ thì lại chủ vùng Thượng-tiêu, Kiên thuộc và chủ Thượng-tiêu, thuộc Thiên giúp Phê vận-hành Thiên-khí.

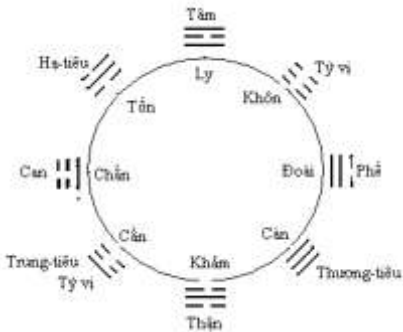
Tỳ Vị ở vùng trung bộ, Tỳ Vị thuộc Thổ thống quẻ Khôn quẻ Cấn cũng thuộc Thổ, Cấn trong vận-khí chủ-trị Trung-tiêu.

Thận can nằm ở Hạ bộ, Thận ‘pháp’ theo quẻ Khảm ☵, Can ‘pháp’ theo quẻ Chấn ☳, trong lúc đó quẻ Tốn ☴ chủ về Hạ-tiêu, chủ về thông Địa-khí, hành Thủy-đạo. Như vậy, ta biết rằng quẻ Khảm, Ly, Chấn, Đoài và Khôn ‘pháp’ theo ngũ tạng, quẻ Kiên, Cấn, Tốn ‘pháp’ với Tam-tiêu nhằm hợp với sự biến và dụng của bát-quái...”

Vấn-đề Tam-tiêu phối với bát quái như nói trên thuộc về Hậu-thiên bát quái. Ở đây, tôi xin vẽ ra để minh-họa và dành phần giải-thích cặn-kẻ hơn ở chương nói về ‘Hậu-thiên bát quái’ sau:

(2) Thượng-tiêu giả tại Tâm...nhũ gian hãm giả thị:

Ngũ Thứ chú: “Thượng-tiêu chủ về nhập Thủy-cốc, chỉ có nạp chú không xuất. Bệnh sẽ thành lãnh hoặc nhiệt: Hư thì bổ Tâm, thực thì tả Phế, trị như thế thì vạn lần không sai một.”



(3) Trung-tiêu giả tại vị Trung-hoãn...trị tại tễ-bàng:

DH Tháo chú: “Từ rún

trở lên gọi là Trung-tiêu, nó biến-hóa Thủy-cốc để sinh Huyết để làm vinh cho ngũ

tạng lục phủ và thân thể. Huyết Trung-hoãn nằm dưới Cửu-vĩ 4 thốn.”

Ngũ Thứ chú: “Trung-tiêu chính là Tý-vị. Trung-tiêu gây bệnh thành lãnh nhiệt: hư thì bổ Vị, thực thì tả Tý. Trị như vậy thì vạn lần không sai một...Trị của nó nằm ở hai bên rún cách một thốn, đó là huyết Thiên-xu...”

(4) Hạ-tiêu giả, đương Bàng-quang...trị tại tễ hạ nhất...”

DH Tháo chú: “Từ rún trở xuống gọi là Hạ-tiêu, dưới rún 1 thốn là huyết Âm-giao, chủ về thông lợi tiêu tiểu...”

Ngu-Thứ chú: “ bệnh ở Hạ-tiêu thành lãnh nhiệt: hư thì bổ Thận, thực thì tả Can, trị như vậy vạn lần không sai một.”

Đến đây, chúng ta thấy rõ Tam-tiêu là một phủ đóng vai vận-hành ‘khí và huyết’ trong toàn thân tùy thuộc vào vai trò đó ở thượng, trung hay hạ.

Chúng ta tạm đưa ra vài thí-dụ thật điển-hình. Thiên ‘Ngũ lung tân-dịch biệt’ (Linh-khu 36) viết:

Hoàng Đế hỏi: “Thủy-cốc khi nhập vào miệng, đưa vào tận Trường và Vị, dịch của nó được phân-biệt ra làm 5 loại. Trời lạnh, áo mỏng sẽ thành nước tiểu và khí. Trời nóng nực mà mặc áo dày thì sẽ thành mồ-hôi. Khi buồn sầu (bi ai) thì khí nhập chung vào nhau thành nước mắt (khấp). Nếu trong bụng nhiệt thì Vị bị hoãn sẽ thành nước dãi. Nếu tà khí nghịch bên trong thì khí bị bế hàn không vận-hành, mà bất hành thì thành thủy-trướng. Ta biết rõ những cái đó, nhưng ta không biết nó sinh ra từ đâu. Ta mong được nghe về con đường sinh ra đó.” (1)

Kỳ Bá đáp: “Thủy-cốc đều nhập vào miệng, vị của nó có 5 loại và đều rót vào ‘biển’ (2), tân-dịch thì mỗi thứ đều đi theo con đường của mình, cho nên gọi Tam-tiêu làm xuất ra ‘khí’ (3) nhằm làm ấm cơ-nhục, làm sung bì – phu, đó là phần thuộc về tân (津), còn phần lưu-hành bên trong mà không vận-hành (ra ngoài) gọi là dịch. (4)

Trời nóng-nực, quần áo dày thì tấu-lý bị mở ra, hàn khí lan vào trong khoảng phận-nhục, tụ lại thành ‘mặt:bọt nước’ và thành thống. Trời lạnh tấu-lý bế, khí bị rít lại không vận-hành được, do đó thủy chạy xuống tới Bàn-quang để thành nước tiểu và khí. (5)...”

Kỳ Bá tóm-tắt và nhấn mạnh: “Tân-dịch của ngũ – cốc, nếu được hòa thì thành chất béo-nhòn, bên trong nó thấm vào cốt-không, bổ ích não-tủy và đi xuống đến dưới phần Âm. Còn nếu Âm Dương bất hòa nó sẽ làm cho ‘dịch’ bị tràn ngập và chảy xuống dưới Âm-khiếu, do đó tủy và dịch đều bị giảm và chảy xuống dưới, khi chảy xuống nhiều quá thì hư, hư thì lưng và thắt lưng bị đau và cẳng chân bị buốt. Khí đạo của Âm Dương bất-thông, bốn biển bị bế-tắc, Tam-tiên không tả ra được, tân dịch không hóa được, thủy cốc chỉ vận-hành trong trường Vị, xong nó rời khỏi để chảy xuống Hạ-tiên, không làm thấm được Bàn-quang do đó mà Hạ-tiên bị trướng. Thủy bị tràn ngập sẽ thành chứng thủy trướng...” (346).

PHÉP DƯỠNG SINH

Hoàng-Đế hỏi : “Ồi ! từ xưa đến nay, mạng sống của con người đều thông với ‘Thiên’, gốc của mạng sống lấy gốc ở Âm Dương.

Trong khoảng Trời Đất, trong khoảng lục hợp, dù cho cửu châu (dưới đất) hoặc cửu khiếu, ngũ tạng, thập nhị tiết trong con người, tất cả khí đó đều thông với ‘Thiên Khí’

Khí đó sinh ra ngũ hành, khí sinh ra ‘Tam khí’. Nếu con người nhiều lần phạm vào sự ‘thông khí’ đó thì tà khí sẽ làm ‘thương’ đến bên trong, vì đây chính là cái ‘gốc’ của sự sống ‘thọ mệnh’

Khí của “trời xanh” là trong và sạch, (nếu sinh khí con người thông với Thiên khí) thì khí sẽ làm cho chí ý được bình trị.

Nếu con người sống thuận theo với sự thông khí đó thì sẽ làm cho Dương khí của mình được vững vàng, tuy có tặc tà đến, nó cũng không làm hại được .

Kết quả này là nhờ vào chúng ta sống thích ứng với sự thuận tự của tứ thì.

Bậc thánh nhân dựa vào đó để vận hành được cái tinh thần của mình, thích ứng được với Thiên khí, thông được với thân mình .

Ngược lại, nếu chúng ta sống làm mất đi cách sống “thông thiên” đó thì bên trong sẽ làm cho cửu khiếu bị bế, bên ngoài sẽ làm cho cơ nhục bị ủng, làm cho vai trò của “vệ khí” bị tán, bị giải, Ta gọi đây là trường hợp tự mình làm ‘thương’ đến thân mình, tự mình làm cho ‘nguyên khí’ bị tước đoạt vậy .

Dương khí (khí sanh quang) trong con người cũng giống như nhật khí trên trời, nếu chúng ta làm thất đi (Dương khí đó) tức là chúng ta đã làm gãy đi tuổi thọ một cách không ngờ được.

Cho nên, nếu Thiên khí vận hành phải dựa vào nhật khí để có sự sáng suả, thì ở con người Dương khí cũng phải nhân đó mà vươn lên; đó là ý nghĩa của ‘vệ khí’ bảo vệ bên ngoài con người vậy.

Gặp lúc chúng ta ở vào mùa lạnh, chúng ta nên thích ứng với bên ngoài như cái chốt cửa vận xoay, nếu chúng ta vọng động trong việc thức ngủ thì thần khí chúng ta trôi nổi ra ngoài (không còn giữ được Dương khí nữa).

Gặp lúc chúng ta ở vào mùa nóng nực nó sẽ làm cho mồ hôi ra, trong lòng phiền muộn rồi đưa đến hơi thở khó khăn, nhanh và khô khè

(**Nếu nhiệt tà tấn công vào trong**, ảnh hưởng đến thân mình) thân hình chúng ta tuy có yên tĩnh, nhưng lại phải nói nhiều, thân hình nóng lên như đang trên lò than, cần phải ra mồ hôi mới giải được bệnh

Gặp lúc chúng ta bị thương bởi thấp tà, đầu chúng ta sẽ nặng như có cái gì đó trùm lên trên. Nếu khí

thấp nhiệt này không bị tiêu trừ, nó sẽ làm cho phần đại cân bị co rút và ngăn lại (co lại mà không duỗi ra được, nó sẽ làm cho phần tiểu cân sẽ bị giãn ra mà dài ra (duỗi ra mà không co lại được)

Cân bị co rút và ngăn lại gọi là ‘câu’; Cân bị giãn ra mà dài ra gọi là ‘nuy’

Nếu khí hư làm cho có bệnh thũng, tứ chi sẽ lần lượt phù thũng và động tác sẽ bị nhầm lẫn qua lại với nhau, đó là tình trạng Dương khí bị kiệt mà ra

Dương khí trong con người, nếu bị phiền và lao nhọc thì sẽ bị căng thẳng, tinh khí bị tuyệt; và nếu cứ lặp lại nhiều lần như thế cho đến mùa hạ, sẽ làm cho con người bị bệnh ‘tiên quyết’; hai mắt sẽ mờ không thấy gì nữa, tai bễ không nghe được gì nữa, mệnh môn như nước vỡ bờ, cuộn cuộn như dòng nước trôi đi mà không dừng lại.

Dương khí trong con người, nếu vì giận dữ nhiều thì hình khí bị tuyệt, huyết khí bị uất kết ở trên, khiến người ta bị bệnh ‘bạc quyết’

Có người bị thương đến cân khí, làm cho cân bị lơ lửng, hành động có vẻ như không chủ động được nữa, nếu mồ hôi chảy ra nửa bên người, sẽ gây thành bệnh ‘thiên khô’

Nếu sau khi mồ hôi ra mà lại bị thấp tà tấn công sẽ bị bệnh ‘tỏa phát’

Sự tai hại của những người ăn nhiều món cao lương, thường sinh loại nhọt to còn gọi là ‘đinh’, bệnh xảy ra dễ dàng như cầm một cái vật (chén) lỏng để chứa đựng một vật khác

Nếu sau khi làm việc mệt nhọc, mồ hôi ra lại đứng trước gió, hàn khí sẽ tấn công vào trong gây thành những

mụn nhọt đỏ trên mặt và mũi, nếu uất khí tích lâu ngày thành những mụn sởi.

Dương khí trong con người nếu sinh hóa được tinh khí thì sẽ dưỡng được thần khí, nếu nó được nhu hòa thì nó sẽ dưỡng được cân khí .

Sự mở đóng (của bì phu, tấu lý) bị thất điều sẽ làm cho hàn khí theo đó mà vào để sinh ra chứng lưng còng Khi bị hãm mạch (do tà khí tấn công vào trong mạch) sẽ thành chứng ‘lũ’; nếu nó lưu lại và gây ảnh hưởng với vùng cơ nhục, tấu lý, nó sẽ đi theo con đường của các du huyết vào trong gây cho người bệnh chứng lo sợ và kinh hãi.

Doanh khí vốn vận hành bên trong mạch, nay nếu hàn khí nhập vào kinh mạch doanh khí sẽ không còn vận hành tuân theo con đường của nó, nó sẽ nghịch hành vào vùng cơ nhục và tấu lý, thế là nó sẽ gây thành chứng ung thũng.

Nếu mồ hôi (phách hạn) ra chưa hết, trong lúc hình thể lại suy nhược, khí lại bị tiêu đến kiệt, các du huyết sẽ bị bế tắc không thông, gây thành chứng ‘phong ngược’
Cho nên, phong là nguyên nhân bắt đầu của trăm bệnh

Tuy nhiên, nếu (Dương khí) giữ được thanh tĩnh thì cơ nhục và tấu lý được đóng lại và gìn giữ cẩn thận, dù cho có những đại phong có tính hà khắc, độc hại cũng không thể nào hại chúng ta được

Đó là nhờ chúng ta thích ứng được với sự thuận tự của tứ thì vậy

Cho nên, nếu tà khí gây bệnh lâu ngày, nó sẽ truyền hóa, trên dưới không còn giao nhau nữa, bấy giờ dù có những bậc lương y, họ cũng không thể làm gì được!

Vì thế, Dương khí bị súc tích cũng sẽ đưa đến chỗ chết

Dương khí (súc tích) sẽ làm cách trở (không thông), và nếu đã bị cách trở như thế, chúng ta nên dùng phép tả

Nếu chúng ta không có những cách trị liệu nhanh và chính xác, chỉ ứng phó bằng phương pháp vụng về, bệnh sẽ đi tới chỗ suy bại (tử vong).

Vì thế, Dương khí của con người ban ngày chủ bên ngoài.

Sáng sớm, nhân khí của con người sinh ra, giữa trưa là lúc Dương khí thịnh lên, lúc mặt trời lặn về hướng tây là lúc Dương khí đã hư, “khí môn” bắt đầu đóng lại.

Vì thế, khi đêm đến chúng ta phải thu tạng (Dương khí) lại, đừng làm nhiều loạn cân cốt, đừng có mặt ở những nơi có vụ và lộ (mù và móc).

Nếu chúng ta sống nghịch lại với “3 thì” đó, hình thể chúng ta mới bị khốn đốn và suy bại

Kỳ Bá nói : **“Âm có nhiệm vụ tàng tinh và ứng lên với (Dương khí) một cách nhanh chóng**

Dương có nhiệm vụ bảo vệ bên ngoài một cách vững vàng

Nếu Âm không thắng được Dương sẽ làm cho mạch lưu hành một cách cấp bách, (và nếu Dương khí) trùng với Dương khí sẽ làm cho cuồng .

Nếu Dương không thắng được Âm sẽ làm cho khí của ngũ tạng cùng tranh nhau và sẽ làm cho cửu khiếu bất thông .

Cho nên bậc thánh nhân sống thuận với Âm Dương, nhờ vậy mà cân và mạch được hòa đồng, cốt tủy được vững chắc, khí và huyết vận hành theo đúng chiều của mình

Được vậy thì bên trong và bên ngoài được điều hòa, tà khí không làm hại được ta, tai và mắt được **thông**

và **minh**, chân khí của chúng ta đứng vững theo lẽ ‘thường’ của nó

VỆ-KHÍ CỦA CON NGƯỜI.

Luật điều-hòa vũ-trụ: Luật điều hòa vũ trụ định rằng dương có giáng thì Âm mới thăng được. Cũng như có ánh nắng mặt Trời (tượng là Ly: ☲ xạ xuống nước tượng là Khảm: ☵ thì nước mới bốc hơi mà tụ lại ở trên để thành nước mưa mà thấm nhuần cho vạn vật). Chúng ta xem hai quẻ căn bản là Địa Thiên Thái và Thủy Hỏa Ký-Tế trong Dịch học thì thấy rõ điều này:

Quẻ Thủy Hỏa Ký-tế định rõ sự thăng giáng của hai khí Âm Dương.

☵	Thủy	- Huyết thuộc âm , do đó, phải thăng (đi lên), nếu huyết hư, không đi lên được, phần trên không được huyết nuôi dưỡng, gây chóng mặt, hoa mắt... nguyên nhân do âm hư, cần bổ âm.
☲	Hỏa	
☵	Ký-Tế	

- **Khí thuộc dương**, phải giáng (đi xuống), khí không làm tròn chức năng, thay vì đi xuống lại đi lên, gọi là khí nghịch gây ra chứng hen suyễn, khó thở, nguyên nhân do khí nghịch, cần điều chỉnh ở khí. Cụ Nguyễn Đình Chiểu cho ta câu thơ ví-dụ sau:

Khí như mã huyết như xa

Xa nhờ mã kéo mã hòa xa đi.

Câu thơ trên cũng nói lên được sự bất phân ly giữa khí và huyết vì cả hai đều cần thiết cho sự sống của muôn loài, nhưng cần phải hòa hợp nhau thì mới đúng theo lẽ Đạo.

THỜI SINH HỌC VÀ PHÉP DƯỠNG SINH THUẬT DƯỠNG SINH

“ THƯỢNG CÔ THIÊN CHÂN LUẬN “

Ngày xưa, Hoàng Đế khi sinh ra đã có tính thần linh, tuổi còn nhỏ đã biết nói, còn bé đã xử lý mọi việc nhanh nhẹn và chu đáo. Khi lớn lên, tính tình ông đôn hậu, minh mẫn. Khi thành nhân ông được lên ngôi vua.

Có lần ông hỏi Thiên Sư (Kỳ Bá) rằng : “Ta nghe rằng người thời thượng cổ tuổi tác có đến trăm tuổi mà động tác vẫn không suy yếu, người thời nay tuổi mới nửa trăm mà động tác đều suy yếu. Đó là vì thời thế khác nhau ư ? Hay là con người sắp mất đi (sự hòa điệu Âm Dương)?

- Kỳ Bá đáp : “ Người thời thượng cổ đều biết đạo dưỡng sinh, họ bắt chước theo lẽ (biến hóa) của Âm Dương, hòa hợp được với thuật luyện tinh khí, Ăn uống có điều độ, thức ngủ theo lẽ thường, không lao động mệt nhọc 1 cách cầu thả, do đó hình thể và thần khí của họ đầy đủ để có thể sống trọn tuổi trời, trăm tuổi mới chết.

Người thời nay thì không thế, họ lấy rượu làm thức uống, lấy sự cầu thả làm lẽ thường, say sưa rồi giao hợp, lấy sắc dục làm cho tinh khí bị hao kiệt, hao tổn đến chân khí, họ không biết giữ vững cái chén đầy, không theo đúng sự thay đổi khí tiết bốn mùa để bảo dưỡng tinh thần, họ chỉ muốn làm cho khoái cái tâm, làm nghịch lại cái vui chân thực, họ thức ngủ không điều độ, do đó mà tuổi mới nửa trăm thì đã suy yếu vậy.

Ôi ! Thì thượng cổ, bậc thánh nhân dạy người dân dưới mình, (muốn cho họ) đều phải rõ về (tai hại) của hư tà, tặc phong, muốn cho họ tùy theo thời tiết mà tránh tà

khí, **phải giữ lòng điềm đạm, hư vô, phải sống đúng với chân khí mình .**

Tinh thần có giữ được bên trong thì bệnh làm sao có thể đến được? Được vậy thì chí sẽ nhàn mà ít ham muốn, tâm được an mà không sợ sệt, hình thể nhọc nhằn mà không mệt mỏi .Khí được theo với lẽ thuận, mọi việc theo đúng ý muốn của mình và đều được toại nguyện.

Nhờ vậy mọi người được ăn ngon, mặc theo ý muốn, vui với tập tục nơi mình sống.

Kẻ ở vùng cao hay thấp không ham muốn cái gì ngoài nơi của mình ở. Nhờ vậy, ta gọi người dân này là “phúc”. Nhờ vậy, sự ham muốn không làm mắt bị mệt, điều dâm tà không làm Tâm bị mê hoặc. Tất cả kẻ ngu, bậc trí, bậc hiền, người đứng đắn không bị ngoại vật làm cho kinh sợ. Cho nên, ta gọi đó là hợp với Đạo.

Lý do tại sao những người này có thể sống đến trăm tuổi mà động tác không suy yếu, đó là nhờ họ đã giữ được cái Đức của mình toàn vẹn, nên không bị nguy (tính mạng).

Hoàng Đế hỏi : “Con người khi tuổi già không thể có con, đó là do tinh lực đã tận ư ? Hay là do Thiên số khiến như vậy ?”

THIÊN CHÂN CỦA NGƯỜI

Kỳ Bá đáp : “Con gái 7 tuổi Thận khí thịnh, răng thay, tóc dài; tuổi mười bốn (nhị thất – 2 x 7) thì Thiên quý đến, Nhậm mạch thông, Xung mạch thịnh, Nguyệt sự theo đúng thì chảy xuống, cho nên có thể sinh con; tuổi hai mươi một (tam thất: 3 x 7) Thận khí sung mãn, cho nên răng thực mọc lên và dài hẳn; tuổi hai mươi tám (tứ thất : 4 x 7) thì gân và xương cứng chắc, tóc dài nhất, thân thể thịnh tráng; tuổi ba mươi lăm (ngũ thất : 5 x 7) mạch Dương minh bị suy, mặt bắt đầu nhăn, tóc bắt đầu rụng;

tuổi bốn mươi hai (lục thất: 6 x 7) mạch Tam dương bị suy ở trên, mặt bắt đầu nhăn, tóc bắt đầu trắng; tuổi bốn mươi chín (thất thất : 7 x 7) Nhâm mạch bị hư, mạch Thái xung suy thiếu, Thiên quý kiệt, mạch đạo ở hạ bộ không còn thông, cho nên hình thể bị hoại và không còn sinh con nữa.

Trượng phu (con trai) 8 tuổi thì Thận khí thực, tóc dài, răng thay; tuổi mười sáu (nhị bát: 2 x 8) Thận khí thịnh, Thiên quý đến, tinh khí (có thể) chảy tràn ra, Âm Dương được hòa, cho nên có thể có con; tuổi hai mươi bốn (tam bát: 3 x 8) Thận khí được sung mãn, gân xương thẳng cứng, cho nên răng thực mọc lên và dài hẳn; tuổi ba mươi hai (tứ bát: 4 x 8) gân xương đã to và thịnh, cơ nhục được đầy đủ và khỏe mạnh; tuổi bốn mươi (ngũ bát : 5 x 8) Thận khí suy, tóc rụng, răng bị khô; tuổi lục bát Dương khí suy kiệt ở trên, mặt nhăn, tóc bạc hoa râm; tuổi năm mươi sáu (thất bát) Can khí suy, cân không còn có thể động; tuổi sáu mươi tư (bát bát : 8 x 8) thiên quý kiệt, tinh khí ít đi, Thận tạng bị suy, hình thể đều bị suy cực, do đó mà tóc và răng bị rụng

Thận chủ thủy, nhận tinh khí của ngũ tạng lục phủ để tàng chứa, cho nên nếu ngũ tạng thịnh thì có thể cho chảy ra; nay nếu ngũ tạng đều suy, cân cốt bị yếu, không còn sức, Thiên quý tận, do đó tóc và tóc mai bị trắng, thân thể nặng nề, bước đi không vững, và sẽ không có con”.

-Hoàng Đế hỏi : “CÓ NHỮNG NGƯỜI ĐÃ GIÀ MÀ VẪN CÓ THỂ CÓ CON, TẠI SAO THẾ ?”

- **Kỳ Bá đáp** : “Đó là trường hợp người đó bẩm thụ khí tiên thiên vượt mức, mạch đạo của khí hậu thiên còn thông, vì thế nên Thận khí hữu dư. Trường hợp này, con người có thể có con, nhưng dù sao, nam cũng không thể vượt qua tuổi bát bát (8x8= 64), nữ cũng không thể vượt

qua tuổi thất thất ($7 \times 7 = 49$) là tuổi mà tinh khí đều kiệt vậy”

- **Hoàng Đế hỏi** : “**Người nào biết tu dưỡng theo Thiên đạo, thì sống đến trăm tuổi, có con được không ?**”

- **Kỳ Bá đáp** : “**Người nào biết tu dưỡng có thể thay cho tuổi già để bảo toàn hình thể, dù thân thể và tuổi tác có thọ, vẫn sinh con được.**”

- **Hoàng Đế hỏi** : “**Ta nghe bác chân nhân thời thượng cổ chống giữ được với Thiên Địa, nắm giữ được Âm Dương, hô hấp tinh khí, đứng vững để giữ được thân, cơ và nhục rắn chắc. Cho nên họ sống quá tuổi thọ của Thiên Địa không có lúc chấm dứt, đó là do ở tu dưỡng đúng Đạo mà được như vậy.**

Thời trung cổ, có **bác chí nhân**, giữ Đức được thuần, giữ Đạo được toàn, hòa được với Âm Dương, điều được với tứ thời, tâm họ xa rời được những phiền toái của cuộc đời, thân tránh khỏi bị phiền nhiễu bởi thế tục, tích chứa được cái tinh, bảo toàn được cái thần, đi rong chơi trong cõi Trời Đất, nghe thấy trong cõi xa của tám phương. Đây chính là phép làm cho tăng thêm tuổi thọ để được mạnh khỏe vậy, Những bậc này cũng sẽ có thể quay về với các bậc chân nhân.

Thứ đến là các bậc **thánh nhân**, đứng được trong cái hòa của Trời Đất, theo được cái lý của tám phương, thích ứng được với lòng ham muốn trong khoảng thế tục, không có cái Tâm tức giận, sân si; Hành động của họ không muốn xa rời với cuộc đời, cử chỉ họ không muốn trông vào nơi thế tục; Bên ngoài họ để hình thể mình bị lao nhọc bởi sự việc, bên trong không có cái lo lắng về tư tưởng, lấy sự điềm tĩnh, vui vẻ làm nhiệm vụ, lấy việc thực hiện cái Đạo là công lao; Hình thể họ không bị che

lập, tinh thần họ không bị phân tán; Được vậy, họ cũng sẽ sống được trăm tuổi .

Thứ đến là có **bác hiện nhân**, Họ bắt chước theo lẽ vận hành của Trời Đất, mô phỏng theo cái tượng của mặt trời mặt trăng, sống theo sự thay đổi của Thiên vận, theo đúng lẽ nghịch tùng của Âm Dương, phân biệt rõ sự thay đổi của bốn mùa; Họ theo đúng được với nếp sống của người thượng cổ, thích hợp và đồng điệu với Thiên Đạo; Được như thế, họ cũng có thể làm tăng tuổi thọ đến chỗ cao nhất.

Sống gần với thiên nhiên, hoà hợp với nhịp điệu của thiên nhiên (Hoà với âm dương, thuận với bốn mùa), ăn ở , làm việc điều độ, điềm đạm, ít lòng dục là một nguyên tắc của phép dưỡng sinh.

Thiên “Tứ khí điều thân luận” trong Nội Kinh có ghi:

Ba tháng mùa Xuân gọi là phát trần (Thay cũ đổi mới) khí của trời đất mới phát sinh, muôn vật đều nảy nở tươi tốt, nên dậy sớm đi dong dẹo ngoài sân , buông xả tóc, mặc áo rộng để cho chí sinh ra...Làm như vậy cho hợp với cái khí của mùa xuân tức là cái đạo dưỡng sinh vậy. Nếu trái lại sẽ thương đến Can , do đó không đủ giúp cho sự phát triển của Tâm . Tâm sẽ bị thuỷ khắc (theo ngũ hành sinh khắc) đến mùa hạ sẽ sinh, biến ra bệnh hàn.

Ba tháng mùa hạ: Khí của trời đất giao nhau, muôn vật đều tốt tươi nở hoa, kết trái, nên dậy sớm chớ ngại ngày dài, không để trong tâm chí có sự giận dữ để thân khí được thư thái, làm cho khí bên trong được tuyên tiết ra ngoài không bị vít lập. Làm như vậy cho hợp với khí của mùa Hạ tức là cái đạo dưỡng sinh vậy. Nếu trái lại, sẽ thương đến tâm, tới mùa thu sẽ biến ra chứng ngực

(sốt rét). Tâm khí kém không đủ giúp sự thâm liễm của Phế, mùa đông tất lại mắc thêm bệnh nguy hiểm.

Vì Tâm thuộc hoả vượng về mùa Hạ, nếu làm trái với khí phù việt của mùa hạ thì tâm sẽ tổn thương đến mùa thu không còn thâm liễm được, khiến cho hai khí âm dương đối chọi nhau, nên sinh ra chứng ngược (sốt rét) đến mùa đông không còn gì bẻ tàng, dương khí không trở về nơi căn bản. Mùa đông là thời kỳ hàn thủy phát triển. Vì không có dương khí ấm áp để quân bình điều hoà, nên dễ mắc thêm bệnh nguy hiểm.

Ba tháng mùa thu khí trời hanh ráo, khí đất trong sáng, nên ngủ sớm, dậy sớm theo tiếng gà gáy (Mùa thu gà gáy sớm, xuống chuồng muộn) để cho chí được yên bình, làm dịu bớt sự tức sái của mùa thu, thâm liễm thần khí cho phế khí được trong sạch. Làm như vậy cho hợp với cái khí mùa thu, nếu trái lại sẽ thương phế, không đủ giúp cho sự thâm tàng, mùa đông sẽ sinh bệnh tiết tả (ỉa chảy).

Vì mùa thu và phế thuộc hành kim, Phế kim bị tổn thương thì không sinh được thận thủy ứng với mùa đông .

Thận khí suy không giữ được thủy. Tỳ thổ cũng lại không chế được thủy nên bị “Thấp” xâm lấn mà sinh ra chứng tiết tả...

Ba tháng mùa đông bẻ tàng, nước thành băng, đất nứt nẻ không nên làm nhiều dương khí. Nên đi ngủ sớm, dậy muộn, đợi lúc mặt trời mọc, khiến cho chí như ẩn giữ, để cho khí của Tâm với Thận giao nhau, tránh nơi rét, tới chỗ ấm, dùng để da hở nhiều , tuyên tiết làm động tới căn khí bên trong . Làm như vậy cho hợp với cái khí của mùa đông tức là cái đạo giúp cho sự thâm tàng vậy. Nếu làm trái sẽ tổn thương tới thận. Do đó sẽ không đủ khí giúp cho sự sinh trưởng của can mộc, nên tới mùa xuân: Can (chủ về

cân) đã bị suy yếu tất sinh bệnh nuy quyết (Tay chân mềm rũ, giá lạnh).

Nếu biết sống thuận theo thời khí thì sẽ không mắc phải những bệnh tật kỳ quái mà sinh khí cũng được lâu bền mãi. Vì thế, người thầy thuốc giỏi không chỉ biết trị khi bệnh đã mắc, mà phòng từ lúc chưa mắc. Không chỉ trị khi đã loạn, mà phòng từ lúc chưa loạn. Nếu để bệnh đã mắc mới chữa, loạn đã thành mới trị, có khác chi lúc khát mới đào giếng, sắp đánh trâu mới đúc vũ khí, chẳng là muộn lắm ru!

TỔNG-LUẬN

Sự hình thành và tiến hóa của thân thể con người tất cả đều luôn luôn có sự quan hệ mật thiết với Trời đất. Vì thế mà trong cuộc sống bảo sinh, con người phải luôn luôn hợp với Thiên Địa.

Thoạt sinh ra, con người ta đã nằm trong một **con người sinh-lý** với tất cả sự biến-ảo của vô-minh dưới hình-thức giác-quan, và ở trong một con người tâm-linh với tất cả sự biến-ảo của vô-minh dưới hình thức mê **Vọng** của ý-thức phân-biệt **Ngã, Pháp**.

Quen sống trong vọng-tướng của nhị-nguyên, con người thường phân chia tách biệt sự vật ra làm hai phần đối-lập. Vì đứng trên lập-luận nhị-nguyên, các vấn-đề không giải-quyết được mà trái lại càng ngày càng tăng-gia nảy-nở.

Những người theo duy-vật nhấn mạnh về vật-chất nhưng chỉ là để chống đối tinh thần. Người yêu hòa-bình thì chống chiến-tranh. Những ông thầy thuốc thì chế ra cao, đơn, hoàn, tán để tiêu-diệt những yếu tố làm đau khổ nhân-loại. Họ tự xem như kẻ đối lập với những yếu tố ấy.

Các nhà tôn-giáo thì chia con người và Thượng-đế, Địa-ngục với Thiên-đàng.

Những kẻ suy-luận theo kiến-giải nhị nguyên thường có óc phân tích, vị ngã, cuối cùng rồi cũng đi đến chỗ độc-tài, cố chấp, phá hoại, cuồng tín vì quan-niệm cuộc đời là cố định, đôn phương. Sự thống-trị bằng bạo lực Dương bao giờ cũng là một trong những triệu-chứng của sự sụp-đổ của một tập-đoàn hay một nền văn-minh . Lão-tử nói: “ Cường lương giả, bất-đắc kỳ tử ”(dùng bạo-động, chết bạo-tàn) (Đạo-dức kinh XLII).

Thù hằn chống báng là địa-ngục; một khi ta giết kẻ thù của ta chính là ta đã đồng thời giết lẽ sống của ta là giết trí-tuệ của ta.

Phương tiên để tìm chân-lý là trí tuệ, là tìm hiểu chứ không phải là chống đối, kháng cự, mà cũng không phải là sợ hãi, lẫn trốn.

Ở đời, có kẻ dữ có vi-trùng, có tật bệnh, có tai biến, có đau khổ thì người đời mới có những yếu tố để bỏ-tức, để trợ duyên, để suy-nghĩ sâu sắc hơn về ý nghĩa của cuộc đời và dẫn con người **trở về với ĐẠO**. Thế mà thường tình người ta lại hủy-hoại đi tức là phá hoại lẽ sống thiêng-liêng là nghịch với đạo.

Con người khổ đau vì con người sống xa chân tâm, nghịch lại với nguyên-lý âm dương của vạn-pháp và không hiểu được thực thể của bản ngã thâm tâm cũng như bản thể của vũ trụ. Nhưng cũng từ trong khổ đau là nguyên liệu để nuôi dưỡng lý-tưởng giải-thoát. Muốn ra khỏi khổ đau phải niệm ý-thức về thực-nghiệm khổ đau chúng sanh bị đăm đuối trong bể khổ , nhưng cũng nhờ khổ đau mà chúng sanh là những vi phật sẽ thành.

Dưới hình thức Âm-dương , các pháp bỏ-tức, tương trợ cho nhau. Cho nên “ **Có không** cùng sinh ra nhau; **khó**

đễ làm thành ra nhau; **dài ngắn** cùng so-sánh với nhau; **cao thấp** cùng nghiêng úp nhau; **tiếng giọng** cùng trộn lẫn với nhau ; **trước sau** cùng theo nhau” (Đạo-đức Kinh II).

Cái này sanh ra cái kia vì lẽ tương sanh mà cũng là định-luật vô thường dịch lý chi phối sự đổi thay của vạn-pháp.

Người ta chỉ hiểu được sự nhân-đạo khi người ta đã hiểu thế nào là bất nhân, người ta yêu tự-do khi nào hiểu đến tận cùng của sự nô-lệ , buộc ràng. Người đau khổ nhiều vì bệnh tật mới biết được giá trị vô ngần của sức khỏe . Cho nên tự-do, giải thoát, sức khỏe phải được tự-cảm ở mỗi người, phải là một niềm khao-khát vô-biên, phải là một nguồn hứng-khởi xuất tự trong sâu thẳm của tâm tư chứ không bao giờ vì gương-gao, bó buộc. Âm từ dương mà sinh , Dương cũng từ âm mà phát.

(Thời nam-châm không thể chỉ có cực bắc mà không có cực nam. Ngày không thể lìa đêm mà có. Có cao phải có thấp, có Đông phải có Tây, có trong phải có ngoài, có cũ phải có mới , có sáng phải có tối , có hợp phải có tan, có buồn phải có vui. Có lành phải có dữ...Các pháp tương thành, tương lập bất tương ly).

“ Đạo lớn bỏ đi nên có nhân-nghĩa. Trí khôn sáng-suốt linh-mẫn sinh ra nên có đối trá lớn. Sáu thân bất-hòa nên có con hiếu. Nước loạn nên có tội trung”(Đạo-đức kinh XVIII)

Lòng sợ-hãi, niềm tin-tưởng vào bạo-lực hay sự bạo-động do không thấu-đáo Dịch-lý Âm-dương đều gây ra bởi giáo-dục và sự hiểu-biết không thấu đáo tôn-giáo của mình, là biểu tượng lòng si-mê của những kẻ không hiểu chân-lý.

Trí tuệ biến-đổi mọi sự đơ bản thành tốt-đẹp , đó là cái đẹp bình thường bất sinh bất diệt. Cái đẹp không thể bao dung mọi cái xấu mà không lây cái xấu là cái đẹp của nước cất (Nước bốc hơi), thứ nước không nuôi

được một con vi-trùng, một sinh-vật nhỏ nhít nào , nước không sinh-khí, nước của chết-chóc.

Cái đẹp của biển cả biến đổi mọi đơ bản thành những con cái đẹp, những cây san-hô mỹ miều; đó là vẻ đẹp sáng-tạo, là vẻ đẹp siêu việt của Đại-thừa Phật-giáo.

Trong âm có Dương, trong Dương có Âm. Trong mỗi chúng-sanh vô-minh đều tiềm ẩn phật tánh là chân-lý tối thượng của Phật-giáo Đại-thừa, là nguồn-gốc của hạnh-nguyện vô biên của bao nhiêu vị Phật, vị Bồ-tát trong ba đời **quyết-tâm tận-độ chúng sanh**. Và từ xưa đến nay của Phật bao-giờ cũng rộng mở để phổ-độ quần-sanh , dù đối với kẻ cùng hung cực ác chẳng chịu hồi-cải cũng cố tìm trăm nghìn phương tiện để cảm-hóa, chỉ điểm cho họ trở về chánh-đạo.

Hiểu thuyết Âm-dương tinh thần con người không bị căng thẳng; không có sự xung-đột về nội tâm, không thấy thù mà chỉ thấy bạn, không thấy cái dở mà chỉ thấy cái hay, không thấy cái xấu mà chỉ thấy cái tốt. Do vậy tâm trí được AN LẠC, tinh thần thoải mái thành thoi là một yếu tố cần thiết của trường-thọ vô bệnh, của sự giải-thoát mọi buộc ràng đau khổ của cuộc đời.

Chiến tranh và bệnh tật cũng chỉ là sự biểu lộ trạng thái bên trong chúng ta, là sự phóng đại các động tác hàng ngày của chúng ta. Sờ dĩ mỗi ngày, nó một trăm trọng hơn, là do kết quả các hoạt động kỹ nghệ, và óc sáng tạo của con người. Chiến tranh không thể chấm dứt nếu các nguyên nhân gây nên cuộc chiến vẫn còn. Nguyên nhân chiến tranh bắt nguồn từ các tham vọng, giận dữ, oán hận, đầu óc quốc gia, bộ lạc, tinh thần phe phái, đố kỵ, ganh ghét, v...v... Tận diệt được các thói xấu này là chấm dứt chiến tranh. Nếu có một cây cỏ thụ thật lớn và ta muốn tiêu

diệt nó. Ta không thể leo lên vật hết lá cây được, vật lá này nó lại mọc lá khác phải không các bạn ? Cách duy nhất là đốn tận gốc rễ.

Phương pháp duy nhất là làm một cuộc cách mạng trong tâm hồn. Chỉ khi nào loài người ý thức điều này và thay đổi quan niệm sống, xoá bỏ lòng thù hận, thì họ sẽ thấy bình an. Tiếc rằng ai cũng chỉ nhìn thấy sự sai quấy nơi người khác mà không tự vấn mình, nên mới có tình trạng ngày nay. Hoà bình và thiện chí cần đi đôi với nhau, nên không ai có thể thực hiện hoà bình khi lòng còn đầy oán thù, ghen ghét, muốn bóc lột kẻ khác để mưu lợi cho cá nhân mình hay phe phái mình. Tất cả các hội nghị, các mưu tính để mang lại hoà bình cho nhân loại đều thất bại, vì con người không chịu **thực hiện hoà bình ở chính mình.**

Từ ngàn xưa, người Á-đông đã biết bí-quyết ăn chay để đem lại sức khỏe cho thể xác và phát triển trí-tuệ đem lại chánh-kiến nhờ hiểu biết và áp-dụng Dịch-lý Âm-dương.

Con người có **hạnh-phúc chân thật** là nhờ có sức-khỏe và có một kiến-giải sáng-suốt đó là **Chánh kiến** , ngọn đuốc soi-sáng cho mọi hành-vi, hoạt động trong đời ta để tạo một nghiệp lành hoặc đưa ta vào **giác-lộ** .

Trong vũ-trụ âm-dương không điều-hòa thì sanh ra hạn hán, mất mùa, thiên-tai, bão-lụt. Nơi con người mà Âm-dương không điều-hòa thì bệnh-tật, khốn cùng, bất-hạnh trong đó gồm đủ các tội ác, các điều dâm-dục, mọi sự khó-khăn mà nguy-hại hơn hết là chiến-tranh tàn-khốc.

Cuối bài này , **Soạn giả kêu gọi và kết luận là mọi người nên tuân trọng phép dưỡng sinh, sống hợp với thiên nhiên:...Nên bảo toàn Thiên hoà để có thể tự trợ cho cái nguồn sinh hoá, làm cho cái “Bản:gốc” có được**

sự bảo dưỡng. Phải làm sao để âm khí không bị khuyết tổn, cùng tề bình với dương khí, nhờ vậy mà dương khí mới có chỗ nương tựa, không lâm vào tình trạng bay lên, thoát ra...Được như vậy thì thân thể sẽ thành là nơi “Thiên địa giao” của quẻ THÁI. Bệnh gì có thể xảy ra? Tôi ước mong chúng ta cùng nhau tuân thủ những lời khuyên trên đừng phụ những lời dạy bảo của người xưa. Được vậy thật là may mắn lắm thay!”. Sau đây là bài thơ bốn câu mà ngay từ lúc mới khai đạo ĐCT đã dạy các môn đệ rằng:

Chẳng quản đồng Tông mới một nhà,
Cùng nhau một Đạo tức một Cha,
Nghĩa Nhân đành gửi thân trăm tuổi,
Dạy lẫn cho nhau đặng chữ “Hòa”.

Chúng ta lấy đó làm bài học hằng tâm. Đó là ‘hoàn thuốc trường sanh’ của chúng ta vậy..

(Bài này trích trong: “Á châu huyền-bí):”

*Xin chân thành trao về quý bạn đạo để làm hành trang trong :
“Chuyến đi trở về”.*

“Có thể nào có một vị Thượng-Đế cho người Ấn-độ, một Thượng-đế cho người Trung-hoa, một Thượng-đế cho người Do-thái và một Thượng-Đế cho người Gia-tô chăng?

Chỉ có một nguyên-lý duy nhất, đại-đồng và thiên-liêng cai-quản tất cả muôn loài van-vật. Cái ánh sáng trung ương của nguyên-lý ấy gọi là Thượng-Đế. Thượng-Đế phải là bao gồm hết tất cả. Tất cả đều thấm nhuần sự sống của Thượng-Đế. Điều ấy, chắc hẳn không có nghĩa là có một vị Thượng-Đế cá nhân, riêng biệt cho một nhóm người nào.

Khi chúng ta nói về Thượng-Đế, chúng ta chỉ nói có một Đấng Duy-nhất, Ngài là của tất cả, cho tất cả, trong tất cả và xuyên qua tất cả. Nếu người Ấn-Độ đặt một tên cho Thượng-Đế của họ, và nói rằng ngoài ra không có Đấng nào khác nữa, thì tư-tưởng của họ đã có sự phân cách. Nếu người Trung-hoa đặt một tên cho Thượng-Đế và nói rằng ngoài ra không có đấng nào khác nữa, thì tư-tưởng của họ đã bị phân chia. Nếu người Do-Thái đặt một tên cho Thượng-Đế và nói rằng ngoài ra không có đấng nào khác nữa, thì tư-tưởng của họ đã có sự cách biệt. Nếu người Gia-Tô đặt một tên cho Thượng-Đế và nói rằng ngoài ra không có đấng nào khác nữa, thì tư-tưởng của họ cũng đã bị phân chia. Một cái nhà mà nó tự đã chia rẽ cách biệt, thì đã bị tiêu-diệt ngay từ trước, và dĩ nhiên là nó phải sụp-đổ.

Sống Đạo II: Pháp-luân thường chuyển – Y –Đạo - Phép dưỡng-sinh).

Nếu có hợp nhất, nó sẽ sống trường cửu. Các bạn hãy chọn lựa xem nên theo đường nào. Chia rẽ, cách biệt có nghĩa là phá sản và diệt vong. Hợp nhất trong cái nguyên-lý Âm Dương có nghĩa là tiến-bộ, danh-dự và quyền năng. AUM, AUM, AUM.”

Chúng ta hội họp chiều nay với một mong ước được hiểu rõ ý nghĩa của sự chuyển tiếp từ một trạng thái tâm thức thấp kém lên một trạng thái siêu việt hơn. Chúng tôi xin chúc mừng những người nào trong quý vị đã được chuẩn bị cho sự chuyển tiếp đó.

Chuyển tiếp từ một trạng thái tâm thức thấp kém lên một trạng thái cao hơn có nghĩa là **gạt bỏ cái thể giới vật chất đầy dẫy những xung đột và va chạm để chấp nhận cái tâm thức Bồ-Đề hay tâm thức của Đấng Christ.** Khi đó, thì tất cả đều là mỹ lệ, điều-hòa và toàn thiện. Đó tức là phép sinh hoạt tự nhiên, đó là phép sống mà Thượng-Đế đã chọn lựa cho chúng ta, và Đức Jesus đã nêu một gương sáng huyền diệu thay trên thế gian. Cách sống ích-kỷ là phản tự nhiên. Đó là con đường chong gai, trắc trở. Con đường của Đấng Christ thật là dễ dàng và tự nhiên nếu chúng ta hiểu rõ được nó! Người nào theo con đường đó tức là sống trong tâm thức của Đấng Christ hay tâm thức Bồ-Đề.(trang 45).

Chúng ta đang ngồi chung quanh những bàn đã bày sẵn thức ăn. Đây là cơ hội duy nhất mà chúng ta tựu họp trong một bữa tiệc như những kẻ thế nhân phàm tục vẫn thường quan niệm. Nó là một bữa tiệc thông đạt và thực hiện, biểu tượng cuộc ‘ Lễ Chuyển Tiếp ’ như hồi thời đại của Đức Jesus , cuộc “lễ Phục sinh”(Pâque), tức sự chuyển tiếp(thường không được hiểu rõ trong thời đại này) của tâm thức phàm tục lên tâm thức Bồ-Đề. Chúng tôi tin rằng một ngày kia tất cả những người con của Thượng-Đế sẽ hội họp quanh một bữa tiệc tượng tự (Đại lễ Hội-Yến Diêu-Trì)và hiểu rõ cái ý nghĩa thật sự của nó.”

MỤC-LỤC

Lời nói đầu	Trang
CHƯƠNG I	
Học thuyết tam tài :	10
A- CĂN NGUYÊN ĐẠI-ĐẠO	
Nho y lý số: nền tảng con người	13
Từ học thuyết Tam-tài đến ngôi Thái-cực hữu hình	16
Phân y-dịch	26
Vấn-đề Toàn chân	27
B- PHẦN ĐỊA	
Vấn-đề kiến tánh	33
Âm Dương là gì	35
Đặc tính của Âm Dương	36
Âm Dương tương xung để tương hòa	38
C-PHẦN NHÂN	
Tinh khí tạo ra vạn-vật	39
Thiên Địa hợp khí	42
Khí hóa vạn vật hữu hình	43
Khí là sự sống (Khí sanh-quang)	44
D- ÂM DƯƠNG GIAO-CẢM ĐỀ	
ĐỊNH-VỊ THÀNH HÌNH	45
D ₁ . sự quan-hệ giữa ngũ tạng lục phủ với Thiên Địa	47
D ₂ . Ngũ hành Tiên-thiên	59
CHƯƠNG II	
Luật biến-hóa trong Kinh Dịch	83
a) <u>Biến-hóa theo Di giản</u>	85
Thái-cực vi chủ (Vũ-trụ hữu hình).	90
Ngũ hành: nguồn gốc của sự sống	98
Quỹ đặc kỳ hằng (Tứ chấn).	106
Luyện khí hóa Thần	107
b) <u>Biến-dịch theo bất dịch</u>	112
<u>Sống và chết</u> (Vấn-đề sanh tử).	114

Thái-cực và Lưỡng nghi	120
Chính khí nơi con người	122
Chơn-Thần của con người.	126
Tính ‘Thiện’	130
Bệnh biến theo tứ thời	132
Phòng bệnh	135
Có mấy thứ bệnh	136
Tình chân và tình ngụy	140
Từ ngoại cảm đến nội-thương	141
Nguyên nhân gây bệnh...	
Tứ thời bệnh biến...	
c) Biến-hóa theo ‘biến-dịch’	144
Âm Dương giao-cảm...	148
Giao-cảm theo ‘Thiên Địa chi đại đức viết sinh’	149
Chín quái nói về ‘Đức’	151
Đức thịnh	152

CHƯƠNG III

Thời bệnh học

Ngũ vận và Lục khí	167
Sự quan-hệ giữa tạng phủ và Thiên Địa	185
Tứ phương sinh thành luận	186
Số 5 và sự biến-hóa	191
Ngũ tạng sinh thành bệnh	218
Tượng và ý trong Kinh Dịch	235

CHƯƠNG IV.

Chức năng Tạng phủ	240
Tâm vi chủ (tàng thần)	250
Hình thành Kinh Mạch và Ngũ vận lục khí	256
Hình thành ‘can chi’	265
Lục Dương lục Âm ở túc (chân)	266

Vận-khí chủ bệnh	268
Lục khí vi bệnh tổng ca	271
Lục kinh (hình thành)	282
Tam Dương , tam Âm kinh	283.
Kinh mạch & số ngày vượng của lục-khí trong năm.	285
Chiếc vòng ngọc	291
Vấn-đề giao cảm của Thiên Địa.	292
Phép ‘Dưỡng-sinh’	329
Vệ-khí của con người.	334
Thời sinh-học: thuật Dưỡng-sinh	335
Tổng-luận	341
Chung	350

